# Danh sách từ vựng HSK 3.0 cấp độ 7–9

5600 từ kèm pinyin và nghĩa

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **挨** | āi | theo thứ tự; lần lượt; gần; kề; sát |
| **挨家挨户** | āi jiā āi hù | từng nhà một; đi từng nhà |
| **哀求** | āi qiú | van nài; khẩn cầu; cầu xin |
| **挨** | ái | bị; chịu; chịu đựng; cầm cự; kéo dài; lần lữa |
| **癌** | ái | ung thư |
| **癌症** | ái zhèng | ung thư; bệnh ung thư |
| **爱不释手** | ài bù shì shǒu | cầm mãi không muốn rời tay |
| **爱戴** | ài dài | yêu mến và kính trọng; kính yêu |
| **暧昧** | ài mèi | mập mờ; lập lờ; không rõ ràng; mờ ám; khuất tất |
| **爱慕** | ài mù | ngưỡng mộ; yêu mến; mến mộ; thầm yêu |
| **碍事** | ài shì | vướng víu; cản trở; (thường dùng phủ định) có sao; nghiêm trọng |
| **爱惜** | ài xī | quý trọng; trân trọng; nâng niu |
| **艾滋病** | ài zī bìng | bệnh AIDS; bệnh SIDA |
| **安定** | ān dìng | ổn định; yên ổn; bình ổn |
| **安抚** | ān fǔ | xoa dịu; vỗ về; trấn an |
| **安眠药** | ān mián yào | thuốc ngủ |
| **安宁** | ān níng | yên ổn; bình yên; thanh thản; yên lòng |
| **安稳** | ān wěn | vững vàng; ổn định; yên ổn; bình yên; (giấc ngủ) ngon; yên giấc |
| **安详** | ān xiáng | điềm tĩnh; thanh thản; ung dung |
| **安心** | ān xīn | yên tâm; an tâm; toàn tâm; chuyên tâm (vào việc gì) |
| **安逸** | ān yì | an nhàn; nhàn nhã; thoải mái |
| **安置** | ān zhì | bố trí; sắp xếp; thu xếp chỗ ở (cho người) |
| **暗地里** | àn dì li | lén lút; ngấm ngầm; sau lưng; trong lòng; thầm |
| **案件** | àn jiàn | vụ án; vụ việc |
| **按理** | àn lǐ | theo lẽ thường; lẽ ra; đáng lý |
| **按钮** | àn niǔ | nút bấm; nút |
| **按说** | àn shuō | lẽ ra; theo lẽ thường; đáng lý |
| **暗中** | àn zhōng | ngấm ngầm; lén lút; bí mật; trong bóng tối |
| **凹** | āo | lõm; trũng |
| **熬** | áo | hầm; ninh; sắc (thuốc); nấu (cháo); chịu đựng; cố chịu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **傲** | ào | kiêu ngạo; kiêu căng; ngạo mạn |
| **傲慢** | ào màn | ngạo mạn; kiêu căng |
| **奥秘** | ào mì | bí ẩn; điều huyền bí |
| **扒** | bā | bám; vịn; bới; đào; lột; bóc; dỡ; phá |
| **疤** | bā | sẹo; vết sẹo; vảy (vết thương) |
| **巴不得** | bā bù dé | chỉ mong; mong sao; mong mỏi |
| **八成** | bā chéng | tám mươi phần trăm; tám phần; chắc là; có lẽ |
| **八卦** | bā guà | bát quái; chuyện tầm phào; chuyện phiếm; tin đồn đời tư; hay hóng chuyện; nhiều chuyện |
| **巴结** | bā jie | nịnh bợ; xu nịnh; bợ đỡ |
| **芭蕾** | bā lěi | múa ba lê; ba lê |
| **巴掌** | bā zhang | lòng bàn tay; cái tát |
| **拔** | bá | nhổ; rút ra |
| **把柄** | bǎ bǐng | cán; chuôi; thóp; điểm yếu bị nắm |
| **把关** | bǎ guān | canh giữ cửa ải; kiểm tra; giám sát; kiểm soát chất lượng |
| **把手** | bǎ shou | tay cầm; tay nắm; núm cửa |
| **靶子** | bǎ zi | bia (để bắn); mục tiêu |
| **坝** | bà | đập (nước); đê |
| **霸道** | bà dào | ngang ngược; hống hách; cai trị bằng vũ lực; (rượu, thuốc) mạnh; nặng |
| **罢工** | bà gōng | đình công; cuộc đình công |
| **罢了** | bà le | mà thôi; chỉ... thôi |
| **罢免** | bà miǎn | bãi miễn; cách chức |
| **罢休** | bà xiū | thôi; chịu thôi; bỏ qua |
| **霸占** | bà zhàn | chiếm đoạt; chiếm giữ bằng vũ lực |
| **掰** | bāi | bẻ; tách (bằng tay); cắt đứt; chia tay |
| **百般** | bǎi bān | đủ mọi cách; trăm phương nghìn kế |
| **摆动** | bǎi dòng | đung đưa; lắc lư; dao động |
| **百分比** | bǎi fēn bǐ | tỷ lệ phần trăm |
| **百合** | bǎi hé | hoa ly; hoa loa kèn; củ bách hợp (làm thuốc, món ăn) |
| **百科全书** | bǎi kē quán shū | bách khoa toàn thư |
| **摆平** | bǎi píng | dàn xếp; giải quyết ổn thỏa; xử lý êm xuôi; đặt cho cân bằng; đối xử công bằng |
| **摆设** | bǎi she | đồ trang trí; đồ bày biện; đồ để làm cảnh (vô dụng) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **柏树** | bǎi shù | cây bách |
| **败坏** | bài huài | làm hỏng; làm tổn hại (danh dự); đồi bại; suy đồi |
| **拜会** | bài huì | chào xã giao; viếng thăm chính thức |
| **拜见** | bài jiàn | bái kiến; yết kiến; đến chào (bậc trên) |
| **拜托** | bài tuō | nhờ; làm ơn; xin đấy; thôi đi |
| **扳** | bān | vặn; bẻ; xoay chuyển; gỡ lại (thế cục) |
| **颁布** | bān bù | ban hành; công bố |
| **斑点** | bān diǎn | vết; đốm; chấm |
| **颁发** | bān fā | ban hành; ban bố; trao; trao tặng; cấp (giấy) |
| **颁奖** | bān jiǎng | trao giải; phát thưởng |
| **斑马线** | bān mǎ xiàn | vạch qua đường; vạch kẻ cho người đi bộ |
| **搬迁** | bān qiān | di dời; chuyển đi; dọn nhà |
| **板块** | bǎn kuài | mảng; khối; (địa chất) mảng kiến tạo; (thị trường, kinh tế) nhóm ngành |
| **版权** | bǎn quán | bản quyền |
| **扮** | bàn | hóa trang; cải trang; đóng vai; làm (vẻ mặt) |
| **伴** | bàn | bạn; bạn đồng hành; đi cùng; bầu bạn |
| **拌** | bàn | trộn; trộn đều |
| **绊** | bàn | vấp; làm vấp ngã; cản trở; vướng chân |
| **半边天** | bàn biān tiān | phụ nữ (nửa bầu trời) |
| **半岛** | bàn dǎo | bán đảo |
| **半导体** | bàn dǎo tǐ | chất bán dẫn |
| **绊脚石** | bàn jiǎo shí | hòn đá cản đường; chướng ngại vật; người cản trở |
| **半径** | bàn jìng | bán kính |
| **伴侣** | bàn lǚ | bạn đời; bạn đồng hành; người bầu bạn |
| **办事处** | bàn shì chù | văn phòng; cơ quan |
| **半数** | bàn shù | một nửa (số lượng) |
| **半途而废** | bàn tú ér fèi | bỏ dở giữa chừng; bỏ cuộc nửa đường |
| **半信半疑** | bàn xìn bàn yí | bán tín bán nghi; nửa tin nửa ngờ |
| **办学** | bàn xué | mở trường; điều hành trường học |
| **伴奏** | bàn zòu | đệm nhạc; đệm đàn |
| **帮手** | bāng shǒu | người giúp sức; trợ thủ; phụ tá |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **绑** | bǎng | trói; buộc; bắt cóc |
| **绑架** | bǎng jià | bắt cóc |
| **磅** | bàng | pao (đơn vị khối lượng); cân bàn; đem cân |
| **煲** | bāo | hầm; ninh; nấu nhỏ lửa; nồi |
| **剥** | bāo | bóc; lột; bóc vỏ |
| **包庇** | bāo bì | bao che; dung túng |
| **褒贬** | bāo biǎn | khen chê; đánh giá; chỉ trích; bình phẩm xấu |
| **包袱** | bāo fu | tay nải; bọc vải; gánh nặng; miếng hài (trong tấu nói) |
| **包罗万象** | bāo luó wàn xiàng | bao gồm đủ mọi thứ; toàn diện |
| **包容** | bāo róng | bao dung; khoan dung; chứa đựng; dung nạp |
| **包围** | bāo wéi | bao vây; vây quanh |
| **包扎** | bāo zā | băng bó (vết thương); gói; buộc |
| **饱和** | bǎo hé | bão hòa |
| **饱经沧桑** | bǎo jīng cāng sāng | trải qua bao thăng trầm; nếm đủ mùi đời |
| **宝库** | bǎo kù | kho báu; kho tàng |
| **堡垒** | bǎo lěi | pháo đài; thành lũy |
| **饱满** | bǎo mǎn | đầy đặn; căng tròn; mẩy; dồi dào; sung mãn |
| **保密** | bǎo mì | giữ bí mật; bảo mật |
| **保姆** | bǎo mǔ | người giúp việc; bảo mẫu; vú em |
| **宝石** | bǎo shí | đá quý |
| **保守** | bǎo shǒu | bảo thủ; giữ (bí mật, bí quyết) |
| **保卫** | bǎo wèi | bảo vệ; giữ gìn |
| **保鲜** | bǎo xiān | giữ tươi; bảo quản tươi |
| **保养** | bǎo yǎng | giữ gìn sức khỏe; bồi dưỡng; bảo dưỡng; bảo trì |
| **保佑** | bǎo yòu | phù hộ; che chở |
| **宝藏** | bǎo zàng | kho báu; báu vật; tài nguyên khoáng sản quý |
| **保重** | bǎo zhòng | giữ gìn sức khỏe; bảo trọng |
| **报** | bào | báo cáo; thông báo; tờ báo; báo chí; đăng ký; báo danh; báo đáp; đền đáp; báo thù; trả thù |
| **豹** | bào | con báo |
| **报案** | bào àn | báo án; trình báo (với công an) |
| **报酬** | bào chou | thù lao; tiền công |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **报仇** | bào chóu | trả thù; báo thù |
| **报答** | bào dá | báo đáp; đền đáp |
| **报废** | bào fèi | thải loại; loại bỏ; hỏng hẳn không dùng được nữa |
| **暴风骤雨** | bào fēng zhòu yǔ | mưa to gió lớn; giông bão; (sự việc) dữ dội; ồ ạt |
| **报复** | bào fù | trả thù; trả đũa; sự báo thù |
| **抱负** | bào fù | hoài bão; chí hướng; khát vọng |
| **曝光** | bào guāng | phơi sáng (nhiếp ảnh); phanh phui; vạch trần; công khai; lượt hiển thị; độ nhận diện (quảng cáo) |
| **暴利** | bào lì | lợi nhuận kếch xù; lãi khủng |
| **爆满** | bào mǎn | chật kín; kín chỗ; hết chỗ |
| **报销** | bào xiāo | thanh toán chi phí; xin hoàn tiền; thanh lý; loại bỏ |
| **暴躁** | bào zào | nóng nảy; cáu kỉnh; dễ nổi nóng |
| **爆竹** | bào zhú | pháo; pháo nổ |
| **碑** | bēi | bia đá; tấm bia; bia tưởng niệm |
| **悲哀** | bēi āi | bi ai; đau buồn; buồn thương |
| **卑鄙** | bēi bǐ | đê tiện; bỉ ổi; hèn hạ |
| **悲惨** | bēi cǎn | bi thảm; thảm thương |
| **背负** | bēi fù | cõng; mang trên lưng; gánh vác; mang (gánh nặng) |
| **悲欢离合** | bēi huān lí hé | vui buồn tan hợp; buồn vui ly hợp |
| **悲痛** | bēi tòng | đau buồn; bi thương; đau đớn |
| **卑微** | bēi wēi | thấp hèn; hèn mọn |
| **备** | bèi | chuẩn bị; dự bị; trang bị; đầy đủ; hết mực |
| **备份** | bèi fèn | sao lưu; bản dự phòng |
| **被告** | bèi gào | bị cáo; bị đơn |
| **贝壳** | bèi ké | vỏ sò; vỏ ốc; vỏ hến |
| **备课** | bèi kè | soạn bài; chuẩn bị bài giảng |
| **背面** | bèi miàn | mặt sau; mặt trái |
| **背叛** | bèi pàn | phản bội |
| **背诵** | bèi sòng | đọc thuộc lòng; học thuộc lòng |
| **备忘录** | bèi wàng lù | bản ghi nhớ; sổ ghi nhớ |
| **背影** | bèi yǐng | bóng dáng phía sau; hình bóng từ sau lưng |
| **备战** | bèi zhàn | chuẩn bị chiến tranh; sẵn sàng chiến đấu; chuẩn bị cho trận đấu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **奔波** | bēn bō | bôn ba; tất bật ngược xuôi |
| **奔驰** | bēn chí | phi nhanh; lao nhanh; Mercedes-Benz (hãng xe) |
| **奔赴** | bēn fù | lên đường đến; vội vã đi tới |
| **本分** | běn fèn | bổn phận; phận sự; an phận; giữ đúng phận mình |
| **本钱** | běn qián | tiền vốn; lợi thế; điều kiện; chỗ dựa |
| **本色** | běn sè | bản sắc; tính chất vốn có; bản chất thật |
| **本事** | běn shi | bản lĩnh; tài năng; năng lực |
| **本性** | běn xìng | bản tính; bản chất |
| **本意** | běn yì | ý định ban đầu; ý thật; nghĩa gốc |
| **本着** | běn zhe | dựa trên; căn cứ vào; theo (tinh thần, nguyên tắc) |
| **奔** | bèn | đi đến; hướng về; về phía; sắp tới (tuổi) |
| **笨蛋** | bèn dàn | đồ ngốc; kẻ ngu |
| **笨重** | bèn zhòng | nặng nề; cồng kềnh; nặng nhọc (công việc) |
| **笨拙** | bèn zhuō | vụng về; lóng ngóng; vụng |
| **绷** | bēng | kéo căng; căng ra; khâu lược |
| **绷带** | bēng dài | băng (y tế); băng gạc |
| **崩溃** | bēng kuì | sụp đổ; tan rã; suy sụp (tinh thần); gục ngã; (máy tính) treo; sập |
| **蹦** | bèng | nhảy; nhảy cẫng; bật nảy |
| **迸发** | bèng fā | bùng lên; bộc phát; tuôn trào |
| **逼近** | bī jìn | áp sát; tiến sát; đến gần |
| **逼迫** | bī pò | ép buộc; bức ép; cưỡng ép |
| **逼真** | bī zhēn | giống như thật; sống động; y như thật; rõ ràng; rõ nét |
| **鼻涕** | bí tì | nước mũi |
| **比比皆是** | bǐ bǐ jiē shì | đâu đâu cũng có; nhan nhản |
| **笔墨** | bǐ mò | bút mực; văn chương; lời văn |
| **比试** | bǐ shì | thi thố; so tài; khoa tay; ra điệu bộ |
| **鄙视** | bǐ shì | khinh bỉ; coi thường; xem thường |
| **弊病** | bì bìng | căn bệnh (xã hội); tệ hại; nhược điểm; mặt trái |
| **必不可少** | bì bù kě shǎo | không thể thiếu; thiết yếu |
| **必定** | bì dìng | nhất định; chắc chắn; ắt hẳn |
| **弊端** | bì duān | tệ nạn; điều tệ hại; mặt trái (của chế độ) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **壁画** | bì huà | tranh tường; bích họa |
| **必将** | bì jiāng | ắt sẽ; nhất định sẽ; chắc chắn sẽ |
| **壁垒** | bì lěi | hàng rào; rào cản; thành lũy |
| **碧绿** | bì lǜ | xanh biếc; xanh ngắt |
| **避难** | bì nàn | lánh nạn; tị nạn |
| **避让** | bì ràng | tránh; né; nhường đường |
| **毕生** | bì shēng | cả đời; suốt đời |
| **避暑** | bì shǔ | tránh nóng; nghỉ mát |
| **鞭策** | biān cè | thúc đẩy; thúc giục; động viên |
| **编程** | biān chéng | lập trình |
| **编号** | biān hào | đánh số; số hiệu; mã số |
| **边疆** | biān jiāng | biên cương; vùng biên giới |
| **边界** | biān jiè | đường biên giới; ranh giới |
| **边境** | biān jìng | biên giới; vùng biên |
| **编剧** | biān jù | biên kịch; viết kịch bản |
| **编排** | biān pái | sắp xếp; bố trí; dàn dựng (tiết mục) |
| **鞭炮** | biān pào | pháo; pháo nổ |
| **边缘** | biān yuán | mép; rìa; ven; bờ vực; ngoài lề; giáp ranh |
| **边远** | biān yuǎn | xa xôi; hẻo lánh; vùng biên |
| **编造** | biān zào | bịa đặt; bịa ra; lập; biên soạn |
| **编制** | biān zhì | biên chế; định biên; lập; soạn (kế hoạch, ngân sách); đan; bện |
| **编织** | biān zhī | đan; dệt; bện; thêu dệt; dựng nên |
| **扁** | biǎn | dẹt; bẹp; phẳng |
| **贬低** | biǎn dī | hạ thấp; coi thường; chê bai; làm mất giá trị |
| **贬值** | biǎn zhí | mất giá; giảm giá trị; phá giá |
| **辩** | biàn | tranh luận; biện luận; cãi |
| **辨别** | biàn bié | phân biệt; nhận ra; phân biệt rõ |
| **遍布** | biàn bù | phân bố khắp; trải khắp |
| **便饭** | biàn fàn | bữa cơm thường; cơm nhà |
| **变革** | biàn gé | cải cách; biến đổi; đổi mới |
| **变更** | biàn gēng | thay đổi; sửa đổi; điều chỉnh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **变故** | biàn gù | biến cố; tai họa; sự cố bất ngờ |
| **辩护** | biàn hù | bào chữa; biện hộ |
| **变换** | biàn huàn | thay đổi; chuyển đổi; biến đổi; luân phiên; thay phiên |
| **变幻莫测** | biàn huàn mò cè | biến hóa khôn lường; thay đổi thất thường |
| **辩解** | biàn jiě | biện bạch; thanh minh; giải thích |
| **辩论** | biàn lùn | tranh luận; tranh biện |
| **变迁** | biàn qiān | biến đổi; đổi thay; thăng trầm |
| **辨认** | biàn rèn | nhận ra; nhận diện |
| **变通** | biàn tōng | linh hoạt; tùy cơ ứng biến; châm chước |
| **便携式** | biàn xié shì | cầm tay; xách tay; di động |
| **变形** | biàn xíng | biến dạng; biến hình; thay đổi hình dạng |
| **变异** | biàn yì | biến dị; biến đổi |
| **辩证** | biàn zhèng | biện chứng |
| **辫子** | biàn zi | bím tóc; đuôi sam; điểm yếu; thóp |
| **标** | biāo | dấu hiệu; nhãn; đánh dấu; ghi rõ |
| **标榜** | biāo bǎng | phô trương; tự khoe; tâng bốc |
| **标本** | biāo běn | mẫu vật; tiêu bản; gốc và ngọn (của bệnh) |
| **标点** | biāo diǎn | dấu câu; đánh dấu câu; chấm câu |
| **标记** | biāo jì | dấu hiệu; ký hiệu; nhãn; đánh dấu |
| **标签** | biāo qiān | nhãn; nhãn dán; thẻ (phân loại) |
| **飙升** | biāo shēng | tăng vọt; tăng vùn vụt |
| **标识** | biāo shí | ký hiệu; biểu trưng; đánh dấu; ghi nhãn |
| **标示** | biāo shì | biểu thị; ghi rõ |
| **标语** | biāo yǔ | khẩu hiệu |
| **标致** | biāo zhì | xinh đẹp; xinh xắn (thường nói về phụ nữ); Peugeot (hãng ô tô) |
| **表白** | biǎo bái | bày tỏ; giãi bày; tỏ tình |
| **表决** | biǎo jué | biểu quyết; bỏ phiếu |
| **表述** | biǎo shù | trình bày; diễn đạt |
| **表率** | biǎo shuài | tấm gương; gương mẫu |
| **表态** | biǎo tài | bày tỏ thái độ; tỏ rõ lập trường |
| **表彰** | biǎo zhāng | biểu dương; tuyên dương; khen thưởng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **憋** | biē | nín; nhịn; kìm nén; ngột ngạt; bí bách |
| **别具匠心** | bié jù jiàng xīn | có ý tưởng độc đáo; sáng tạo khéo léo |
| **别看** | bié kàn | đừng thấy... mà tưởng; tuy... nhưng |
| **别墅** | bié shù | biệt thự |
| **别说** | bié shuō | chưa nói đến; huống chi; đừng nói |
| **别致** | bié zhì | độc đáo; mới lạ; lạ mắt |
| **别扭** | biè niu | khó chịu; không thoải mái; gượng gạo; bất hòa; xích mích; trúc trắc; không trôi chảy (câu văn); ương bướng; khó tính |
| **彬彬有礼** | bīn bīn yǒu lǐ | lịch sự; lễ độ nhã nhặn |
| **缤纷** | bīn fēn | rực rỡ; muôn màu muôn vẻ; (rơi) lả tả |
| **濒临** | bīn lín | giáp với; sát bên; bên bờ; đứng trước nguy cơ |
| **濒危** | bīn wēi | có nguy cơ tuyệt chủng; lâm nguy; nguy kịch |
| **冰雹** | bīng báo | mưa đá |
| **冰棍儿** | bīng gùnr | kem que |
| **冰山一角** | bīng shān yī jiǎo | phần nổi của tảng băng chìm |
| **冰天雪地** | bīng tiān xuě dì | trời băng đất tuyết |
| **丙** | bǐng | can Bính (thứ ba trong thiên can); thứ ba; hạng ba |
| **秉承** | bǐng chéng | kế thừa; tiếp nối (truyền thống); vâng theo (chỉ thị) |
| **秉持** | bǐng chí | giữ vững; theo đuổi (nguyên tắc, lý tưởng) |
| **并发症** | bìng fā zhèng | biến chứng |
| **并非** | bìng fēi | hoàn toàn không phải; đâu phải; chẳng phải |
| **并购** | bìng gòu | sáp nhập và mua lại; thâu tóm |
| **并肩** | bìng jiān | kề vai; sát vai; sát cánh |
| **病历** | bìng lì | bệnh án; hồ sơ bệnh án |
| **并列** | bìng liè | đứng song song; ngang hàng; đồng hạng |
| **并行** | bìng xíng | song song; song hành; tiến hành song song |
| **病症** | bìng zhèng | bệnh; chứng bệnh |
| **拨** | bō | gạt; khều; khơi; quay số; bấm số; cấp phát; phân bổ; gảy (đàn); (lượng từ) tốp; nhóm |
| **波动** | bō dòng | dao động; biến động; lên xuống |
| **剥夺** | bō duó | tước đoạt; tước bỏ |
| **波及** | bō jí | lan đến; ảnh hưởng tới |
| **拨款** | bō kuǎn | cấp kinh phí; cấp vốn; khoản kinh phí được cấp |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **波澜** | bō lán | sóng lớn; biến cố; thăng trầm |
| **波浪** | bō làng | sóng; làn sóng |
| **波涛** | bō tāo | sóng lớn; sóng cả |
| **剥削** | bō xuē | bóc lột; sự bóc lột |
| **波折** | bō zhé | trắc trở; sóng gió; khúc quanh |
| **伯伯** | bó bo | bác (anh trai của bố; cũng dùng gọi người đàn ông lớn tuổi) |
| **博大精深** | bó dà jīng shēn | uyên thâm; rộng lớn và sâu sắc |
| **搏斗** | bó dòu | vật lộn; đánh nhau; chiến đấu |
| **伯父** | bó fù | bác (anh trai của bố, cũng là cách gọi người đàn ông lớn tuổi hơn bố) |
| **驳回** | bó huí | bác bỏ; bác đơn |
| **伯母** | bó mǔ | bác gái; bác (gọi phụ nữ trạc tuổi mẹ) |
| **博学** | bó xué | uyên bác; học rộng |
| **博弈** | bó yì | đấu trí; giằng co; chơi cờ |
| **不算** | bù suàn | không tính; không kể; không được coi là; chẳng phải là |
| **不当** | bù dàng | không thỏa đáng; không thích hợp |
| **不定** | bù dìng | không cố định; bất định; chưa chắc; không chừng |
| **不动产** | bù dòng chǎn | bất động sản |
| **不见得** | bù jiàn de | chưa chắc; không hẳn |
| **不愧** | bù kuì | xứng đáng; không hổ là |
| **不力** | bù lì | không tận lực; không hết sức; kém hiệu quả |
| **不妙** | bù miào | không ổn; chẳng lành; không hay |
| **不慎** | bù shèn | không cẩn thận; sơ ý; bất cẩn |
| **不下** | bù xià | không dưới |
| **不像话** | bù xiàng huà | quá đáng; chẳng ra gì; không thể chấp nhận |
| **不肖** | bù xiào | hư hỏng; không ra gì (con cháu); bất tài |
| **不屑** | bù xiè | không thèm; khinh thường; coi khinh |
| **不懈** | bù xiè | không mệt mỏi; bền bỉ; không ngừng |
| **不厌其烦** | bù yàn qí fán | không ngại phiền; kiên nhẫn tỉ mỉ |
| **不亚于** | bù yà yú | không kém; chẳng thua kém |
| **不翼而飞** | bù yì ér fēi | không cánh mà bay; biến mất; lan truyền nhanh |
| **不亦乐乎** | bù yì lè hū | hết sức; quá chừng; (bận) tối mắt tối mũi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **不正之风** | bù zhèng zhī fēng | thói xấu tiêu cực; tác phong không lành mạnh |
| **捕获** | bǔ huò | bắt được; bắt giữ; thu được (tín hiệu); ghi lại |
| **补给** | bǔ jǐ | tiếp tế; cung cấp; hàng tiếp tế; quân nhu |
| **补救** | bǔ jiù | cứu vãn; khắc phục; sửa chữa (sai lầm) |
| **哺乳** | bǔ rǔ | cho bú; nuôi con bằng sữa mẹ |
| **捕食** | bǔ shí | săn mồi; bắt mồi; kiếm ăn |
| **哺育** | bǔ yù | nuôi nấng; cho bú mớm; nuôi dưỡng; vun đắp |
| **补助** | bǔ zhù | trợ cấp; phụ cấp; trợ giúp |
| **捕捉** | bǔ zhuō | bắt; nắm bắt; chộp lấy |
| **不经意** | bù jīng yì | vô tình; không để ý; vô ý |
| **不予** | bù yǔ | không cho; không chấp nhận; từ chối |
| **不准** | bù zhǔn | không được; cấm; không cho phép; không chuẩn; không chính xác |
| **不耻下问** | bù chǐ xià wèn | không ngại học hỏi người dưới; không xấu hổ hỏi người kém mình |
| **不辞而别** | bù cí ér bié | bỏ đi không lời từ biệt; đi không chào |
| **不得而知** | bù dé ér zhī | không thể biết được; không ai biết |
| **不得已** | bù dé yǐ | bất đắc dĩ; đành phải; không còn cách nào khác |
| **不乏** | bù fá | không thiếu |
| **步伐** | bù fá | bước chân; bước đi; nhịp độ; tốc độ (phát triển) |
| **不法** | bù fǎ | phạm pháp; trái pháp luật |
| **不妨** | bù fáng | không ngại; cứ việc; thử ... xem |
| **不服** | bù fú | không phục; không chịu thua; không chấp nhận (phán quyết) |
| **不敢当** | bù gǎn dāng | không dám (nhận lời khen); quá khen |
| **不及** | bù jí | không bằng; kém; không kịp |
| **部件** | bù jiàn | linh kiện; bộ phận; chi tiết máy |
| **不假思索** | bù jiǎ sī suǒ | không cần suy nghĩ; không chút đắn đo; ngay lập tức |
| **不解** | bù jiě | không hiểu; khó hiểu; thắc mắc |
| **不景气** | bù jǐng qì | suy thoái; ảm đạm; đình trệ |
| **布局** | bù jú | bố cục; cách bố trí; (cờ) khai cuộc; bày thế cờ |
| **不堪** | bù kān | không chịu nổi; không kham nổi; hết sức; vô cùng (nghĩa xấu); tệ hại |
| **不可或缺** | bù kě huò quē | không thể thiếu |
| **不可思议** | bù kě sī yì | không thể tưởng tượng nổi; khó tin |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **不了了之** | bù liǎo liǎo zhī | bỏ lửng; cho qua; chìm xuồng |
| **不免** | bù miǎn | khó tránh khỏi; không khỏi |
| **不平** | bù píng | gồ ghề; không bằng phẳng; bất công; bất bình; bất mãn |
| **不容** | bù róng | không cho phép; không dung thứ; không thể (chối cãi) |
| **步入** | bù rù | bước vào |
| **部首** | bù shǒu | bộ thủ |
| **部署** | bù shǔ | bố trí; triển khai; dàn quân |
| **不惜** | bù xī | không tiếc; không ngần ngại |
| **不相上下** | bù xiāng shàng xià | ngang nhau; ngang ngửa; một chín một mười |
| **不言而喻** | bù yán ér yù | không nói cũng hiểu; hiển nhiên |
| **不以为然** | bù yǐ wéi rán | không cho là đúng; không đồng tình; không tán thành |
| **不由得** | bù yóu de | bất giác; không nhịn được; không kìm được |
| **不由自主** | bù yóu zì zhǔ | bất giác; không tự chủ được |
| **不约而同** | bù yuē ér tóng | không hẹn mà cùng; không hẹn mà nên |
| **不折不扣** | bù zhé bù kòu | trăm phần trăm; hoàn toàn; đúng từng li từng tí |
| **不知不觉** | bù zhī bù jué | bất giác; không hay biết; lúc nào không hay |
| **不知所措** | bù zhī suǒ cuò | luống cuống; không biết làm sao |
| **猜想** | cāi xiǎng | đoán; phỏng đoán; (toán học) giả thuyết |
| **裁** | cái | cắt (vải, giấy); cắt giảm; giảm bớt; phán quyết; quyết định |
| **裁定** | cái dìng | phán quyết; ra phán quyết |
| **裁缝** | cái feng | thợ may |
| **才干** | cái gàn | tài cán; năng lực |
| **财经** | cái jīng | tài chính kinh tế |
| **裁决** | cái jué | phán quyết; ra phán quyết; phân xử |
| **财力** | cái lì | tiềm lực tài chính; khả năng tài chính |
| **裁员** | cái yuán | cắt giảm nhân sự; sa thải nhân viên |
| **财政** | cái zhèng | tài chính (nhà nước); ngân sách |
| **采** | cǎi | hái; ngắt; thu thập; khai thác; chọn; lựa chọn |
| **采矿** | cǎi kuàng | khai thác mỏ; khai khoáng |
| **采摘** | cǎi zhāi | hái; thu hái |
| **菜肴** | cài yáo | món ăn; thức ăn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **参见** | cān jiàn | xem; tham khảo; yết kiến; bái kiến |
| **参谋** | cān móu | sĩ quan tham mưu; góp ý; bày cách; tư vấn |
| **参照** | cān zhào | tham khảo; đối chiếu; dựa theo |
| **残** | cán | không nguyên vẹn; sứt mẻ; còn sót lại; thừa; tàn tật; tàn ác; hung bạo |
| **残酷** | cán kù | tàn khốc; tàn nhẫn; khốc liệt |
| **惭愧** | cán kuì | xấu hổ; hổ thẹn; áy náy |
| **残留** | cán liú | còn sót lại; tồn đọng; tồn dư; dư lượng |
| **残缺** | cán quē | không trọn vẹn; sứt mẻ; khuyết thiếu |
| **残忍** | cán rěn | tàn nhẫn; độc ác; nhẫn tâm |
| **惨** | cǎn | thê thảm; bi thảm; thảm hại; nặng nề; tệ hại; tàn nhẫn; tàn khốc |
| **惨白** | cǎn bái | trắng bệch; tái nhợt |
| **惨痛** | cǎn tòng | đau đớn; cay đắng; thê thảm |
| **惨重** | cǎn zhòng | nặng nề; thảm khốc (tổn thất) |
| **灿烂** | càn làn | rực rỡ; chói lọi; xán lạn |
| **舱** | cāng | khoang (tàu, thuyền, máy bay) |
| **苍白** | cāng bái | nhợt nhạt; tái nhợt; trắng bệch; nhạt nhẽo; thiếu sức sống |
| **仓促** | cāng cù | vội vàng; hấp tấp; gấp gáp |
| **沧桑** | cāng sāng | bể dâu; thăng trầm |
| **苍蝇** | cāng ying | con ruồi |
| **藏匿** | cáng nì | che giấu; ẩn náu |
| **藏品** | cáng pǐn | hiện vật sưu tầm; đồ sưu tập |
| **藏身** | cáng shēn | ẩn náu; trốn |
| **操控** | cāo kòng | điều khiển; thao túng |
| **操劳** | cāo láo | lao lực; làm lụng vất vả; lo liệu; chăm lo |
| **操练** | cāo liàn | luyện tập; tập luyện; thao luyện |
| **操心** | cāo xīn | lo lắng; bận tâm; lo nghĩ |
| **操纵** | cāo zòng | điều khiển; vận hành; thao túng; giật dây |
| **嘈杂** | cáo zá | ồn ào; huyên náo |
| **草案** | cǎo àn | dự thảo |
| **草丛** | cǎo cóng | bụi cỏ |
| **草坪** | cǎo píng | bãi cỏ; thảm cỏ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **草率** | cǎo shuài | qua loa; cẩu thả; hời hợt |
| **草药** | cǎo yào | thuốc thảo dược |
| **测定** | cè dìng | đo; xác định (bằng đo lường) |
| **侧面** | cè miàn | mặt bên; phía bên; khía cạnh; dáng nhìn nghiêng |
| **测算** | cè suàn | đo đạc và tính toán; ước tính |
| **测验** | cè yàn | kiểm tra; trắc nghiệm; bài kiểm tra |
| **侧重** | cè zhòng | chú trọng; nhấn mạnh |
| **层出不穷** | céng chū bù qióng | xuất hiện liên tiếp; nối nhau không dứt |
| **蹭** | cèng | cọ; cọ xát; lê bước; lề mề; ké; ăn chực |
| **差错** | chā cuò | sai sót; lỗi; sơ suất; sự cố; rủi ro bất trắc |
| **差额** | chā é | số chênh lệch; khoản chênh lệch; mức chênh |
| **插曲** | chā qǔ | bài hát trong phim; khúc nhạc xen; tình tiết xen ngang; sự cố nhỏ |
| **插手** | chā shǒu | nhúng tay; can thiệp |
| **插图** | chā tú | tranh minh họa; hình minh họa |
| **插嘴** | chā zuǐ | chen ngang; ngắt lời; nói leo |
| **查处** | chá chǔ | điều tra xử lý |
| **查获** | chá huò | khám phá và bắt giữ; thu giữ (tang vật, hàng cấm) |
| **察觉** | chá jué | nhận ra; phát hiện; nhận thấy |
| **察看** | chá kàn | xem xét; quan sát kỹ; kiểm tra |
| **查明** | chá míng | điều tra làm rõ; xác minh |
| **岔** | chà | ngã ba; chỗ rẽ; rẽ sang; tạt sang; lảng sang (chuyện khác) |
| **刹那** | chà nà | khoảnh khắc; chốc lát; trong nháy mắt |
| **诧异** | chà yì | kinh ngạc; ngạc nhiên; sửng sốt |
| **拆迁** | chāi qiān | giải tỏa; phá dỡ và di dời |
| **柴油** | chái yóu | dầu diesel |
| **掺** | chān | trộn; pha; độn |
| **搀** | chān | dìu; đỡ; pha; trộn; độn |
| **馋** | chán | tham ăn; háu ăn; thèm; thèm thuồng |
| **缠** | chán | quấn; cuốn quanh; vướng; rối; quấy rầy; đeo bám |
| **缠绕** | chán rào | quấn quanh; vấn vít; quấy rầy; đeo bám |
| **铲** | chǎn | cái xẻng; xúc; xới; san bằng; dẹp bỏ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **产权** | chǎn quán | quyền sở hữu tài sản |
| **阐释** | chǎn shì | giải thích; diễn giải; làm sáng tỏ |
| **阐述** | chǎn shù | trình bày; giải thích cặn kẽ; diễn giải |
| **产物** | chǎn wù | sản phẩm (của một quá trình); kết quả |
| **产业链** | chǎn yè liàn | chuỗi ngành công nghiệp; chuỗi sản xuất |
| **产值** | chǎn zhí | giá trị sản lượng; giá trị sản xuất |
| **颤抖** | chàn dǒu | run rẩy; run lẩy bẩy |
| **猖狂** | chāng kuáng | điên cuồng; ngang ngược; hung hăng |
| **昌盛** | chāng shèng | thịnh vượng |
| **偿还** | cháng huán | hoàn trả; trả (nợ); bồi hoàn |
| **常理** | cháng lǐ | lẽ thường; lý lẽ thông thường |
| **长期以来** | cháng qī yǐ lái | từ lâu nay; trong thời gian dài |
| **常人** | cháng rén | người thường; người bình thường |
| **常态** | cháng tài | trạng thái bình thường; thông lệ |
| **长效** | cháng xiào | hiệu quả lâu dài; tác dụng kéo dài |
| **长征** | cháng zhēng | cuộc Vạn lý Trường chinh; cuộc hành trình dài; trường chinh |
| **长足** | cháng zú | vượt bậc; đáng kể (tiến bộ) |
| **敞开** | chǎng kāi | mở toang; mở rộng; thoải mái; không hạn chế |
| **倡导** | chàng dǎo | đề xướng; khởi xướng; cổ vũ |
| **唱片** | chàng piàn | đĩa hát; đĩa nhạc |
| **畅谈** | chàng tán | trò chuyện thoải mái; bàn luận cởi mở |
| **倡议** | chàng yì | đề nghị; kiến nghị; khởi xướng; lời kêu gọi; sáng kiến |
| **超标** | chāo biāo | vượt tiêu chuẩn; vượt mức cho phép |
| **钞票** | chāo piào | tiền giấy; tờ bạc |
| **超前** | chāo qián | đi trước; vượt trước; tiên tiến; vượt thời đại |
| **抄袭** | chāo xí | đạo văn; ăn cắp ý tưởng; sao chép; chép bài |
| **潮** | cháo | thủy triều; triều; ẩm; ẩm ướt; thời thượng; hợp mốt |
| **嘲弄** | cháo nòng | chế giễu; trêu chọc; giễu cợt |
| **潮水** | cháo shuǐ | thủy triều |
| **巢穴** | cháo xué | tổ; hang ổ; sào huyệt |
| **炒作** | chǎo zuò | thổi phồng; lăng xê; quảng bá rầm rộ (trên truyền thông) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **车间** | chē jiān | phân xưởng; xưởng |
| **扯** | chě | kéo; lôi; xé; tán gẫu; nói chuyện phiếm; nói nhảm; vớ vẩn |
| **撤** | chè | dỡ bỏ; dọn đi; rút; rút lui (quân); hủy bỏ; rút lại |
| **撤离** | chè lí | rút khỏi; sơ tán; di tản |
| **撤退** | chè tuì | rút lui |
| **彻夜** | chè yè | suốt đêm; thâu đêm |
| **沉淀** | chén diàn | lắng xuống; lắng đọng; cặn; chất kết tủa |
| **沉甸甸** | chén diàn diàn | nặng trĩu; nặng trịch |
| **沉浸** | chén jìn | đắm chìm; say sưa (trong); ngâm; thấm |
| **陈旧** | chén jiù | cũ kỹ; lỗi thời; cổ hủ |
| **陈列** | chén liè | trưng bày; bày |
| **沉闷** | chén mèn | ngột ngạt; oi bức; nặng nề; tẻ nhạt; buồn chán; (âm thanh) trầm đục |
| **沉迷** | chén mí | mê mẩn; đắm chìm; nghiện |
| **陈述** | chén shù | trình bày; nêu rõ; thuật lại; lời khai; bản tường trình |
| **沉睡** | chén shuì | ngủ say; ngủ yên; tiềm ẩn (chưa được khai phá) |
| **沉思** | chén sī | trầm tư; suy ngẫm; ngẫm nghĩ |
| **沉稳** | chén wěn | điềm tĩnh; chín chắn; vững vàng |
| **沉着** | chén zhuó | bình tĩnh; điềm tĩnh; trầm tĩnh |
| **趁机** | chèn jī | nhân cơ hội; thừa cơ; nhân dịp |
| **衬托** | chèn tuō | làm nổi bật; tôn lên |
| **称心如意** | chèn xīn rú yì | vừa lòng đẹp ý; toại nguyện |
| **趁早** | chèn zǎo | sớm; càng sớm càng tốt; kẻo muộn |
| **呈** | chéng | trình; đệ trình; mang (hình dáng, màu sắc); có dạng |
| **承包** | chéng bāo | nhận thầu; nhận khoán |
| **成才** | chéng cái | thành tài; nên người |
| **成家** | chéng jiā | lập gia đình; thành danh; trở thành chuyên gia |
| **成家立业** | chéng jiā lì yè | thành gia lập nghiệp; lập gia đình và xây dựng sự nghiệp |
| **承接** | chéng jiē | nhận làm; tiếp nhận (công trình, đơn hàng); nối tiếp; kế tiếp |
| **诚恳** | chéng kěn | chân thành; thành khẩn |
| **成年** | chéng nián | trưởng thành; đến tuổi thành niên; người lớn; quanh năm; suốt năm |
| **成品** | chéng pǐn | thành phẩm; sản phẩm hoàn chỉnh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **城墙** | chéng qiáng | tường thành |
| **澄清** | chéng qīng | trong; trong vắt; làm rõ; làm sáng tỏ; đính chính |
| **成全** | chéng quán | tác thành; giúp cho thành công; làm trọn vẹn |
| **成群结队** | chéng qún jié duì | tụ tập thành đàn; từng đoàn từng lũ; kéo đến đông đảo |
| **成天** | chéng tiān | suốt ngày; cả ngày |
| **成心** | chéng xīn | cố ý; cố tình |
| **成型** | chéng xíng | thành hình; định hình |
| **诚意** | chéng yì | thành ý; thiện chí |
| **承载** | chéng zài | chịu tải; chịu sức nặng; mang; chứa đựng |
| **诚挚** | chéng zhì | chân thành; tha thiết |
| **逞强** | chěng qiáng | cậy mạnh; tỏ ra giỏi; ra vẻ ta đây |
| **秤** | chèng | cái cân; cân đòn |
| **痴呆** | chī dāi | sa sút trí tuệ; chứng mất trí; ngây dại; ngẩn ngơ |
| **吃喝玩乐** | chī hē wán lè | ăn chơi hưởng lạc; ăn uống vui chơi |
| **吃苦** | chī kǔ | chịu khổ; chịu cực; chịu gian khổ |
| **吃亏** | chī kuī | chịu thiệt; bị thiệt; bất lợi; thiệt thòi |
| **吃力** | chī lì | tốn sức; vất vả; khó nhọc; mệt; đuối sức |
| **痴迷** | chī mí | say mê; mê mẩn |
| **痴心** | chī xīn | si tình; lòng si mê |
| **持** | chí | cầm; nắm; giữ; duy trì; mang (quan điểm, thái độ) |
| **迟迟** | chí chí | chậm chạp; mãi chưa; chần chừ |
| **迟钝** | chí dùn | chậm chạp; chậm phản ứng; kém nhạy bén |
| **迟缓** | chí huǎn | chậm chạp; chậm |
| **驰名** | chí míng | nổi tiếng; nức tiếng |
| **持平** | chí píng | giữ mức ngang bằng; đi ngang; công bằng; khách quan |
| **池塘** | chí táng | ao; hồ nhỏ |
| **迟疑** | chí yí | do dự; chần chừ |
| **迟早** | chí zǎo | sớm muộn; sớm hay muộn |
| **持之以恒** | chí zhī yǐ héng | kiên trì bền bỉ; kiên trì đến cùng |
| **尺度** | chǐ dù | thước đo; tiêu chuẩn; mức độ; giới hạn (cho phép); tỷ lệ; quy mô |
| **耻辱** | chǐ rǔ | nỗi nhục; sỉ nhục; ô nhục |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **耻笑** | chǐ xiào | chế giễu; cười nhạo |
| **赤道** | chì dào | xích đạo |
| **赤字** | chì zì | thâm hụt; bội chi |
| **充** | chōng | đầy đủ; dồi dào; nạp; làm đầy; làm; đảm nhiệm; giả làm; mạo nhận |
| **充斥** | chōng chì | tràn ngập; đầy rẫy |
| **冲刺** | chōng cì | chạy nước rút; dốc sức giai đoạn cuối |
| **充当** | chōng dāng | đảm nhận; đóng vai trò; giữ vai |
| **憧憬** | chōng jǐng | mơ ước; khao khát; mong ngóng; viễn cảnh tươi đẹp |
| **冲浪** | chōng làng | lướt sóng |
| **充沛** | chōng pèi | dồi dào; tràn trề; sung mãn |
| **冲洗** | chōng xǐ | xối rửa; súc rửa; tráng phim; in ảnh |
| **充裕** | chōng yù | dư dả; dồi dào; sung túc |
| **冲撞** | chōng zhuàng | va chạm; đâm vào; xúc phạm; mạo phạm |
| **重重** | chóng chóng | lớp lớp; chồng chất; trùng trùng |
| **重叠** | chóng dié | chồng lên nhau; xếp chồng; trùng lặp; chồng chéo |
| **重返** | chóng fǎn | trở lại; quay lại |
| **崇高** | chóng gāo | cao cả; cao quý; cao thượng |
| **重合** | chóng hé | trùng khớp; trùng nhau |
| **崇敬** | chóng jìng | tôn kính; kính trọng sâu sắc |
| **崇尚** | chóng shàng | đề cao; tôn sùng; chuộng |
| **重申** | chóng shēn | nhắc lại; tái khẳng định; nhấn mạnh lại |
| **重现** | chóng xiàn | tái hiện; xuất hiện trở lại |
| **重组** | chóng zǔ | tái cơ cấu; tổ chức lại; tái tổ hợp |
| **宠** | chǒng | cưng chiều; nuông chiều; chiều chuộng; sủng ái (vua chúa) |
| **宠爱** | chǒng ài | cưng chiều; yêu chiều; sủng ái |
| **抽查** | chōu chá | kiểm tra ngẫu nhiên; kiểm tra xác suất |
| **抽签** | chōu qiān | rút thăm; bốc thăm; xin quẻ |
| **抽屉** | chōu ti | ngăn kéo |
| **抽样** | chōu yàng | lấy mẫu; chọn mẫu |
| **仇** | chóu | thù hận; mối thù; kẻ thù |
| **稠** | chóu | đặc; sệt; dày đặc; đông đúc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **筹** | chóu | thẻ (đếm số); thẻ cược; lo liệu; trù tính; gây (quỹ); huy động (vốn) |
| **筹办** | chóu bàn | chuẩn bị tổ chức; lo liệu |
| **筹措** | chóu cuò | huy động; xoay xở (tiền, vốn) |
| **仇恨** | chóu hèn | căm thù; thù hận; lòng căm thù |
| **筹划** | chóu huà | lên kế hoạch và chuẩn bị; trù tính |
| **筹集** | chóu jí | huy động; quyên góp (tiền, vốn); gây quỹ |
| **筹码** | chóu mǎ | con bài mặc cả; lợi thế thương lượng; thẻ cược; phỉnh |
| **愁眉苦脸** | chóu méi kǔ liǎn | mặt mày ủ rũ; mặt nhăn mày nhó; buồn rầu |
| **稠密** | chóu mì | đông đúc; dày đặc |
| **仇人** | chóu rén | kẻ thù; kẻ thù riêng |
| **瞅** | chǒu | nhìn; ngó; liếc |
| **丑恶** | chǒu è | xấu xa; ghê tởm; bỉ ổi |
| **丑陋** | chǒu lòu | xấu xí; xấu xa |
| **丑闻** | chǒu wén | vụ bê bối; tai tiếng |
| **出厂** | chū chǎng | xuất xưởng |
| **出丑** | chū chǒu | bẽ mặt; làm trò cười; xấu mặt |
| **出动** | chū dòng | xuất phát; lên đường; điều động (quân); xuất quân |
| **出发点** | chū fā diǎn | điểm xuất phát; xuất phát điểm; động cơ |
| **出访** | chū fǎng | đi thăm chính thức; công du |
| **出局** | chū jú | bị loại; bị loại khỏi cuộc chơi |
| **出具** | chū jù | cấp; xuất trình (giấy tờ); cung cấp |
| **出口成章** | chū kǒu chéng zhāng | nói năng trôi chảy; ăn nói lưu loát như văn |
| **出路** | chū lù | đường ra; lối ra; lối thoát; tương lai; triển vọng; đầu ra (hàng hóa) |
| **出卖** | chū mài | bán; bán đứng; phản bội |
| **出面** | chū miàn | đứng ra; ra mặt |
| **出任** | chū rèn | đảm nhiệm; nhậm chức |
| **出人意料** | chū rén yì liào | ngoài dự đoán; bất ngờ |
| **出神** | chū shén | ngẩn người; đờ đẫn; mê mải; say sưa (nhìn, nghe) |
| **出身** | chū shēn | xuất thân; xuất thân từ; thành phần gia đình; gốc gác |
| **出手** | chū shǒu | ra tay; bắt tay làm; bán ra; tiêu (tiền); ra đòn |
| **出台** | chū tái | ban hành; đưa ra (chính sách); ra sân khấu; xuất hiện công khai |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **出头** | chū tóu | thoát khỏi khó khăn; ngóc đầu lên; nhô ra; đứng ra; xung phong; hơn một chút; có lẻ |
| **出土** | chū tǔ | khai quật; đào được; được khai quật; mọc lên khỏi mặt đất |
| **出息** | chū xi | triển vọng; tiền đồ; tiến bộ; trưởng thành |
| **出征** | chū zhēng | xuất quân; ra trận; (thể thao) lên đường thi đấu |
| **出众** | chū zhòng | nổi bật; xuất chúng |
| **初衷** | chū zhōng | ý định ban đầu; tâm nguyện ban đầu |
| **出资** | chū zī | bỏ vốn; góp vốn; tài trợ |
| **出走** | chū zǒu | bỏ nhà ra đi; bỏ đi |
| **锄** | chú | cái cuốc; xới đất; làm cỏ; diệt trừ; trừ bỏ |
| **橱窗** | chú chuāng | tủ kính trưng bày; cửa kính trưng bày |
| **除去** | chú qù | loại bỏ; trừ bỏ; ngoài ra; trừ |
| **除外** | chú wài | ngoại trừ; trừ ra; không tính |
| **储备** | chǔ bèi | dự trữ; tích trữ; vật dự phòng |
| **处方** | chǔ fāng | đơn thuốc; kê đơn |
| **处分** | chǔ fèn | kỷ luật; thi hành kỷ luật; xử phạt; xử lý (sự việc) |
| **处境** | chǔ jìng | hoàn cảnh; tình cảnh; cảnh ngộ |
| **储量** | chǔ liàng | trữ lượng |
| **处事** | chǔ shì | xử sự; giải quyết công việc |
| **处置** | chǔ zhì | xử lý; giải quyết; trừng phạt; trừng trị |
| **触动** | chù dòng | chạm vào; đụng đến; làm xúc động; lay động |
| **触犯** | chù fàn | vi phạm; xúc phạm; phạm vào |
| **触觉** | chù jué | xúc giác |
| **矗立** | chù lì | sừng sững; đứng thẳng |
| **触摸** | chù mō | sờ; chạm |
| **触目惊心** | chù mù jīng xīn | kinh hoàng; nhìn mà rùng mình |
| **揣** | chuāi | nhét vào (túi, áo); giấu trong người |
| **揣测** | chuǎi cè | phỏng đoán; suy đoán |
| **揣摩** | chuǎi mó | suy đoán; nghiền ngẫm; đoán ý |
| **踹** | chuài | đạp; đá |
| **川流不息** | chuān liú bù xī | nườm nượp không ngớt; tấp nập liên tục |
| **穿梭** | chuān suō | đi lại tấp nập; qua lại như con thoi; qua lại liên tục |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **穿越** | chuān yuè | vượt qua; băng qua; xuyên qua |
| **穿着** | chuān zhuó | cách ăn mặc; quần áo; trang phục |
| **船舶** | chuán bó | tàu thuyền; tàu bè |
| **传单** | chuán dān | tờ rơi; truyền đơn |
| **传媒** | chuán méi | truyền thông; phương tiện truyền thông |
| **传奇** | chuán qí | huyền thoại; mang tính huyền thoại; truyện truyền kỳ |
| **传人** | chuán rén | người kế thừa; truyền nhân; truyền dạy |
| **传闻** | chuán wén | tin đồn; lời đồn |
| **传言** | chuán yán | tin đồn; lời đồn |
| **喘** | chuǎn | thở hổn hển; hen suyễn |
| **喘息** | chuǎn xī | thở dốc; nghỉ lấy hơi |
| **串门** | chuàn mén | sang chơi nhà; đến nhà ai chơi |
| **窗帘** | chuāng lián | rèm cửa; màn cửa |
| **创伤** | chuāng shāng | vết thương; chấn thương; tổn thương tinh thần |
| **床位** | chuáng wèi | giường (bệnh viện, khách sạn, tàu); chỗ nằm |
| **创** | chuàng | sáng tạo; tạo ra; khởi xướng; sáng lập; lập (kỷ lục) |
| **创始人** | chuàng shǐ rén | người sáng lập; người khởi xướng |
| **吹牛** | chuī niú | khoác lác; nói khoác; ba hoa |
| **吹捧** | chuī pěng | tâng bốc; nịnh bợ; ca tụng quá mức |
| **炊烟** | chuī yān | khói bếp |
| **垂** | chuí | rủ xuống; buông thõng; treo lủng lẳng; cúi xuống |
| **捶** | chuí | đấm; đập (bằng nắm tay); nện; giã |
| **锤** | chuí | cái búa; quả cân; quả tạ; nện; đập; rèn |
| **垂头丧气** | chuí tóu sàng qì | cúi đầu ủ rũ; chán nản; thất vọng |
| **纯粹** | chún cuì | thuần túy; tinh khiết; hoàn toàn; đơn thuần |
| **醇厚** | chún hòu | đậm đà; thơm ngon; chất phác; hiền hậu |
| **纯洁** | chún jié | trong sáng; thuần khiết; trong trắng |
| **纯朴** | chún pǔ | chất phác; mộc mạc |
| **淳朴** | chún pǔ | chất phác; mộc mạc; thật thà |
| **蠢** | chǔn | ngu; ngốc nghếch; vụng về |
| **戳** | chuō | chọc; chọt; đâm; trẹo; bong gân (ngón tay); dựng đứng; đứng; con dấu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **绰号** | chuò hào | biệt danh; biệt hiệu |
| **辞** | cí | từ chối; khước từ; từ chức; nghỉ việc; từ biệt; cáo biệt |
| **辞呈** | cí chéng | đơn từ chức; đơn xin thôi việc |
| **磁带** | cí dài | băng từ; băng cát-xét |
| **辞典** | cí diǎn | từ điển |
| **慈善** | cí shàn | từ thiện; nhân từ; nhân hậu |
| **磁铁** | cí tiě | nam châm |
| **辞退** | cí tuì | sa thải; cho thôi việc; từ chối; khước từ |
| **慈祥** | cí xiáng | hiền từ; hiền hậu; hiền hòa |
| **雌性** | cí xìng | giống cái |
| **此起彼伏** | cǐ qǐ bǐ fú | nổi lên liên tiếp; chỗ này vừa lắng chỗ kia đã nổi |
| **此致** | cǐ zhì | (cuối thư) kính chào; trân trọng |
| **赐** | cì | ban; ban cho; ban tặng |
| **刺耳** | cì ěr | chói tai; inh tai; khó nghe |
| **刺骨** | cì gǔ | buốt thấu xương; thấu xương |
| **伺候** | cì hòu | hầu hạ; phục vụ; chăm sóc |
| **赐教** | cì jiào | chỉ giáo; chỉ bảo (lời nói khiêm tốn) |
| **次品** | cì pǐn | hàng lỗi; hàng kém chất lượng; thứ phẩm |
| **次日** | cì rì | ngày hôm sau |
| **刺绣** | cì xiù | thêu; đồ thêu; nghề thêu |
| **次序** | cì xù | thứ tự; trình tự |
| **刺眼** | cì yǎn | chói mắt; chướng mắt; gai mắt |
| **次要** | cì yào | thứ yếu; phụ |
| **葱** | cōng | hành lá |
| **丛** | cóng | lùm cây; bụi rậm; đám; cụm; nhóm; (lượng từ) khóm |
| **丛林** | cóng lín | rừng rậm; rừng nhiệt đới; tu viện; chùa chiền |
| **从容** | cóng róng | ung dung; điềm tĩnh; thong thả; dư dả (thời gian) |
| **从容不迫** | cóng róng bù pò | ung dung; thong thả; bình tĩnh không vội vàng |
| **从头** | cóng tóu | từ đầu; lại lần nữa |
| **凑** | còu | gom; góp; tụ lại; ghé sát; xích lại gần |
| **凑合** | còu he | gom lại; tụ tập; dùng đỡ; xoay xở cho qua; tàm tạm; cũng được |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **凑巧** | còu qiǎo | vừa khéo; tình cờ; trùng hợp |
| **粗暴** | cū bào | thô bạo; lỗ mãng |
| **粗糙** | cū cāo | thô; xù xì; thô ráp; cẩu thả; sơ sài |
| **粗鲁** | cū lǔ | thô lỗ; lỗ mãng; cục cằn |
| **粗略** | cū lüè | sơ lược; đại khái; qua loa |
| **粗心大意** | cū xīn dà yì | cẩu thả; sơ ý; đại khái |
| **促成** | cù chéng | thúc đẩy thành công; góp phần tạo nên |
| **簇拥** | cù yōng | vây quanh; xúm quanh; hộ tống |
| **窜** | cuàn | chạy trốn; chạy tán loạn; chạy lủi |
| **摧残** | cuī cán | tàn phá; hủy hoại; giày vò |
| **催促** | cuī cù | thúc giục; giục |
| **摧毁** | cuī huǐ | phá hủy; tàn phá |
| **催眠** | cuī mián | thôi miên; ru ngủ |
| **璀璨** | cuǐ càn | rực rỡ; lấp lánh; sáng chói |
| **翠绿** | cuì lǜ | xanh biếc; xanh ngọc bích |
| **存活** | cún huó | sống sót; tồn tại |
| **存货** | cún huò | hàng tồn kho; hàng trong kho |
| **存心** | cún xīn | cố ý; cố tình |
| **存折** | cún zhé | sổ tiết kiệm |
| **搓** | cuō | xoa; xát; chà (giữa hai tay); se; vê (sợi) |
| **磋商** | cuō shāng | bàn bạc; thương lượng; đàm phán |
| **挫败** | cuò bài | đánh bại; phá tan (âm mưu, kế hoạch); thất bại; vấp váp |
| **错别字** | cuò bié zì | chữ viết sai; lỗi chính tả |
| **错觉** | cuò jué | ảo giác; cảm giác sai lầm; ngộ nhận |
| **措手不及** | cuò shǒu bù jí | trở tay không kịp |
| **错位** | cuò wèi | lệch vị trí; sai chỗ; trật khớp |
| **错综复杂** | cuò zōng fù zá | phức tạp rối rắm; chằng chịt |
| **搭乘** | dā chéng | đi (xe, tàu, máy bay); đáp (máy bay); đi bằng |
| **搭档** | dā dàng | cộng sự; bạn đồng hành; hợp tác; cộng tác |
| **搭建** | dā jiàn | dựng; dựng tạm; lắp dựng; xây dựng (nền tảng) |
| **答辩** | dá biàn | biện hộ; bào chữa; bảo vệ (luận văn) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **达标** | dá biāo | đạt tiêu chuẩn; đạt chuẩn |
| **打** | dǎ | đánh; đập; đánh nhau; chiến đấu; gọi (điện thoại); chơi (bóng, bài); gõ (bàn phím, máy chữ); từ; kể từ |
| **打喷嚏** | dǎ pēn tì | hắt hơi; hắt xì |
| **打下手** | dǎ xià shǒu | phụ việc; làm phụ; phụ giúp |
| **打岔** | dǎ chà | ngắt lời; chen ngang; đánh trống lảng |
| **打倒** | dǎ dǎo | đánh ngã; quật ngã; lật đổ; đả đảo |
| **打赌** | dǎ dǔ | cá cược; đánh cuộc |
| **打盹** | dǎ dǔn | ngủ gật; chợp mắt |
| **打发** | dǎ fa | sai đi; phái đi; đuổi đi; tống khứ; giết (thời gian) |
| **打搅** | dǎ jiǎo | làm phiền; quấy rầy |
| **打捞** | dǎ lāo | trục vớt; vớt lên |
| **打量** | dǎ liang | nhìn từ đầu đến chân; quan sát; ngắm nghía; đoán; ước chừng |
| **打猎** | dǎ liè | đi săn; săn bắn |
| **打磨** | dǎ mó | mài nhẵn; đánh bóng; trau chuốt |
| **打消** | dǎ xiāo | xua tan; gạt bỏ (nghi ngờ, lo lắng); từ bỏ (ý định) |
| **大不了** | dà bù liǎo | cùng lắm; tệ nhất thì; nghiêm trọng; to tát |
| **大大咧咧** | dà dà liē liē | vô tư; xuề xòa; tùy tiện |
| **大纲** | dà gāng | đề cương; dàn ý; cương lĩnh |
| **大公无私** | dà gōng wú sī | chí công vô tư |
| **大街小巷** | dà jiē xiǎo xiàng | khắp phố phường; mọi ngõ ngách |
| **大惊小怪** | dà jīng xiǎo guài | chuyện bé xé ra to; làm ầm ĩ |
| **大局** | dà jú | đại cục; toàn cục; tình hình chung |
| **大陆** | dà lù | lục địa; đại lục; đất liền; Trung Quốc đại lục |
| **大名鼎鼎** | dà míng dǐng dǐng | tiếng tăm lừng lẫy; nổi tiếng |
| **大片** | dà piàn | mảng lớn; vùng rộng lớn; phim bom tấn |
| **大气** | dà qì | khí quyển; hoành tráng; đường bệ; phóng khoáng; rộng lượng |
| **大数据** | dà shù jù | dữ liệu lớn |
| **大肆** | dà sì | ngang nhiên; trắng trợn; tha hồ |
| **大体** | dà tǐ | nói chung; đại thể; về cơ bản; đại cục; toàn cục |
| **大同小异** | dà tóng xiǎo yì | đại đồng tiểu dị; về cơ bản giống nhau |
| **大为** | dà wéi | rất; vô cùng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **大雁** | dà yàn | chim nhạn; ngỗng trời |
| **大意** | dà yi | sơ ý; bất cẩn; cẩu thả |
| **大意** | dà yì | ý chính; đại ý |
| **大有可为** | dà yǒu kě wéi | có nhiều triển vọng; rất đáng làm |
| **大宗** | dà zōng | số lượng lớn; lô lớn; mặt hàng chủ lực |
| **逮** | dǎi | bắt; tóm; tóm được |
| **歹徒** | dǎi tú | kẻ gian; kẻ xấu; côn đồ |
| **逮捕** | dài bǔ | bắt giữ; bắt |
| **带队** | dài duì | dẫn đoàn; dẫn đội |
| **怠工** | dài gōng | lãn công; làm việc lơ là; chểnh mảng |
| **代号** | dài hào | mật danh; bí danh; mã hiệu |
| **代理人** | dài lǐ rén | người đại diện; người đại lý |
| **带路** | dài lù | dẫn đường; chỉ đường; hướng dẫn; chỉ bảo |
| **怠慢** | dài màn | lạnh nhạt; thờ ơ (với khách); chểnh mảng; xao nhãng |
| **带头** | dài tóu | đi đầu; dẫn đầu; làm gương |
| **代言** | dài yán | làm đại diện (thương hiệu); quảng bá; phát ngôn thay |
| **担** | dān | gánh; khiêng (bằng đòn gánh); đảm nhận; chịu (trách nhiệm) |
| **担保** | dān bǎo | bảo lãnh; bảo đảm; cam đoan |
| **单边** | dān biān | đơn phương; một phía |
| **单薄** | dān bó | mỏng manh; phong phanh; yếu ớt; gầy yếu; đơn bạc; nghèo nàn |
| **担当** | dān dāng | đảm đương; gánh vác; đảm nhận (vai trò) |
| **单方面** | dān fāng miàn | đơn phương; một phía |
| **担负** | dān fù | gánh vác; đảm nhận; chịu (chi phí, trách nhiệm) |
| **耽搁** | dān ge | làm chậm trễ; làm lỡ; nán lại; dừng lại |
| **单价** | dān jià | đơn giá |
| **单身** | dān shēn | độc thân |
| **胆量** | dǎn liàng | lòng can đảm; gan dạ |
| **胆怯** | dǎn qiè | rụt rè; e sợ; khiếp sợ |
| **胆小鬼** | dǎn xiǎo guǐ | kẻ nhát gan; đồ hèn |
| **担** | dàn | (lượng từ) gánh; đảm (đơn vị khối lượng Trung Quốc, bằng 50 kg) |
| **诞辰** | dàn chén | ngày sinh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **淡化** | dàn huà | giảm nhẹ; xem nhẹ; phai mờ dần; khử mặn |
| **淡季** | dàn jì | mùa thấp điểm; mùa vắng khách |
| **淡水** | dàn shuǐ | nước ngọt; Đạm Thủy (Đài Loan) |
| **但愿** | dàn yuàn | mong sao; chỉ mong |
| **担子** | dàn zi | gánh; đòn gánh và đồ gánh; gánh nặng; trách nhiệm |
| **当即** | dāng jí | ngay lập tức; ngay tại chỗ |
| **当机立断** | dāng jī lì duàn | quyết đoán kịp thời; nắm thời cơ quyết định ngay |
| **当日** | dāng rì | ngày hôm đó; ngày ấy |
| **当事人** | dāng shì rén | đương sự; người trong cuộc |
| **当务之急** | dāng wù zhī jí | việc cấp bách trước mắt; ưu tiên hàng đầu |
| **当心** | dāng xīn | cẩn thận; coi chừng; chú ý |
| **当之无愧** | dāng zhī wú kuì | hoàn toàn xứng đáng; không hổ thẹn |
| **当众** | dāng zhòng | trước mặt mọi người; công khai |
| **党** | dǎng | đảng; bè phái; phe cánh |
| **档次** | dàng cì | đẳng cấp; cấp độ; hạng; chất lượng |
| **当晚** | dàng wǎn | ngay tối hôm đó; cùng tối ấy |
| **荡漾** | dàng yàng | gợn sóng; dập dềnh; lan tỏa; vang vọng (âm thanh, cảm xúc) |
| **当真** | dàng zhēn | coi là thật; tưởng thật; thật vậy; quả thật |
| **导弹** | dǎo dàn | tên lửa (điều khiển) |
| **导航** | dǎo háng | dẫn đường; điều hướng |
| **导火索** | dǎo huǒ suǒ | ngòi nổ; dây cháy chậm; nguyên nhân trực tiếp; mồi lửa (nghĩa bóng) |
| **捣乱** | dǎo luàn | quấy rối; phá phách; gây rối |
| **倒霉** | dǎo méi | xui xẻo; đen đủi; gặp vận rủi |
| **倒塌** | dǎo tā | sụp đổ; đổ sập |
| **导向** | dǎo xiàng | định hướng; hướng đi; xu hướng |
| **岛屿** | dǎo yǔ | đảo; các hòn đảo |
| **盗** | dào | trộm; ăn cắp; kẻ trộm; kẻ cướp |
| **盗版** | dào bǎn | bản lậu; vi phạm bản quyền |
| **道别** | dào bié | chào tạm biệt; từ biệt |
| **稻草** | dào cǎo | rơm; rơm rạ |
| **倒计时** | dào jì shí | đếm ngược |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **道具** | dào jù | đạo cụ; vật phẩm (trong trò chơi) |
| **悼念** | dào niàn | tưởng niệm; thương tiếc (người đã mất) |
| **盗窃** | dào qiè | trộm cắp; ăn cắp |
| **倒数** | dào shǔ | đếm ngược; (thứ...) từ dưới lên; từ cuối lên |
| **到头来** | dào tóu lái | rốt cuộc; cuối cùng |
| **倒退** | dào tuì | đi lùi; lùi lại; thụt lùi |
| **到位** | dào wèi | đến nơi; vào vị trí; đúng chỗ; chuẩn xác; đầy đủ |
| **得不偿失** | dé bù cháng shī | được không bù mất; lợi bất cập hại |
| **德才兼备** | dé cái jiān bèi | tài đức vẹn toàn; có cả tài lẫn đức |
| **得当** | dé dàng | thỏa đáng; thích đáng; hợp lý |
| **得力** | dé lì | đắc lực; giỏi giang; có năng lực; hiệu quả |
| **得失** | dé shī | được mất; lợi hại; thành bại; ưu khuyết điểm |
| **得手** | dé shǒu | trót lọt; thành công; đạt được mục đích |
| **得体** | dé tǐ | đúng mực; khéo léo; phù hợp |
| **得天独厚** | dé tiān dú hòu | được trời ưu đãi; có điều kiện thuận lợi đặc biệt |
| **得心应手** | dé xīn yìng shǒu | thành thạo; điêu luyện; làm đâu được đấy; suôn sẻ |
| **得益** | dé yì | được lợi; hưởng lợi |
| **得意扬扬** | dé yì yáng yáng | dương dương tự đắc; đắc ý |
| **得罪** | dé zuì | làm mất lòng; đắc tội; phạm tội; mắc tội; xin lỗi; thất lễ (lời khiêm tốn) |
| **蹬** | dēng | đạp; giẫm; đi (giày) |
| **登场** | dēng chǎng | lên sân khấu; ra sân; xuất hiện; ra mắt |
| **登顶** | dēng dǐng | lên đến đỉnh; chinh phục đỉnh; đứng đầu |
| **登陆** | dēng lù | đổ bộ; lên bờ; đăng nhập |
| **灯泡** | dēng pào | bóng đèn; kỳ đà cản mũi |
| **瞪** | dèng | trừng mắt; trợn mắt; nhìn chằm chằm |
| **凳子** | dèng zi | ghế đẩu |
| **堤** | dī | đê |
| **堤坝** | dī bà | đập; đê |
| **低调** | dī diào | khiêm tốn; kín tiếng; giọng thấp; nhỏ nhẹ |
| **提防** | dī fang | đề phòng; cảnh giác; coi chừng |
| **低谷** | dī gǔ | thung lũng; vùng trũng; đáy; giai đoạn khó khăn nhất |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **低估** | dī gū | đánh giá thấp; xem nhẹ |
| **低落** | dī luò | sa sút; chán nản (tinh thần); giảm sút; đi xuống |
| **低迷** | dī mí | trì trệ; suy thoái (kinh tế); uể oải; sa sút (tinh thần) |
| **低下** | dī xià | thấp kém; thấp; cúi (đầu) xuống |
| **嘀咕** | dí gu | lẩm bẩm; thì thầm; băn khoăn; lo lắng |
| **敌视** | dí shì | thù địch; coi như kẻ thù; thù ghét |
| **笛子** | dí zi | sáo; sáo trúc |
| **抵** | dǐ | tì vào; đỡ; kháng cự; chống lại; bù đắp; đền; ngang bằng; tương đương; thế chấp |
| **底层** | dǐ céng | tầng trệt; tầng một; lớp dưới cùng; đáy; tầng lớp thấp nhất (xã hội) |
| **抵触** | dǐ chù | mâu thuẫn; trái ngược; chống đối; phản cảm |
| **抵挡** | dǐ dǎng | chống đỡ; ngăn chặn; chịu đựng nổi |
| **底线** | dǐ xiàn | giới hạn cuối cùng; giới hạn chịu đựng; đường biên cuối sân |
| **抵消** | dǐ xiāo | bù trừ; triệt tiêu; làm mất tác dụng |
| **抵押** | dǐ yā | thế chấp; cầm cố |
| **抵御** | dǐ yù | phòng ngự; chống lại; chống chọi |
| **底蕴** | dǐ yùn | chiều sâu; bề dày (văn hóa, tri thức); nội tình; ngọn ngành |
| **抵制** | dǐ zhì | tẩy chay; chống lại; cưỡng lại; bài trừ |
| **底子** | dǐ zi | nền tảng; vốn liếng; đáy; phần đáy |
| **地板** | dì bǎn | sàn nhà |
| **地步** | dì bù | mức; nông nỗi; tình cảnh |
| **地带** | dì dài | vùng; khu vực; dải đất |
| **地道** | dì dào | đường hầm; địa đạo |
| **地段** | dì duàn | khu vực; đoạn; vị trí (đất) |
| **帝国** | dì guó | đế quốc; đế chế |
| **递交** | dì jiāo | đệ trình; nộp; trao |
| **地势** | dì shì | địa thế; thế đất |
| **地毯** | dì tǎn | thảm; thảm trải sàn |
| **地下水** | dì xià shuǐ | nước ngầm |
| **第一手** | dì yī shǒu | trực tiếp; gốc (tư liệu, thông tin) |
| **地狱** | dì yù | địa ngục |
| **递增** | dì zēng | tăng dần |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **弟子** | dì zǐ | đệ tử; học trò; môn đồ |
| **颠簸** | diān bǒ | xóc; lắc lư; chòng chành; (nghĩa bóng) lận đận; long đong |
| **颠倒** | diān dǎo | đảo ngược; lộn ngược; đảo lộn; lộn xộn; mê muội; rối trí |
| **颠倒黑白** | diān dǎo hēi bái | đổi trắng thay đen |
| **巅峰** | diān fēng | đỉnh núi; đỉnh cao; thời kỳ hoàng kim |
| **颠覆** | diān fù | lật đổ; lật úp; đảo lộn; phá vỡ (cái cũ) |
| **典范** | diǎn fàn | hình mẫu; tấm gương; điển hình |
| **点火** | diǎn huǒ | châm lửa; nhóm lửa; đánh lửa; khởi động (máy); kích động; xúi giục |
| **点评** | diǎn píng | nhận xét; bình luận; đánh giá |
| **点缀** | diǎn zhuì | tô điểm; điểm xuyết; chỉ để làm cảnh |
| **点子** | diǎn zi | chấm; giọt; ý; ý tưởng; sáng kiến; điểm mấu chốt |
| **垫** | diàn | đệm; tấm lót; lót; kê; trả hộ; ứng tiền trước |
| **垫底** | diàn dǐ | lót đáy; ăn lót dạ; đứng chót; xếp cuối bảng |
| **奠定** | diàn dìng | đặt nền móng; đặt nền tảng; xác lập |
| **淀粉** | diàn fěn | tinh bột |
| **惦记** | diàn jì | nhớ đến; nghĩ đến; lo lắng; bận tâm |
| **电台** | diàn tái | đài phát thanh; đài; máy thu phát vô tuyến |
| **殿堂** | diàn táng | cung điện; điện thờ; đỉnh cao; thánh đường (nghĩa bóng) |
| **电网** | diàn wǎng | lưới điện; hàng rào điện |
| **电线** | diàn xiàn | dây điện |
| **电信** | diàn xìn | viễn thông |
| **电讯** | diàn xùn | viễn thông; tin điện báo |
| **垫子** | diàn zi | đệm; nệm; tấm lót |
| **叼** | diāo | ngậm; ngoạm (trong miệng) |
| **雕** | diāo | chạm khắc; điêu khắc; chim đại bàng; chim ưng |
| **雕刻** | diāo kè | chạm khắc; điêu khắc; chạm trổ; đồ chạm; tác phẩm khắc |
| **刁难** | diāo nàn | làm khó; gây khó dễ |
| **雕塑** | diāo sù | điêu khắc; nặn; tạc; tượng; pho tượng |
| **雕像** | diāo xiàng | tượng; bức tượng; tượng điêu khắc |
| **凋谢** | diāo xiè | tàn; héo rụng |
| **调** | diào | điều động; thuyên chuyển; giọng nói; khẩu âm; giai điệu; điệu nhạc; thanh điệu; giọng (âm nhạc); điệu thức |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **调度** | diào dù | điều động; điều phối; người điều phối |
| **掉队** | diào duì | tụt lại phía sau; rớt lại; tụt hậu |
| **掉头** | diào tóu | ngoảnh đầu; ngoảnh lại; quay đầu xe; quay ngược lại |
| **吊销** | diào xiāo | thu hồi; tước (giấy phép) |
| **爹** | diē | bố; cha; ba |
| **跌幅** | diē fú | mức giảm; biên độ giảm |
| **叠** | dié | gấp (quần áo, giấy); chồng lên; chất lên; (lượng từ) xấp; tập |
| **碟** | dié | đĩa; đĩa nhỏ |
| **迭起** | dié qǐ | liên tiếp xảy ra; dồn dập; nối tiếp nhau |
| **丁** | dīng | người đàn ông trưởng thành; can Đinh (thứ tư trong thiên can); thứ tư; miếng thái hạt lựu |
| **盯** | dīng | nhìn chằm chằm; dán mắt; theo dõi; bám sát |
| **叮嘱** | dīng zhǔ | dặn dò; căn dặn |
| **钉子** | dīng zi | cái đinh; trở ngại; chướng ngại |
| **顶多** | dǐng duō | nhiều nhất; cùng lắm |
| **顶级** | dǐng jí | hàng đầu; đẳng cấp nhất; thượng hạng |
| **顶尖** | dǐng jiān | đỉnh; chóp; hàng đầu; xuất sắc nhất |
| **钉** | dìng | đóng (đinh); đính; khâu (cúc áo) |
| **订购** | dìng gòu | đặt mua; đặt hàng |
| **定金** | dìng jīn | tiền đặt cọc; tiền cọc |
| **定居** | dìng jū | định cư |
| **订立** | dìng lì | ký kết; đặt ra (quy tắc) |
| **定律** | dìng lǜ | định luật; quy luật |
| **定论** | dìng lùn | kết luận cuối cùng; kết luận đã được công nhận |
| **定向** | dìng xiàng | định hướng; theo hướng nhất định; có mục tiêu |
| **定心丸** | dìng xīn wán | thuốc an thần; điều khiến yên tâm |
| **订阅** | dìng yuè | đặt mua (báo, tạp chí); đăng ký theo dõi |
| **定做** | dìng zuò | đặt làm; may đo; làm theo đơn đặt hàng |
| **丢脸** | diū liǎn | mất mặt; xấu hổ; mất thể diện |
| **丢弃** | diū qì | vứt bỏ; bỏ đi; ruồng bỏ |
| **丢人** | diū rén | mất mặt; xấu hổ; mất thể diện |
| **丢三落四** | diū sān là sì | hay quên trước quên sau; đãng trí; vứt đâu quên đấy |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **东奔西走** | dōng bēn xī zǒu | bôn ba khắp nơi; chạy ngược chạy xuôi |
| **东道主** | dōng dào zhǔ | chủ nhà; bên đăng cai; nước chủ nhà |
| **东张西望** | dōng zhāng xī wàng | nhìn ngang nhìn dọc; ngó nghiêng; nhìn quanh quất |
| **董事** | dǒng shì | thành viên hội đồng quản trị |
| **懂事** | dǒng shì | hiểu chuyện; biết điều; ngoan |
| **董事会** | dǒng shì huì | hội đồng quản trị |
| **董事长** | dǒng shì zhǎng | chủ tịch hội đồng quản trị |
| **动不动** | dòng bu dòng | hơi một tí là; động một tí là |
| **动荡** | dòng dàng | bất ổn; rối ren; biến động |
| **动感** | dòng gǎn | cảm giác chuyển động; sống động; năng động |
| **动工** | dòng gōng | khởi công; động thổ |
| **冻结** | dòng jié | đông cứng; đông kết; đóng băng; phong tỏa (tài sản, giá cả) |
| **动静** | dòng jìng | tiếng động; động tĩnh; tin tức; dấu hiệu (hoạt động) |
| **栋梁** | dòng liáng | rường cột; xà nhà; trụ cột (của đất nước, tổ chức) |
| **动脉** | dòng mài | động mạch |
| **动身** | dòng shēn | lên đường; khởi hành |
| **动弹** | dòng tan | nhúc nhích; cử động |
| **动向** | dòng xiàng | xu hướng; chiều hướng; động thái |
| **洞穴** | dòng xué | hang động; hang |
| **动摇** | dòng yáo | dao động; lung lay; làm lay chuyển |
| **动用** | dòng yòng | sử dụng; huy động |
| **动员** | dòng yuán | huy động; động viên |
| **兜** | dōu | túi (áo, quần); bọc lại; gói; đi vòng quanh; gánh vác; chịu trách nhiệm |
| **兜售** | dōu shòu | rao bán; bán rong; chào mời; tiếp thị (quan điểm) |
| **抖** | dǒu | run; run rẩy; giũ; rũ; phơi bày; vạch trần; (khẩu ngữ) phất lên; khấm khá |
| **陡** | dǒu | dốc đứng; dựng đứng; đột nhiên; bỗng chốc |
| **陡峭** | dǒu qiào | dốc đứng |
| **斗** | dòu | đánh nhau; đấu; đấu tranh; tranh đấu; đọ; thi đấu; đấu tố |
| **逗留** | dòu liú | lưu lại; dừng chân; ở lại |
| **斗志** | dòu zhì | ý chí chiến đấu; tinh thần chiến đấu |
| **豆子** | dòu zi | hạt đậu; đậu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **督促** | dū cù | đôn đốc; thúc giục |
| **都会** | dū huì | đô thị; thành phố lớn |
| **独** | dú | một mình; đơn độc; duy nhất; chỉ |
| **独家** | dú jiā | độc quyền; độc nhất |
| **毒品** | dú pǐn | ma túy |
| **独身** | dú shēn | độc thân; sống một mình |
| **读物** | dú wù | sách báo; tài liệu đọc |
| **独一无二** | dú yī wú èr | độc nhất vô nhị; có một không hai |
| **赌** | dǔ | đánh bạc; cờ bạc; cá cược; đánh cược; liều; đánh liều |
| **赌博** | dǔ bó | đánh bạc; cờ bạc |
| **堵塞** | dǔ sè | tắc nghẽn; ùn tắc; bịt kín; chặn lại |
| **杜绝** | dù jué | chấm dứt; ngăn chặn triệt để; xóa bỏ |
| **端正** | duān zhèng | ngay ngắn; cân đối; đứng đắn; đoan chính; sửa cho đúng; chấn chỉnh |
| **短暂** | duǎn zàn | ngắn ngủi; chốc lát; tạm thời |
| **断定** | duàn dìng | khẳng định; kết luận; đoán chắc |
| **断断续续** | duàn duàn xù xù | đứt quãng; ngắt quãng; lúc có lúc không; ấp úng; rời rạc |
| **断绝** | duàn jué | cắt đứt; đoạn tuyệt |
| **断裂** | duàn liè | đứt gãy; nứt vỡ; gãy |
| **段落** | duàn luò | đoạn văn; giai đoạn |
| **断然** | duàn rán | dứt khoát; kiên quyết; tuyệt đối; nhất quyết (không) |
| **断章取义** | duàn zhāng qǔ yì | cắt xén câu chữ; trích dẫn ngoài ngữ cảnh |
| **堆积** | duī jī | chất đống; tích tụ; dồn lại; sự tích tụ |
| **堆砌** | duī qì | xếp chồng; xây chồng (gạch); chất chồng từ ngữ hoa mỹ; rườm rà |
| **兑** | duì | đổi; quy đổi; pha thêm (chất lỏng) |
| **对岸** | duì àn | bờ bên kia; bờ đối diện |
| **对白** | duì bái | lời thoại; đối thoại (phim, kịch) |
| **对策** | duì cè | đối sách; biện pháp đối phó |
| **对得起** | duì de qǐ | xứng đáng với; không phụ lòng; không có lỗi với |
| **对付** | duì fu | đối phó; xử lý; tạm được; dùng tạm |
| **兑换** | duì huàn | đổi; quy đổi; đổi tiền |
| **对联** | duì lián | câu đối |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **对流** | duì liú | đối lưu |
| **对牛弹琴** | duì niú tán qín | đàn gảy tai trâu |
| **兑现** | duì xiàn | đổi ra tiền mặt; thực hiện lời hứa; giữ lời |
| **队形** | duì xíng | đội hình |
| **对弈** | duì yì | đánh cờ; chơi cờ (với nhau) |
| **对照** | duì zhào | đối chiếu; so sánh; kiểm tra lại |
| **对症下药** | duì zhèng xià yào | bốc thuốc đúng bệnh; có biện pháp đúng với vấn đề |
| **对峙** | duì zhì | đối đầu; giằng co; (núi) đứng sừng sững đối diện nhau |
| **敦促** | dūn cù | thúc giục; đốc thúc; hối thúc |
| **敦厚** | dūn hòu | thật thà; chất phác; đôn hậu |
| **炖** | dùn | hầm; ninh |
| **多年来** | duō nián lái | nhiều năm qua; trong nhiều năm nay |
| **多半** | duō bàn | phần lớn; đa số; có lẽ; rất có thể |
| **多边** | duō biān | đa phương |
| **哆嗦** | duō suo | run; run rẩy; run cầm cập |
| **多心** | duō xīn | đa nghi; hay nghĩ ngợi; nhạy cảm quá mức |
| **夺冠** | duó guàn | giành chức vô địch; đoạt quán quân |
| **夺魁** | duó kuí | giành ngôi đầu; đoạt giải nhất |
| **堕落** | duò luò | sa đọa; đồi bại; trụy lạc |
| **鹅** | é | ngỗng; con ngỗng |
| **额度** | é dù | hạn mức; định mức |
| **额外** | é wài | thêm; phụ thêm; ngoài định mức |
| **讹诈** | é zhà | tống tiền; bắt chẹt; đe dọa; uy hiếp |
| **恶** | è | ác; độc ác; xấu xa; hung dữ; điều ác |
| **噩耗** | è hào | tin buồn; tin dữ (người mất) |
| **恶化** | è huà | xấu đi; trở nên tồi tệ; trầm trọng thêm |
| **恶性** | è xìng | ác tính; tồi tệ; nghiêm trọng |
| **恶意** | è yì | ác ý; ý đồ xấu |
| **鳄鱼** | è yú | cá sấu |
| **厄运** | è yùn | vận rủi; điều không may; tai ương |
| **遏制** | è zhì | kiềm chế; ngăn chặn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **恶作剧** | è zuò jù | trò đùa ác; trò tinh quái; chơi khăm; chọc phá |
| **恩爱** | ēn ài | mặn nồng; yêu thương nhau (vợ chồng); tình nghĩa vợ chồng |
| **恩情** | ēn qíng | ân tình; ơn nghĩa; công ơn |
| **恩人** | ēn rén | ân nhân; người ơn |
| **恩怨** | ēn yuàn | ân oán; mối thù; hiềm khích |
| **而已** | ér yǐ | mà thôi; chỉ vậy thôi |
| **耳光** | ěr guāng | cái tát; bạt tai |
| **耳目一新** | ěr mù yī xīn | mới mẻ; cảm giác hoàn toàn mới |
| **耳熟能详** | ěr shú néng xiáng | nghe nhiều đến thuộc lòng; quen thuộc |
| **发财** | fā cái | phát tài; làm giàu |
| **发呆** | fā dāi | ngẩn người; thẫn thờ; ngây ra |
| **发抖** | fā dǒu | run; run rẩy |
| **发火** | fā huǒ | nổi nóng; nổi giận; bốc cháy; bắt lửa |
| **发酵** | fā jiào | lên men; âm ỉ lan rộng; ngày càng nóng (sự việc, dư luận) |
| **发觉** | fā jué | phát hiện; nhận ra; phát giác |
| **发掘** | fā jué | khai quật; khai thác; tìm ra; phát hiện |
| **发愣** | fā lèng | ngẩn người; thẫn thờ; đờ đẫn |
| **发怒** | fā nù | nổi giận; nổi nóng |
| **发热** | fā rè | sốt; tỏa nhiệt; nóng lên; bốc đồng; thiếu tỉnh táo |
| **发射** | fā shè | phóng (tên lửa, vệ tinh); bắn; phát (sóng, tia) |
| **发誓** | fā shì | thề; thề thốt |
| **发泄** | fā xiè | trút; xả (cảm xúc); giải tỏa |
| **发芽** | fā yá | nảy mầm |
| **发扬** | fā yáng | phát huy |
| **发扬光大** | fā yáng guāng dà | phát huy mạnh mẽ; làm rạng rỡ thêm |
| **发言人** | fā yán rén | người phát ngôn |
| **发源** | fā yuán | bắt nguồn; khởi nguồn; nguồn gốc |
| **发源地** | fā yuán dì | nơi bắt nguồn; cái nôi; đầu nguồn (sông) |
| **发作** | fā zuò | lên cơn; phát bệnh; phát tác; nổi giận; nổi cáu |
| **乏力** | fá lì | mệt mỏi; uể oải; không có sức; không đủ năng lực |
| **阀门** | fá mén | van |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **法人** | fǎ rén | pháp nhân |
| **法庭** | fǎ tíng | tòa án; phiên tòa |
| **法则** | fǎ zé | quy luật; phép tắc; định luật |
| **法制** | fǎ zhì | pháp chế; chế độ pháp luật |
| **法治** | fǎ zhì | pháp trị; thượng tôn pháp luật; quản lý bằng pháp luật |
| **发型** | fà xíng | kiểu tóc |
| **帆** | fān | buồm; cánh buồm |
| **帆船** | fān chuán | thuyền buồm |
| **翻番** | fān fān | tăng gấp đôi |
| **翻来覆去** | fān lái fù qù | trằn trọc; trở mình liên tục; lặp đi lặp lại |
| **翻身** | fān shēn | trở mình; lật người; đổi đời; vùng lên |
| **翻天覆地** | fān tiān fù dì | long trời lở đất; thay đổi to lớn; đảo lộn hết cả; náo loạn |
| **翻新** | fān xīn | tân trang; làm mới; đổi mới |
| **繁多** | fán duō | nhiều và đa dạng; phong phú |
| **繁华** | fán huá | phồn hoa; sầm uất; nhộn nhịp |
| **烦闷** | fán mèn | buồn bực; buồn chán |
| **繁体字** | fán tǐ zì | chữ phồn thể |
| **繁衍** | fán yǎn | sinh sôi nảy nở; sinh sản; phát triển dần |
| **繁杂** | fán zá | phức tạp; rườm rà; nhiều và lộn xộn |
| **烦躁** | fán zào | bực bội; bứt rứt; bồn chồn |
| **繁重** | fán zhòng | nặng nề; nặng nhọc |
| **反驳** | fǎn bó | phản bác; bác bỏ |
| **反差** | fǎn chā | sự tương phản; độ chênh lệch |
| **反常** | fǎn cháng | bất thường; khác thường |
| **反倒** | fǎn dào | trái lại; ngược lại; thế mà lại |
| **反感** | fǎn gǎn | ác cảm; phản cảm; không ưa; khó chịu với |
| **返还** | fǎn huán | hoàn trả; trả lại |
| **反击** | fǎn jī | phản kích; đánh trả |
| **反抗** | fǎn kàng | phản kháng; chống lại; chống cự |
| **反面** | fǎn miàn | mặt trái; mặt sau; khía cạnh ngược lại; tiêu cực; phản diện |
| **反射** | fǎn shè | phản chiếu; dội lại; phản xạ (ánh sáng; của cơ thể) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **反弹** | fǎn tán | nảy lại; bật lại; phục hồi; tăng trở lại; phản ứng ngược; phản đối |
| **反问** | fǎn wèn | hỏi lại; vặn hỏi; câu hỏi tu từ |
| **反响** | fǎn xiǎng | tiếng vang; phản ứng (của dư luận) |
| **反省** | fǎn xǐng | tự kiểm điểm; tự xét mình; tự phản tỉnh |
| **反之** | fǎn zhī | ngược lại; trái lại |
| **犯愁** | fàn chóu | lo lắng; phát sầu; rầu rĩ |
| **范畴** | fàn chóu | phạm trù; lĩnh vực |
| **犯规** | fàn guī | phạm quy; vi phạm quy định; phạm lỗi (thể thao) |
| **泛滥** | fàn làn | tràn bờ; ngập lụt; tràn lan |
| **贩卖** | fàn mài | buôn bán; bán rong; buôn bán trái phép |
| **饭碗** | fàn wǎn | bát cơm; chén cơm; kế sinh nhai; nồi cơm; công việc |
| **犯罪** | fàn zuì | phạm tội; tội phạm; tội ác |
| **方向盘** | fāng xiàng pán | vô lăng; tay lái |
| **方圆** | fāng yuán | chu vi; xung quanh; trong vòng; trong bán kính |
| **方针** | fāng zhēn | phương châm; đường lối |
| **防盗** | fáng dào | chống trộm; phòng trộm |
| **房地产** | fáng dì chǎn | bất động sản; nhà đất |
| **防范** | fáng fàn | đề phòng; phòng ngừa; cảnh giác |
| **防护** | fáng hù | bảo vệ; phòng hộ |
| **防火墙** | fáng huǒ qiáng | tường lửa |
| **防守** | fáng shǒu | phòng thủ; phòng ngự; bảo vệ |
| **防卫** | fáng wèi | phòng vệ; tự vệ; phòng thủ |
| **防汛** | fáng xùn | phòng chống lũ lụt |
| **防疫** | fáng yì | phòng dịch |
| **防御** | fáng yù | phòng ngự; phòng thủ; chống đỡ |
| **仿** | fǎng | bắt chước; mô phỏng; phỏng theo |
| **仿真** | fǎng zhēn | mô phỏng; giả như thật |
| **仿制** | fǎng zhì | làm theo mẫu; làm nhái; mô phỏng |
| **纺织** | fǎng zhī | dệt; dệt may; kéo sợi và dệt |
| **放过** | fàng guò | bỏ qua; tha; để lỡ; bỏ lỡ |
| **放宽** | fàng kuān | nới lỏng; gia hạn; kéo dài (thời hạn); mở rộng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **放射** | fàng shè | tỏa ra; phát ra; phóng xạ; bức xạ |
| **放水** | fàng shuǐ | xả nước; tháo nước; (thể thao) cố ý thua; nhường |
| **放肆** | fàng sì | láo xược; hỗn hào; càn rỡ; không kiêng nể |
| **放映** | fàng yìng | chiếu (phim); trình chiếu |
| **放置** | fàng zhì | đặt; để; đặt để |
| **放纵** | fàng zòng | buông thả; phóng túng; nuông chiều; dung túng |
| **非** | fēi | không phải; không; sai; trái; nhất định phải; châu Phi |
| **飞船** | fēi chuán | tàu vũ trụ; khí cầu |
| **非但** | fēi dàn | không những; không chỉ |
| **非得** | fēi děi | nhất định phải; buộc phải |
| **飞碟** | fēi dié | đĩa bay; đĩa ném (đồ chơi) |
| **非法** | fēi fǎ | bất hợp pháp; phi pháp |
| **非凡** | fēi fán | phi thường; xuất chúng |
| **飞禽走兽** | fēi qín zǒu shòu | chim muông và thú vật |
| **绯闻** | fēi wén | tin đồn tình ái; chuyện tình cảm lùm xùm |
| **飞翔** | fēi xiáng | bay lượn |
| **飞跃** | fēi yuè | bay vọt; nhảy vọt; bước nhảy vọt |
| **肥料** | féi liào | phân bón |
| **肥皂** | féi zào | xà phòng; xà bông |
| **诽谤** | fěi bàng | phỉ báng; vu khống; nói xấu |
| **废** | fèi | bãi bỏ; hủy; bỏ dở; bỏ phế; hư hỏng; vô dụng; tàn phế |
| **废除** | fèi chú | bãi bỏ; xóa bỏ; hủy bỏ |
| **沸沸扬扬** | fèi fèi yáng yáng | ồn ào; xôn xao; náo động |
| **废话** | fèi huà | lời thừa; lời vô ích; lời nhảm nhí; nói thừa; nói nhảm |
| **费劲** | fèi jìn | tốn sức; vất vả; khó nhọc |
| **费力** | fèi lì | tốn sức; vất vả |
| **废品** | fèi pǐn | phế liệu; đồ đồng nát; phế phẩm; hàng lỗi |
| **废弃** | fèi qì | bỏ đi; vứt bỏ; bỏ hoang; phế thải; hủy bỏ |
| **废寝忘食** | fèi qǐn wàng shí | quên ăn quên ngủ |
| **沸腾** | fèi téng | sôi; sục sôi; náo nhiệt; bừng bừng |
| **废物** | fèi wù | chất thải; đồ phế thải; đồ vô dụng (chỉ người) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **废墟** | fèi xū | đống đổ nát; phế tích; tàn tích |
| **分辨** | fēn biàn | phân biệt; nhận rõ |
| **分成** | fēn chéng | chia thành; chia phần (lợi nhuận); ăn chia theo tỷ lệ |
| **分寸** | fēn cun | chừng mực; mức độ thích hợp |
| **分担** | fēn dān | chia sẻ; cùng gánh vác |
| **分发** | fēn fā | phân phát; phát; phân công (công tác) |
| **芬芳** | fēn fāng | thơm ngát; thơm tho; hương thơm |
| **吩咐** | fēn fù | dặn bảo; sai bảo; căn dặn |
| **分割** | fēn gē | chia cắt; phân chia |
| **分红** | fēn hóng | chia lãi; chia cổ tức; chia thưởng |
| **分化** | fēn huà | phân hóa; chia rẽ |
| **分解** | fēn jiě | phân giải; phân hủy; chia tách; tách nhỏ (động tác, vấn đề) |
| **分裂** | fēn liè | chia rẽ; chia tách; phân liệt; phân hạch (hạt nhân); phân bào |
| **分泌** | fēn mì | tiết ra; sự tiết (dịch, hoóc-môn) |
| **分明** | fēn míng | rõ ràng; rành mạch; rõ là; hiển nhiên |
| **分歧** | fēn qí | sự bất đồng; khác biệt (ý kiến) |
| **分支** | fēn zhī | nhánh; chi nhánh; phân nhánh; rẽ nhánh |
| **坟** | fén | mộ; mồ mả |
| **坟墓** | fén mù | mồ mả; phần mộ |
| **焚烧** | fén shāo | đốt; thiêu hủy |
| **粉末** | fěn mò | bột; bụi mịn |
| **粉丝** | fěn sī | miến; người hâm mộ |
| **粉丝** | fěn sī | miến; người hâm mộ |
| **粉碎** | fěn suì | nghiền nát; đập tan; làm vỡ vụn |
| **粪** | fèn | phân; phân chuồng |
| **粪便** | fèn biàn | phân; chất thải (người, động vật) |
| **份额** | fèn é | phần; tỷ phần; thị phần |
| **奋力** | fèn lì | dốc sức; cố gắng hết sức |
| **分量** | fèn liang | trọng lượng; khối lượng; lượng; sức nặng; tầm quan trọng (của lời nói) |
| **分外** | fèn wài | đặc biệt; hết sức; ngoài phận sự |
| **奋勇** | fèn yǒng | dũng cảm; hăng hái |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **疯** | fēng | điên; điên rồ; phát điên; mất trí; chơi thỏa thích; quậy |
| **风暴** | fēng bào | giông bão; bão tố; khủng hoảng; biến động dữ dội |
| **风波** | fēng bō | sóng gió; xáo động; lùm xùm |
| **风采** | fēng cǎi | phong thái; vẻ đẹp; phong độ |
| **风餐露宿** | fēng cān lù sù | màn trời chiếu đất; dãi gió dầm sương |
| **风吹雨打** | fēng chuī yǔ dǎ | dãi gió dầm mưa; chịu nhiều gian truân |
| **封顶** | fēng dǐng | cất nóc (công trình); đặt mức trần; giới hạn tối đa; đạt đỉnh |
| **风度** | fēng dù | phong thái; phong độ; cốt cách |
| **风范** | fēng fàn | phong thái; phong độ; tấm gương; mẫu mực |
| **风和日丽** | fēng hé rì lì | trời quang mây tạnh; trời đẹp nắng ấm |
| **丰厚** | fēng hòu | hậu hĩnh; dồi dào; phong phú |
| **峰会** | fēng huì | hội nghị thượng đỉnh |
| **峰回路转** | fēng huí lù zhuǎn | đường núi quanh co uốn khúc; sự việc chuyển biến bất ngờ; xuất hiện lối thoát |
| **封建** | fēng jiàn | phong kiến; cổ hủ; lạc hậu |
| **风景线** | fēng jǐng xiàn | cảnh đẹp; cảnh quan; nét đẹp nổi bật |
| **风浪** | fēng làng | sóng gió |
| **锋利** | fēng lì | sắc; bén; sắc sảo; đanh thép (lời lẽ) |
| **风流** | fēng liú | tài hoa; xuất chúng; hào hoa; phóng khoáng; đa tình; trăng hoa |
| **丰满** | fēng mǎn | đầy đặn; nở nang; đẫy đà; dồi dào; sung túc |
| **风貌** | fēng mào | diện mạo; phong cách; nét đặc trưng |
| **蜂蜜** | fēng mì | mật ong |
| **封面** | fēng miàn | bìa (sách, tạp chí); trang bìa |
| **风气** | fēng qì | nếp sống; tập tục (xã hội); không khí chung |
| **风情** | fēng qíng | phong thái; vẻ duyên dáng; phong tục địa phương |
| **风趣** | fēng qù | dí dỏm; hóm hỉnh; hài hước |
| **风沙** | fēng shā | cát bụi; bão cát |
| **风尚** | fēng shàng | trào lưu; nếp sống thịnh hành; phong khí |
| **丰盛** | fēng shèng | thịnh soạn; phong phú; dồi dào |
| **风水** | fēng shuǐ | phong thủy |
| **丰硕** | fēng shuò | to lớn; dồi dào; sai trĩu (thành quả) |
| **封锁** | fēng suǒ | phong tỏa; bao vây; chặn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **风土人情** | fēng tǔ rén qíng | phong tục tập quán địa phương; phong thổ và con người |
| **风味** | fēng wèi | hương vị đặc trưng; phong vị; phong cách riêng |
| **风云** | fēng yún | gió mây; thời tiết; thời cuộc biến động |
| **风雨无阻** | fēng yǔ wú zǔ | bất kể mưa gió; dù mưa hay nắng |
| **风筝** | fēng zhēng | diều; cái diều |
| **疯子** | fēng zi | kẻ điên; người điên |
| **逢** | féng | gặp; gặp gỡ; (ngày lễ) đến; rơi vào |
| **缝** | féng | khâu; may |
| **缝合** | féng hé | khâu lại; may lại; khâu (vết thương) |
| **讽刺** | fěng cì | châm biếm; mỉa mai; trào phúng; sự châm biếm |
| **缝** | fèng | đường may; khe hở; kẽ nứt |
| **凤凰** | fèng huáng | phượng hoàng |
| **凤毛麟角** | fèng máo lín jiǎo | hiếm có khó tìm; vô cùng hiếm hoi |
| **佛** | fó | Phật; Phật giáo; tượng Phật |
| **否决** | fǒu jué | phủ quyết; bác bỏ |
| **敷** | fū | bôi; thoa (thuốc, phấn); đắp; chườm |
| **孵化** | fū huà | ấp (trứng); nở; ươm tạo (doanh nghiệp) |
| **肤浅** | fū qiǎn | nông cạn; hời hợt |
| **敷衍** | fū yǎn | làm qua loa; làm cho có; đối phó cho xong; ậm ừ cho qua |
| **扶持** | fú chí | nâng đỡ; dìu dắt; hỗ trợ; giúp đỡ |
| **浮动** | fú dòng | trôi nổi; dao động; biến động (giá cả); thả nổi |
| **俘获** | fú huò | bắt giữ; bắt được (tù binh, chiến lợi phẩm); chinh phục (lòng người) |
| **浮力** | fú lì | lực đẩy (của chất lỏng); sức nổi |
| **俘虏** | fú lǔ | tù binh; bắt sống |
| **福气** | fú qi | phúc; số hưởng; vận may |
| **服气** | fú qì | chịu phục; tâm phục; phục |
| **辐射** | fú shè | bức xạ; tỏa ra |
| **服饰** | fú shì | trang phục; quần áo và phụ kiện |
| **服务器** | fú wù qì | máy chủ |
| **浮现** | fú xiàn | hiện lên; hiện ra (trước mắt, trong đầu) |
| **浮躁** | fú zào | nôn nóng; bồng bột; thiếu kiên nhẫn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **腐败** | fǔ bài | tham nhũng; hủ bại; thối rữa; hư thối |
| **腐烂** | fǔ làn | thối rữa; thối nát; (nghĩa bóng) sa đọa; hủ hóa |
| **抚摸** | fǔ mō | vuốt ve; xoa; vuốt (thú cưng) |
| **腐蚀** | fǔ shí | ăn mòn; làm hư hỏng; làm tha hóa |
| **俯视** | fǔ shì | nhìn xuống; trông từ trên xuống |
| **俯首** | fǔ shǒu | cúi đầu; khuất phục; phục tùng |
| **腐朽** | fǔ xiǔ | mục nát; mục ruỗng; hủ bại; suy đồi |
| **抚恤** | fǔ xù | trợ cấp tuất; trợ cấp (cho thân nhân người chết, bị thương) |
| **抚养** | fǔ yǎng | nuôi nấng; nuôi dưỡng; nuôi dạy |
| **斧子** | fǔ zi | cái rìu |
| **负** | fù | gánh; vác; mang; chịu; đảm nhận (trách nhiệm); phụ lòng; phụ; thua; bại; âm (số âm) |
| **附** | fù | đính kèm; kèm theo; gần; sát bên; phụ thuộc; dựa vào |
| **赴** | fù | đi đến; tới; tham dự; dự |
| **腹** | fù | bụng |
| **副本** | fù běn | bản sao; (trò chơi trực tuyến) phó bản |
| **复查** | fù chá | kiểm tra lại; tái khám |
| **附带** | fù dài | nhân tiện; tiện thể; kèm theo; phụ |
| **复发** | fù fā | tái phát |
| **富含** | fù hán | giàu (chất gì); chứa nhiều |
| **富豪** | fù háo | đại gia; nhà giàu có thế lực |
| **复合** | fù hé | phức hợp; hỗn hợp; quay lại với nhau; tái hợp |
| **附和** | fù hè | phụ họa; hùa theo; a dua |
| **复活** | fù huó | sống lại; hồi sinh; phục sinh; khôi phục; trở lại hoạt động |
| **附加** | fù jiā | bổ sung; phụ thêm; kèm thêm |
| **富强** | fù qiáng | giàu mạnh; phú cường |
| **附属** | fù shǔ | trực thuộc; thuộc; phụ trợ; kèm theo |
| **复苏** | fù sū | hồi tỉnh; tỉnh lại; phục hồi; hồi phục (kinh tế) |
| **富翁** | fù wēng | người giàu có; triệu phú; tỷ phú |
| **腹泻** | fù xiè | tiêu chảy |
| **复兴** | fù xīng | phục hưng; chấn hưng; khôi phục |
| **复原** | fù yuán | khôi phục nguyên trạng; bình phục; hồi phục (sức khỏe) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **负重** | fù zhòng | mang vác nặng; gánh vác trọng trách |
| **富足** | fù zú | giàu có; sung túc; dư dả |
| **副作用** | fù zuò yòng | tác dụng phụ |
| **改版** | gǎi bǎn | đổi phiên bản; sửa lại bản in; thay đổi giao diện; bản mới |
| **改动** | gǎi dòng | sửa đổi; thay đổi; chỉnh sửa |
| **改观** | gǎi guān | thay đổi diện mạo; đổi khác; thay đổi cách nhìn |
| **改良** | gǎi liáng | cải tiến; cải thiện; cải cách (chế độ) |
| **改日** | gǎi rì | hôm khác; bữa khác |
| **改邪归正** | gǎi xié guī zhèng | cải tà quy chính; làm lại cuộc đời; quay về con đường chính đạo |
| **改装** | gǎi zhuāng | cải tạo; sửa lại; độ (xe); đóng gói lại; thay trang phục |
| **钙** | gài | canxi |
| **概** | gài | đại khái; khái quát; nhất loạt; đều |
| **概况** | gài kuàng | tình hình chung; khái quát |
| **概论** | gài lùn | khái luận; đại cương |
| **干戈** | gān gē | vũ khí; giáo mác; chiến tranh; binh đao |
| **干枯** | gān kū | khô héo; khô cằn |
| **干涉** | gān shè | can thiệp; xen vào |
| **甘心** | gān xīn | cam tâm; bằng lòng; cam chịu; đành lòng |
| **干预** | gān yù | can thiệp; nhúng tay vào |
| **杆** | gǎn | cán; thân (vật dài); đòn bẩy; (lượng từ) khẩu (súng); cây (cân) |
| **感触** | gǎn chù | cảm xúc; cảm nghĩ; xúc động |
| **感恩** | gǎn ēn | biết ơn; tri ân |
| **赶赴** | gǎn fù | vội đến; gấp rút đến |
| **感慨** | gǎn kǎi | cảm khái; xúc động; bùi ngùi; than thở; ngậm ngùi |
| **感叹** | gǎn tàn | cảm thán; than thở |
| **感悟** | gǎn wù | ngộ ra; thấm thía; cảm nhận; điều suy ngẫm |
| **感性** | gǎn xìng | cảm tính; giàu cảm xúc; đa cảm |
| **干部** | gàn bù | cán bộ |
| **干劲** | gàn jìn | nhiệt huyết; sự hăng hái; sức hăng |
| **干事** | gàn shi | cán sự; cán bộ phụ trách; thư ký |
| **缸** | gāng | chum; vại; lu; bể (cá) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **纲领** | gāng lǐng | cương lĩnh; phương châm chỉ đạo |
| **钢铁** | gāng tiě | gang thép; sắt thép; cứng rắn; sắt đá |
| **纲要** | gāng yào | đề cương; những điểm chính; cương yếu |
| **港** | gǎng | cảng; bến cảng; Hồng Kông |
| **港湾** | gǎng wān | vịnh cảng; bến đỗ bình yên (nghĩa bóng) |
| **杠杆** | gàng gǎn | đòn bẩy (cơ học, tài chính); xà beng |
| **高额** | gāo é | số tiền lớn; mức cao |
| **高昂** | gāo áng | đắt đỏ; dâng cao; sôi nổi (tinh thần) |
| **高傲** | gāo ào | kiêu ngạo; cao ngạo |
| **高潮** | gāo cháo | cao trào; đỉnh điểm; cực điểm; nước lớn; triều cường |
| **高调** | gāo diào | phô trương; rầm rộ; giọng cao; lời lẽ cao siêu |
| **高贵** | gāo guì | cao quý; quý phái |
| **高见** | gāo jiàn | cao kiến; ý kiến hay |
| **高空** | gāo kōng | trên cao; trên không; độ cao lớn |
| **高龄** | gāo líng | cao tuổi; tuổi cao |
| **高明** | gāo míng | cao minh; sáng suốt; khôn ngoan; giỏi; xuất sắc |
| **高血压** | gāo xuè yā | huyết áp cao; cao huyết áp |
| **高雅** | gāo yǎ | thanh lịch; tao nhã |
| **高压** | gāo yā | áp suất cao; cao áp; điện áp cao; huyết áp tối đa; cưỡng ép; hà khắc |
| **高涨** | gāo zhǎng | dâng lên; tăng mạnh; sục sôi; căng thẳng hơn |
| **搞鬼** | gǎo guǐ | giở trò; giở trò quỷ; làm trò mờ ám |
| **搞笑** | gǎo xiào | gây cười; chọc cười; buồn cười; hài hước |
| **告** | gào | nói; báo; thông báo; tố cáo; kiện |
| **告辞** | gào cí | cáo từ; xin phép ra về; từ biệt |
| **告诫** | gào jiè | khuyên răn; răn dạy; cảnh báo |
| **告示** | gào shi | thông cáo; bố cáo |
| **告知** | gào zhī | báo cho biết; thông báo |
| **告状** | gào zhuàng | mách; mách lẻo; kiện; đi kiện |
| **搁** | gē | đặt; để; gác lại; hoãn lại; cho vào (muối, đường) |
| **戈壁** | gē bì | sa mạc Gobi; hoang mạc sỏi đá |
| **疙瘩** | gē da | mụn; nốt sưng; cục; nút thắt; khúc mắc; vướng mắc (trong lòng) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **歌剧** | gē jù | nhạc kịch; ô-pê-ra |
| **搁浅** | gē qiǎn | mắc cạn; bế tắc; đình trệ |
| **歌颂** | gē sòng | ca ngợi; ca tụng; tán dương |
| **歌舞** | gē wǔ | ca múa |
| **歌谣** | gē yáo | ca dao; đồng dao; bài hát dân gian |
| **搁置** | gē zhì | gác lại; xếp xó; tạm hoãn |
| **鸽子** | gē zi | chim bồ câu |
| **格格不入** | gé gé bù rù | lạc lõng; không hòa hợp; xa lạ |
| **隔阂** | gé hé | sự xa cách; khoảng cách; ngăn cách (tình cảm); rào cản (ngôn ngữ, văn hóa) |
| **格局** | gé jú | bố cục; cục diện; cơ cấu |
| **隔离** | gé lí | cách ly; tách biệt; cô lập |
| **阁楼** | gé lóu | gác xép; tầng áp mái |
| **格式** | gé shì | định dạng; khuôn mẫu; thể thức |
| **革新** | gé xīn | đổi mới; cách tân |
| **格子** | gé zi | ô vuông; ô; kẻ ca rô |
| **个案** | gè àn | trường hợp riêng lẻ; ca cá biệt |
| **各抒己见** | gè shū jǐ jiàn | mỗi người nói lên ý kiến của mình; mỗi người một ý |
| **个头儿** | gè tóur | vóc dáng; tầm vóc; kích cỡ |
| **根基** | gēn jī | nền móng; nền tảng; cơ sở |
| **跟进** | gēn jìn | đi theo; bám theo; theo dõi tiếp; xử lý tiếp |
| **根深蒂固** | gēn shēn dì gù | ăn sâu bén rễ; thâm căn cố đế |
| **根源** | gēn yuán | nguồn gốc; căn nguyên; gốc rễ |
| **根治** | gēn zhì | chữa dứt điểm; trị tận gốc |
| **耕** | gēng | cày; cày ruộng; canh tác |
| **耕地** | gēng dì | đất canh tác; đất trồng trọt; cày ruộng |
| **更改** | gēng gǎi | thay đổi; sửa đổi |
| **更衣室** | gēng yī shì | phòng thay đồ |
| **耕耘** | gēng yún | cày cấy; làm đồng; cần cù làm việc; chăm chỉ học tập |
| **更正** | gēng zhèng | đính chính; cải chính; sửa (sai sót) |
| **哽咽** | gěng yè | nghẹn ngào; nghẹn lời |
| **耿直** | gěng zhí | thẳng thắn; ngay thẳng; cương trực |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **弓** | gōng | cái cung; khom; uốn cong |
| **功** | gōng | công lao; thành quả; hiệu quả; công phu; tài nghệ; (vật lý) công |
| **攻** | gōng | tấn công; đánh; chỉ trích; công kích; chuyên tâm học; nghiên cứu |
| **供** | gōng | cung cấp; cung ứng; dành cho; để (tham khảo, sử dụng); chu cấp; nuôi (ăn học) |
| **公办** | gōng bàn | công lập |
| **供不应求** | gōng bù yìng qiú | cung không đủ cầu |
| **功臣** | gōng chén | công thần; người có công lớn |
| **公道** | gōng dao | công bằng; hợp lý; (giá) phải chăng |
| **功底** | gōng dǐ | nền tảng; vốn kiến thức cơ bản |
| **宫殿** | gōng diàn | cung điện |
| **攻读** | gōng dú | theo học; học (chuyên ngành, học vị) |
| **公费** | gōng fèi | kinh phí nhà nước; chi phí do nhà nước trả |
| **公关** | gōng guān | quan hệ công chúng |
| **攻关** | gōng guān | vượt khó; giải quyết vấn đề then chốt; công phá cửa ải |
| **工会** | gōng huì | công đoàn |
| **工匠** | gōng jiàng | thợ thủ công; người thợ; nghệ nhân |
| **恭敬** | gōng jìng | cung kính; kính cẩn |
| **攻克** | gōng kè | đánh chiếm; hạ (thành); vượt qua; giải quyết (khó khăn) |
| **工科** | gōng kē | khối kỹ thuật; ngành kỹ thuật |
| **公款** | gōng kuǎn | tiền công quỹ; tiền của nhà nước |
| **功劳** | gōng láo | công lao; công trạng |
| **公立** | gōng lì | công lập |
| **功力** | gōng lì | công lực; bản lĩnh; tài nghệ; hiệu lực |
| **功利** | gōng lì | thực dụng; vụ lợi; lợi ích thiết thực |
| **功率** | gōng lǜ | công suất |
| **公墓** | gōng mù | nghĩa trang công cộng |
| **供暖** | gōng nuǎn | cấp nhiệt; sưởi ấm; hệ thống sưởi |
| **公仆** | gōng pú | công bộc; người đầy tớ của nhân dân |
| **公顷** | gōng qǐng | héc-ta |
| **供求** | gōng qiú | cung cầu |
| **公然** | gōng rán | công khai; ngang nhiên; trắng trợn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **公示** | gōng shì | công bố công khai; niêm yết công khai; thông báo công khai |
| **公式** | gōng shì | công thức |
| **公事** | gōng shì | việc công; công việc chung |
| **攻势** | gōng shì | thế tấn công; cuộc tấn công |
| **宫廷** | gōng tíng | cung đình; triều đình |
| **恭维** | gōng wei | tâng bốc; nịnh nọt; lời tâng bốc; lời khen |
| **公务** | gōng wù | công vụ; việc công |
| **供需** | gōng xū | cung cầu |
| **供养** | gōng yǎng | phụng dưỡng (cha mẹ); nuôi dưỡng; cung cấp |
| **供应链** | gōng yìng liàn | chuỗi cung ứng |
| **公用** | gōng yòng | dùng chung; công cộng |
| **公约** | gōng yuē | công ước; quy ước chung |
| **公证** | gōng zhèng | công chứng |
| **工整** | gōng zhěng | ngay ngắn; cẩn thận; tỉ mỉ |
| **公职** | gōng zhí | chức vụ nhà nước; chức vụ công |
| **拱** | gǒng | chắp tay vái; vây quanh; cong; uốn vòm; ủi; dũi (bằng mõm); hình vòm |
| **供奉** | gòng fèng | thờ cúng; thờ phụng; đồ cúng; lễ vật |
| **共和国** | gòng hé guó | nước cộng hòa |
| **共鸣** | gòng míng | cộng hưởng; đồng cảm; sự đồng điệu |
| **共识** | gòng shí | sự đồng thuận; nhận thức chung |
| **共同体** | gòng tóng tǐ | cộng đồng; khối liên kết |
| **共性** | gòng xìng | điểm chung; đặc điểm chung; tính phổ biến |
| **勾** | gòu | Câu (họ) |
| **钩** | gōu | cái móc; lưỡi câu; mắc vào; kéo lại; dấu kiểm (✓); đan móc |
| **勾结** | gōu jié | cấu kết; thông đồng |
| **勾勒** | gōu lè | vẽ phác; vẽ đường viền; phác họa; khái quát |
| **构建** | gòu jiàn | xây dựng; kiến tạo (cái trừu tượng) |
| **够呛** | gòu qiàng | quá sức chịu đựng; khổ sở; mệt bở hơi tai; khó mà; e là không được |
| **构思** | gòu sī | lên ý tưởng; phác thảo trong đầu; cấu tứ; ý tưởng |
| **构想** | gòu xiǎng | hình dung; nghĩ ra; ý tưởng; phương án |
| **孤单** | gū dān | cô đơn; lẻ loi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **孤儿** | gū ér | trẻ mồ côi |
| **辜负** | gū fù | phụ lòng; làm thất vọng |
| **孤立** | gū lì | biệt lập; đơn độc; cô lập |
| **孤零零** | gū líng líng | lẻ loi; trơ trọi; cô độc |
| **孤陋寡闻** | gū lòu guǎ wén | kiến thức nông cạn; hiểu biết hạn hẹp |
| **姑且** | gū qiě | tạm thời; tạm |
| **估算** | gū suàn | ước tính; ước lượng |
| **股** | gǔ | (lượng từ) luồng; làn; dòng; cổ phần; cổ phiếu; phần (của tổng thể); đùi |
| **鼓动** | gǔ dòng | cổ động; xúi giục; kích động; vỗ; đập (cánh) |
| **古董** | gǔ dǒng | đồ cổ; cổ vật |
| **股东** | gǔ dōng | cổ đông |
| **股份** | gǔ fèn | cổ phần |
| **骨干** | gǔ gàn | nòng cốt; trụ cột; thân xương |
| **骨骼** | gǔ gé | xương; bộ xương |
| **古怪** | gǔ guài | kỳ quặc; quái lạ; kỳ dị; lập dị |
| **古籍** | gǔ jí | sách cổ; cổ thư |
| **骨架** | gǔ jià | bộ xương; khung sườn; kết cấu |
| **古今中外** | gǔ jīn zhōng wài | xưa nay trong ngoài nước; mọi lúc mọi nơi |
| **股民** | gǔ mín | nhà đầu tư chứng khoán; người chơi cổ phiếu |
| **古朴** | gǔ pǔ | cổ kính mộc mạc; giản dị |
| **骨气** | gǔ qì | khí phách; chí khí; khí tiết |
| **谷物** | gǔ wù | ngũ cốc; hạt cốc |
| **骨折** | gǔ zhé | gãy xương |
| **故** | gù | nguyên nhân; lý do; cố ý; cũ; trước đây; vì vậy; cho nên |
| **雇** | gù | thuê; mướn |
| **固化** | gù huà | đông cứng; hóa rắn; cứng nhắc hóa; cố định hóa (cơ chế, tư duy) |
| **顾及** | gù jí | quan tâm đến; tính đến; để ý đến |
| **顾虑** | gù lǜ | lo ngại; e ngại; băn khoăn |
| **顾名思义** | gù míng sī yì | đúng như tên gọi |
| **顾全大局** | gù quán dà jú | vì đại cục; đặt lợi ích chung lên trên |
| **固然** | gù rán | tuy rằng; đành rằng; dĩ nhiên |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **雇佣** | gù yōng | thuê mướn; thuê (người làm); tuyển dụng |
| **固有** | gù yǒu | vốn có; cố hữu |
| **雇员** | gù yuán | nhân viên; người làm thuê |
| **固执** | gù zhí | cố chấp; bướng bỉnh; ngoan cố |
| **雇主** | gù zhǔ | chủ thuê; người sử dụng lao động |
| **瓜分** | guā fēn | chia cắt; xâu xé; chia chác |
| **刮目相看** | guā mù xiāng kàn | nhìn bằng con mắt khác; phải nể phục |
| **瓜子** | guā zǐ | hạt dưa; hạt hướng dương; hạt bí (ăn vặt) |
| **寡妇** | guǎ fu | góa phụ; quả phụ; bà góa |
| **挂钩** | guà gōu | nối toa; móc vào nhau; gắn với; gắn liền; cái móc; móc treo |
| **挂念** | guà niàn | nhớ nhung; lo lắng; bận lòng |
| **挂失** | guà shī | báo mất; trình báo mất (giấy tờ, thẻ) |
| **乖** | guāi | ngoan; ngoan ngoãn; dễ bảo; lanh lợi; khéo léo |
| **乖巧** | guāi qiǎo | ngoan ngoãn; dễ thương; lanh lợi; khéo léo |
| **拐杖** | guǎi zhàng | gậy chống; nạng |
| **怪不得** | guài bu de | thảo nào; hèn gì; chả trách |
| **怪物** | guài wu | quái vật; người kỳ quặc; người lập dị |
| **怪异** | guài yì | kỳ quái; kỳ dị; hiện tượng lạ |
| **官兵** | guān bīng | sĩ quan và binh sĩ; cán bộ chiến sĩ |
| **棺材** | guān cai | quan tài |
| **观测** | guān cè | quan sát; quan trắc; đo đạc |
| **观感** | guān gǎn | cảm tưởng; ấn tượng |
| **关节** | guān jié | khớp (xương); mấu chốt; thời điểm then chốt |
| **官吏** | guān lì | quan lại; quan chức |
| **官僚** | guān liáo | quan lại; giới quan chức; quan liêu (tác phong) |
| **观摩** | guān mó | tham quan học hỏi; dự giờ |
| **关切** | guān qiè | quan tâm sâu sắc; quan ngại; lo lắng |
| **关税** | guān shuì | thuế quan; thuế hải quan |
| **官司** | guān si | vụ kiện; kiện tụng |
| **关头** | guān tóu | thời khắc; bước ngoặt; giờ phút quyết định |
| **观望** | guān wàng | chờ xem; đứng ngoài quan sát; nhìn quanh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **关照** | guān zhào | chiếu cố; quan tâm giúp đỡ; trông nom; dặn; nhắc nhở; báo cho biết |
| **管家** | guǎn jiā | quản gia; người quản lý (công việc) |
| **管教** | guǎn jiào | dạy dỗ; uốn nắn; quản giáo; cán bộ quản giáo |
| **管辖** | guǎn xiá | quản lý; cai quản; có thẩm quyền; thuộc quyền tài phán |
| **管用** | guǎn yòng | có hiệu quả; có tác dụng; dùng được |
| **惯** | guàn | quen; đã quen; nuông chiều; chiều hư |
| **灌** | guàn | tưới; dẫn nước; rót; đổ vào; chuốc (rượu); ép uống; cài (phần mềm); thu (đĩa nhạc) |
| **贯彻** | guàn chè | quán triệt; thực hiện; thi hành triệt để |
| **贯穿** | guàn chuān | xuyên suốt; quán triệt; xuyên qua; nối liền |
| **灌溉** | guàn gài | tưới; tưới tiêu |
| **惯例** | guàn lì | thông lệ; lệ thường; tục lệ |
| **灌输** | guàn shū | truyền thụ; nhồi nhét (tư tưởng); dẫn nước |
| **贯通** | guàn tōng | thông suốt; hiểu thấu; nối thông; nối liền |
| **罐头** | guàn tou | đồ hộp; hộp sắt; lon |
| **惯性** | guàn xìng | quán tính; sức ỳ; thói quen cố hữu |
| **光彩** | guāng cǎi | rực rỡ; hào quang; vẻ lộng lẫy; vẻ vang; nở mày nở mặt |
| **光顾** | guāng gù | ghé thăm (khách hàng); chiếu cố |
| **光滑** | guāng huá | nhẵn; trơn; bóng mượt |
| **光环** | guāng huán | vầng hào quang; vòng sáng |
| **光辉** | guāng huī | ánh sáng rực rỡ; hào quang; vẻ vang; huy hoàng |
| **光缆** | guāng lǎn | cáp quang |
| **光芒** | guāng máng | tia sáng rực rỡ; hào quang |
| **光明磊落** | guāng míng lěi luò | ngay thẳng; quang minh chính đại; đường hoàng |
| **光盘** | guāng pán | đĩa quang; đĩa CD |
| **光荣** | guāng róng | vinh quang; vẻ vang; vinh dự |
| **光泽** | guāng zé | độ bóng; nước bóng; ánh láng |
| **广义** | guǎng yì | nghĩa rộng |
| **龟** | guī | rùa |
| **瑰宝** | guī bǎo | báu vật; của quý |
| **规格** | guī gé | quy cách; tiêu chuẩn; thông số kỹ thuật |
| **归根到底** | guī gēn dào dǐ | suy cho cùng; rốt cuộc; xét cho cùng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **归结** | guī jié | tóm lại; quy về; kết cục |
| **归来** | guī lái | trở về; quay về |
| **归纳** | guī nà | quy nạp; tổng kết; khái quát |
| **闺女** | guī nü | con gái; cô gái; thiếu nữ |
| **归属** | guī shǔ | thuộc về; trực thuộc; nơi mình thuộc về |
| **归宿** | guī sù | nơi nương tựa; chốn về; kết cục; điểm đến cuối cùng |
| **归于** | guī yú | thuộc về; quy về; dẫn đến; trở nên |
| **规章** | guī zhāng | quy chế; điều lệ; quy định |
| **鬼** | guǐ | ma; quỷ; tinh ranh; lanh lợi; đáng ghét; tệ hại |
| **轨迹** | guǐ jì | quỹ đạo; quỹ tích; dấu vết; con đường (phát triển) |
| **诡计** | guǐ jì | quỷ kế; mưu mẹo; mánh khóe |
| **贵宾** | guì bīn | khách quý; khách VIP; quý khách |
| **桂花** | guì huā | hoa quế |
| **柜台** | guì tái | quầy; quầy hàng |
| **贵族** | guì zú | quý tộc |
| **滚动** | gǔn dòng | lăn; cuộn; xoay vòng; lặp lại; (máy tính) cuộn trang |
| **国防** | guó fáng | quốc phòng |
| **国徽** | guó huī | quốc huy |
| **国民** | guó mín | công dân; quốc dân; người dân |
| **国土** | guó tǔ | lãnh thổ quốc gia; đất đai đất nước |
| **国务院** | guó wù yuàn | Quốc vụ viện (Trung Quốc); Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ |
| **国学** | guó xué | quốc học; nghiên cứu văn hóa cổ truyền Trung Hoa |
| **国有** | guó yǒu | quốc doanh; thuộc sở hữu nhà nước |
| **裹** | guǒ | quấn; bọc; băng bó; lôi kéo; cuốn theo |
| **果断** | guǒ duàn | quả quyết; dứt khoát; quyết đoán |
| **果真** | guǒ zhēn | quả thật; quả nhiên; nếu thật sự |
| **过意不去** | guò yì bù qù | áy náy; ngại; thấy có lỗi |
| **过半** | guò bàn | quá nửa; hơn một nửa |
| **过不去** | guò bu qù | không qua được; làm khó; gây khó dễ; áy náy; day dứt |
| **过错** | guò cuò | lỗi; lỗi lầm; sai lầm; trách nhiệm (về lỗi) |
| **过道** | guò dào | lối đi; hành lang |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **过关** | guò guān | qua ải; vượt qua thử thách; thi đỗ; đạt yêu cầu |
| **过奖** | guò jiǎng | quá khen |
| **过境** | guò jìng | quá cảnh; đi qua biên giới |
| **过量** | guò liàng | quá liều; quá mức; quá lượng |
| **过滤** | guò lǜ | lọc |
| **过剩** | guò shèng | dư thừa; thừa thãi; quá thừa |
| **过失** | guò shī | sai lầm; lỗi; lỗi vô ý; sơ suất |
| **过头** | guò tóu | quá mức; quá đà; thái quá |
| **过往** | guò wǎng | đi lại; qua lại; giao du; qua lại với nhau; trước đây; quá khứ |
| **过问** | guò wèn | quan tâm; can thiệp; hỏi đến |
| **过瘾** | guò yǐn | đã; thỏa mãn; đã đời; thỏa cơn thèm |
| **过硬** | guò yìng | vững vàng; giỏi; thành thạo; đạt chuẩn; chất lượng cao |
| **海报** | hǎi bào | áp phích; tranh cổ động; thông báo dán |
| **海滨** | hǎi bīn | bờ biển; ven biển; miền biển |
| **海盗** | hǎi dào | cướp biển; hải tặc |
| **海军** | hǎi jūn | hải quân |
| **海量** | hǎi liàng | lượng khổng lồ; vô số; tửu lượng lớn |
| **海绵** | hǎi mián | bọt biển; miếng xốp; mút |
| **海滩** | hǎi tān | bãi biển |
| **海豚** | hǎi tún | cá heo |
| **海湾** | hǎi wān | vịnh; Vùng Vịnh (vịnh Ba Tư) |
| **海峡** | hǎi xiá | eo biển |
| **海啸** | hǎi xiào | sóng thần |
| **海运** | hǎi yùn | vận tải đường biển |
| **海藻** | hǎi zǎo | rong biển; tảo biển |
| **害虫** | hài chóng | sâu hại; côn trùng gây hại |
| **骇人听闻** | hài rén tīng wén | rợn người; nghe mà khiếp sợ; kinh hoàng |
| **酣畅** | hān chàng | thỏa thích; sảng khoái; say sưa |
| **憨厚** | hān hou | chất phác; thật thà; hiền lành |
| **酣睡** | hān shuì | ngủ say; ngủ ngon |
| **函** | hán | thư; thư từ; hộp; bao |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **寒带** | hán dài | hàn đới; đới lạnh |
| **涵盖** | hán gài | bao gồm; bao quát |
| **含糊** | hán hu | mập mờ; không rõ ràng; qua loa; cẩu thả |
| **含蓄** | hán xù | hàm súc; kín đáo; dè dặt; không bộc lộ; chứa đựng |
| **寒暄** | hán xuān | hỏi han; chào hỏi xã giao |
| **汉服** | hàn fú | Hán phục; trang phục truyền thống người Hán |
| **汗马功劳** | hàn mǎ gōng láo | công lao hãn mã; công lao to lớn |
| **捍卫** | hàn wèi | bảo vệ; giữ gìn |
| **夯实** | hāng shí | đầm chặt; nện chặt (đất); củng cố vững chắc |
| **航海** | háng hǎi | đi biển; hàng hải |
| **行家** | háng jiā | người sành; chuyên gia; người trong nghề |
| **行列** | háng liè | hàng ngũ; hàng lối; đội hình |
| **行情** | háng qíng | giá thị trường; tình hình thị trường |
| **航天** | háng tiān | du hành vũ trụ |
| **航天员** | háng tiān yuán | nhà du hành vũ trụ; phi hành gia |
| **航行** | háng xíng | đi biển; chạy (tàu thuyền); hàng hải; bay (máy bay) |
| **航运** | háng yùn | vận tải thủy; vận tải đường biển |
| **豪华** | háo huá | sang trọng; xa hoa; xa xỉ |
| **豪迈** | háo mài | phóng khoáng; hào hùng |
| **好比** | hǎo bǐ | giống như; ví như |
| **好歹** | hǎo dǎi | tốt xấu; phải trái; mệnh hệ gì; chuyện chẳng lành; dù sao; ít ra |
| **好受** | hǎo shòu | dễ chịu; thoải mái |
| **好说** | hǎo shuō | dễ thôi; không thành vấn đề; quá khen (lời khiêm tốn) |
| **好似** | hǎo sì | giống như; dường như |
| **好心** | hǎo xīn | lòng tốt; ý tốt; tốt bụng |
| **好意** | hǎo yì | ý tốt; thiện ý |
| **好在** | hǎo zài | may là; may mà |
| **耗** | hào | tiêu hao; tốn; lãng phí; (khẩu ngữ) dây dưa; kéo dài thời gian |
| **号称** | hào chēng | được mệnh danh là; tự xưng là; tuyên bố là |
| **耗费** | hào fèi | tiêu tốn; tiêu hao; hao phí |
| **浩瀚** | hào hàn | mênh mông; bao la |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **浩劫** | hào jié | đại họa; thảm họa |
| **好胜** | hào shèng | hiếu thắng; thích hơn người |
| **耗时** | hào shí | tốn thời gian; mất thời gian |
| **呵** | hē | hà hơi; thở ra; (thán từ) chà; ôi |
| **呵护** | hē hù | che chở; chăm sóc; nâng niu |
| **何** | hé | gì; cái gì; sao; thế nào; nào |
| **和** | hé | và; với; cùng |
| **核** | hé | hột (trái cây); nhân; lõi; hạt nhân (năng lượng, vũ khí); kiểm tra; đối chiếu |
| **和蔼** | hé ǎi | hiền hòa; hiền từ; nhã nhặn |
| **何必** | hé bì | cần gì; hà tất; việc gì phải |
| **核查** | hé chá | kiểm tra; xác minh; thẩm tra |
| **合唱** | hé chàng | hợp xướng; đồng ca |
| **何等** | hé děng | biết bao; vô cùng; loại nào; như thế nào |
| **核电站** | hé diàn zhàn | nhà máy điện hạt nhân |
| **核对** | hé duì | đối chiếu; kiểm tra; soát lại |
| **和好** | hé hǎo | làm lành; hòa giải; hòa thuận |
| **合乎** | hé hū | phù hợp với; hợp với |
| **荷花** | hé huā | hoa sen |
| **合伙** | hé huǒ | hùn vốn; góp vốn làm ăn; chung sức; hợp lại (làm việc gì) |
| **合计** | hé jì | tổng cộng; cộng lại |
| **和解** | hé jiě | hòa giải; dàn xếp; làm lành; giảng hòa |
| **何苦** | hé kǔ | hà tất; việc gì phải khổ thế |
| **何况** | hé kuàng | huống chi; huống hồ; hơn nữa; vả lại |
| **禾苗** | hé miáo | mạ; cây lúa non |
| **和睦** | hé mù | hòa thuận; hòa mục |
| **核能** | hé néng | năng lượng hạt nhân |
| **河畔** | hé pàn | bờ sông; ven sông |
| **和平共处** | hé píng gòng chǔ | chung sống hòa bình |
| **和气** | hé qi | hòa nhã; ôn hòa; dễ gần; hòa khí |
| **和尚** | hé shang | nhà sư; sư; thầy chùa |
| **核实** | hé shí | xác minh; kiểm chứng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **核桃** | hé tao | quả óc chó |
| **核武器** | hé wǔ qì | vũ khí hạt nhân |
| **合约** | hé yuē | hợp đồng; khế ước |
| **何止** | hé zhǐ | đâu chỉ; không chỉ |
| **合资** | hé zī | liên doanh; góp vốn chung |
| **喝彩** | hè cǎi | reo hò khen ngợi; hoan hô |
| **贺电** | hè diàn | điện mừng; điện chúc mừng |
| **鹤立鸡群** | hè lì jī qún | nổi bật giữa đám đông; hạc giữa bầy gà |
| **赫然** | hè rán | đập vào mắt; sừng sững; bất ngờ hiện ra; (giận) đùng đùng |
| **贺信** | hè xìn | thư chúc mừng |
| **黑客** | hēi kè | tin tặc; hacker |
| **黑马** | hēi mǎ | ngựa ô; nhân tố bất ngờ; ẩn số |
| **黑名单** | hēi míng dān | danh sách đen |
| **恨不得** | hèn bu de | chỉ mong; ước gì; chỉ muốn |
| **哼** | hēng | rên hừ hừ; rên rỉ; ngâm nga; hát khẽ; (thán từ) hừ; xì |
| **横** | héng | nằm ngang; theo chiều ngang; nét ngang (trong chữ Hán); đặt nằm; chắn; băng qua; vượt qua |
| **横向** | héng xiàng | theo chiều ngang; nằm ngang; ngang cấp (giữa các đơn vị) |
| **恒星** | héng xīng | ngôi sao; hằng tinh |
| **轰** | hōng | nổ ầm; ầm ầm; ném bom; nã pháo; đuổi; xua đuổi |
| **烘** | hōng | sấy; hong; nướng; sưởi (ấm); tôn lên; làm nổi bật |
| **烘焙** | hōng bèi | nướng (bánh); sấy; rang (chè, cà phê) |
| **轰动** | hōng dòng | gây chấn động; gây xôn xao |
| **烘干** | hōng gān | sấy khô |
| **哄堂大笑** | hōng táng dà xiào | cả phòng cười ồ; cười phá lên |
| **烘托** | hōng tuō | làm nổi bật; tôn lên; nền; phông nền |
| **轰炸** | hōng zhà | ném bom; oanh tạc |
| **宏观** | hóng guān | vĩ mô; tổng thể |
| **红火** | hóng huǒ | phát đạt; thịnh vượng; sôi nổi; náo nhiệt |
| **红利** | hóng lì | cổ tức; tiền lãi được chia; tiền thưởng; lợi thế; lợi ích |
| **洪亮** | hóng liàng | vang dội; sang sảng |
| **红扑扑** | hóng pū pū | đỏ hây hây; ửng hồng; đỏ ửng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **红润** | hóng rùn | hồng hào |
| **红薯** | hóng shǔ | khoai lang |
| **宏伟** | hóng wěi | hùng vĩ; đồ sộ; vĩ đại |
| **弘扬** | hóng yáng | phát huy; phát huy rộng rãi; truyền bá rộng rãi |
| **哄** | hǒng | dỗ; dỗ dành; lừa; lừa phỉnh |
| **喉咙** | hóu lóng | cổ họng; họng |
| **吼** | hǒu | gầm; rống; quát; hét lên; gào rít (gió) |
| **后备** | hòu bèi | dự bị; dự phòng |
| **后备箱** | hòu bèi xiāng | cốp xe |
| **厚道** | hòu dao | tốt bụng; thật thà; phúc hậu |
| **后盾** | hòu dùn | hậu thuẫn; chỗ dựa |
| **后顾之忧** | hòu gù zhī yōu | nỗi lo về sau; mối lo hậu phương; nỗi lo gia đình |
| **后勤** | hòu qín | hậu cần |
| **后世** | hòu shì | đời sau; hậu thế |
| **后台** | hòu tái | hậu trường; người chống lưng; ô dù; (tin học) nền; phần quản trị |
| **后续** | hòu xù | tiếp theo; tiếp nối; về sau |
| **候选人** | hòu xuǎn rén | ứng cử viên; ứng viên |
| **后裔** | hòu yì | hậu duệ; con cháu |
| **后遗症** | hòu yí zhèng | di chứng; hậu quả về sau |
| **呼** | hū | thở ra; gọi; kêu; hô; la |
| **呼唤** | hū huàn | gọi; kêu gọi; gọi to; réo gọi |
| **呼救** | hū jiù | kêu cứu |
| **忽冷忽热** | hū lěng hū rè | lúc nóng lúc lạnh; thất thường (tình cảm, thái độ) |
| **呼声** | hū shēng | tiếng hô; tiếng nói; nguyện vọng (của quần chúng) |
| **呼啸** | hū xiào | gào rít; rít lên; lao vút; vèo qua |
| **呼应** | hū yìng | hưởng ứng; ăn khớp; phối hợp với nhau |
| **忽悠** | hū you | lừa phỉnh; lừa bịp; đung đưa; chập chờn |
| **呼吁** | hū yù | kêu gọi; hô hào; lời kêu gọi |
| **糊** | hú | dán; phết hồ; khét; cháy (thức ăn); hồ dán |
| **狐狸** | hú li | con cáo; kẻ xảo quyệt; cáo già |
| **胡乱** | hú luàn | bừa bãi; lung tung; tùy tiện; qua loa; cẩu thả |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **胡闹** | hú nào | làm càn; nghịch ngợm quậy phá; làm loạn; gây chuyện vô lý |
| **湖泊** | hú pō | hồ |
| **胡说** | hú shuō | nói bậy; nói nhảm; lời nói bậy |
| **胡思乱想** | hú sī luàn xiǎng | nghĩ ngợi lung tung; suy nghĩ vẩn vơ |
| **糊涂** | hú tu | hồ đồ; lẫn; mơ hồ; lơ mơ; mờ mịt |
| **护** | hù | bảo vệ; che chở; chăm sóc; trông nom; bênh vực; bao che |
| **互补** | hù bǔ | bổ sung cho nhau; bổ trợ lẫn nhau |
| **护理** | hù lǐ | chăm sóc; điều dưỡng; hộ lý |
| **花瓣** | huā bàn | cánh hoa |
| **花卉** | huā huì | hoa cỏ; hoa và cây cảnh |
| **花蕾** | huā lěi | nụ hoa |
| **花纹** | huā wén | hoa văn; đường vân |
| **花样** | huā yàng | hoa văn; kiểu dáng; kiểu; cách thức; mánh khóe; trò |
| **划不来** | huá bu lái | không đáng; không bõ |
| **划得来** | huá de lái | đáng; có lợi; bõ công |
| **滑稽** | huá jī | buồn cười; khôi hài; hài hước; kịch hoạt kê (hài kịch dân gian Thượng Hải) |
| **华丽** | huá lì | lộng lẫy; tráng lệ; hoa mỹ |
| **华侨** | huá qiáo | Hoa kiều; người Hoa ở nước ngoài |
| **哗然** | huá rán | xôn xao; ồn ào phản đối |
| **华人** | huá rén | người Hoa; người gốc Hoa |
| **划算** | huá suàn | đáng; có lợi; lời; tính toán; cân nhắc |
| **滑梯** | huá tī | cầu trượt |
| **华裔** | huá yì | người gốc Hoa; Hoa duệ |
| **画册** | huà cè | tập tranh; album tranh ảnh |
| **化肥** | huà féi | phân bón hóa học |
| **化解** | huà jiě | hóa giải; giải quyết (mâu thuẫn); xua tan (nghi ngờ, lo sợ) |
| **画龙点睛** | huà lóng diǎn jīng | vẽ rồng điểm mắt; thêm nét then chốt làm nổi bật toàn bộ |
| **化身** | huà shēn | hóa thân; hiện thân |
| **画蛇添足** | huà shé tiān zú | vẽ rắn thêm chân; làm thừa hỏng việc |
| **划时代** | huà shí dài | mang tính thời đại; mở ra kỷ nguyên mới |
| **化险为夷** | huà xiǎn wéi yí | chuyển nguy thành an; tai qua nạn khỏi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **化验** | huà yàn | xét nghiệm; kiểm nghiệm |
| **话语** | huà yǔ | lời nói; diễn ngôn |
| **怀抱** | huái bào | ôm; bế; vòng tay; lòng (mẹ, tổ quốc); ấp ủ; mang (hoài bão) |
| **怀旧** | huái jiù | hoài niệm; hoài cổ; nhớ chuyện cũ |
| **槐树** | huái shù | cây hòe |
| **欢呼** | huān hū | reo hò; hoan hô |
| **欢聚** | huān jù | sum họp vui vẻ; họp mặt |
| **欢快** | huān kuài | vui tươi; rộn ràng |
| **欢声笑语** | huān shēng xiào yǔ | tiếng nói cười vui vẻ |
| **环比** | huán bǐ | so với kỳ trước; so với tháng (quý) trước |
| **环球** | huán qiú | toàn cầu; khắp thế giới; vòng quanh trái đất |
| **环绕** | huán rào | bao quanh; vây quanh; xoay quanh; quay quanh |
| **缓** | huǎn | chậm; thong thả; hoãn; lùi lại; hồi lại; nghỉ lấy sức |
| **缓和** | huǎn hé | hòa hoãn; dịu đi; làm dịu; ôn hòa; dịu |
| **焕发** | huàn fā | tỏa sáng; rạng rỡ; phấn chấn; bừng lên |
| **幻觉** | huàn jué | ảo giác |
| **唤起** | huàn qǐ | khơi dậy; gợi lên; thức tỉnh; kêu gọi |
| **换取** | huàn qǔ | đổi lấy |
| **焕然一新** | huàn rán yī xīn | mới hoàn toàn; đổi mới hẳn; thay da đổi thịt |
| **唤醒** | huàn xǐng | đánh thức; khơi dậy; thức tỉnh |
| **幻影** | huàn yǐng | ảo ảnh; hình ảnh hư ảo |
| **荒** | huāng | hoang; hoang vu; mất mùa; khan hiếm; lơ là; bỏ bê (việc học); vô lý; hoang đường |
| **慌** | huāng | hoảng; hoảng hốt; cuống; quá chừng; không chịu nổi |
| **荒诞** | huāng dàn | hoang đường; phi lý |
| **荒凉** | huāng liáng | hoang vắng; hoang vu; tiêu điều |
| **慌乱** | huāng luàn | hoảng loạn; luống cuống; rối loạn |
| **慌忙** | huāng máng | vội vàng; cuống quýt; hấp tấp |
| **荒谬** | huāng miù | phi lý; vô lý; nực cười |
| **荒唐** | huāng táng | hoang đường; vô lý; lố bịch |
| **慌张** | huāng zhāng | hoảng hốt; luống cuống; cuống quýt |
| **皇宫** | huáng gōng | hoàng cung; cung điện |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **皇后** | huáng hòu | hoàng hậu |
| **黄昏** | huáng hūn | hoàng hôn; chạng vạng; lúc chiều tà |
| **皇上** | huáng shang | hoàng thượng; bệ hạ; nhà vua |
| **皇室** | huáng shì | hoàng gia; hoàng tộc |
| **晃** | huǎng | chói mắt; lóa mắt; vụt qua; lướt qua |
| **谎话** | huǎng huà | lời nói dối; chuyện bịa |
| **恍然大悟** | huǎng rán dà wù | bỗng nhiên tỉnh ngộ; vỡ lẽ |
| **谎言** | huǎng yán | lời nói dối |
| **晃** | huàng | lắc; đung đưa; lắc lư; đi lang thang; đi lòng vòng |
| **晃荡** | huàng dang | lắc lư; đung đưa; chòng chành; lang thang; vật vờ |
| **辉煌** | huī huáng | huy hoàng; rực rỡ |
| **挥霍** | huī huò | phung phí; tiêu xài hoang phí |
| **挥舞** | huī wǔ | vung; vẫy; múa (gươm, cờ) |
| **回避** | huí bì | tránh; né tránh; lẩn tránh; lánh mặt |
| **回归** | huí guī | trở về; quay về; hồi quy (thống kê) |
| **回合** | huí hé | hiệp; vòng; lượt |
| **回馈** | huí kuì | đền đáp; báo đáp; tri ân; phản hồi |
| **回落** | huí luò | giảm trở lại; hạ xuống lại |
| **回升** | huí shēng | tăng trở lại; phục hồi |
| **回首** | huí shǒu | ngoảnh lại; quay đầu lại; nhìn lại quá khứ |
| **回味** | huí wèi | nghiền ngẫm lại; hồi tưởng; dư vị |
| **回想** | huí xiǎng | nhớ lại; hồi tưởng |
| **回忆录** | huí yì lù | hồi ký |
| **回应** | huí yìng | đáp lại; hưởng ứng; sự phản hồi |
| **毁** | huǐ | phá hủy; hủy hoại; làm hỏng |
| **悔恨** | huǐ hèn | hối hận; ân hận; ăn năn |
| **毁坏** | huǐ huài | phá hủy; làm hư hại |
| **毁灭** | huǐ miè | hủy diệt; tiêu diệt; phá hủy; diệt vong |
| **会场** | huì chǎng | hội trường; nơi họp |
| **汇合** | huì hé | hợp lưu; hội tụ; gặp nhau; nhập lại |
| **汇集** | huì jí | tập hợp; thu thập; hội tụ; dồn về |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **汇聚** | huì jù | hội tụ; tụ họp lại |
| **贿赂** | huì lù | hối lộ; đút lót; của hối lộ |
| **会面** | huì miàn | gặp mặt; gặp gỡ; cuộc gặp |
| **绘声绘色** | huì shēng huì sè | sinh động như thật; kể sống động |
| **会谈** | huì tán | hội đàm; đàm phán; cuộc hội đàm |
| **会晤** | huì wù | hội kiến; gặp gỡ chính thức; cuộc hội kiến |
| **会意** | huì yì | hiểu ý; ngầm hiểu; chữ hội ý |
| **会诊** | huì zhěn | hội chẩn |
| **绘制** | huì zhì | vẽ; vẽ ra; lập (bản đồ, sơ đồ) |
| **昏** | hūn | ngất; bất tỉnh; lú lẫn; mụ mẫm; choáng; chạng vạng; lúc chiều tối |
| **荤** | hūn | món mặn; thức ăn có thịt cá |
| **昏迷** | hūn mí | hôn mê; bất tỉnh |
| **婚纱** | hūn shā | váy cưới; áo cưới |
| **浑身** | hún shēn | khắp người; toàn thân; cả người |
| **混淆** | hùn xiáo | lẫn lộn; nhầm lẫn; làm rối; đánh lừa |
| **混浊** | hùn zhuó | đục; vẩn đục |
| **豁** | huō | nứt; toác; sứt mẻ; liều; bất chấp tất cả |
| **豁出去** | huō chu qu | liều; liều mạng; bất chấp tất cả |
| **活该** | huó gāi | đáng đời; đáng kiếp |
| **活期** | huó qī | không kỳ hạn (tiền gửi) |
| **火爆** | huǒ bào | nóng nảy (tính tình); đắt hàng; ăn khách; sôi động; náo nhiệt |
| **火候** | huǒ hou | độ lửa; lửa (khi nấu); độ chín muồi; trình độ thành thạo; thời điểm then chốt |
| **火花** | huǒ huā | tia lửa; tia sáng; ánh lấp lánh |
| **火箭** | huǒ jiàn | tên lửa; hỏa tiễn |
| **火炬** | huǒ jù | ngọn đuốc |
| **火辣辣** | huǒ là là | nóng rát; bỏng rát; gay gắt; nóng như thiêu (nắng); nóng bừng (mặt) |
| **火热** | huǒ rè | nóng bỏng; rực lửa; nồng nhiệt; sôi nổi |
| **火山** | huǒ shān | núi lửa |
| **伙食** | huǒ shí | cơm nước; bữa ăn (tập thể) |
| **火速** | huǒ sù | cấp tốc; hỏa tốc |
| **火腿** | huǒ tuǐ | giăm bông |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **火焰** | huǒ yàn | ngọn lửa; lửa |
| **豁达** | huò dá | cởi mở; khoáng đạt; rộng lượng |
| **或多或少** | huò duō huò shǎo | ít nhiều; nhiều hay ít |
| **祸害** | huò hài | tai họa; mối họa; kẻ gây hại; làm hại; phá hoại |
| **获悉** | huò xī | được biết; hay tin |
| **货运** | huò yùn | vận tải hàng hóa; vận chuyển hàng hóa |
| **积** | jī | tích lũy; gom góp; tích (kết quả phép nhân); lâu ngày; tồn đọng |
| **基本功** | jī běn gōng | kỹ năng cơ bản; nền tảng |
| **机舱** | jī cāng | khoang máy bay; buồng máy (tàu thủy) |
| **基层** | jī céng | cơ sở; cấp cơ sở |
| **激荡** | jī dàng | cuộn trào; dâng trào; xao động; khuấy động (lòng người) |
| **积淀** | jī diàn | lắng đọng; tích tụ (lâu ngày); bề dày tích lũy (văn hóa, kinh nghiệm) |
| **机动** | jī dòng | cơ động; linh hoạt; có động cơ; cơ giới; dự phòng |
| **肌肤** | jī fū | da thịt; làn da |
| **机关** | jī guān | cơ quan (nhà nước); văn phòng; bộ máy; lẫy; cạm bẫy; mưu kế; mưu mô |
| **激光** | jī guāng | tia laser; tia la-de |
| **激化** | jī huà | làm gay gắt thêm; trở nên căng thẳng |
| **激活** | jī huó | kích hoạt |
| **基建** | jī jiàn | xây dựng cơ bản; cơ sở hạ tầng |
| **基金会** | jī jīn huì | quỹ (tổ chức phi lợi nhuận); tổ chức quỹ |
| **机灵** | jī ling | lanh lợi; nhanh trí |
| **机密** | jī mì | bí mật; thông tin mật |
| **激起** | jī qǐ | khơi dậy; gợi lên; gây ra; kích động |
| **激素** | jī sù | hoóc-môn; nội tiết tố |
| **讥笑** | jī xiào | chế giễu; giễu cợt; cười nhạo |
| **畸形** | jī xíng | dị dạng; dị tật; bất thường; méo mó |
| **积蓄** | jī xù | tích góp; để dành; tiền tiết kiệm; của dành dụm |
| **基于** | jī yú | dựa trên; căn cứ vào |
| **积攒** | jī zǎn | tích góp; dành dụm |
| **激增** | jī zēng | tăng vọt; tăng mạnh |
| **机智** | jī zhì | nhanh trí; lanh trí; tháo vát |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **基准** | jī zhǔn | chuẩn; tiêu chuẩn; mốc chuẩn |
| **即** | jí | tức là; chính là; ngay; liền |
| **级别** | jí bié | cấp bậc; cấp; mức |
| **急促** | jí cù | gấp gáp; dồn dập; vội vã; ngắn ngủi |
| **极度** | jí dù | cực độ; vô cùng |
| **嫉妒** | jí dù | ghen tị; đố kỵ |
| **急功近利** | jí gōng jìn lì | hám lợi trước mắt; nóng vội cầu lợi |
| **籍贯** | jí guàn | quê quán; nguyên quán |
| **集会** | jí huì | tụ họp; hội họp; cuộc mít tinh; cuộc tập hợp |
| **急剧** | jí jù | nhanh chóng; đột ngột |
| **即可** | jí kě | là được; là có thể |
| **吉利** | jí lì | may mắn; tốt lành; điềm lành |
| **极力** | jí lì | hết sức; ra sức |
| **急迫** | jí pò | cấp bách; gấp gáp; cấp thiết |
| **汲取** | jí qǔ | hấp thu; tiếp thu; rút ra (kinh nghiệm, bài học) |
| **即日** | jí rì | ngay trong ngày; trong vài ngày tới |
| **即时** | jí shí | tức thời; ngay lập tức |
| **集市** | jí shì | chợ phiên; chợ |
| **棘手** | jí shǒu | hóc búa; khó giải quyết |
| **集思广益** | jí sī guǎng yì | tập hợp trí tuệ tập thể; lấy ý kiến rộng rãi |
| **吉他** | jí tā | đàn ghi-ta |
| **极限** | jí xiàn | giới hạn tối đa; cực hạn |
| **吉祥物** | jí xiáng wù | linh vật |
| **急性** | jí xìng | cấp tính |
| **急于** | jí yú | nóng lòng; vội vàng (muốn làm gì) |
| **急于求成** | jí yú qiú chéng | nóng vội muốn thành công; nôn nóng muốn có kết quả ngay |
| **急躁** | jí zào | nóng nảy; nóng tính; hấp tấp; vội vàng |
| **及早** | jí zǎo | càng sớm càng tốt; sớm nhất có thể |
| **急中生智** | jí zhōng shēng zhì | nhanh trí trong lúc nguy cấp; cái khó ló cái khôn |
| **集装箱** | jí zhuāng xiāng | công-te-nơ; thùng hàng |
| **集资** | jí zī | huy động vốn; góp vốn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **脊梁** | jǐ liáng | sống lưng; xương sống; trụ cột; rường cột |
| **挤压** | jǐ yā | ép; nén; chèn ép; bóp |
| **计** | jì | tính; đếm; mưu kế; kế sách; dụng cụ đo; máy đo |
| **忌** | jì | kiêng; kiêng kị; cai; bỏ (thuốc, rượu); ghen ghét; đố kị; e sợ |
| **剂** | jì | (lượng từ) thang; liều (thuốc); thuốc; chế phẩm |
| **继** | jì | tiếp tục; nối tiếp; kế tục; kế thừa; sau đó; tiếp đó |
| **祭** | jì | cúng; tế lễ; tưởng niệm (người đã khuất) |
| **暨** | jì | và; cùng (văn viết) |
| **继而** | jì ér | tiếp đó; sau đó |
| **计策** | jì cè | kế sách; mưu kế |
| **祭奠** | jì diàn | cúng viếng; tưởng niệm (người đã khuất) |
| **忌妒** | jì du | ghen tị; đố kỵ |
| **继父** | jì fù | bố dượng; cha dượng |
| **记号** | jì hao | dấu; ký hiệu; dấu đánh dấu |
| **忌讳** | jì huì | kiêng kỵ; kiêng cữ; điều cấm kỵ; tránh; né |
| **计较** | jì jiào | so đo; tính toán thiệt hơn; tranh cãi; cãi cọ |
| **寂静** | jì jìng | yên tĩnh; tĩnh lặng; vắng lặng |
| **忌口** | jì kǒu | ăn kiêng; kiêng ăn |
| **剂量** | jì liàng | liều lượng; liều dùng |
| **继母** | jì mǔ | mẹ kế; dì ghẻ |
| **纪念碑** | jì niàn bēi | đài tưởng niệm; bia kỷ niệm |
| **纪实** | jì shí | ghi chép sự thật; phóng sự; tài liệu (dựa trên sự thật) |
| **祭祀** | jì sì | cúng tế; thờ cúng |
| **寄托** | jì tuō | ký thác; giao phó; gửi gắm; đặt (hy vọng) vào; chỗ dựa tinh thần |
| **迹象** | jì xiàng | dấu hiệu; biểu hiện |
| **绩效** | jì xiào | hiệu quả công việc; thành tích |
| **记性** | jì xing | trí nhớ |
| **纪要** | jì yào | biên bản tóm tắt; bản tóm tắt |
| **记忆犹新** | jì yì yóu xīn | vẫn nhớ như in; còn nhớ rõ |
| **家伙** | jiā huo | gã; thằng cha; tên; đồ vật; đồ nghề |
| **家教** | jiā jiào | gia giáo; sự giáo dục trong gia đình; gia sư; dạy kèm tại nhà |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **佳节** | jiā jié | ngày lễ; ngày hội |
| **加紧** | jiā jǐn | đẩy mạnh; tăng cường; khẩn trương |
| **家境** | jiā jìng | hoàn cảnh gia đình; gia cảnh |
| **加盟** | jiā méng | gia nhập; tham gia (liên minh, đội); nhượng quyền kinh doanh |
| **嘉年华** | jiā nián huá | lễ hội hóa trang; hội chợ vui chơi |
| **家禽** | jiā qín | gia cầm |
| **家世** | jiā shì | gia thế; xuất thân gia đình |
| **佳肴** | jiā yáo | món ngon; cao lương mỹ vị |
| **家用** | jiā yòng | dùng trong gia đình; gia dụng; tiền chi tiêu trong nhà |
| **家喻户晓** | jiā yù hù xiǎo | ai ai cũng biết; nhà nhà đều biết |
| **夹杂** | jiā zá | lẫn lộn; trộn lẫn; xen lẫn |
| **家政** | jiā zhèng | việc nhà; công việc nội trợ; giúp việc gia đình (dịch vụ) |
| **加之** | jiā zhī | hơn nữa; thêm vào đó |
| **夹子** | jiā zi | cái kẹp; kẹp |
| **家族** | jiā zú | gia tộc; dòng họ |
| **假定** | jiǎ dìng | giả định; giả sử; giả thuyết |
| **假冒** | jiǎ mào | giả mạo; mạo danh; làm giả (hàng hóa) |
| **假使** | jiǎ shǐ | nếu; giả sử |
| **假装** | jiǎ zhuāng | giả vờ; giả bộ |
| **驾** | jià | điều khiển; lái; đánh (xe ngựa); kéo (xe) |
| **架势** | jià shi | tư thế; điệu bộ; dáng vẻ; thế |
| **价位** | jià wèi | mức giá |
| **驾驭** | jià yù | điều khiển; cầm lái; làm chủ; chế ngự |
| **价值观** | jià zhí guān | quan niệm giá trị; hệ giá trị |
| **嫁妆** | jià zhuang | của hồi môn |
| **架子** | jià zi | kệ; giá; khung; sườn; làm cao; ra vẻ ta đây |
| **兼** | jiān | kiêm; đồng thời |
| **煎** | jiān | rán; chiên; sắc (thuốc) |
| **煎熬** | jiān áo | giày vò; hành hạ; nỗi đau khổ; sự đày đọa |
| **监察** | jiān chá | giám sát; thanh tra |
| **尖端** | jiān duān | đầu nhọn; chóp; tối tân; tiên tiến nhất |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **肩负** | jiān fù | gánh vác; đảm nhận |
| **兼顾** | jiān gù | quan tâm cả hai; chăm lo cùng lúc; cân bằng (giữa nhiều việc) |
| **监管** | jiān guǎn | giám sát; quản lý; kiểm soát |
| **坚果** | jiān guǒ | các loại hạt; quả hạch |
| **监护** | jiān hù | giám hộ; theo dõi; chăm sóc đặc biệt (bệnh nhân) |
| **艰巨** | jiān jù | gian khổ; nặng nề; khó khăn |
| **监控** | jiān kòng | giám sát; theo dõi; camera giám sát |
| **歼灭** | jiān miè | tiêu diệt |
| **坚韧** | jiān rèn | dẻo dai; bền bỉ; kiên cường |
| **兼任** | jiān rèn | kiêm nhiệm; kiêm chức |
| **兼容** | jiān róng | tương thích; dung hợp; bao dung |
| **尖锐** | jiān ruì | nhọn hoắt; gay gắt; kịch liệt; sắc bén; nhạy bén; chói tai |
| **坚实** | jiān shí | vững chắc; chắc chắn |
| **监视** | jiān shì | giám sát; theo dõi |
| **坚守** | jiān shǒu | kiên trì giữ vững; bám trụ |
| **艰险** | jiān xiǎn | gian nguy; khó khăn nguy hiểm |
| **坚信** | jiān xìn | tin chắc; tin tưởng vững chắc |
| **监狱** | jiān yù | nhà tù; nhà giam |
| **奸诈** | jiān zhà | gian trá; xảo trá |
| **拣** | jiǎn | chọn; lựa; nhặt |
| **剪彩** | jiǎn cǎi | cắt băng khánh thành |
| **检察** | jiǎn chá | kiểm sát; công tố |
| **简称** | jiǎn chēng | tên gọi tắt; viết tắt; gọi tắt là |
| **简短** | jiǎn duǎn | ngắn gọn; vắn tắt |
| **减负** | jiǎn fù | giảm gánh nặng; giảm tải |
| **剪辑** | jiǎn jí | dựng phim; biên tập (video); cắt ghép |
| **简洁** | jiǎn jié | ngắn gọn; súc tích; giản dị; gọn gàng |
| **简练** | jiǎn liàn | ngắn gọn; súc tích |
| **简陋** | jiǎn lòu | đơn sơ; thô sơ |
| **减免** | jiǎn miǎn | miễn giảm; giảm hoặc miễn (thuế, phí, hình phạt) |
| **检讨** | jiǎn tǎo | kiểm điểm; tự phê bình; rà soát; xem xét lại |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **简体字** | jiǎn tǐ zì | chữ giản thể |
| **减退** | jiǎn tuì | giảm sút; suy giảm; rút xuống; hạ (sốt) |
| **简要** | jiǎn yào | ngắn gọn; vắn tắt; tóm tắt |
| **简易** | jiǎn yì | đơn giản; giản tiện; sơ sài; tạm (công trình) |
| **贱** | jiàn | rẻ; rẻ mạt; thấp hèn; hèn mọn; hèn hạ; đê tiện |
| **溅** | jiàn | bắn tung tóe; văng; tóe |
| **鉴别** | jiàn bié | phân biệt; nhận biết (thật giả); giám định |
| **间谍** | jiàn dié | gián điệp |
| **间断** | jiàn duàn | gián đoạn; ngắt quãng |
| **见多识广** | jiàn duō shí guǎng | từng trải và hiểu biết rộng; đi nhiều biết rộng |
| **见解** | jiàn jiě | kiến giải; quan điểm; cách nhìn nhận |
| **见利忘义** | jiàn lì wàng yì | thấy lợi quên nghĩa |
| **健美** | jiàn měi | khỏe đẹp; thể hình; tập thể hình |
| **见仁见智** | jiàn rén jiàn zhì | mỗi người một ý; tùy cách nhìn mỗi người |
| **鉴赏** | jiàn shǎng | thưởng thức; thưởng ngoạn; thẩm định |
| **见识** | jiàn shi | mở mang tầm mắt; được tận mắt thấy; hiểu biết; kiến thức |
| **建树** | jiàn shù | đóng góp; thành tựu; xây dựng; lập nên |
| **践踏** | jiàn tà | giẫm đạp; chà đạp |
| **见外** | jiàn wài | khách sáo; coi như người ngoài |
| **见闻** | jiàn wén | điều mắt thấy tai nghe; kiến thức; vốn hiểu biết |
| **间隙** | jiàn xì | khe hở; khoảng trống; khoảng thời gian xen giữa; lúc rảnh |
| **见效** | jiàn xiào | có hiệu quả; công hiệu |
| **间歇** | jiàn xiē | nghỉ giữa chừng; tạm ngưng; gián đoạn; từng cơn |
| **见义勇为** | jiàn yì yǒng wéi | thấy việc nghĩa thì hăng hái làm; dũng cảm ra tay vì lẽ phải |
| **鉴于** | jiàn yú | xét thấy; căn cứ vào; do |
| **见证** | jiàn zhèng | chứng kiến; nhân chứng; bằng chứng |
| **健壮** | jiàn zhuàng | khỏe mạnh; cường tráng |
| **姜** | jiāng | gừng; (họ) Khương |
| **僵** | jiāng | cứng đờ; bế tắc; căng thẳng |
| **僵化** | jiāng huà | cứng nhắc; xơ cứng |
| **将就** | jiāng jiu | tạm chấp nhận; tạm dùng; chịu đựng; xuề xòa |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **僵局** | jiāng jú | thế bế tắc; thế giằng co |
| **江山** | jiāng shān | giang sơn; non sông; đất nước; chính quyền |
| **僵硬** | jiāng yìng | cứng đờ; cứng nhắc |
| **桨** | jiǎng | mái chèo |
| **奖杯** | jiǎng bēi | cúp; cúp thưởng |
| **讲理** | jiǎng lǐ | nói lý lẽ; phân xử phải trái; biết điều; hợp lý |
| **奖赏** | jiǎng shǎng | phần thưởng; ban thưởng; thưởng |
| **奖项** | jiǎng xiàng | giải thưởng; hạng mục giải thưởng |
| **降临** | jiàng lín | đến; ập đến; giáng xuống |
| **焦** | jiāo | cháy; khét; sém; lo lắng; sốt ruột; than cốc |
| **交叉** | jiāo chā | giao nhau; cắt nhau; đan xen; chồng chéo |
| **交代** | jiāo dài | bàn giao; dặn dò; căn dặn; giải thích; trình bày rõ; khai báo; thú nhận |
| **交锋** | jiāo fēng | giao chiến; đọ sức; đối đầu |
| **交付** | jiāo fù | giao; bàn giao; trả (tiền) |
| **娇惯** | jiāo guàn | nuông chiều; chiều chuộng |
| **交互** | jiāo hù | tương tác; qua lại; lẫn nhau; luân phiên |
| **交集** | jiāo jí | (cảm xúc) lẫn lộn; đan xen; điểm chung; sự giao thoa; quan hệ qua lại; (toán) phần giao (tập hợp) |
| **焦急** | jiāo jí | sốt ruột; lo lắng; nóng lòng |
| **交界** | jiāo jiè | giáp ranh; giáp giới; vùng giáp ranh |
| **交接** | jiāo jiē | bàn giao; giao và nhận; tiếp giáp; nối liền; giao du; qua lại |
| **交纳** | jiāo nà | nộp; đóng (thuế, phí) |
| **胶囊** | jiāo náng | viên con nhộng; viên nang |
| **娇气** | jiāo qì | yếu đuối; mỏng manh; nhõng nhẽo; khó chiều |
| **交情** | jiāo qing | tình bạn; giao tình; tình nghĩa |
| **交涉** | jiāo shè | đàm phán; thương lượng; liên hệ giải quyết; làm việc (với) |
| **礁石** | jiāo shí | đá ngầm; rạn đá |
| **交替** | jiāo tì | thay thế; luân phiên; xen kẽ |
| **交头接耳** | jiāo tóu jiē ěr | thì thầm to nhỏ; ghé tai nói nhỏ |
| **交响乐** | jiāo xiǎng yuè | nhạc giao hưởng; bản giao hưởng |
| **郊游** | jiāo yóu | đi dã ngoại; đi chơi ngoại ô |
| **焦躁** | jiāo zào | nóng nảy; bồn chồn; sốt ruột |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **交织** | jiāo zhī | đan xen; đan cài |
| **嚼** | jiáo | nhai |
| **绞** | jiǎo | xoắn; bện; vắt (nước); quay; cuộn (tời); xay (thịt) |
| **搅** | jiǎo | khuấy; trộn; quấy rầy; làm phiền |
| **缴** | jiǎo | nộp; đóng (tiền); tước (vũ khí); thu giữ |
| **搅拌** | jiǎo bàn | khuấy; trộn |
| **狡猾** | jiǎo huá | xảo quyệt; gian xảo; ranh mãnh |
| **缴纳** | jiǎo nà | nộp; đóng (thuế, phí) |
| **脚踏实地** | jiǎo tà shí dì | thiết thực; làm việc vững vàng, không viển vông |
| **侥幸** | jiǎo xìng | may mắn; ăn may; cầu may |
| **矫正** | jiǎo zhèng | sửa chữa (lỗi); uốn nắn; chỉnh hình; nắn (răng, cột sống); điều chỉnh (thị lực) |
| **叫板** | jiào bǎn | thách thức; khiêu chiến |
| **轿车** | jiào chē | ô tô con; xe con; xe hơi |
| **叫好** | jiào hǎo | vỗ tay khen hay; hoan hô |
| **较劲** | jiào jìn | đọ sức; so tài; ganh đua; đối đầu; gây khó dễ; gắng sức; dốc sức |
| **教科书** | jiào kē shū | sách giáo khoa |
| **较量** | jiào liàng | so tài; đọ sức; cuộc đọ sức |
| **教条** | jiào tiáo | giáo điều; giáo lý; tín điều |
| **教养** | jiào yǎng | nuôi dạy; dạy dỗ; giáo dưỡng; sự có giáo dục |
| **皆** | jiē | đều; tất cả |
| **揭** | jiē | mở; vén; bóc (nắp); vạch trần; phơi bày |
| **接二连三** | jiē èr lián sān | liên tiếp; dồn dập; hết cái này đến cái khác |
| **接班** | jiē bān | nhận ca; vào ca; kế nghiệp; nối nghiệp |
| **接班人** | jiē bān rén | người kế nghiệp; người kế tục |
| **阶层** | jiē céng | tầng lớp; giai tầng |
| **皆大欢喜** | jiē dà huān xǐ | ai nấy đều vui vẻ; mọi người đều hài lòng |
| **揭发** | jiē fā | tố giác; vạch trần; phanh phui |
| **街坊** | jiē fāng | hàng xóm; láng giềng; khu phố |
| **接轨** | jiē guǐ | nối ray (đường sắt); hội nhập; bắt kịp; phù hợp với (chuẩn quốc tế) |
| **阶级** | jiē jí | giai cấp |
| **接济** | jiē jì | tiếp tế; giúp đỡ (vật chất); chu cấp |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **接见** | jiē jiàn | tiếp kiến; tiếp đón; gặp mặt |
| **接力** | jiē lì | tiếp sức; chạy tiếp sức |
| **揭露** | jiē lù | vạch trần; phơi bày; vạch mặt |
| **接纳** | jiē nà | tiếp nhận; kết nạp; chấp nhận |
| **揭示** | jiē shì | vạch rõ; chỉ ra; làm sáng tỏ |
| **接手** | jiē shǒu | tiếp quản; đảm nhận thay; người bắt bóng (bóng chày) |
| **接替** | jiē tì | thay thế; kế nhiệm; tiếp quản |
| **阶梯** | jiē tī | bậc thang; cầu thang; nấc thang; bàn đạp |
| **揭晓** | jiē xiǎo | công bố (kết quả); thông báo |
| **劫** | jié | cướp; cướp đoạt; ép buộc; tai họa; kiếp nạn |
| **截** | jié | cắt; chặt (ra từng khúc); chặn; chặn lại; (lượng từ) khúc; đoạn |
| **洁白** | jié bái | trắng tinh; trắng muốt |
| **劫持** | jié chí | bắt cóc; cưỡng ép; cướp (máy bay, tàu xe) |
| **节俭** | jié jiǎn | tiết kiệm; cần kiệm |
| **洁净** | jié jìng | sạch sẽ; tinh khiết; làm sạch |
| **捷径** | jié jìng | đường tắt; lối tắt; cách nhanh chóng |
| **结晶** | jié jīng | kết tinh; tinh thể; thành quả; kết quả |
| **竭尽全力** | jié jìn quán lì | cố hết sức; dốc hết toàn lực |
| **结局** | jié jú | kết cục; kết thúc; đoạn kết |
| **竭力** | jié lì | dốc sức; cố hết sức; ra sức |
| **节气** | jié qi | tiết khí (hai mươi bốn tiết trong năm) |
| **截然不同** | jié rán bù tóng | hoàn toàn khác nhau; khác hẳn |
| **结识** | jié shí | làm quen; quen biết; kết bạn |
| **结算** | jié suàn | thanh toán; quyết toán; kết toán |
| **节衣缩食** | jié yī suō shí | thắt lưng buộc bụng; ăn tiêu dè sẻn |
| **节制** | jié zhì | kiềm chế; tiết chế; điều độ; chỉ huy; quản lý |
| **解除** | jiě chú | xóa bỏ; dỡ bỏ; loại bỏ; giải trừ; miễn nhiệm; hủy bỏ (hợp đồng) |
| **解雇** | jiě gù | sa thải; đuổi việc |
| **解救** | jiě jiù | giải cứu; cứu thoát |
| **解渴** | jiě kě | giải khát; đỡ khát; thỏa mãn |
| **解剖** | jiě pōu | giải phẫu; mổ xẻ; phân tích kỹ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **解散** | jiě sàn | giải tán |
| **解体** | jiě tǐ | tan rã; sụp đổ; tháo rời |
| **解脱** | jiě tuō | thoát khỏi; giải thoát; gỡ tội; biện bạch cho |
| **解围** | jiě wéi | giải vây; giúp thoát khỏi lúng túng |
| **解析** | jiě xī | phân tích; giải thích; giải tích (toán) |
| **解约** | jiě yuē | hủy hợp đồng; chấm dứt thỏa thuận |
| **戒** | jiè | cai; bỏ; răn; khuyên răn; giới luật; điều răn |
| **界** | jiè | ranh giới; biên giới; giới; lĩnh vực |
| **戒备** | jiè bèi | đề phòng; phòng bị; canh phòng |
| **界定** | jiè dìng | xác định; định nghĩa; phân định ranh giới |
| **借口** | jiè kǒu | cái cớ; lý do thoái thác; viện cớ; lấy cớ |
| **介入** | jiè rù | can thiệp; can dự; nhúng tay |
| **届时** | jiè shí | đến lúc đó; vào lúc ấy |
| **借条** | jiè tiáo | giấy vay nợ; giấy biên nhận nợ |
| **界限** | jiè xiàn | giới hạn; ranh giới |
| **界线** | jiè xiàn | đường ranh giới; giới hạn |
| **介意** | jiè yì | để ý; bận tâm; phiền lòng |
| **借用** | jiè yòng | mượn dùng; vay mượn |
| **介于** | jiè yú | nằm giữa; ở giữa |
| **筋** | jīn | gân; gân xanh (nổi dưới da); xơ (rau củ) |
| **禁不住** | jīn bu zhù | không nhịn được; không kìm được; không chịu nổi |
| **津津有味** | jīn jīn yǒu wèi | say sưa; thích thú; ngon lành |
| **尽** | jǐn | hết mức; tối đa; cố hết sức; ở tận cùng; tận; ưu tiên; dành trước; trong giới hạn; không vượt quá |
| **紧凑** | jǐn còu | gọn; chặt chẽ; dày đặc; sít sao (lịch trình) |
| **紧迫** | jǐn pò | cấp bách; gấp gáp; cấp thiết |
| **锦旗** | jǐn qí | cờ thưởng; cờ tặng (bằng lụa) |
| **紧缺** | jǐn quē | khan hiếm; thiếu hụt |
| **锦上添花** | jǐn shàng tiān huā | dệt hoa trên gấm; tốt lại càng thêm tốt |
| **紧缩** | jǐn suō | thắt chặt; cắt giảm; thu hẹp |
| **尽早** | jǐn zǎo | càng sớm càng tốt; sớm nhất có thể |
| **劲** | jìn | sức; sức lực; hăng hái; nhiệt tình; vẻ; dáng; hứng thú |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **进程** | jìn chéng | tiến trình; quá trình |
| **进攻** | jìn gōng | tấn công; tiến công; cuộc tấn công |
| **晋级** | jìn jí | thăng cấp; lên chức; đi tiếp; vào vòng trong |
| **禁忌** | jìn jì | điều cấm kỵ; chống chỉ định (y học); kiêng |
| **进军** | jìn jūn | tiến quân; tiến vào; thâm nhập (thị trường, lĩnh vực) |
| **浸泡** | jìn pào | ngâm; nhúng |
| **尽情** | jìn qíng | thỏa thích; hết mình |
| **进取** | jìn qǔ | cầu tiến; có chí tiến thủ |
| **禁区** | jìn qū | khu vực cấm; vòng cấm (bóng đá) |
| **晋升** | jìn shēng | thăng chức; thăng cấp; đề bạt |
| **尽头** | jìn tóu | điểm cuối; tận cùng; cuối (đường) |
| **劲头** | jìn tóu | sức lực; hăng hái; nhiệt huyết; hứng khởi |
| **进修** | jìn xiū | học nâng cao; bồi dưỡng; tu nghiệp |
| **茎** | jīng | thân (cây); cuống |
| **经** | jīng | kinh; kinh điển; đi qua; trải qua; chịu được; chịu đựng; sợi dọc (dệt) |
| **精** | jīng | tinh chất; tinh hoa; tinh xảo; tinh tế; thông thạo; giỏi; yêu tinh |
| **鲸** | jīng | cá voi |
| **精彩纷呈** | jīng cǎi fēn chéng | đặc sắc muôn màu; muôn màu muôn vẻ |
| **精打细算** | jīng dǎ xì suàn | tính toán chi li; tính toán kỹ lưỡng |
| **惊动** | jīng dòng | làm kinh động; làm giật mình; làm phiền; quấy rầy |
| **经度** | jīng dù | kinh độ |
| **精度** | jīng dù | độ chính xác |
| **经费** | jīng fèi | kinh phí; chi phí |
| **精华** | jīng huá | tinh hoa; tinh túy; phần tinh túy nhất |
| **惊慌** | jīng huāng | hoảng sợ; hoảng hốt |
| **惊慌失措** | jīng huāng shī cuò | hoảng hốt luống cuống; cuống cuồng |
| **荆棘** | jīng jí | bụi gai; chông gai; khó khăn |
| **精简** | jīng jiǎn | tinh giản; giản lược; cắt giảm |
| **兢兢业业** | jīng jīng yè yè | cần mẫn chu đáo; tận tụy |
| **经久不息** | jīng jiǔ bù xī | kéo dài mãi không dứt (vỗ tay, hoan hô) |
| **精练** | jīng liàn | súc tích; cô đọng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **经贸** | jīng mào | kinh tế và thương mại; kinh tế mậu dịch |
| **精密** | jīng mì | chính xác; tinh vi; tinh xảo |
| **精妙** | jīng miào | tinh xảo; tuyệt diệu; tinh tế |
| **精明** | jīng míng | khôn ngoan; tinh tường; sắc sảo |
| **精疲力竭** | jīng pí lì jié | kiệt sức; mệt lả; sức cùng lực kiệt |
| **精品** | jīng pǐn | hàng cao cấp; sản phẩm chất lượng cao; tác phẩm xuất sắc |
| **惊奇** | jīng qí | ngạc nhiên; kinh ngạc; lấy làm lạ |
| **精巧** | jīng qiǎo | tinh xảo; khéo léo |
| **精神** | jīng shén | tinh thần; tâm trí; tinh túy; ý nghĩa cốt lõi; tâm thần (thuộc về tâm lý) |
| **精神病** | jīng shén bìng | bệnh tâm thần; rối loạn tâm thần |
| **经受** | jīng shòu | chịu đựng; trải qua; đứng vững trước (thử thách) |
| **精髓** | jīng suǐ | tinh túy; cốt lõi; tinh hoa |
| **惊叹** | jīng tàn | thán phục; trầm trồ; kinh ngạc |
| **惊天动地** | jīng tiān dòng dì | kinh thiên động địa; chấn động trời đất |
| **精细** | jīng xì | tinh tế; tỉ mỉ; cẩn thận; kỹ lưỡng |
| **惊吓** | jīng xià | làm hoảng sợ; dọa; sự kinh hãi; cú sốc |
| **惊险** | jīng xiǎn | nguy hiểm; hiểm nguy; hồi hộp; gay cấn |
| **惊心动魄** | jīng xīn dòng pò | hồi hộp đến nghẹt thở; kinh hồn bạt vía |
| **晶莹** | jīng yíng | long lanh; óng ánh; trong suốt |
| **精英** | jīng yīng | tinh hoa; giới tinh anh; người ưu tú |
| **精益求精** | jīng yì qiú jīng | đã tốt còn muốn tốt hơn; không ngừng hoàn thiện |
| **精湛** | jīng zhàn | điêu luyện; tinh thông; xuất sắc |
| **警报** | jǐng bào | báo động; còi báo động; cảnh báo |
| **井底之蛙** | jǐng dǐ zhī wā | ếch ngồi đáy giếng |
| **警戒** | jǐng jiè | cảnh giác; đề phòng; canh gác; răn đe; nhắc nhở |
| **警犬** | jǐng quǎn | chó nghiệp vụ; chó cảnh sát |
| **警示** | jǐng shì | cảnh báo; cảnh tỉnh |
| **警惕** | jǐng tì | cảnh giác; đề phòng |
| **警钟** | jǐng zhōng | chuông báo động; lời cảnh tỉnh |
| **竟** | jìng | vậy mà; lại; không ngờ |
| **敬** | jìng | kính trọng; tôn kính; mời (một cách lễ phép); kính (rượu, trà) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **敬爱** | jìng ài | kính yêu; kính mến |
| **敬而远之** | jìng ér yuǎn zhī | kính nhi viễn chi; tôn trọng nhưng giữ khoảng cách |
| **境地** | jìng dì | tình cảnh; hoàn cảnh |
| **净化** | jìng huà | làm sạch; thanh lọc |
| **竞技** | jìng jì | thi đấu; tranh tài (thể thao) |
| **境界** | jìng jiè | cảnh giới; tầm mức; ranh giới |
| **敬礼** | jìng lǐ | chào; giơ tay chào (kiểu nhà binh) |
| **境内** | jìng nèi | trong nước; trong lãnh thổ |
| **敬佩** | jìng pèi | khâm phục; kính phục |
| **敬请** | jìng qǐng | kính mời; xin vui lòng |
| **境外** | jìng wài | ngoài lãnh thổ; nước ngoài |
| **敬畏** | jìng wèi | kính sợ; tôn kính |
| **竞相** | jìng xiāng | đua nhau; tranh nhau |
| **竞选** | jìng xuǎn | tranh cử; ra ứng cử |
| **敬业** | jìng yè | tận tụy với công việc; yêu nghề |
| **敬意** | jìng yì | lòng kính trọng; sự tôn kính |
| **境遇** | jìng yù | cảnh ngộ; hoàn cảnh |
| **径直** | jìng zhí | thẳng một mạch; trực tiếp |
| **静止** | jìng zhǐ | đứng yên; tĩnh; bất động |
| **敬重** | jìng zhòng | kính trọng; tôn trọng |
| **窘迫** | jiǒng pò | túng quẫn; nghèo khó; lúng túng; khó xử |
| **揪** | jiū | túm; nắm chặt; kéo; giật |
| **纠缠** | jiū chán | quấn lấy; vướng víu; rối rắm; đeo bám; quấy rầy |
| **酒楼** | jiǔ lóu | nhà hàng; tửu lầu |
| **久违** | jiǔ wéi | lâu lắm không gặp; lâu ngày; đã lâu không (làm) |
| **久仰** | jiǔ yǎng | nghe danh đã lâu; hân hạnh được gặp |
| **就餐** | jiù cān | dùng bữa; ăn cơm |
| **就此** | jiù cǐ | đến đây; tại đây (dừng lại); từ đó; nhân đó |
| **就地** | jiù dì | tại chỗ; ngay tại chỗ |
| **救济** | jiù jì | cứu tế; cứu trợ |
| **就近** | jiù jìn | ở gần; gần đó |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **就任** | jiù rèn | nhậm chức; nhận chức |
| **救死扶伤** | jiù sǐ fú shāng | cứu người hấp hối, chữa người bị thương; cứu sống người bệnh |
| **就绪** | jiù xù | sẵn sàng; đâu vào đấy |
| **就医** | jiù yī | đi khám chữa bệnh; chữa bệnh |
| **就诊** | jiù zhěn | đi khám bệnh; khám bệnh |
| **就职** | jiù zhí | nhậm chức; đảm nhận chức vụ |
| **救治** | jiù zhì | cấp cứu; cứu chữa; điều trị |
| **就座** | jiù zuò | ngồi vào chỗ; an tọa |
| **居安思危** | jū ān sī wēi | sống yên ổn phải nghĩ đến lúc hiểm nguy; cư an tư nguy |
| **居高不下** | jū gāo bù xià | duy trì ở mức cao; cao mãi không giảm |
| **鞠躬** | jū gōng | cúi chào; cúi mình chào |
| **拘留** | jū liú | tạm giam; giam giữ |
| **拘束** | jū shù | gò bó; hạn chế; ngượng ngùng; mất tự nhiên |
| **居于** | jū yú | cư trú ở; nằm ở; giữ (vị trí, thứ hạng) |
| **局部** | jú bù | cục bộ; bộ phận; một phần |
| **局势** | jú shì | tình hình; cục diện |
| **举报** | jǔ bào | tố cáo; tố giác |
| **举措** | jǔ cuò | biện pháp; động thái |
| **咀嚼** | jǔ jué | nhai; nghiền ngẫm; ngẫm nghĩ |
| **举棋不定** | jǔ qí bù dìng | do dự; lưỡng lự không quyết |
| **沮丧** | jǔ sàng | chán nản; nản lòng; ủ rũ |
| **举世瞩目** | jǔ shì zhǔ mù | được cả thế giới chú ý |
| **举一反三** | jǔ yī fǎn sān | học một biết mười; suy một ra ba |
| **举止** | jǔ zhǐ | cử chỉ; cách cư xử; phong thái |
| **举重** | jǔ zhòng | cử tạ |
| **举足轻重** | jǔ zú qīng zhòng | có vai trò then chốt; có ảnh hưởng lớn |
| **剧变** | jù biàn | biến đổi mạnh mẽ; thay đổi dữ dội |
| **巨额** | jù é | khoản tiền lớn; số tiền khổng lồ; kếch xù; rất lớn |
| **聚焦** | jù jiāo | tập trung; hướng sự chú ý; hội tụ; lấy nét |
| **聚精会神** | jù jīng huì shén | tập trung tinh thần; chăm chú |
| **剧目** | jù mù | vở diễn; tiết mục; danh mục vở diễn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **剧情** | jù qíng | tình tiết; cốt truyện; nội dung (phim, kịch) |
| **巨人** | jù rén | người khổng lồ; vĩ nhân; người kiệt xuất |
| **巨头** | jù tóu | ông trùm; ông lớn; trùm (tư bản) |
| **据悉** | jù xī | được biết; theo tin cho biết |
| **圈** | juān | nhốt (gia súc); quây lại |
| **捐献** | juān xiàn | quyên góp; hiến tặng; hiến (máu, tạng) |
| **卷入** | juǎn rù | bị cuốn vào; dính líu vào |
| **圈** | juān | nhốt (gia súc); quây lại |
| **绝** | jué | cắt đứt; đoạn tuyệt; tuyệt chủng; hết sạch; tuyệt; tuyệt vời; tuyệt đối; hoàn toàn (không) |
| **绝技** | jué jì | tuyệt kỹ; ngón nghề độc đáo |
| **绝迹** | jué jì | tuyệt chủng; biến mất hoàn toàn |
| **倔强** | jué jiàng | bướng bỉnh; cứng cỏi; quật cường |
| **崛起** | jué qǐ | trỗi dậy; vươn lên; nhô lên; mọc lên sừng sững |
| **诀窍** | jué qiào | bí quyết; mẹo |
| **觉悟** | jué wù | nhận thức; giác ngộ; tỉnh ngộ; nhận ra |
| **觉醒** | jué xǐng | thức tỉnh; tỉnh ngộ; nhận thức ra |
| **决议** | jué yì | nghị quyết; thông qua nghị quyết |
| **绝缘** | jué yuán | cách điện; không dính dáng; tách biệt (với) |
| **抉择** | jué zé | lựa chọn; chọn lựa (quan trọng) |
| **角逐** | jué zhú | tranh tài; tranh giành |
| **倔** | jué | bướng; cứng đầu; bướng bỉnh |
| **均** | jūn | đồng đều; ngang nhau; đều; tất cả đều; bình quân |
| **军官** | jūn guān | sĩ quan |
| **均衡** | jūn héng | cân bằng; cân đối; đồng đều |
| **军舰** | jūn jiàn | tàu chiến; chiến hạm |
| **军事** | jūn shì | quân sự |
| **君子** | jūn zǐ | người quân tử |
| **俊** | jùn | đẹp trai; tuấn tú; tài giỏi; xuất chúng |
| **竣工** | jùn gōng | hoàn thành (công trình); hoàn công |
| **骏马** | jùn mǎ | tuấn mã; ngựa tốt |
| **俊俏** | jùn qiào | xinh đẹp; duyên dáng; điển trai |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **卡车** | kǎ chē | xe tải |
| **卡通** | kǎ tōng | phim hoạt hình; tranh vui; truyện tranh |
| **开办** | kāi bàn | mở; thành lập |
| **开采** | kāi cǎi | khai thác (mỏ, tài nguyên) |
| **开场** | kāi chǎng | mở màn; bắt đầu; phần mở đầu |
| **开场白** | kāi chǎng bái | lời mở đầu; lời dạo đầu |
| **开除** | kāi chú | khai trừ; đuổi (khỏi tổ chức, trường); sa thải; cho thôi việc |
| **开动** | kāi dòng | khởi động; cho chạy; bắt đầu ăn |
| **开发区** | kāi fā qū | khu phát triển; khu kinh tế mới |
| **开发商** | kāi fā shāng | nhà phát triển; chủ đầu tư (bất động sản) |
| **开工** | kāi gōng | khởi công; bắt đầu làm việc |
| **开垦** | kāi kěn | khai hoang; vỡ đất |
| **开阔** | kāi kuò | bao la; rộng rãi; thoáng đãng; mở rộng (tầm mắt, tư duy) |
| **开朗** | kāi lǎng | (tính tình) vui vẻ; cởi mở; lạc quan; rộng rãi sáng sủa; thoáng đãng |
| **开明** | kāi míng | cởi mở; tiến bộ; sáng suốt |
| **开辟** | kāi pì | mở ra; khai phá; khai hoang; khai khẩn; thiết lập; lập (tuyến, chuyên mục) |
| **开天辟地** | kāi tiān pì dì | khai thiên lập địa; chưa từng có; lần đầu tiên trong lịch sử |
| **开庭** | kāi tíng | mở phiên tòa; khai mạc phiên tòa |
| **开拓** | kāi tuò | khai hoang; khai phá; mở rộng; mở mang (thị trường, tầm nhìn) |
| **开销** | kāi xiāo | chi tiêu; chi phí; trả tiền; chi trả |
| **开张** | kāi zhāng | khai trương; mở hàng; bán được món hàng đầu tiên trong ngày |
| **开支** | kāi zhī | chi tiêu; tiêu pha; khoản chi; chi phí; trả lương |
| **楷模** | kǎi mó | tấm gương; hình mẫu |
| **凯旋** | kǎi xuán | khải hoàn; thắng trận trở về |
| **堪称** | kān chēng | có thể gọi là; xứng đáng là |
| **刊登** | kān dēng | đăng (báo, tạp chí); đăng tải |
| **看护** | kān hù | chăm sóc; trông nom; hộ lý; người chăm sóc |
| **看守** | kān shǒu | canh giữ; trông coi; cai ngục; người canh gác |
| **勘探** | kān tàn | thăm dò; khảo sát (khoáng sản) |
| **刊物** | kān wù | ấn phẩm; tạp chí |
| **砍伐** | kǎn fá | chặt; đốn (cây); khai thác gỗ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **侃侃而谈** | kǎn kǎn ér tán | nói năng hùng hồn; ăn nói lưu loát, tự tin |
| **坎坷** | kǎn kě | gập ghềnh; trắc trở; gian truân |
| **看台** | kàn tái | khán đài |
| **慷慨** | kāng kǎi | hào phóng; rộng rãi; hùng hồn; khảng khái; hăng hái |
| **看管** | kān guǎn | trông coi; trông giữ; canh giữ |
| **扛** | káng | vác (trên vai); gánh vác; chịu đựng |
| **抗衡** | kàng héng | đối chọi; ngang sức; cạnh tranh; đọ sức |
| **抗拒** | kàng jù | chống cự; kháng cự; cưỡng lại |
| **抗生素** | kàng shēng sù | thuốc kháng sinh |
| **抗议** | kàng yì | phản đối; kháng nghị; biểu tình phản đối |
| **抗争** | kàng zhēng | đấu tranh; chống đối |
| **考查** | kǎo chá | kiểm tra; khảo sát |
| **考量** | kǎo liáng | cân nhắc; xem xét kỹ |
| **靠拢** | kào lǒng | xích lại gần; tiến sát lại; ngả về; theo về (phía) |
| **磕** | kē | va; đụng; cụng; gõ; đập (giũ bụi, tàn thuốc) |
| **苛刻** | kē kè | khắt khe; hà khắc |
| **颗粒** | kē lì | hạt; hạt nhỏ; dạng hạt |
| **壳** | ké | vỏ (trứng, sò...); mai (rùa, cua) |
| **可悲** | kě bēi | đáng buồn; đáng thương |
| **可不是** | kě bu shì | chứ còn gì nữa; đúng vậy |
| **可乘之机** | kě chéng zhī jī | cơ hội để lợi dụng; sơ hở để kẻ khác thừa cơ |
| **可耻** | kě chǐ | đáng xấu hổ; nhục nhã; đê tiện |
| **可观** | kě guān | đáng kể; khá lớn; đáng xem; ngoạn mục |
| **可贵** | kě guì | đáng quý; quý báu |
| **可谓** | kě wèi | có thể nói là; quả là |
| **可恶** | kě wù | đáng ghét; đáng giận; đáng căm ghét |
| **可想而知** | kě xiǎng ér zhī | có thể tưởng tượng được; dễ hiểu là |
| **可笑** | kě xiào | buồn cười; tức cười; nực cười; lố bịch |
| **可疑** | kě yí | đáng ngờ; khả nghi |
| **刻不容缓** | kè bù róng huǎn | vô cùng cấp bách; không thể chậm trễ |
| **客房** | kè fáng | phòng cho khách ngủ; phòng dành cho khách; phòng khách sạn; phòng nghỉ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **刻画** | kè huà | khắc họa; miêu tả |
| **客机** | kè jī | máy bay chở khách |
| **刻苦** | kè kǔ | chịu khó; cần cù; khổ luyện |
| **客流** | kè liú | lượng khách; dòng hành khách |
| **克隆** | kè lóng | nhân bản vô tính; sao chép y hệt |
| **刻意** | kè yì | cố ý; cố tình; dày công; tỉ mỉ |
| **客运** | kè yùn | vận tải hành khách; vận chuyển hành khách |
| **克制** | kè zhì | kiềm chế; tự chủ; sự kiềm chế |
| **刻舟求剑** | kè zhōu qiú jiàn | khắc thuyền tìm gươm; cứng nhắc, không biết biến thông |
| **啃** | kěn | gặm; cạp; cắn; cày (sách vở); miệt mài học |
| **恳切** | kěn qiè | khẩn thiết; tha thiết; chân thành |
| **恳求** | kěn qiú | khẩn cầu; van nài; cầu xin; lời khẩn cầu |
| **坑** | kēng | hố; hầm; lỗ; lừa; gài bẫy |
| **空荡荡** | kōng dàng dàng | trống trơn; vắng tanh; trống trải |
| **空洞** | kōng dòng | rỗng tuếch; sáo rỗng; lỗ hổng; hốc |
| **空间站** | kōng jiān zhàn | trạm vũ trụ |
| **空军** | kōng jūn | không quân |
| **空难** | kōng nàn | tai nạn máy bay; tai nạn hàng không |
| **空前** | kōng qián | chưa từng có; trước nay chưa có |
| **空想** | kōng xiǎng | ảo tưởng; mơ mộng hão huyền; không tưởng |
| **空虚** | kōng xū | trống rỗng; trống trải; hư không |
| **孔** | kǒng | lỗ; lỗ thủng; (lượng từ) cái (hang, động); (họ) Khổng |
| **恐怖** | kǒng bù | kinh hoàng; đáng sợ; khủng bố; sợ hãi |
| **恐吓** | kǒng hè | đe dọa; dọa nạt |
| **恐慌** | kǒng huāng | hoảng loạn; hoảng sợ; hoang mang |
| **恐龙** | kǒng lóng | khủng long |
| **空白** | kòng bái | chỗ trống; khoảng trắng; lĩnh vực còn bỏ ngỏ |
| **控告** | kòng gào | tố cáo; kiện; buộc tội |
| **空隙** | kòng xì | khe hở; kẽ hở; thời gian trống |
| **抠** | kōu | móc; cạy; moi; bủn xỉn; keo kiệt; soi xét tỉ mỉ; bới móc (câu chữ) |
| **口岸** | kǒu àn | cửa khẩu; cảng thông thương |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **口碑** | kǒu bēi | tiếng tăm; uy tín; danh tiếng truyền miệng |
| **口才** | kǒu cái | tài ăn nói; khẩu tài |
| **口吃** | kǒu chī | nói lắp; cà lăm |
| **口径** | kǒu jìng | cỡ nòng; đường kính miệng; quy cách; tiêu chuẩn; luận điệu chung; cách phát ngôn thống nhất |
| **口令** | kǒu lìng | khẩu lệnh; mật khẩu; mật lệnh |
| **口气** | kǒu qì | giọng điệu; khẩu khí; cách ăn nói; ý tứ (trong lời nói) |
| **口哨** | kǒu shào | tiếng huýt sáo; cái còi |
| **口水** | kǒu shuǐ | nước bọt; nước miếng |
| **口头禅** | kǒu tóu chán | câu cửa miệng; câu nói quen miệng |
| **口香糖** | kǒu xiāng táng | kẹo cao su |
| **口音** | kǒu yīn | âm miệng (ngữ âm học) |
| **口罩** | kǒu zhào | khẩu trang |
| **口子** | kǒu zi | vết cắt; vết rách; lỗ hổng; chỗ hở; (lượng từ) người (trong gia đình) |
| **扣除** | kòu chú | khấu trừ; trừ đi |
| **扣留** | kòu liú | tạm giữ; giữ lại; bắt giữ; giam giữ |
| **扣人心弦** | kòu rén xīn xián | hấp dẫn; lôi cuốn; gây hồi hộp; làm rung động lòng người |
| **扣押** | kòu yā | bắt giữ; giam giữ; tịch biên; kê biên tài sản |
| **枯竭** | kū jié | cạn kiệt; khô cạn; hết sạch |
| **窟窿** | kū long | lỗ; lỗ thủng; lỗ hổng; sơ hở; khoản thâm hụt; nợ |
| **哭泣** | kū qì | khóc; khóc lóc; nức nở |
| **枯萎** | kū wěi | héo; khô héo; tàn úa; tiều tụy |
| **哭笑不得** | kū xiào bù dé | dở khóc dở cười |
| **苦尽甘来** | kǔ jìn gān lái | khổ tận cam lai; hết khổ đến sướng |
| **苦难** | kǔ nàn | nỗi khổ; khổ đau; hoạn nạn |
| **苦恼** | kǔ nǎo | buồn phiền; phiền muộn; khổ sở |
| **苦涩** | kǔ sè | đắng chát; cay đắng; đau khổ |
| **苦笑** | kǔ xiào | cười gượng; cười khổ |
| **苦心** | kǔ xīn | tâm huyết; công phu; dày công; dốc lòng |
| **库存** | kù cún | hàng tồn kho; lượng tồn kho; dự trữ |
| **酷似** | kù sì | giống hệt; giống y như |
| **夸大** | kuā dà | phóng đại; thổi phồng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **夸夸其谈** | kuā kuā qí tán | ba hoa; nói khoác; nói suông |
| **夸耀** | kuā yào | khoe khoang; khoe |
| **垮** | kuǎ | sụp đổ; đổ; suy sụp; gục ngã |
| **挎** | kuà | khoác; đeo; quàng (túi, giỏ trên tay, vai) |
| **跨** | kuà | bước qua; sải bước; ngồi giạng chân; bắc qua; vượt qua (ranh giới) |
| **跨度** | kuà dù | nhịp (cầu); khẩu độ; khoảng cách; quãng thời gian |
| **跨国** | kuà guó | xuyên quốc gia; đa quốc gia |
| **跨越** | kuà yuè | vượt qua; bước qua; băng qua |
| **快活** | kuài huo | vui vẻ; vui sướng; sung sướng |
| **宽敞** | kuān chang | rộng rãi; thoáng đãng |
| **宽泛** | kuān fàn | rộng; chung chung; bao quát |
| **宽广** | kuān guǎng | rộng lớn; bao la; mênh mông; rộng rãi; khoáng đạt |
| **宽厚** | kuān hòu | khoan dung; độ lượng; rộng lượng; (thân hình) to dày; vạm vỡ; (giọng) trầm ấm |
| **宽阔** | kuān kuò | rộng lớn; rộng rãi; bao la |
| **宽容** | kuān róng | khoan dung; bao dung; độ lượng; tha thứ |
| **宽恕** | kuān shù | tha thứ; khoan thứ |
| **宽松** | kuān sōng | rộng; rộng thùng thình (quần áo); thoải mái; dễ thở (môi trường); nới lỏng (chính sách) |
| **款待** | kuǎn dài | tiếp đãi; thết đãi; chiêu đãi |
| **款项** | kuǎn xiàng | khoản tiền |
| **筐** | kuāng | cái sọt; cái giỏ |
| **狂** | kuáng | điên; cuồng; dữ dội; mãnh liệt; ngông cuồng; kiêu ngạo |
| **狂欢** | kuáng huān | vui chơi thả cửa; cuồng nhiệt; lễ hội; cuộc vui |
| **狂热** | kuáng rè | cuồng nhiệt; điên cuồng; cuồng tín |
| **矿** | kuàng | quặng; mỏ |
| **框** | kuàng | khung; khoanh (vẽ vòng quanh); gò bó; hạn chế |
| **矿藏** | kuàng cáng | tài nguyên khoáng sản; trữ lượng khoáng sản |
| **矿产** | kuàng chǎn | khoáng sản |
| **框架** | kuàng jià | khung; khuôn khổ |
| **旷课** | kuàng kè | trốn học; cúp học; nghỉ học không phép |
| **况且** | kuàng qiě | hơn nữa; vả lại; huống hồ |
| **亏本** | kuī běn | lỗ vốn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **亏待** | kuī dài | bạc đãi; đối xử tệ |
| **捆** | kǔn | buộc; trói; bó (cũng dùng để đếm) |
| **困惑** | kùn huò | bối rối; hoang mang; điều băn khoăn; thắc mắc |
| **困境** | kùn jìng | tình cảnh khó khăn; cảnh khốn đốn; bế tắc |
| **扩** | kuò | mở rộng; nới rộng |
| **扩充** | kuò chōng | mở rộng; tăng cường; bổ sung |
| **阔绰** | kuò chuò | giàu có; xa hoa; hào phóng tiêu tiền |
| **括号** | kuò hào | dấu ngoặc |
| **扩建** | kuò jiàn | mở rộng; xây thêm (công trình) |
| **扩散** | kuò sàn | khuếch tán; lan rộng; lan tỏa; di căn |
| **扩张** | kuò zhāng | bành trướng; mở rộng; giãn nở (mạch máu) |
| **拉动** | lā dòng | kéo; thúc đẩy; kích thích (kinh tế) |
| **啦啦队** | lā lā duì | đội cổ vũ |
| **拉链** | lā liàn | khóa kéo; dây kéo |
| **拉拢** | lā lǒng | lôi kéo; mua chuộc |
| **喇叭** | lǎ ba | còi (xe); loa; loa phóng thanh; kèn; kèn đồng |
| **蜡** | là | sáp; nến |
| **腊月** | là yuè | tháng Chạp |
| **蜡烛** | là zhú | nến; đèn cầy |
| **来宾** | lái bīn | khách; khách mời |
| **来电** | lái diàn | cuộc gọi đến; gọi điện đến; có điện lại (sau khi mất điện); rung động; có cảm tình (với ai) |
| **来访** | lái fǎng | đến thăm |
| **来回** | lái huí | khứ hồi; đi về; qua lại; tới lui |
| **来历** | lái lì | lai lịch; nguồn gốc |
| **来龙去脉** | lái lóng qù mài | đầu đuôi ngọn ngành |
| **来年** | lái nián | năm tới; sang năm |
| **来之不易** | lái zhī bú yì | có được không dễ; khó khăn mới có được |
| **栏杆** | lán gān | lan can; tay vịn |
| **栏目** | lán mù | chuyên mục; chương trình (truyền hình, phát thanh) |
| **蓝图** | lán tú | bản thiết kế; bản vẽ; kế hoạch tổng thể; viễn cảnh |
| **揽** | lǎn | ôm; choàng; nhận lấy; ôm việc; lôi kéo (khách); nắm giữ; độc chiếm |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **缆车** | lǎn chē | cáp treo |
| **懒得** | lǎn dé | lười; chẳng buồn (làm gì); ngại |
| **懒惰** | lǎn duò | lười biếng; lười nhác |
| **滥用** | làn yòng | lạm dụng; sử dụng bừa bãi |
| **狼狈** | láng bèi | lúng túng; khốn đốn; thảm hại |
| **狼吞虎咽** | láng tūn hǔ yàn | ăn ngấu nghiến; ăn như hổ đói |
| **朗诵** | lǎng sòng | đọc diễn cảm; ngâm (thơ) |
| **捞** | lāo | vớt; mò; kiếm chác; vơ vét |
| **唠叨** | láo dao | lải nhải; càu nhàu; cằn nhằn; lắm lời; lắm điều |
| **牢固** | láo gù | vững chắc; kiên cố; chắc chắn |
| **牢记** | láo jì | ghi nhớ; khắc ghi |
| **劳驾** | láo jià | làm ơn; phiền anh |
| **牢牢** | láo láo | chắc chắn; chặt chẽ; vững vàng |
| **劳累** | láo lèi | mệt nhọc; mệt mỏi; vất vả lao lực |
| **牢骚** | láo sāo | sự bất mãn; lời oán trách; càu nhàu; kêu ca |
| **劳务** | láo wù | dịch vụ lao động; lao động làm thuê |
| **老伴** | lǎo bàn | bạn đời (lúc về già); ông nhà; bà nhà |
| **老大** | lǎo dà | con cả; anh cả; người cầm đầu; đại ca; sếp; rất; lắm |
| **老化** | lǎo huà | lão hóa; già đi; cũ đi; xuống cấp (đồ vật) |
| **老人家** | lǎo ren jia | cụ; ông cụ; bà cụ (cách gọi kính trọng); cha mẹ già; ông bà (của mình) |
| **老乡** | lǎo xiāng | người cùng quê; đồng hương; bác; anh (cách gọi nông dân) |
| **老字号** | lǎo zì hào | cửa hàng lâu đời; thương hiệu lâu năm |
| **涝** | lào | ngập úng; úng lụt |
| **乐此不疲** | lè cǐ bù pí | say mê không biết mệt |
| **乐意** | lè yì | sẵn lòng; vui lòng; hài lòng; vui vẻ |
| **乐园** | lè yuán | thiên đường; khu vui chơi |
| **勒** | lēi | buộc chặt; thắt chặt; siết |
| **雷达** | léi dá | ra-đa |
| **雷同** | léi tóng | giống hệt; trùng lặp; rập khuôn |
| **累赘** | léi zhuì | rườm rà; lủng củng; vướng víu; gánh nặng; làm phiền; làm vướng bận |
| **累计** | lěi jì | cộng dồn; lũy kế; tổng cộng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **累积** | lěi jī | tích lũy; dồn lại |
| **棱角** | léng jiǎo | góc cạnh; sự sắc sảo (tính cách) |
| **冷淡** | lěng dàn | lạnh nhạt; thờ ơ; ế ẩm; vắng vẻ; đối xử lạnh nhạt |
| **冷冻** | lěng dòng | đông lạnh; cấp đông |
| **冷酷** | lěng kù | lạnh lùng; nhẫn tâm |
| **冷落** | lěng luò | vắng vẻ; quạnh hiu; lạnh nhạt; ghẻ lạnh |
| **冷门** | lěng mén | ngành ít người theo; lĩnh vực ít được quan tâm; kết quả bất ngờ; người thắng không ai ngờ |
| **冷漠** | lěng mò | lạnh lùng; thờ ơ; lãnh đạm |
| **冷气** | lěng qì | máy lạnh; điều hòa; hơi lạnh; khí lạnh |
| **冷却** | lěng què | làm nguội; làm mát; nguội đi; lắng xuống |
| **冷战** | lěng zhàn | chiến tranh lạnh; căng thẳng; giận nhau không nói chuyện |
| **愣** | lèng | ngẩn người; sững sờ; ngây ra; lỗ mãng; liều lĩnh; cứ; nhất quyết |
| **黎明** | lí míng | bình minh; rạng đông |
| **离谱** | lí pǔ | quá đáng; quá mức; lố; vô lý; không hợp lẽ |
| **离奇** | lí qí | kỳ lạ; kỳ quặc; ly kỳ |
| **理睬** | lǐ cǎi | để ý; quan tâm; đếm xỉa (đến) |
| **里程碑** | lǐ chéng bēi | cột mốc |
| **礼服** | lǐ fú | lễ phục; trang phục dạ hội |
| **理会** | lǐ huì | để ý; quan tâm đến; hiểu; lĩnh hội |
| **礼节** | lǐ jié | lễ nghi; lễ tiết; phép lịch sự |
| **礼品** | lǐ pǐn | quà tặng; quà |
| **礼尚往来** | lǐ shàng wǎng lái | có qua có lại |
| **理事** | lǐ shì | ủy viên hội đồng quản trị; thành viên ban điều hành |
| **理所当然** | lǐ suǒ dāng rán | lẽ đương nhiên; dĩ nhiên |
| **礼堂** | lǐ táng | hội trường; lễ đường |
| **礼仪** | lǐ yí | lễ nghi; phép lịch sự; nghi thức |
| **鲤鱼** | lǐ yú | cá chép |
| **理智** | lǐ zhì | lý trí; tỉnh táo; có lý trí |
| **理直气壮** | lǐ zhí qì zhuàng | có lý nên mạnh dạn; lý lẽ hùng hồn |
| **立案** | lì àn | lập hồ sơ vụ án; khởi tố; đăng ký; lập hồ sơ |
| **利弊** | lì bì | lợi và hại; ưu nhược điểm |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **力不从心** | lì bù cóng xīn | lực bất tòng tâm |
| **历程** | lì chéng | quá trình; chặng đường |
| **历代** | lì dài | các đời; qua các thời đại; các triều đại |
| **立法** | lì fǎ | lập pháp; ban hành luật |
| **立方** | lì fāng | lập phương; lũy thừa ba; mét khối |
| **立方米** | lì fāng mǐ | mét khối |
| **立功** | lì gōng | lập công |
| **利害** | lì hài | lợi và hại; được và mất; quyền lợi sát sườn |
| **立交桥** | lì jiāo qiáo | cầu vượt |
| **历届** | lì jiè | các khóa trước; các kỳ trước |
| **历来** | lì lái | từ trước đến nay; xưa nay; luôn luôn |
| **莅临** | lì lín | đến dự; đến thăm (trang trọng) |
| **利率** | lì lǜ | lãi suất |
| **力求** | lì qiú | cố gắng hết sức; ra sức |
| **历时** | lì shí | kéo dài; diễn ra trong (khoảng thời gian) |
| **利索** | lì suo | nhanh nhẹn; gọn gàng; dứt khoát |
| **力所能及** | lì suǒ néng jí | trong khả năng của mình; vừa sức |
| **立体** | lì tǐ | lập thể; ba chiều |
| **力争** | lì zhēng | nỗ lực giành; phấn đấu (đạt); ra sức tranh luận |
| **励志** | lì zhì | khích lệ; truyền cảm hứng; tạo động lực |
| **立足** | lì zú | đứng chân; có chỗ đứng; dựa vào; căn cứ vào |
| **连贯** | lián guàn | liên kết; nối liền; mạch lạc |
| **联欢** | lián huān | liên hoan; giao lưu vui chơi |
| **廉价** | lián jià | giá rẻ; rẻ tiền |
| **廉洁** | lián jié | liêm khiết; thanh liêm |
| **连连** | lián lián | liên tục; liên tiếp; liên hồi |
| **联络** | lián luò | liên lạc; liên hệ; sự liên lạc |
| **联盟** | lián méng | liên minh; liên đoàn |
| **连绵** | lián mián | liên miên; liền dải; trùng điệp |
| **连年** | lián nián | nhiều năm liền; liên tiếp nhiều năm |
| **连任** | lián rèn | tái nhiệm; giữ chức thêm nhiệm kỳ; tái đắc cử |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **联赛** | lián sài | giải đấu thể thao; giải đấu |
| **联手** | lián shǒu | bắt tay nhau; liên kết; hợp sức |
| **连锁** | lián suǒ | liên hoàn; dây chuyền; chuỗi (cửa hàng) |
| **连同** | lián tóng | cùng với; kèm theo |
| **怜惜** | lián xī | thương xót; xót thương; thương yêu trìu mến |
| **连夜** | lián yè | ngay trong đêm; suốt đêm; thâu đêm |
| **廉正** | lián zhèng | liêm chính; thanh liêm chính trực |
| **帘子** | lián zi | rèm; màn che |
| **莲子** | lián zǐ | hạt sen |
| **脸颊** | liǎn jiá | má; gò má |
| **炼** | liàn | luyện (kim loại); tinh luyện; rèn luyện |
| **恋恋不舍** | liàn liàn bù shě | lưu luyến không rời; quyến luyến |
| **良** | liáng | tốt; lành |
| **凉爽** | liáng shuǎng | mát mẻ; mát |
| **良心** | liáng xīn | lương tâm |
| **良性** | liáng xìng | theo chiều hướng tốt; tích cực; lành tính |
| **两口子** | liǎng kǒu zi | hai vợ chồng |
| **两栖** | liǎng qī | lưỡng cư; hoạt động cả hai lĩnh vực |
| **两手** | liǎng shǒu | hai tay; hai mặt; hai phương án; tài nghệ; ngón nghề |
| **两下子** | liǎng xià zi | vài lần; mấy cái; tài; ngón nghề |
| **两翼** | liǎng yì | hai cánh; hai bên sườn; hai phía |
| **亮点** | liàng diǎn | điểm nổi bật; điểm sáng |
| **量化** | liàng huà | định lượng; lượng hóa |
| **谅解** | liàng jiě | thông cảm; lượng thứ; thấu hiểu; sự thông cảm |
| **亮丽** | liàng lì | tươi sáng; rực rỡ; đẹp đẽ |
| **亮相** | liàng xiàng | ra mắt; xuất hiện trước công chúng; (hí kịch) tạo dáng; bày tỏ quan điểm |
| **潦草** | liáo cǎo | cẩu thả; qua loa; (chữ viết) nguệch ngoạc |
| **疗法** | liáo fǎ | liệu pháp; phương pháp điều trị |
| **辽阔** | liáo kuò | mênh mông; rộng lớn |
| **寥寥无几** | liáo liáo wú jǐ | chẳng được mấy; rất ít ỏi; lèo tèo |
| **疗效** | liáo xiào | hiệu quả điều trị |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **疗养** | liáo yǎng | an dưỡng; điều dưỡng |
| **了结** | liǎo jié | kết thúc; giải quyết xong; chấm dứt |
| **料理** | liào lǐ | lo liệu; thu xếp; nấu nướng; món ăn; ẩm thực |
| **咧嘴** | liě zuǐ | nhe răng cười; toét miệng |
| **裂** | liè | nứt; rạn; toác ra; vỡ ra; xé rách |
| **裂缝** | liè fèng | khe nứt; kẽ hở |
| **裂痕** | liè hén | vết nứt; sự rạn nứt (tình cảm) |
| **列举** | liè jǔ | liệt kê; kể ra |
| **猎人** | liè rén | thợ săn |
| **烈日** | liè rì | nắng gắt; mặt trời chói chang |
| **劣势** | liè shì | thế yếu; bất lợi |
| **烈士** | liè shì | liệt sĩ |
| **猎物** | liè wù | con mồi |
| **劣质** | liè zhì | kém chất lượng; hàng kém |
| **拎** | līn | xách; nhấc lên |
| **临** | lín | hướng ra; giáp; kề; đến; tới; sắp; trước khi; lúc sắp; đồ lại; chép theo mẫu |
| **临床** | lín chuáng | lâm sàng |
| **临街** | lín jiē | hướng ra phố; mặt phố; giáp đường |
| **临近** | lín jìn | sắp đến; đến gần; gần; kề cận |
| **吝啬** | lìn sè | keo kiệt; bủn xỉn; hà tiện |
| **灵** | líng | nhanh nhạy; linh hoạt; linh nghiệm; hiệu nghiệm; linh hồn |
| **灵感** | líng gǎn | cảm hứng; nguồn cảm hứng |
| **灵魂** | líng hún | linh hồn; hồn; tâm hồn; cốt lõi; yếu tố then chốt |
| **零件** | líng jiàn | linh kiện; phụ tùng; chi tiết máy |
| **灵机一动** | líng jī yī dòng | chợt nảy ra ý hay; lóe lên sáng kiến |
| **灵敏** | líng mǐn | nhạy; nhạy bén; nhanh nhạy |
| **灵巧** | líng qiǎo | khéo léo; nhanh nhẹn |
| **零售** | líng shòu | bán lẻ |
| **零碎** | líng suì | vụn vặt; lẻ tẻ; đồ linh tinh; đồ lặt vặt |
| **聆听** | líng tīng | lắng nghe (một cách kính cẩn) |
| **灵通** | líng tōng | nhanh nhạy (tin tức); thạo tin; hiệu quả; tác dụng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **零星** | líng xīng | lẻ tẻ; rải rác; lặt vặt; vụn vặt |
| **领队** | lǐng duì | dẫn đoàn; trưởng đoàn; trưởng nhóm; đội trưởng |
| **领会** | lǐng huì | lĩnh hội; hiểu; nắm được |
| **领军** | lǐng jūn | dẫn đầu; chỉ huy; hàng đầu |
| **领略** | lǐng lüè | thưởng thức; cảm nhận; hiểu được; lĩnh hội |
| **领事** | lǐng shì | lãnh sự |
| **领事馆** | lǐng shì guǎn | lãnh sự quán |
| **领土** | lǐng tǔ | lãnh thổ |
| **领悟** | lǐng wù | lĩnh hội; thấu hiểu; ngộ ra |
| **领袖** | lǐng xiù | lãnh tụ; người lãnh đạo |
| **领养** | lǐng yǎng | nhận nuôi |
| **溜** | liū | chuồn; lẻn đi; trượt; lướt |
| **溜达** | liū da | đi dạo; tản bộ |
| **流畅** | liú chàng | trôi chảy; lưu loát |
| **流浪** | liú làng | lang thang; phiêu bạt; vô gia cư; không nhà cửa |
| **留恋** | liú liàn | lưu luyến; bịn rịn; không nỡ rời; hoài niệm |
| **流露** | liú lù | bộc lộ; để lộ ra; thể hiện (tình cảm) |
| **流氓** | liú máng | lưu manh; côn đồ; du côn |
| **留念** | liú niàn | lưu niệm; làm kỷ niệm |
| **流派** | liú pài | trường phái; dòng phái; trào lưu; phong cách |
| **留神** | liú shén | chú ý; cẩn thận; coi chừng |
| **流逝** | liú shì | (thời gian) trôi qua; trôi đi |
| **流失** | liú shī | xói mòn; trôi mất; thất thoát; chảy máu (chất xám) |
| **流水** | liú shuǐ | nước chảy; doanh thu |
| **流淌** | liú tǎng | chảy; tuôn chảy |
| **流向** | liú xiàng | hướng chảy; dòng chảy; chảy về; đổ về |
| **留心** | liú xīn | để ý; chú ý; cẩn thận |
| **流血** | liú xuè | chảy máu; đổ máu |
| **留意** | liú yì | lưu ý; để ý; chú ý |
| **流域** | liú yù | lưu vực |
| **流转** | liú zhuǎn | trôi nổi; lưu lạc; lưu thông; luân chuyển |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **柳树** | liǔ shù | cây liễu |
| **遛** | liù | dắt đi dạo (thú nuôi); đi dạo; tản bộ |
| **聋** | lóng | điếc |
| **龙头** | lóng tóu | vòi nước; ghi đông (xe đạp); đầu tàu; doanh nghiệp đầu ngành; thủ lĩnh; đầu sỏ |
| **隆重** | lóng zhòng | long trọng |
| **笼子** | lóng zi | lồng; giỏ; sọt |
| **垄断** | lǒng duàn | lũng đoạn; độc quyền |
| **笼统** | lǒng tǒng | chung chung; mơ hồ; không cụ thể |
| **笼罩** | lǒng zhào | bao phủ; bao trùm; trùm lên |
| **搂** | lǒu | ôm; ôm chặt; choàng |
| **露面** | lòu miàn | xuất hiện; ló mặt; lộ diện |
| **炉子** | lú zi | bếp lò; lò |
| **鲁莽** | lǔ mǎng | liều lĩnh; hấp tấp; thiếu suy nghĩ |
| **卤味** | lǔ wèi | món kho (nước tương và gia vị) |
| **鹿** | lù | hươu; nai |
| **露** | lù | sương; ngoài trời; lộ thiên; để lộ; bày ra; siro; nước hoa quả |
| **路段** | lù duàn | đoạn đường; quãng đường |
| **路径** | lù jìng | đường đi; lộ trình; con đường; cách thức |
| **陆军** | lù jūn | lục quân |
| **露天** | lù tiān | ngoài trời; lộ thiên |
| **路途** | lù tú | đường đi; chặng đường |
| **露营** | lù yíng | cắm trại |
| **路子** | lù zi | cách; cách làm; đường lối |
| **屡** | lǚ | nhiều lần; nhiều phen; liên tiếp |
| **缕** | lǚ | (lượng từ) làn; sợi; lọn; tỉ mỉ; tường tận |
| **屡次** | lǚ cì | nhiều lần; hết lần này đến lần khác |
| **屡屡** | lǚ lǚ | nhiều lần; lặp đi lặp lại |
| **绿地** | lǜ dì | khu cây xanh; bãi cỏ; mảng xanh |
| **绿洲** | lǜ zhōu | ốc đảo |
| **孪生** | luán shēng | sinh đôi |
| **卵** | luǎn | trứng; noãn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **乱七八糟** | luàn qī bā zāo | lộn xộn; bừa bãi; lung tung |
| **略** | lüè | sơ lược; giản lược; đại khái; tóm tắt; lược bỏ; hơi; một chút; mưu lược; chiến lược; xâm chiếm |
| **掠夺** | lüè duó | cướp đoạt; cướp bóc; chiếm đoạt |
| **略微** | lüè wēi | hơi; một chút; đôi chút |
| **抡** | lūn | vung; quơ (tay, vật nặng); múa (gươm, nắm đấm) |
| **轮换** | lún huàn | luân phiên; thay phiên; đổi phiên |
| **轮廓** | lún kuò | đường nét; đường viền; hình dáng; nét khái quát |
| **伦理** | lún lǐ | luân lý; đạo đức |
| **轮胎** | lún tāi | lốp xe |
| **论述** | lùn shù | trình bày; luận giải; bài luận |
| **论证** | lùn zhèng | luận chứng; lập luận chứng minh; chứng minh |
| **啰唆** | luō suō | lải nhải; dài dòng; phiền phức; rắc rối |
| **萝卜** | luó bo | củ cải |
| **螺丝** | luó sī | ốc vít; đinh vít |
| **裸** | luǒ | trần; để trần; khỏa thân |
| **裸露** | luǒ lù | trơ trụi; lộ ra; để trần |
| **裸体** | luǒ tǐ | khỏa thân |
| **落差** | luò chā | chênh lệch độ cao; khoảng cách; sự chênh lệch |
| **落成** | luò chéng | khánh thành; hoàn thành (công trình) |
| **落户** | luò hù | định cư; đăng ký hộ khẩu |
| **落实** | luò shí | thực hiện; triển khai; thi hành; xác định; chốt; chắc chắn; cụ thể |
| **络绎不绝** | luò yì bù jué | nườm nượp; liên tục không ngớt |
| **麻** | má | cây gai; đay; vừng; mè; tê; tê dại; rỗ; sần sùi |
| **麻** | má | cây gai; đay; vừng; mè; tê; tê dại; rỗ; sần sùi |
| **麻痹** | má bì | tê liệt; bại liệt; chủ quan; lơ là; mất cảnh giác |
| **麻将** | má jiàng | mạt chược |
| **麻辣** | má là | cay tê |
| **麻木** | má mù | tê; tê dại; thờ ơ; vô cảm; chai sạn |
| **麻醉** | má zuì | gây mê; gây tê; ru ngủ (tinh thần); làm mê muội |
| **码** | mǎ | mã; số; mã số; cỡ (quần áo, giày); chất; xếp thành chồng; (lượng từ) thước Anh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **码** | mǎ | mã; số; mã số; cỡ (quần áo, giày); chất; xếp thành chồng; (lượng từ) thước Anh |
| **马后炮** | mǎ hòu pào | việc đã rồi mới làm; khôn sau; mất bò mới lo làm chuồng |
| **马力** | mǎ lì | mã lực |
| **马桶** | mǎ tǒng | bồn cầu; bệ xí; bô |
| **埋藏** | mái cáng | chôn giấu; vùi lấp; tiềm ẩn |
| **埋伏** | mái fú | mai phục; phục kích; ẩn nấp |
| **埋没** | mái mò | vùi lấp; chôn vùi; mai một; bị bỏ phí (tài năng) |
| **埋头苦干** | mái tóu kǔ gàn | vùi đầu làm việc; cặm cụi làm lụng |
| **埋葬** | mái zàng | chôn cất; mai táng |
| **脉搏** | mài bó | mạch; nhịp mạch |
| **脉络** | mài luò | mạch máu; kinh mạch; gân lá; mạch lạc; mạch (ý, sự việc); trình tự logic |
| **瞒** | mán | giấu; giấu giếm; che giấu |
| **埋怨** | mán yuàn | oán trách; phàn nàn; đổ lỗi |
| **满怀** | mǎn huái | tràn đầy; chan chứa |
| **漫** | màn | tràn; ngập; tràn lan; khắp nơi; tự do; phóng túng |
| **慢性** | màn xìng | mãn tính; chậm (phát huy tác dụng) |
| **蔓延** | màn yán | lan rộng; lan tràn; lây lan |
| **漫游** | màn yóu | du ngoạn; đi khắp nơi; (điện thoại) chuyển vùng |
| **忙活** | máng huo | bận rộn; tất bật làm |
| **忙乱** | máng luàn | bận rộn rối ren; tất bật lộn xộn |
| **茫茫** | máng máng | mênh mông; bao la; mịt mù |
| **盲目** | máng mù | mù quáng |
| **茫然** | máng rán | ngơ ngác; bối rối; không biết làm sao; thẫn thờ; ngẩn ngơ |
| **矛头** | máo tóu | mũi giáo; mũi nhọn công kích |
| **冒充** | mào chōng | giả mạo; mạo danh; giả làm |
| **冒犯** | mào fàn | xúc phạm; mạo phạm |
| **冒昧** | mào mèi | đường đột; mạo muội; xin mạn phép |
| **茂密** | mào mì | rậm rạp; um tùm |
| **茂盛** | mào shèng | tươi tốt; um tùm; xum xuê |
| **枚** | méi | đồng; tấm; chiếc (đếm đồng xu, huy chương, nhẫn, tên lửa) |
| **媒介** | méi jiè | trung gian; môi giới; phương tiện; môi trường (truyền dẫn); truyền thông |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **没劲** | méi jìn | mệt; không còn sức; chán; nhạt nhẽo |
| **眉开眼笑** | méi kāi yǎn xiào | mặt mày rạng rỡ; tươi như hoa; cười tít mắt |
| **煤气** | méi qì | khí ga; ga đốt; khí than |
| **煤炭** | méi tàn | than; than đá |
| **没完没了** | méi wán méi liǎo | không dứt; dai dẳng; mãi không thôi |
| **没辙** | méi zhé | hết cách; bó tay; hết đường xoay xở |
| **没准** | méi zhǔn | chưa chắc; có khi; không chừng |
| **美德** | měi dé | đức tính tốt; phẩm chất tốt đẹp |
| **美化** | měi huà | làm đẹp; tô điểm; tô vẽ; tô hồng |
| **美满** | měi mǎn | hạnh phúc; tốt đẹp; viên mãn |
| **美妙** | měi miào | tuyệt vời; tốt đẹp; êm ái |
| **美容** | měi róng | làm đẹp; thẩm mỹ |
| **美学** | měi xué | mỹ học |
| **美誉** | měi yù | danh tiếng tốt; tiếng thơm |
| **美中不足** | měi zhōng bù zú | tốt nhưng còn chút thiếu sót; ngọc còn có vết |
| **美滋滋** | měi zī zī | sướng rơn; khoái chí; hớn hở |
| **闷** | mēn | ngột ngạt; bí bách; oi; đậy kín; ủ (cho chín); ru rú; ở lì (trong nhà) |
| **闷热** | mēn rè | oi bức; nóng nực ngột ngạt |
| **门槛** | mén kǎn | ngưỡng cửa; bậu cửa; ngưỡng; điều kiện tối thiểu |
| **门路** | mén lù | cách làm; đường đi nước bước; quan hệ; mối quen biết |
| **闷** | mèn | buồn chán; buồn bực; u uất; kín mít; bịt kín |
| **蒙** | mēng | lừa; lừa gạt; đánh lừa; đoán mò; đoán bừa; choáng váng; ngất đi |
| **蒙** | méng | che; phủ; trùm; được (ơn); nhận được; chịu; gặp (tai họa); mông muội; ngu dốt |
| **萌发** | méng fā | nảy mầm; đâm chồi; nảy sinh (ý nghĩ, tình cảm) |
| **朦胧** | méng lóng | mờ ảo; mông lung; mơ hồ; lờ mờ |
| **萌芽** | méng yá | nảy mầm; đâm chồi; chớm nở; manh nha; mầm mống |
| **盟友** | méng yǒu | đồng minh; bạn đồng minh |
| **猛** | měng | mãnh liệt; dữ dội; hung mãnh; đột ngột; bỗng nhiên; mạnh (dùng sức) |
| **猛烈** | měng liè | mãnh liệt; dữ dội; ác liệt |
| **猛然** | měng rán | bỗng nhiên; đột nhiên |
| **梦幻** | mèng huàn | mộng ảo; huyền ảo |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **梦寐以求** | mèng mèi yǐ qiú | mơ ước bấy lâu; ngày đêm mong mỏi |
| **眯** | mī | nheo (mắt); híp mắt; chợp mắt |
| **谜** | mí | câu đố; điều bí ẩn |
| **谜底** | mí dǐ | lời giải câu đố; sự thật; ngọn ngành |
| **迷惑** | mí huo | làm mê hoặc; làm rối trí; khó hiểu; bối rối |
| **迷恋** | mí liàn | say mê; mê mẩn; quyến luyến |
| **弥漫** | mí màn | tràn ngập; bao phủ; lan tỏa (khói, sương, mùi) |
| **迷失** | mí shī | lạc; mất phương hướng |
| **谜团** | mí tuán | điều bí ẩn; câu đố khó giải |
| **迷信** | mí xìn | mê tín; tin mù quáng |
| **谜语** | mí yǔ | câu đố |
| **密布** | mì bù | dày đặc; phủ kín |
| **秘方** | mì fāng | phương thuốc bí truyền; công thức bí mật |
| **密封** | mì fēng | niêm phong; bịt kín; kín |
| **秘诀** | mì jué | bí quyết |
| **蜜月** | mì yuè | tuần trăng mật |
| **棉花** | mián hua | bông; cây bông |
| **免不了** | miǎn bù liǎo | không tránh khỏi; khó tránh |
| **免除** | miǎn chú | miễn; miễn trừ; xóa bỏ (nợ); tránh khỏi |
| **免得** | miǎn de | để khỏi; kẻo; để tránh |
| **缅怀** | miǎn huái | tưởng nhớ; hoài niệm |
| **勉励** | miǎn lì | khuyến khích; động viên; khích lệ |
| **腼腆** | miǎn tiǎn | bẽn lẽn; e thẹn; ngượng ngùng |
| **免职** | miǎn zhí | cách chức; miễn nhiệm |
| **面红耳赤** | miàn hóng ěr chì | mặt đỏ tía tai |
| **面孔** | miàn kǒng | khuôn mặt; gương mặt; vẻ mặt; bộ mặt |
| **面貌** | miàn mào | diện mạo; dung mạo; bộ mặt (xã hội, thành phố) |
| **面面俱到** | miàn miàn jù dào | chu đáo mọi mặt; lo liệu đầy đủ mọi bề |
| **面目全非** | miàn mù quán fēi | thay đổi hoàn toàn; không còn nhận ra |
| **苗** | miáo | cây non; mầm; mạ (lúa) |
| **苗条** | miáo tiao | thon thả; mảnh mai; thanh mảnh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **苗头** | miáo tou | dấu hiệu ban đầu; manh nha; chiều hướng |
| **瞄准** | miáo zhǔn | ngắm; nhắm bắn; hướng tới (mục tiêu) |
| **藐视** | miǎo shì | coi thường; khinh thường |
| **渺小** | miǎo xiǎo | nhỏ bé; nhỏ nhoi; không đáng kể |
| **庙** | miào | đền; miếu; chùa |
| **庙会** | miào huì | hội chùa; hội đền |
| **灭绝** | miè jué | tuyệt chủng; mất hẳn; diệt vong; tiêu diệt hoàn toàn |
| **蔑视** | miè shì | coi thường; khinh miệt; khinh bỉ |
| **灭亡** | miè wáng | diệt vong; tiêu vong; bị diệt |
| **民办** | mín bàn | dân lập; tư thục |
| **民居** | mín jū | nhà dân; nhà ở dân gian |
| **民生** | mín shēng | dân sinh; đời sống nhân dân |
| **民事** | mín shì | dân sự |
| **民意** | mín yì | ý dân; nguyện vọng của dân; dư luận |
| **民营** | mín yíng | tư nhân; dân doanh; ngoài quốc doanh |
| **民用** | mín yòng | dân dụng |
| **敏捷** | mǐn jié | nhanh nhẹn; lanh lợi; nhạy bén |
| **敏锐** | mǐn ruì | nhạy bén; sắc bén; tinh tường |
| **鸣** | míng | kêu; hót (chim, côn trùng); vang lên; bóp (còi); bày tỏ (lòng biết ơn, bất bình) |
| **名次** | míng cì | thứ hạng; thứ tự xếp hạng |
| **名副其实** | míng fù qí shí | danh xứng với thực; đúng như tên gọi |
| **名贵** | míng guì | quý giá; quý hiếm; đắt tiền |
| **铭记** | míng jì | ghi nhớ; khắc ghi |
| **明朗** | míng lǎng | sáng sủa; quang đãng; rõ ràng; minh bạch; cởi mở; vui tươi |
| **名利** | míng lì | danh lợi |
| **明媚** | míng mèi | tươi sáng; rực rỡ; (ánh mắt) long lanh |
| **名声** | míng shēng | danh tiếng; tiếng tăm |
| **名言** | míng yán | danh ngôn; câu nói nổi tiếng |
| **名义** | míng yì | danh nghĩa; tư cách; nhân danh |
| **名誉** | míng yù | danh tiếng; thanh danh; danh dự (danh hiệu, chức vị) |
| **明智** | míng zhì | sáng suốt; khôn ngoan |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **名著** | míng zhù | tác phẩm nổi tiếng; danh tác |
| **命** | mìng | mạng; sinh mệnh; số phận; số mệnh; mệnh lệnh; ra lệnh |
| **摸索** | mō suo | dò dẫm; mò mẫm; tìm tòi; dò tìm (cách làm) |
| **膜** | mó | màng; màng mỏng; lớp phủ |
| **磨** | mó | mài; cọ xát; mài mòn; lề mề; câu giờ; mè nheo; quấy rầy |
| **摩擦** | mó cā | ma sát; cọ xát; va chạm; xích mích |
| **魔法** | mó fǎ | phép thuật; ma thuật |
| **模范** | mó fàn | gương mẫu; kiểu mẫu; mẫu mực |
| **蘑菇** | mó gu | nấm; lề mề; dây dưa |
| **魔鬼** | mó guǐ | ma quỷ; quỷ dữ |
| **磨合** | mó hé | chạy rà (máy móc); thích nghi với nhau; hòa hợp |
| **魔力** | mó lì | ma lực; sức mê hoặc |
| **磨炼** | mó liàn | rèn luyện; tôi luyện |
| **磨难** | mó nàn | gian truân; khổ nạn; thử thách |
| **魔术** | mó shù | ảo thuật |
| **磨损** | mó sǔn | mài mòn; hao mòn; sờn |
| **抹** | mǒ | bôi; thoa; trát; quệt; chùi; xóa; gạch bỏ; (lượng từ) vệt; dải |
| **抹杀** | mǒ shā | xóa bỏ; phủ nhận (công lao, sự thật); gạt bỏ |
| **墨** | mò | mực; mực tàu; thỏi mực |
| **莫大** | mò dà | vô cùng lớn; to lớn nhất |
| **莫非** | mò fēi | lẽ nào; chẳng lẽ |
| **茉莉** | mò lì | hoa nhài; hoa lài |
| **没落** | mò luò | suy tàn; sa sút |
| **莫名其妙** | mò míng qí miào | khó hiểu; chẳng hiểu ra sao; vô cớ |
| **默默无闻** | mò mò wú wén | vô danh; không tiếng tăm |
| **默契** | mò qì | ăn ý; hiểu ý nhau; sự thấu hiểu ngầm |
| **漠然** | mò rán | thờ ơ; lạnh nhạt; dửng dưng |
| **末日** | mò rì | ngày tận thế; ngày cuối cùng; những ngày cuối |
| **没收** | mò shōu | tịch thu; sung công |
| **墨水** | mò shuǐ | mực |
| **谋害** | móu hài | mưu hại; âm mưu giết |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **谋划** | móu huà | trù tính; lên kế hoạch; mưu tính |
| **谋求** | móu qiú | mưu cầu; tìm kiếm; theo đuổi |
| **谋取** | móu qǔ | mưu cầu; tìm cách giành lấy |
| **谋生** | móu shēng | kiếm sống; mưu sinh |
| **亩** | mǔ | mẫu (đơn vị diện tích, khoảng 667 m²) |
| **牡丹** | mǔ dan | hoa mẫu đơn |
| **拇指** | mǔ zhǐ | ngón tay cái; ngón chân cái |
| **墓** | mù | mộ; ngôi mộ; lăng mộ |
| **幕** | mù | màn che; rèm; màn hình; màn ảnh; (kịch) hồi; cảnh |
| **墓碑** | mù bēi | bia mộ |
| **目不转睛** | mù bù zhuǎn jīng | nhìn chằm chằm; không rời mắt |
| **牧场** | mù chǎng | đồng cỏ; bãi chăn thả; trang trại chăn nuôi |
| **目瞪口呆** | mù dèng kǒu dāi | há hốc mồm; trố mắt kinh ngạc; sững sờ |
| **墓地** | mù dì | nghĩa trang; nghĩa địa |
| **目睹** | mù dǔ | chứng kiến; tận mắt thấy |
| **幕后** | mù hòu | hậu trường; sau sân khấu; đứng sau; giấu mặt (nghĩa bóng) |
| **木匠** | mù jiàng | thợ mộc |
| **募捐** | mù juān | quyên góp; kêu gọi quyên góp |
| **牧民** | mù mín | người chăn nuôi; dân du mục |
| **木偶** | mù ǒu | con rối |
| **沐浴** | mù yù | tắm; tắm gội; đắm mình; ngập tràn (trong) |
| **目中无人** | mù zhōng wú rén | coi trời bằng vung; không coi ai ra gì |
| **拿手** | ná shǒu | sở trường; giỏi; thạo |
| **呐喊** | nà hǎn | hò hét; reo hò; cổ vũ; hô hào |
| **纳闷儿** | nà mèn r | thắc mắc; khó hiểu; băn khoăn |
| **纳入** | nà rù | đưa vào; gộp vào; tích hợp vào |
| **纳税** | nà shuì | nộp thuế; đóng thuế |
| **纳税人** | nà shuì rén | người nộp thuế |
| **乃** | nǎi | là; chính là; bèn; thì; mới; do đó; vì vậy |
| **奶酪** | nǎi lào | phô mai |
| **乃至** | nǎi zhì | thậm chí; cho đến cả; và cả |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **耐** | nài | chịu được; chịu đựng; bền |
| **耐人寻味** | nài rén xún wèi | đáng suy ngẫm; làm người ta phải nghĩ |
| **耐用** | nài yòng | bền; dùng được lâu |
| **难处** | nán chu | khó khăn; nỗi khó xử |
| **难得一见** | nán dé yī jiàn | hiếm khi thấy; hiếm có |
| **男方** | nán fāng | nhà trai; phía nhà trai; bên nam |
| **南瓜** | nán guā | bí đỏ; bí ngô |
| **难怪** | nán guài | thảo nào; hèn gì; chả trách; khó trách; không thể trách |
| **难关** | nán guān | cửa ải khó; khó khăn lớn; thời điểm khó khăn |
| **难堪** | nán kān | khó chịu đựng; không chịu nổi; ngượng ngùng; khó xử; bẽ mặt |
| **难能可贵** | nán néng kě guì | đáng quý; đáng khen; khó có được |
| **难为情** | nán wéi qíng | ngượng ngùng; xấu hổ; ngại |
| **难以置信** | nán yǐ zhì xìn | khó tin; không thể tin nổi |
| **南辕北辙** | nán yuán běi zhé | muốn một đằng làm một nẻo; làm ngược với mục đích |
| **挠** | náo | gãi; cào |
| **脑海** | nǎo hǎi | tâm trí; trong đầu |
| **恼火** | nǎo huǒ | bực mình; tức giận; nổi cáu |
| **恼羞成怒** | nǎo xiū chéng nù | thẹn quá hóa giận |
| **闹事** | nào shì | gây rối; gây chuyện |
| **内存** | nèi cún | bộ nhớ trong; bộ nhớ máy tính |
| **内地** | nèi dì | Trung Quốc đại lục; nội địa; vùng sâu trong đất liền |
| **内行** | nèi háng | thành thạo; sành sỏi; người trong nghề; chuyên gia |
| **内幕** | nèi mù | nội tình; chuyện bên trong; hậu trường |
| **内向** | nèi xiàng | hướng nội; kín đáo; hướng vào thị trường trong nước |
| **内需** | nèi xū | nhu cầu trong nước; nhu cầu nội địa |
| **内在** | nèi zài | bên trong; nội tại; vốn có |
| **内脏** | nèi zàng | nội tạng |
| **嫩** | nèn | non; mềm; mềm mại; nhạt; tươi (màu); non nớt; thiếu kinh nghiệm |
| **能耗** | néng hào | mức tiêu thụ năng lượng; tiêu hao năng lượng |
| **能耐** | néng nài | bản lĩnh; tài năng; khả năng |
| **能人** | néng rén | người có năng lực; người tài giỏi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **泥泞** | ní nìng | lầy lội; bùn lầy |
| **泥潭** | ní tán | vũng bùn; tình cảnh sa lầy |
| **泥土** | ní tǔ | đất; bùn đất |
| **拟** | nǐ | dự định; định; soạn thảo; phác thảo; bắt chước; mô phỏng |
| **拟定** | nǐ dìng | soạn thảo; dự thảo; lập ra (kế hoạch) |
| **逆** | nì | ngược; ngược chiều; đi ngược; chống lại; trái |
| **逆境** | nì jìng | nghịch cảnh; hoàn cảnh khó khăn |
| **匿名** | nì míng | nặc danh; giấu tên |
| **溺水** | nì shuǐ | chết đuối; đuối nước |
| **逆行** | nì xíng | đi ngược chiều |
| **黏** | nián | dính; dẻo; dán; dính vào |
| **年报** | nián bào | báo cáo thường niên |
| **年画** | nián huà | tranh Tết |
| **年均** | nián jūn | bình quân hàng năm |
| **年轮** | nián lún | vòng tuổi (thân cây); vòng sinh trưởng; dấu ấn năm tháng |
| **年迈** | nián mài | già cả; tuổi cao; cao tuổi |
| **年限** | nián xiàn | thời hạn; số năm quy định; niên hạn |
| **年薪** | nián xīn | lương năm; lương hằng năm |
| **撵** | niǎn | đuổi; xua đuổi; đuổi theo |
| **念念不忘** | niàn niàn bù wàng | nhớ mãi không quên; luôn canh cánh trong lòng |
| **念头** | niàn tou | ý nghĩ; ý định; ý tưởng |
| **娘** | niáng | mẹ; cô gái; thiếu nữ |
| **酿造** | niàng zào | ủ; nấu (rượu); lên men (rượu, nước tương, giấm) |
| **鸟巢** | niǎo cháo | tổ chim; sân vận động Tổ Chim |
| **尿** | niào | nước tiểu; đi tiểu; tè |
| **捏** | niē | véo; nhéo; nặn; bịa đặt; bịa ra |
| **拧** | níng | vắt (khăn, quần áo); véo; nhéo |
| **凝固** | níng gù | đông đặc; đông cứng; ngưng đọng; như lặng đi (bầu không khí) |
| **凝结** | níng jié | ngưng tụ; đông lại; đông cứng; kết tinh (tình cảm, công sức) |
| **宁静** | níng jìng | yên tĩnh; tĩnh lặng; thanh thản |
| **凝聚** | níng jù | ngưng tụ; tập hợp; gắn kết (sức mạnh, lòng người) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **凝视** | níng shì | nhìn chăm chú; nhìn đăm đăm |
| **拧** | nǐng | vặn; xoay; nhầm; lẫn lộn |
| **宁可** | nìng kě | thà; thà rằng |
| **宁愿** | nìng yuàn | thà; thà rằng; thà là |
| **纽带** | niǔ dài | mối liên kết; sợi dây gắn kết; cầu nối |
| **纽扣** | niǔ kòu | cúc áo; khuy áo; nút áo |
| **扭曲** | niǔ qū | vặn vẹo; méo mó; bóp méo; xuyên tạc |
| **扭头** | niǔ tóu | quay đầu; ngoảnh mặt; quay người lại |
| **扭转** | niǔ zhuǎn | xoay chuyển; đảo ngược (tình thế); xoắn |
| **农场** | nóng chǎng | nông trường; trang trại |
| **农历** | nóng lì | âm lịch; nông lịch |
| **农民工** | nóng mín gōng | lao động nhập cư từ nông thôn; người nông dân lên thành phố làm thuê |
| **浓缩** | nóng suō | cô đặc; cô đọng; rút gọn |
| **浓郁** | nóng yù | nồng nàn; đậm đà; ngào ngạt |
| **浓重** | nóng zhòng | đậm; dày đặc; nồng; nặng (mùi); sâu đậm |
| **弄虚作假** | nòng xū zuò jiǎ | gian dối; làm giả lừa bịp |
| **奴隶** | nú lì | nô lệ |
| **女方** | nǚ fāng | nhà gái; bên nữ |
| **女婿** | nǚ xu | con rể |
| **暖烘烘** | nuǎn hōng hōng | ấm áp; ấm sực; ấm cúng |
| **虐待** | nüè dài | ngược đãi; hành hạ |
| **挪** | nuó | dời; xê dịch; chuyển chỗ |
| **诺言** | nuò yán | lời hứa |
| **殴打** | ōu dǎ | đánh đập; hành hung; ẩu đả |
| **呕吐** | ǒu tù | nôn; ói; nôn mửa |
| **趴** | pā | nằm sấp; gục xuống; nằm bò (ra bàn) |
| **拍板** | pāi bǎn | quyết định; chốt; phách (nhạc cụ gõ nhịp); búa gõ (đấu giá) |
| **拍卖** | pāi mài | bán đấu giá; đấu giá; bán hạ giá |
| **排查** | pái chá | rà soát; sàng lọc; kiểm tra lần lượt |
| **排斥** | pái chì | bài xích; loại trừ; gạt bỏ; đẩy nhau (vật lý) |
| **排行榜** | pái háng bǎng | bảng xếp hạng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **徘徊** | pái huái | đi đi lại lại; quanh quẩn; do dự; lưỡng lự; dao động; lên xuống (số liệu) |
| **牌照** | pái zhào | giấy phép (kinh doanh); biển số xe; giấy đăng ký xe |
| **派别** | pài bié | phe phái; bè phái; trường phái |
| **派遣** | pài qiǎn | cử đi; phái đi; điều động |
| **攀** | pān | leo; trèo; bám víu; kết thân (với người có địa vị) |
| **攀登** | pān dēng | leo trèo; leo lên; vươn tới; vượt khó tiến lên |
| **攀升** | pān shēng | leo lên; tăng lên (giá cả, số liệu) |
| **盘算** | pán suàn | tính toán; tính kế; trù tính |
| **盘旋** | pán xuán | lượn vòng; bay lượn; quanh co; uốn lượn |
| **判** | pàn | xét xử; phân xử; kết án; phán đoán; nhận định |
| **盼** | pàn | mong; mong đợi; trông mong |
| **判处** | pàn chǔ | tuyên án; kết án |
| **判定** | pàn dìng | phán định; xác định; đánh giá |
| **判决** | pàn jué | phán quyết; bản án; tuyên án; xét xử |
| **叛逆** | pàn nì | phản bội; phản nghịch; kẻ phản nghịch; kẻ phản bội; nổi loạn; ương bướng (tuổi dậy thì) |
| **旁人** | páng rén | người khác; người ngoài |
| **螃蟹** | páng xiè | con cua |
| **胖乎乎** | pàng hū hū | mũm mĩm; bụ bẫm |
| **抛弃** | pāo qì | vứt bỏ; vứt đi; ruồng bỏ; bỏ rơi |
| **刨** | páo | đào; bới; (khẩu ngữ) trừ ra; không tính |
| **跑龙套** | pǎo lóng tào | đóng vai phụ; đóng vai quần chúng; làm chân sai vặt |
| **炮** | pào | đại bác; pháo |
| **泡沫** | pào mò | bọt; bọt xà phòng; bong bóng (kinh tế) |
| **胚胎** | pēi tāi | phôi; phôi thai |
| **佩戴** | pèi dài | đeo; mang (huy hiệu, trang sức) |
| **配方** | pèi fāng | công thức (pha chế, nấu ăn); đơn thuốc; bài thuốc |
| **配件** | pèi jiàn | linh kiện; phụ tùng; phụ kiện |
| **配角** | pèi jué | vai phụ; vai trò thứ yếu; người phụ trợ |
| **配偶** | pèi ǒu | vợ hoặc chồng |
| **配音** | pèi yīn | lồng tiếng |
| **配置** | pèi zhì | bố trí; phân bổ; cấu hình |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **喷泉** | pēn quán | đài phun nước |
| **盆地** | pén dì | lòng chảo; bồn địa |
| **抨击** | pēng jī | công kích; chỉ trích |
| **烹饪** | pēng rèn | nấu ăn; nghệ thuật nấu nướng |
| **烹调** | pēng tiáo | nấu nướng; chế biến món ăn |
| **棚** | péng | lều; lán; chòi; mái che; giàn |
| **蓬勃** | péng bó | sôi nổi; phát triển mạnh; bừng bừng sức sống |
| **鹏程万里** | péng chéng wàn lǐ | tiền đồ rộng mở; tương lai xán lạn |
| **澎湃** | péng pài | cuồn cuộn; dâng trào; sôi sục (cảm xúc) |
| **膨胀** | péng zhàng | nở ra; giãn nở; phình ra; tăng vọt; bành trướng |
| **捧场** | pěng chǎng | cổ vũ; ủng hộ; tâng bốc; nịnh |
| **碰钉子** | pèng dīng zi | bị từ chối thẳng thừng; vấp phải trở ngại |
| **碰巧** | pèng qiǎo | tình cờ; vừa khéo; trùng hợp |
| **劈** | pī | bổ; chẻ; chặt; (sét) đánh trúng |
| **批发** | pī fā | bán buôn; bán sỉ |
| **披露** | pī lù | công bố; tiết lộ; bộc lộ |
| **批判** | pī pàn | phê phán; phê bình |
| **脾** | pí | lá lách; tỳ |
| **疲惫** | pí bèi | mệt lử; kiệt sức; rã rời |
| **皮革** | pí gé | da thuộc |
| **疲倦** | pí juàn | mệt mỏi; uể oải |
| **匹配** | pǐ pèi | phù hợp; tương xứng; khớp; tương thích; ghép đôi; kết đôi |
| **屁股** | pì gu | mông; phần đuôi; phần cuối |
| **僻静** | pì jìng | vắng vẻ; hẻo lánh; yên tĩnh |
| **媲美** | pì měi | sánh ngang; sánh với |
| **譬如** | pì rú | ví dụ; chẳng hạn; ví như |
| **偏** | piān | nghiêng; lệch; thiên vị; phiến diện; cứ; nhất quyết (làm trái ý) |
| **偏爱** | piān ài | thiên vị; ưu ái; đặc biệt yêu thích |
| **偏差** | piān chā | sai lệch; độ lệch; lệch lạc |
| **篇幅** | piān fu | độ dài (bài viết); khuôn khổ; dung lượng trang (báo, sách) |
| **偏见** | piān jiàn | thành kiến; định kiến |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **偏离** | piān lí | lệch; chệch khỏi |
| **偏旁** | piān páng | bộ thủ; thành phần chữ Hán |
| **偏僻** | piān pì | hẻo lánh; xa xôi; heo hút |
| **偏偏** | piān piān | khổ nỗi; trớ trêu thay; cứ nhất định; cố tình; riêng; chỉ mỗi |
| **偏向** | piān xiàng | thiên vị; nghiêng về; khuynh hướng lệch lạc |
| **偏远** | piān yuǎn | hẻo lánh; xa xôi |
| **片子** | piān zi | phim; bộ phim; phim chụp X-quang; đĩa hát |
| **片段** | piàn duàn | đoạn; đoạn trích; phân đoạn; tình tiết |
| **漂泊** | piāo bó | trôi dạt (thuyền); lang bạt; phiêu bạt |
| **飘浮** | piāo fú | trôi nổi; lơ lửng; bay lượn |
| **漂浮** | piāo fú | trôi nổi; nổi lềnh bềnh; phù phiếm; hời hợt |
| **漂流** | piāo liú | trôi theo dòng; trôi dạt; chèo thuyền vượt thác; đi bè |
| **飘扬** | piāo yáng | tung bay; phấp phới |
| **票房** | piào fáng | doanh thu phòng vé; phòng bán vé |
| **撇** | piě | ném; quăng; nét phẩy (thư pháp); bĩu (môi) |
| **拼搏** | pīn bó | phấn đấu hết mình; vật lộn; nỗ lực hết sức |
| **拼接** | pīn jiē | ghép nối; ghép lại; nối |
| **拼命** | pīn mìng | liều mạng; dốc hết sức; bằng mọi giá |
| **贫乏** | pín fá | nghèo nàn; thiếu thốn; hạn hẹp; ít ỏi |
| **频频** | pín pín | liên tục; liên tiếp; nhiều lần |
| **贫穷** | pín qióng | nghèo; nghèo khổ; bần cùng |
| **品德** | pǐn dé | phẩm chất đạo đức; đạo đức |
| **品位** | pǐn wèi | gu; thị hiếu; khiếu thẩm mỹ; phẩm cấp; chất lượng |
| **品味** | pǐn wèi | nếm; thưởng thức; gu; khiếu thẩm mỹ |
| **品行** | pǐn xíng | phẩm hạnh; hạnh kiểm; tư cách đạo đức |
| **聘** | pìn | mời (làm); thuê; tuyển dụng; (cũ) đính hôn; hỏi cưới |
| **聘任** | pìn rèn | bổ nhiệm; mời giữ chức |
| **聘用** | pìn yòng | tuyển dụng; thuê |
| **屏蔽** | píng bì | che chắn; cách ly; chặn (người dùng, nội dung) |
| **平淡** | píng dàn | nhạt nhẽo; tẻ nhạt; bình lặng; bình dị |
| **评定** | píng dìng | đánh giá; xếp loại |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **平房** | píng fáng | nhà trệt; nhà một tầng |
| **平和** | píng hé | ôn hòa; hiền hòa; điềm đạm; nhẹ; dịu (tính chất) |
| **平价** | píng jià | giá bình dân; giá phải chăng; ngang giá (tỷ giá) |
| **瓶颈** | píng jǐng | cổ chai; điểm nghẽn; nút thắt |
| **平面** | píng miàn | mặt phẳng; báo in; ấn phẩm in |
| **评判** | píng pàn | đánh giá; phân xử; chấm (cuộc thi) |
| **平日** | píng rì | ngày thường; lúc bình thường; thường khi |
| **评审** | píng shěn | thẩm định; đánh giá; giám khảo |
| **萍水相逢** | píng shuǐ xiāng féng | bèo nước gặp nhau; tình cờ quen biết |
| **平坦** | píng tǎn | bằng phẳng; phẳng phiu |
| **评委** | píng wěi | giám khảo; ban giám khảo |
| **平稳** | píng wěn | êm ả; ổn định; vững vàng |
| **平息** | píng xī | dẹp yên; dàn xếp (tranh chấp); lắng xuống; lắng dịu |
| **平行** | píng xíng | song song; ngang hàng; cùng cấp; đồng thời |
| **平庸** | píng yōng | tầm thường; xoàng xĩnh |
| **平原** | píng yuán | đồng bằng |
| **屏障** | píng zhàng | bức chắn; lá chắn; hàng rào bảo vệ |
| **凭证** | píng zhèng | bằng chứng; căn cứ; chứng từ; biên lai; phiếu |
| **颇** | pō | khá; khá là; tương đối |
| **泼冷水** | pō lěng shuǐ | dội gáo nước lạnh; làm cụt hứng |
| **破案** | pò àn | phá án |
| **迫不及待** | pò bù jí dài | nóng lòng; không thể chờ đợi |
| **破除** | pò chú | xóa bỏ; dẹp bỏ; bài trừ |
| **迫害** | pò hài | bức hại; sự bức hại |
| **破解** | pò jiě | giải mã; giải (bí ẩn, bài toán); bẻ khóa (phần mềm); hóa giải; tháo gỡ |
| **破旧** | pò jiù | cũ nát; tồi tàn; rách nát |
| **破例** | pò lì | phá lệ; làm ngoại lệ |
| **魄力** | pò lì | khí phách; quyết đoán; bản lĩnh |
| **破裂** | pò liè | rạn nứt; nổ; bục; tan vỡ; đổ vỡ (quan hệ, đàm phán) |
| **破灭** | pò miè | tan vỡ; tiêu tan (hy vọng, ảo tưởng) |
| **迫使** | pò shǐ | buộc; ép buộc; bắt buộc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **破碎** | pò suì | vỡ vụn; tan nát; làm vỡ; nghiền nát |
| **扑克** | pū kè | bài tây; bộ bài; bài xì phé |
| **铺路** | pū lù | làm đường; trải đường; mở đường; dọn đường; tạo tiền đề |
| **扑面而来** | pū miàn ér lái | phả vào mặt; ập đến; tràn ngập; dồn dập |
| **菩萨** | pú sà | Bồ Tát |
| **谱** | pǔ | bảng ghi; danh sách; gia phả; bản nhạc; phổ nhạc (cho lời); quang phổ |
| **朴实** | pǔ shí | chất phác; mộc mạc; giản dị; thật thà; chân thành |
| **瀑布** | pù bù | thác nước |
| **沏** | qī | pha (trà) |
| **漆** | qī | sơn; sơn mài; quét sơn; phủ sơn |
| **欺负** | qī fu | bắt nạt; ức hiếp |
| **漆黑** | qī hēi | tối đen; đen kịt; tối om |
| **凄凉** | qī liáng | thê lương; buồn thảm; hoang vắng; tiêu điều |
| **期盼** | qī pàn | mong đợi; mong mỏi; trông chờ |
| **蹊跷** | qī qiāo | kỳ lạ; khả nghi; đáng ngờ |
| **欺诈** | qī zhà | lừa đảo; lừa gạt |
| **七嘴八舌** | qī zuǐ bā shé | mồm năm miệng mười; nhao nhao bàn tán |
| **祈祷** | qí dǎo | cầu nguyện |
| **奇观** | qí guān | kỳ quan; cảnh tượng kỳ thú |
| **奇妙** | qí miào | kỳ diệu; tuyệt diệu |
| **旗袍** | qí páo | sườn xám |
| **崎岖** | qí qū | gập ghềnh; khúc khuỷu; trắc trở |
| **歧视** | qí shì | phân biệt đối xử; kỳ thị |
| **奇特** | qí tè | kỳ lạ; độc đáo; khác thường |
| **齐心协力** | qí xīn xié lì | đồng tâm hiệp lực; chung sức chung lòng |
| **旗帜** | qí zhì | lá cờ; cờ xí; ngọn cờ (tư tưởng); biểu tượng |
| **起步** | qǐ bù | khởi đầu; bắt đầu; khởi hành; lăn bánh |
| **起草** | qǐ cǎo | soạn thảo; khởi thảo |
| **启程** | qǐ chéng | lên đường; khởi hành |
| **起程** | qǐ chéng | lên đường; khởi hành |
| **启迪** | qǐ dí | gợi mở; khai sáng; sự gợi ý; bài học |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **起伏** | qǐ fú | lên xuống; nhấp nhô; thăng trầm |
| **乞丐** | qǐ gài | người ăn xin; ăn mày |
| **起哄** | qǐ hòng | gây ồn ào; làm náo loạn; la ó; trêu chọc |
| **起劲** | qǐ jìn | hăng hái; hăng say; nhiệt tình |
| **起码** | qǐ mǎ | tối thiểu; ít nhất |
| **启蒙** | qǐ méng | khai sáng; khai trí; vỡ lòng |
| **起跑线** | qǐ pǎo xiàn | vạch xuất phát |
| **乞求** | qǐ qiú | cầu xin; van xin; khẩn cầu |
| **起诉** | qǐ sù | khởi tố; kiện |
| **乞讨** | qǐ tǎo | ăn xin; xin ăn |
| **企图** | qǐ tú | mưu toan; toan tính; ý đồ |
| **启用** | qǐ yòng | đưa vào sử dụng; kích hoạt; bật (tính năng) |
| **岂有此理** | qǐ yǒu cǐ lǐ | thật vô lý; làm gì có chuyện đó; quá đáng |
| **器材** | qì cái | thiết bị; dụng cụ; vật liệu |
| **气愤** | qì fèn | tức giận; phẫn nộ |
| **气管** | qì guǎn | khí quản; ống dẫn khí |
| **器官** | qì guān | cơ quan (trong cơ thể); bộ phận cơ thể |
| **契机** | qì jī | thời cơ; bước ngoặt |
| **迄今** | qì jīn | đến nay; cho đến nay; tới nay |
| **器具** | qì jù | dụng cụ; đồ dùng |
| **气流** | qì liú | luồng không khí; dòng khí; hơi thở ra; nhiễu động (máy bay) |
| **气馁** | qì něi | nản lòng; nhụt chí |
| **气派** | qì pài | phong thái; khí phái; hoành tráng; bề thế |
| **气泡** | qì pào | bọt khí; bong bóng |
| **气魄** | qì pò | khí phách; khí thế; phong thái mạnh mẽ |
| **弃权** | qì quán | từ bỏ quyền; bỏ phiếu trắng; bỏ cuộc (trong thể thao) |
| **气色** | qì sè | sắc mặt; thần sắc |
| **气势** | qì shì | khí thế; uy thế; vẻ hùng vĩ |
| **气息** | qì xī | hơi thở; mùi; hương; không khí; hơi hướng |
| **气象** | qì xiàng | khí tượng; thời tiết; quang cảnh; bầu không khí; diện mạo |
| **器械** | qì xiè | dụng cụ; thiết bị; khí cụ; vũ khí |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **气压** | qì yā | áp suất không khí; khí áp |
| **契约** | qì yuē | khế ước; hợp đồng |
| **器重** | qì zhòng | coi trọng; trọng dụng |
| **掐** | qiā | ngắt; bấm; véo; cấu; bóp; siết (cổ) |
| **卡** | qiǎ | kẹt; mắc kẹt; chặn; ngăn lại; kẹp; cặp tóc; trạm kiểm soát; trạm gác |
| **恰到好处** | qià dào hǎo chù | vừa đúng mức; vừa phải; đúng chỗ |
| **恰巧** | qià qiǎo | tình cờ; vừa may; vừa đúng lúc |
| **恰如其分** | qià rú qí fèn | vừa phải; đúng mức; thích đáng |
| **洽谈** | qià tán | đàm phán; thương lượng; bàn bạc |
| **迁** | qiān | dời; dọn đi; di chuyển |
| **签** | qiān | que nhỏ; thẻ tre; nhãn; mác; quẻ xăm; ký tên |
| **千变万化** | qiān biàn wàn huà | biến hóa khôn lường; thay đổi muôn hình vạn trạng |
| **牵扯** | qiān chě | dính líu; liên lụy; liên quan |
| **千方百计** | qiān fāng bǎi jì | trăm phương nghìn kế; bằng mọi cách |
| **牵挂** | qiān guà | lo lắng; bận lòng; nhớ thương |
| **迁就** | qiān jiù | chiều theo; nhân nhượng |
| **千军万马** | qiān jūn wàn mǎ | thiên binh vạn mã; lực lượng hùng hậu; khí thế rầm rộ |
| **千钧一发** | qiān jūn yī fà | ngàn cân treo sợi tóc; vô cùng nguy cấp |
| **牵涉** | qiān shè | liên quan; dính líu; liên lụy |
| **签署** | qiān shǔ | ký; ký kết (văn kiện) |
| **牵头** | qiān tóu | đứng đầu; dẫn đầu; chủ trì; làm trung gian |
| **迁徙** | qiān xǐ | di cư; dời đi; chuyển chỗ ở |
| **谦逊** | qiān xùn | khiêm tốn; nhún nhường; khiêm nhường |
| **迁移** | qiān yí | di cư; di chuyển; dời đi |
| **签约** | qiān yuē | ký hợp đồng; ký kết |
| **牵制** | qiān zhì | kiềm chế; kìm hãm; cản trở; cầm chân (quân địch) |
| **千姿百态** | qiān zī bǎi tài | muôn hình vạn trạng |
| **前辈** | qián bèi | bậc tiền bối; người đi trước |
| **钱财** | qián cái | tiền của; của cải |
| **前程** | qián chéng | tiền đồ; tương lai |
| **虔诚** | qián chéng | thành kính; sùng đạo |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **潜伏** | qián fú | ẩn nấp; mai phục; nằm vùng; tiềm ẩn; ủ (bệnh) |
| **前赴后继** | qián fù hòu jì | lớp trước ngã, lớp sau tiến lên; nối tiếp nhau xông lên |
| **潜能** | qián néng | tiềm năng; khả năng tiềm ẩn |
| **前任** | qián rèn | người tiền nhiệm; trước đây; cũ; người yêu cũ; vợ (chồng) cũ |
| **潜入** | qián rù | lặn xuống; lẻn vào; thâm nhập |
| **潜水** | qián shuǐ | lặn; đọc ngầm; chỉ xem không bình luận (trên mạng) |
| **前所未有** | qián suǒ wèi yǒu | chưa từng có |
| **前台** | qián tái | quầy lễ tân; sân khấu; (tin học) giao diện người dùng |
| **潜艇** | qián tǐng | tàu ngầm |
| **前无古人** | qián wú gǔ rén | chưa từng có tiền lệ; xưa nay chưa ai làm |
| **前夕** | qián xī | đêm trước; ngày hôm trước; thời điểm ngay trước (sự kiện) |
| **前线** | qián xiàn | tiền tuyến; mặt trận; tuyến đầu |
| **潜心** | qián xīn | chuyên tâm; dốc lòng |
| **前沿** | qián yán | tiền tuyến; tuyến đầu; tiên phong; mũi nhọn (khoa học, công nghệ) |
| **潜移默化** | qián yí mò huà | mưa dầm thấm lâu; ảnh hưởng âm thầm |
| **潜在** | qián zài | tiềm tàng; tiềm ẩn |
| **浅显** | qiǎn xiǎn | dễ hiểu; đơn giản |
| **谴责** | qiǎn zé | lên án; khiển trách; chỉ trích |
| **欠缺** | qiàn quē | thiếu; còn thiếu; thiếu sót; khiếm khuyết |
| **欠条** | qiàn tiáo | giấy nợ; giấy ghi nợ |
| **歉意** | qiàn yì | lời xin lỗi; sự áy náy |
| **呛** | qiāng | sặc; bị sặc |
| **腔** | qiāng | khoang; xoang; giọng; giọng điệu |
| **枪毙** | qiāng bì | xử bắn; bác bỏ; gạt bỏ |
| **强盗** | qiáng dào | kẻ cướp; tên cướp; cướp (bằng vũ lực) |
| **强加** | qiáng jiā | áp đặt; ép buộc |
| **强劲** | qiáng jìng | mạnh mẽ; hùng mạnh; vững mạnh |
| **强势** | qiáng shì | mạnh mẽ; có thế lực; thế mạnh; ưu thế |
| **强项** | qiáng xiàng | thế mạnh; sở trường |
| **强行** | qiáng xíng | cưỡng ép; dùng sức ép buộc làm |
| **强硬** | qiáng yìng | cứng rắn; kiên quyết; không nhượng bộ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **强占** | qiáng zhàn | cưỡng chiếm; chiếm đoạt bằng vũ lực |
| **强制** | qiáng zhì | cưỡng chế; ép buộc; bắt buộc |
| **抢夺** | qiǎng duó | cướp đoạt; giành giật |
| **抢劫** | qiǎng jié | cướp; cướp bóc; ăn cướp |
| **抢眼** | qiǎng yǎn | bắt mắt; nổi bật |
| **呛** | qiàng | (mùi) xộc lên; hắc; cay; gây ho; cãi lại; đối đầu |
| **敲诈** | qiāo zhà | tống tiền; bắt chẹt; chặt chém |
| **憔悴** | qiáo cuì | tiều tụy; hốc hác; héo úa (cây cối) |
| **巧合** | qiǎo hé | trùng hợp; sự trùng hợp ngẫu nhiên |
| **翘** | qiào | vểnh lên; cong lên; chổng lên |
| **撬** | qiào | nạy; cạy; bẩy |
| **窍门** | qiào mén | mẹo; bí quyết; cách làm khéo |
| **切除** | qiē chú | cắt bỏ (khối u) |
| **切磋** | qiē cuō | trao đổi học hỏi; cùng nhau học hỏi |
| **切割** | qiē gē | cắt; cắt gọt |
| **切换** | qiē huàn | chuyển đổi; chuyển (chế độ, cảnh) |
| **且** | qiě | và; vả lại; hơn nữa; tạm thời; hãy cứ; vừa... vừa... |
| **锲而不舍** | qiè ér bù shě | kiên trì không bỏ cuộc; bền bỉ; có công mài sắt có ngày nên kim |
| **切记** | qiè jì | nhớ kỹ; phải nhớ |
| **切忌** | qiè jì | tuyệt đối tránh; kiêng kỵ |
| **窃取** | qiè qǔ | đánh cắp; ăn cắp (thông tin, bí mật) |
| **切身** | qiè shēn | thiết thân; sát sườn; bản thân trải qua |
| **惬意** | qiè yì | thoải mái; dễ chịu; khoan khoái |
| **侵犯** | qīn fàn | xâm phạm; vi phạm; xâm lấn |
| **侵害** | qīn hài | xâm hại; xâm phạm |
| **亲和力** | qīn hé lì | sự thân thiện; dễ gần; tính thân thiện (với người dùng); ái lực (hóa học) |
| **亲近** | qīn jìn | thân thiết; thân cận; gần gũi; làm thân |
| **侵略** | qīn lüè | xâm lược |
| **钦佩** | qīn pèi | khâm phục; kính phục; cảm phục |
| **侵权** | qīn quán | xâm phạm quyền lợi; vi phạm bản quyền |
| **亲热** | qīn rè | thân mật; thắm thiết; nồng hậu; tỏ ra thân thiết; âu yếm |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **亲身** | qīn shēn | bản thân; tự mình; trực tiếp; đích thân |
| **亲生** | qīn shēng | ruột (con ruột, bố mẹ đẻ) |
| **亲手** | qīn shǒu | tự tay |
| **亲眼** | qīn yǎn | tận mắt |
| **侵占** | qīn zhàn | xâm chiếm; chiếm đoạt (tài sản) |
| **勤工俭学** | qín gōng jiǎn xué | vừa học vừa làm |
| **勤俭** | qín jiǎn | cần kiệm; chăm chỉ tiết kiệm |
| **勤快** | qín kuài | chăm chỉ; siêng năng |
| **琴棋书画** | qín qí shū huà | cầm kỳ thư họa; tài hoa văn nghệ |
| **寝室** | qǐn shì | phòng ngủ; phòng ký túc xá |
| **轻而易举** | qīng ér yì jǔ | dễ như trở bàn tay; dễ dàng |
| **清澈** | qīng chè | trong veo; trong vắt |
| **清除** | qīng chú | loại bỏ; dọn sạch; quét sạch |
| **清脆** | qīng cuì | (âm thanh) trong trẻo; lanh lảnh; giòn |
| **清单** | qīng dān | danh sách; bảng kê |
| **倾倒** | qīng dǎo | đổ; sụp đổ; say mê; khâm phục |
| **倾家荡产** | qīng jiā dàng chǎn | khuynh gia bại sản; tán gia bại sản |
| **清静** | qīng jìng | yên tĩnh; thanh tịnh |
| **青睐** | qīng lài | ưa chuộng; ưu ái; để mắt tới |
| **清凉** | qīng liáng | mát mẻ; mát lạnh; (quần áo) mát; hở hang |
| **轻蔑** | qīng miè | khinh miệt; khinh thường; coi thường |
| **轻视** | qīng shì | coi thường; khinh thường; xem nhẹ |
| **倾诉** | qīng sù | giãi bày; trút bầu tâm sự |
| **青铜器** | qīng tóng qì | đồ đồng (cổ đại) |
| **轻微** | qīng wēi | nhẹ; sơ sơ; không đáng kể |
| **倾销** | qīng xiāo | bán phá giá |
| **倾斜** | qīng xié | nghiêng; xiêu; dốc |
| **清新** | qīng xīn | tươi mát; trong lành; mới mẻ; tươi mới |
| **轻型** | qīng xíng | hạng nhẹ; loại nhẹ |
| **情报** | qíng bào | tình báo; thông tin; tin tức |
| **情不自禁** | qíng bù zì jīn | không kìm được; bất giác |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **情调** | qíng diào | không khí; phong vị; cảm xúc; chất lãng mạn |
| **情怀** | qíng huái | tình cảm; tâm tình; nỗi lòng; tâm trạng |
| **情结** | qíng jié | phức cảm; mặc cảm (tâm lý); tình cảm sâu nặng; nỗi niềm gắn bó |
| **情境** | qíng jìng | tình huống; hoàn cảnh; bối cảnh |
| **情理** | qíng lǐ | lẽ phải; lẽ thường; tình lý |
| **情侣** | qíng lǚ | đôi tình nhân; cặp đôi yêu nhau |
| **情人** | qíng rén | người yêu; người tình |
| **情商** | qíng shāng | chỉ số cảm xúc; trí tuệ cảm xúc |
| **情谊** | qíng yì | tình nghĩa; tình bạn; tình hữu nghị |
| **情愿** | qíng yuàn | cam lòng; tự nguyện; thà; thà rằng |
| **请柬** | qǐng jiǎn | thiệp mời; giấy mời |
| **请示** | qǐng shì | xin chỉ thị |
| **请帖** | qǐng tiě | thiệp mời; giấy mời |
| **庆典** | qìng diǎn | lễ kỷ niệm; đại lễ; lễ mừng |
| **庆贺** | qìng hè | chúc mừng; ăn mừng |
| **庆幸** | qìng xìng | mừng; mừng thầm (vì may mắn) |
| **丘陵** | qiū líng | đồi núi; vùng đồi; gò đồi |
| **囚犯** | qiú fàn | tù nhân; phạm nhân |
| **求同存异** | qiú tóng cún yì | tìm điểm chung, gác lại bất đồng |
| **求学** | qiú xué | đi học; theo học; tìm tòi học hỏi |
| **求医** | qiú yī | đi khám bệnh; tìm thầy chữa bệnh |
| **求证** | qiú zhèng | tìm chứng cứ; xác minh |
| **驱动** | qū dòng | thúc đẩy; dẫn động; truyền động; trình điều khiển (máy tính) |
| **屈服** | qū fú | khuất phục; chịu thua; đầu hàng |
| **区间** | qū jiān | phạm vi; khoảng (số); đoạn tuyến (xe buýt, tàu) |
| **区区** | qū qū | nhỏ nhoi; cỏn con; chỉ; vẻn vẹn |
| **曲线** | qū xiàn | đường cong; quanh co; gián tiếp |
| **趋于** | qū yú | có xu hướng; ngày càng; dần dần |
| **曲折** | qū zhé | quanh co; ngoằn ngoèo; khúc khuỷu; gian truân; trắc trở; phức tạp |
| **驱逐** | qū zhú | trục xuất; xua đuổi; đánh đuổi |
| **取而代之** | qǔ ér dài zhī | thay thế; thế chỗ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **取材** | qǔ cái | lấy tư liệu; chọn đề tài; lấy nguyên liệu |
| **取缔** | qǔ dì | cấm chỉ; triệt phá; dẹp bỏ |
| **取经** | qǔ jīng | thỉnh kinh; học hỏi kinh nghiệm |
| **取决** | qǔ jué | phụ thuộc vào; quyết định bởi |
| **取暖** | qǔ nuǎn | sưởi ấm |
| **取胜** | qǔ shèng | giành chiến thắng; thắng lợi |
| **取笑** | qǔ xiào | chế giễu; trêu chọc; cười nhạo |
| **曲艺** | qǔ yì | nghệ thuật hát nói dân gian |
| **去除** | qù chú | loại bỏ; loại trừ; khử |
| **去处** | qù chù | chỗ đi; nơi đến; nơi chốn |
| **去向** | qù xiàng | hướng đi; tung tích; nơi ở |
| **圈套** | quān tào | bẫy; cạm bẫy; mưu kế lừa gạt |
| **圈子** | quān zi | vòng; vòng tròn; giới; vòng quan hệ |
| **拳** | quán | nắm đấm; quả đấm; quyền; quyền thuật |
| **全方位** | quán fāng wèi | toàn diện; mọi mặt |
| **权衡** | quán héng | cân nhắc; đắn đo; so đo thiệt hơn |
| **拳击** | quán jī | quyền anh; đấm bốc |
| **全局** | quán jú | toàn cục; tình hình chung |
| **全力以赴** | quán lì yǐ fù | dốc hết sức; dồn toàn lực |
| **全能** | quán néng | toàn năng; giỏi mọi mặt |
| **全身心** | quán shēn xīn | toàn tâm toàn ý; hết lòng |
| **诠释** | quán shì | giải thích; diễn giải; thể hiện (vai diễn) |
| **拳头** | quán tou | nắm đấm; quả đấm; (sản phẩm) chủ lực; mũi nhọn |
| **权威** | quán wēi | uy tín; uy quyền; chuyên gia đầu ngành; bậc thầy; chính thống; đáng tin cậy |
| **权限** | quán xiàn | quyền hạn; quyền truy cập |
| **全心全意** | quán xīn quán yì | toàn tâm toàn ý; hết lòng |
| **权益** | quán yì | quyền lợi; quyền và lợi ích |
| **劝告** | quàn gào | khuyên bảo; khuyên răn; lời khuyên |
| **劝说** | quàn shuō | thuyết phục; khuyên nhủ |
| **劝阻** | quàn zǔ | khuyên can; can ngăn |
| **缺口** | quē kǒu | chỗ hở; lỗ hổng; chỗ sứt mẻ; thâm hụt; thiếu hụt |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **缺失** | quē shī | khiếm khuyết; thiếu sót; thiếu hụt; bị mất |
| **缺席** | quē xí | vắng mặt; vắng |
| **瘸** | qué | què; khập khiễng |
| **确切** | què qiè | xác thực; chính xác; chuẩn xác |
| **确信** | què xìn | tin chắc; tin tưởng chắc chắn; tin chính xác |
| **确凿** | què záo | xác thực; rõ ràng; không thể chối cãi |
| **确诊** | què zhěn | chẩn đoán xác định; được xác nhận mắc bệnh |
| **燃放** | rán fàng | đốt (pháo); bắn (pháo hoa) |
| **燃气** | rán qì | khí đốt; ga |
| **燃油** | rán yóu | dầu đốt; nhiên liệu dầu |
| **嚷** | rǎng | la hét; kêu la; làm ầm ĩ; ồn ào |
| **让步** | ràng bù | nhượng bộ; nhân nhượng; sự nhượng bộ |
| **饶** | ráo | tha; tha thứ; bỏ qua; phong phú; dồi dào; cho thêm; biếu thêm |
| **饶恕** | ráo shù | tha thứ; khoan thứ; tha |
| **扰乱** | rǎo luàn | quấy rối; làm rối loạn; gây nhiễu |
| **绕行** | rào xíng | đi vòng; đi đường vòng; bay quanh; quay quanh (quỹ đạo) |
| **绕远儿** | rào yuǎn r | đi đường vòng; quanh co; vòng vèo |
| **惹** | rě | gây; chuốc lấy; chọc; trêu chọc; khiến; làm cho |
| **热潮** | rè cháo | cơn sốt; phong trào; làn sóng |
| **热带** | rè dài | nhiệt đới; vùng nhiệt đới |
| **热泪盈眶** | rè lèi yíng kuàng | rưng rưng nước mắt; vô cùng xúc động |
| **热腾腾** | rè téng téng | nóng hổi; bốc hơi nghi ngút; náo nhiệt; vừa ra lò |
| **热销** | rè xiāo | bán chạy; đắt hàng |
| **热衷** | rè zhōng | say mê; đam mê; ham thích |
| **仁慈** | rén cí | nhân từ; nhân hậu; hiền từ; lòng thương người |
| **人次** | rén cì | lượt người |
| **人道** | rén dào | nhân đạo; đạo làm người |
| **人格** | rén gé | nhân cách; phẩm giá |
| **人间** | rén jiān | nhân gian; trần gian; cõi đời |
| **人品** | rén pǐn | nhân phẩm; phẩm chất; tư cách; dáng vẻ; ngoại hình |
| **人气** | rén qì | độ nổi tiếng; mức độ được yêu thích; sự đông vui; đông người |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **人情** | rén qíng | tình người; tình cảm con người; quan hệ xã giao; tình nghĩa; ân huệ; ơn |
| **人权** | rén quán | nhân quyền; quyền con người |
| **人身** | rén shēn | thân thể; nhân thân; (thuộc) cá nhân |
| **人手** | rén shǒu | nhân lực; nhân công; người làm; mỗi người (đều có một) |
| **人文** | rén wén | nhân văn; văn hóa (xã hội loài người) |
| **人性** | rén xìng | nhân tính; tính người; bản tính con người |
| **任性** | rèn xìng | ngang bướng; tùy hứng; làm theo ý mình |
| **人选** | rén xuǎn | người được chọn; ứng viên |
| **人缘** | rén yuán | quan hệ với mọi người; được lòng người |
| **人造** | rén zào | nhân tạo |
| **人质** | rén zhì | con tin |
| **忍耐** | rěn nài | nhẫn nại; kiên nhẫn; nhẫn nhịn; chịu đựng |
| **忍心** | rěn xīn | nỡ; nỡ lòng; đành lòng |
| **任** | rèn | đảm nhiệm; giữ chức; bổ nhiệm; để mặc; mặc cho; bất kể; dù; nhiệm kỳ; khóa (đếm nhiệm kỳ) |
| **任命** | rèn mìng | bổ nhiệm; cử giữ chức |
| **任期** | rèn qī | nhiệm kỳ |
| **韧性** | rèn xìng | tính dẻo dai; sức bền bỉ; sự kiên cường |
| **任意** | rèn yì | tùy ý; tùy thích; bất kỳ |
| **认证** | rèn zhèng | chứng nhận; xác thực |
| **任职** | rèn zhí | giữ chức vụ; đảm nhiệm; làm việc (tại) |
| **任重道远** | rèn zhòng dào yuǎn | gánh nặng đường xa; trách nhiệm nặng nề, chặng đường còn dài |
| **日程** | rì chéng | lịch trình; chương trình |
| **日复一日** | rì fù yī rì | ngày này qua ngày khác |
| **日趋** | rì qū | ngày càng; mỗi ngày một |
| **日新月异** | rì xīn yuè yì | thay đổi từng ngày; tiến bộ nhanh chóng |
| **融** | róng | tan; chảy; hòa hợp; dung hòa |
| **容光焕发** | róng guāng huàn fā | mặt mày rạng rỡ; tươi tỉnh hồng hào |
| **荣获** | róng huò | vinh dự đạt được; được trao tặng |
| **溶解** | róng jiě | hòa tan; tan |
| **容貌** | róng mào | dung mạo; nhan sắc; diện mạo |
| **容纳** | róng nà | chứa đựng; chứa được; tiếp thu; chấp nhận (ý kiến khác) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **容器** | róng qì | vật chứa; đồ đựng; bình chứa |
| **融洽** | róng qià | hòa thuận; êm thấm; thân thiện |
| **容忍** | róng rěn | chịu đựng; dung thứ; nhẫn nhịn |
| **荣幸** | róng xìng | vinh hạnh; hân hạnh |
| **容许** | róng xǔ | cho phép; chấp nhận |
| **容颜** | róng yán | dung nhan; nhan sắc; diện mạo |
| **荣耀** | róng yào | vinh quang; vẻ vang; vinh dự |
| **融资** | róng zī | huy động vốn; gọi vốn |
| **冗长** | rǒng cháng | dài dòng; rườm rà |
| **揉** | róu | vò; xoa; dụi (mắt); nhào (bột) |
| **柔和** | róu hé | dịu; êm dịu; mềm mại; dịu dàng; hiền hòa |
| **如痴如醉** | rú chī rú zuì | mê mẩn; say đắm |
| **如期** | rú qī | đúng hạn; đúng kỳ hạn; theo đúng kế hoạch |
| **如实** | rú shí | đúng sự thật; như thực tế |
| **如意** | rú yì | như ý; vừa lòng; gậy như ý |
| **如一** | rú yī | trước sau như một; nhất quán |
| **如愿以偿** | rú yuàn yǐ cháng | toại nguyện; được như ý muốn |
| **乳制品** | rǔ zhì pǐn | sản phẩm từ sữa |
| **入场** | rù chǎng | vào cửa; vào hội trường; vào phòng thi; vào sân |
| **入场券** | rù chǎng quàn | vé vào cửa |
| **入侵** | rù qīn | xâm nhập; xâm lược |
| **入手** | rù shǒu | bắt tay vào; bắt đầu từ; có được; mua được |
| **软弱** | ruǎn ruò | yếu đuối; nhu nhược; mềm yếu |
| **软实力** | ruǎn shí lì | quyền lực mềm; sức mạnh mềm |
| **瑞雪** | ruì xuě | tuyết lành; tuyết rơi đúng lúc |
| **润** | rùn | ẩm; ẩm ướt; bóng mượt; óng; làm ẩm; làm trơn; trau chuốt; sửa sang (văn) |
| **若** | ruò | nếu; nếu như; như; dường như |
| **若干** | ruò gān | một số; một vài; bao nhiêu |
| **若是** | ruò shì | nếu; nếu như |
| **弱势** | ruò shì | yếu thế; thiệt thòi (nhóm người); thế yếu |
| **弱项** | ruò xiàng | điểm yếu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **撒** | sā | buông ra; thả; quăng; tung (lưới); trút; xả (giận); giở (thói) |
| **撒谎** | sā huǎng | nói dối |
| **赛** | sài | thi đấu; thi; cuộc thi; trận đấu; sánh bằng; hơn |
| **赛车** | sài chē | đua xe; xe đua |
| **赛季** | sài jì | mùa giải (thể thao) |
| **赛跑** | sài pǎo | chạy đua; thi chạy |
| **三番五次** | sān fān wǔ cì | hết lần này đến lần khác; nhiều lần |
| **三角** | sān jiǎo | tam giác; hình tam giác |
| **三维** | sān wéi | ba chiều; không gian ba chiều |
| **散布** | sàn bù | phát tán; lan truyền; tung (tin); rải rác |
| **散落** | sàn luò | rơi vãi; rải rác; tản mát; thất lạc |
| **桑拿** | sāng ná | xông hơi; tắm hơi |
| **嗓音** | sǎng yīn | giọng; giọng nói |
| **丧生** | sàng shēng | thiệt mạng; tử vong; mất mạng |
| **骚乱** | sāo luàn | bạo loạn; náo loạn |
| **骚扰** | sāo rǎo | quấy rối; quấy nhiễu |
| **扫除** | sǎo chú | quét dọn; dọn dẹp; xóa bỏ; quét sạch |
| **扫墓** | sǎo mù | tảo mộ; viếng mộ |
| **扫兴** | sǎo xìng | mất hứng; cụt hứng; làm mất hứng |
| **嫂子** | sǎo zi | chị dâu |
| **扫帚** | sào zhou | cái chổi; chổi |
| **僧人** | sēng rén | nhà sư; tăng sĩ; tu sĩ |
| **纱** | shā | sợi (bông); vải mỏng; the; voan |
| **杀毒** | shā dú | diệt vi-rút (máy tính); khử trùng; tiêu độc |
| **杀害** | shā hài | sát hại; giết hại |
| **沙龙** | shā lóng | buổi giao lưu; buổi tọa đàm (văn nghệ, học thuật); salon (làm đẹp, làm tóc) |
| **杀手** | shā shǒu | sát thủ; kẻ giết người |
| **沙滩** | shā tān | bãi cát; bãi biển |
| **傻瓜** | shǎ guā | đồ ngốc; thằng ngốc; ngốc nghếch |
| **筛** | shāi | sàng; rây; chọn lọc; lọc ra |
| **筛查** | shāi chá | sàng lọc; tầm soát (bệnh) |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **山川** | shān chuān | núi sông; non sông; phong cảnh |
| **煽动** | shān dòng | kích động; xúi giục |
| **山谷** | shān gǔ | thung lũng; khe núi |
| **山岭** | shān lǐng | dãy núi; núi non |
| **山脉** | shān mài | dãy núi; mạch núi |
| **山寨** | shān zhài | trại trên núi; sơn trại; hàng nhái; đồ nhái |
| **闪烁** | shǎn shuò | lấp lánh; nhấp nháy; chập chờn; (lời nói) úp mở; lập lờ |
| **善** | shàn | tốt; lương thiện; giỏi về; khéo; dễ; hay (làm gì) |
| **膳食** | shàn shí | bữa ăn; ăn uống; chế độ ăn |
| **赡养** | shàn yǎng | phụng dưỡng; nuôi dưỡng; cấp dưỡng |
| **善意** | shàn yì | thiện ý; lòng tốt |
| **擅自** | shàn zì | tự ý; tự tiện |
| **伤脑筋** | shāng nǎo jīn | đau đầu; nhức óc; hóc búa |
| **伤残** | shāng cán | tàn tật; thương tật |
| **商贩** | shāng fàn | người buôn bán nhỏ; tiểu thương |
| **伤感** | shāng gǎn | buồn; đa cảm; thương cảm |
| **商贾** | shāng gǔ | thương nhân; nhà buôn |
| **伤痕** | shāng hén | vết sẹo; vết thương |
| **商机** | shāng jī | cơ hội kinh doanh |
| **伤势** | shāng shì | thương tích; tình trạng vết thương |
| **商讨** | shāng tǎo | thương thảo; bàn bạc; thảo luận |
| **商议** | shāng yì | bàn bạc; thương lượng |
| **商用** | shāng yòng | thương mại |
| **赏识** | shǎng shí | đánh giá cao; trọng dụng |
| **尚** | shàng | còn; vẫn; coi trọng; chuộng |
| **上半场** | shàng bàn chǎng | hiệp một; nửa đầu (trận đấu) |
| **上报** | shàng bào | báo cáo lên cấp trên; lên báo; đăng báo |
| **上层** | shàng céng | tầng trên; lớp trên; cấp cao; thượng tầng |
| **上场** | shàng chǎng | ra sân; vào thi đấu; lên sân khấu |
| **上岗** | shàng gǎng | nhận việc; đi làm; vào ca trực |
| **上火** | shàng huǒ | nóng trong người; bị nhiệt; nổi nóng; cáu |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **上空** | shàng kōng | bầu trời phía trên; trên không |
| **尚且** | shàng qiě | còn; ngay cả... cũng còn |
| **上任** | shàng rèn | nhậm chức; nhận chức; tiền nhiệm; người tiền nhiệm |
| **上司** | shàng si | cấp trên; sếp |
| **上诉** | shàng sù | kháng cáo; chống án |
| **上调** | shàng tiáo | điều chỉnh tăng; tăng (giá) |
| **尚未** | shàng wèi | chưa; vẫn chưa |
| **上限** | shàng xiàn | giới hạn trên; mức trần; mức tối đa |
| **上行** | shàng xíng | đi lên (tàu hướng về thủ đô); ngược dòng (thuyền); trình lên (văn bản cho cấp trên) |
| **上演** | shàng yǎn | công diễn; trình diễn (kịch); công chiếu (phim); xảy ra; tái diễn |
| **上瘾** | shàng yǐn | nghiện; mê |
| **上映** | shàng yìng | công chiếu; chiếu (phim); khởi chiếu |
| **上游** | shàng yóu | thượng nguồn; thượng lưu; vị trí dẫn đầu |
| **捎** | shāo | gửi nhờ; mang hộ; tiện mang theo |
| **稍后** | shāo hòu | lát nữa; một lúc sau |
| **烧毁** | shāo huǐ | thiêu hủy; thiêu rụi; cháy rụi |
| **稍稍** | shāo shāo | hơi; một chút; chút ít |
| **少不了** | shǎo bu liǎo | không thể thiếu; không tránh khỏi; chắc chắn có; nhiều; không ít |
| **哨** | shào | cái còi; trạm gác; lính gác |
| **少女** | shào nǚ | thiếu nữ; cô gái trẻ |
| **奢侈** | shē chǐ | xa xỉ; hoang phí |
| **奢望** | shē wàng | hy vọng viển vông; mong ước quá đáng |
| **折** | shé | gãy; lỗ vốn; thua lỗ |
| **设** | shè | thiết lập; đặt ra; giả sử; cho (toán) |
| **设定** | shè dìng | đặt; thiết lập; phần cài đặt; tùy chọn |
| **设法** | shè fǎ | tìm cách; nghĩ cách |
| **社会主义** | shè huì zhǔ yì | chủ nghĩa xã hội |
| **社交** | shè jiāo | giao tiếp xã hội; xã giao |
| **涉猎** | shè liè | đọc lướt; đọc qua; tìm hiểu sơ qua (lĩnh vực) |
| **社团** | shè tuán | hội; đoàn thể; câu lạc bộ |
| **涉嫌** | shè xián | bị tình nghi; bị nghi ngờ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **深奥** | shēn ào | uyên thâm; sâu xa; khó hiểu |
| **申办** | shēn bàn | xin cấp; làm thủ tục xin; xin đăng cai |
| **申报** | shēn bào | khai báo; trình báo (lên cấp trên); khai hải quan |
| **身不由己** | shēn bù yóu jǐ | không tự chủ được; bất đắc dĩ; thân bất do kỷ |
| **深沉** | shēn chén | sâu lắng; sâu kín; điềm tĩnh; kín đáo; trầm (giọng, âm thanh) |
| **深化** | shēn huà | đi sâu; làm sâu sắc thêm |
| **身价** | shēn jià | thân phận; địa vị; giá trị (người); giá chuyển nhượng |
| **申领** | shēn lǐng | xin cấp (giấy phép, thị thực...) |
| **深切** | shēn qiè | sâu sắc; tha thiết; chân thành |
| **深情** | shēn qíng | tình cảm sâu đậm; thâm tình; đằm thắm; tha thiết |
| **深情厚谊** | shēn qíng hòu yì | tình sâu nghĩa nặng; tình hữu nghị sâu đậm |
| **身躯** | shēn qū | thân hình; thân thể |
| **深入人心** | shēn rù rén xīn | đi sâu vào lòng người; được mọi người đón nhận |
| **绅士** | shēn shì | quý ông; người lịch thiệp; thân sĩ |
| **伸手** | shēn shǒu | đưa tay; giơ tay; ngửa tay xin; xin xỏ; nhúng tay; can thiệp |
| **深思** | shēn sī | suy nghĩ sâu sắc; ngẫm nghĩ |
| **申诉** | shēn sù | khiếu nại; kháng cáo; đơn khiếu nại |
| **深邃** | shēn suì | sâu thẳm; thâm sâu; sâu sắc (tư tưởng) |
| **伸缩** | shēn suō | co giãn; kéo ra rút vào; linh hoạt; điều chỉnh được |
| **呻吟** | shēn yín | rên; rên rỉ |
| **身影** | shēn yǐng | bóng dáng; hình bóng |
| **深造** | shēn zào | học lên cao; học nâng cao |
| **伸张** | shēn zhāng | đề cao; bảo vệ (công lý, chính nghĩa) |
| **身子** | shēn zi | cơ thể; thân mình; sức khỏe |
| **神气** | shén qì | vẻ mặt; thần thái; hiên ngang; oai vệ; vênh váo; ra vẻ ta đây |
| **神情** | shén qíng | vẻ mặt; thần sắc |
| **神圣** | shén shèng | thiêng liêng; thần thánh |
| **神态** | shén tài | thần thái; dáng vẻ; vẻ mặt |
| **神仙** | shén xiān | thần tiên; tiên |
| **审** | shěn | xem xét; thẩm tra; xét xử; thẩm vấn; duyệt (bản thảo) |
| **审查** | shěn chá | thẩm tra; xem xét kỹ; kiểm duyệt |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **审定** | shěn dìng | thẩm định; xét duyệt |
| **审核** | shěn hé | thẩm tra; kiểm duyệt; xét duyệt |
| **审计** | shěn jì | kiểm toán |
| **审理** | shěn lǐ | xét xử (vụ án); thẩm lý |
| **审判** | shěn pàn | xét xử; phân xử; phiên tòa |
| **审批** | shěn pī | xét duyệt; phê duyệt |
| **审视** | shěn shì | nhìn kỹ; xem xét kỹ; xem xét lại |
| **肾** | shèn | thận |
| **渗** | shèn | thấm; ngấm; rỉ ra |
| **渗透** | shèn tòu | thấm; ngấm; thâm nhập; len lỏi; xâm nhập; cài cắm; thẩm thấu (hóa học) |
| **慎重** | shèn zhòng | thận trọng; cẩn thận |
| **生产线** | shēng chǎn xiàn | dây chuyền sản xuất |
| **声称** | shēng chēng | tuyên bố; tự nhận; khẳng định |
| **牲畜** | shēng chù | gia súc |
| **升华** | shēng huá | thăng hoa; nâng lên tầm cao hơn; tinh luyện |
| **生机** | shēng jī | sức sống; sinh khí; cơ hội sống; đường sống |
| **生理** | shēng lǐ | sinh lý |
| **声明** | shēng míng | tuyên bố; công bố; lời tuyên bố; bản tuyên bố |
| **生命线** | shēng mìng xiàn | huyết mạch; con đường sống còn; đường sinh đạo (chỉ tay) |
| **生怕** | shēng pà | chỉ sợ; e rằng; sợ rằng |
| **生平** | shēng píng | cuộc đời; thân thế; cả đời; trong đời |
| **生前** | shēng qián | lúc sinh thời; khi còn sống |
| **声势** | shēng shì | thanh thế; uy thế; khí thế |
| **生疏** | shēng shū | lạ; không quen; lụt nghề; không thạo (do lâu không làm); xa cách |
| **生死** | shēng sǐ | sống chết; sinh tử |
| **声望** | shēng wàng | danh tiếng; uy tín |
| **生效** | shēng xiào | có hiệu lực; bắt đầu có hiệu lực |
| **生涯** | shēng yá | sự nghiệp; quãng đời; cuộc đời |
| **生硬** | shēng yìng | gượng gạo; không tự nhiên; cứng nhắc; cộc cằn |
| **生育** | shēng yù | sinh đẻ; sinh con; sinh sản |
| **声誉** | shēng yù | danh tiếng; tiếng tăm; uy tín |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **升值** | shēng zhí | tăng giá trị; lên giá |
| **绳子** | shéng zi | dây thừng; dây |
| **省略** | shěng lüè | lược bỏ; bỏ bớt; tỉnh lược |
| **省事** | shěng shì | đỡ việc; đỡ phiền; tiện lợi; đơn giản |
| **盛产** | shèng chǎn | sản xuất nhiều; có nhiều (sản vật) |
| **胜出** | shèng chū | giành chiến thắng; vượt lên dẫn đầu |
| **盛大** | shèng dà | long trọng; lớn lao; hoành tráng |
| **胜负** | shèng fù | thắng bại; thắng thua |
| **盛会** | shèng huì | sự kiện lớn; ngày hội lớn |
| **盛开** | shèng kāi | nở rộ |
| **盛气凌人** | shèng qì líng rén | hống hách; kiêu căng; lấn lướt người khác |
| **盛情** | shèng qíng | thịnh tình; tình cảm nồng hậu; lòng hiếu khách |
| **胜任** | shèng rèn | đảm đương được; đủ năng lực; làm tốt |
| **盛夏** | shèng xià | giữa mùa hè; lúc hè nóng nhất |
| **圣贤** | shèng xián | thánh hiền; bậc hiền triết |
| **盛行** | shèng xíng | thịnh hành; phổ biến |
| **盛宴** | shèng yàn | bữa tiệc lớn; yến tiệc linh đình; sự kiện hoành tráng |
| **失传** | shī chuán | thất truyền |
| **湿地** | shī dì | đất ngập nước; vùng đầm lầy |
| **师范** | shī fàn | đào tạo giáo viên; sư phạm; trường sư phạm |
| **施工** | shī gōng | thi công; công trình đang thi công |
| **施加** | shī jiā | gây (áp lực); tạo (ảnh hưởng) |
| **失控** | shī kòng | mất kiểm soát |
| **失利** | shī lì | thua; thất bại |
| **失礼** | shī lǐ | thất lễ; bất lịch sự; xin thứ lỗi |
| **失灵** | shī líng | hỏng; trục trặc; không hoạt động |
| **失落** | shī luò | đánh mất; đánh rơi; hụt hẫng; mất mát |
| **失明** | shī míng | mù; mất thị lực |
| **湿润** | shī rùn | ẩm ướt; ẩm |
| **失事** | shī shì | gặp nạn; bị tai nạn (máy bay, tàu thuyền); hỏng việc |
| **失态** | shī tài | mất bình tĩnh; mất tự chủ; cư xử không đúng mực |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **尸体** | shī tǐ | thi thể; xác chết |
| **失效** | shī xiào | mất hiệu lực; hết hiệu lực; mất tác dụng; không còn tác dụng |
| **施行** | shī xíng | thi hành; thực hiện; có hiệu lực |
| **施压** | shī yā | gây áp lực; tạo sức ép |
| **施展** | shī zhǎn | phát huy; thi thố; trổ (tài) |
| **师长** | shī zhǎng | sư đoàn trưởng; thầy cô; người thầy |
| **师资** | shī zī | đội ngũ giáo viên; giáo viên (đủ trình độ) |
| **失踪** | shī zōng | mất tích |
| **时隔** | shí gé | cách (một khoảng thời gian); sau (bao lâu) |
| **时而** | shí ér | thỉnh thoảng; đôi khi; lúc thì (... lúc thì ...) |
| **实地** | shí dì | tại chỗ; tại hiện trường; thực địa |
| **时段** | shí duàn | khoảng thời gian; khung giờ |
| **时好时坏** | shí hǎo shí huài | lúc tốt lúc xấu; khi được khi không |
| **实话实说** | shí huà shí shuō | nói thật; có sao nói vậy |
| **时节** | shí jié | mùa; tiết (trong năm); lúc; thời điểm |
| **时空** | shí kōng | không gian và thời gian; thời đại và nơi chốn |
| **实况** | shí kuàng | tình hình thực tế; diễn biến thực tế; (truyền hình, phát) trực tiếp |
| **时髦** | shí máo | thời thượng; mốt; sành điệu |
| **时时** | shí shí | luôn luôn; lúc nào cũng; thường thường |
| **时事** | shí shì | thời sự |
| **实事求是** | shí shì qiú shì | thực sự cầu thị; tôn trọng sự thật |
| **食宿** | shí sù | ăn ở; chỗ ăn chỗ ngủ |
| **实体** | shí tǐ | thực thể; thật; hữu hình (không phải ảo, trực tuyến) |
| **实物** | shí wù | vật thật; hiện vật; đồ vật cụ thể |
| **时装** | shí zhuāng | thời trang; trang phục mốt |
| **屎** | shǐ | phân; gỉ; ráy (mắt, mũi, tai) |
| **使唤** | shǐ huan | sai bảo; sai khiến; điều khiển; sử dụng (công cụ, gia súc) |
| **使命** | shǐ mìng | sứ mệnh; nhiệm vụ |
| **史无前例** | shǐ wú qián lì | chưa từng có trong lịch sử; chưa có tiền lệ |
| **使者** | shǐ zhě | sứ giả; phái viên |
| **势必** | shì bì | tất yếu sẽ; ắt sẽ; chắc chắn sẽ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **势不可当** | shì bù kě dāng | không gì cản nổi; thế như chẻ tre |
| **视察** | shì chá | thị sát; kiểm tra |
| **市场经济** | shì chǎng jīng jì | kinh tế thị trường |
| **世代** | shì dài | nhiều đời; bao đời; thế hệ; thời đại |
| **试点** | shì diǎn | thí điểm; điểm thí điểm |
| **是非** | shì fēi | phải trái; đúng sai; thị phi; chuyện thị phi |
| **世故** | shì gù | sự đời; việc đời; lẽ đời |
| **嗜好** | shì hào | sở thích; thú vui; thói quen; tật nghiện |
| **侍候** | shì hòu | hầu hạ; phục vụ; chăm sóc |
| **事迹** | shì jì | sự tích; việc làm tiêu biểu; thành tích |
| **世间** | shì jiān | thế gian; trên đời |
| **视角** | shì jiǎo | góc nhìn; góc độ; góc quay |
| **适量** | shì liàng | lượng vừa phải; vừa đủ |
| **士气** | shì qì | sĩ khí; tinh thần (chiến đấu) |
| **世人** | shì rén | người đời; mọi người |
| **适时** | shì shí | đúng lúc; kịp thời |
| **逝世** | shì shì | qua đời; từ trần |
| **事态** | shì tài | tình hình; cục diện; tình thế |
| **试探** | shì tàn | thăm dò; dò hỏi; thử |
| **势头** | shì tóu | đà; khí thế; xu thế; tình hình |
| **示威** | shì wēi | biểu tình; thị uy; ra oai |
| **事务所** | shì wù suǒ | văn phòng (luật, kiến trúc); công ty dịch vụ |
| **视线** | shì xiàn | tầm mắt; tầm nhìn; ánh mắt |
| **试行** | shì xíng | thử nghiệm; thực hiện thử |
| **视野** | shì yě | tầm nhìn; tầm mắt; (nghĩa bóng) tầm hiểu biết; nhãn quan |
| **事宜** | shì yí | các việc liên quan; công việc cần sắp xếp |
| **示意** | shì yì | ra hiệu; ra dấu; ngụ ý |
| **市值** | shì zhí | vốn hóa thị trường; giá trị thị trường |
| **柿子** | shì zi | quả hồng |
| **收复** | shōu fù | giành lại; chiếm lại; khôi phục (lãnh thổ) |
| **收割** | shōu gē | gặt; thu hoạch |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **收据** | shōu jù | biên lai; giấy biên nhận |
| **收敛** | shōu liǎn | kiềm chế; bớt lại (thói ngạo mạn); tắt dần; thu lại (nụ cười); hội tụ (toán học) |
| **收留** | shōu liú | cưu mang; thu nhận; cho ở nhờ |
| **收买** | shōu mǎi | mua chuộc; hối lộ; thu mua |
| **收视率** | shōu shì lǜ | tỷ lệ người xem (truyền hình) |
| **收缩** | shōu suō | co lại; co rút; thu hẹp; cắt giảm |
| **收养** | shōu yǎng | nhận nuôi (trẻ em, thú cưng); cưu mang; chăm sóc |
| **收音机** | shōu yīn jī | radio; máy thu thanh |
| **收支** | shōu zhī | thu chi; thu nhập và chi tiêu |
| **手册** | shǒu cè | sổ tay; cẩm nang; sách hướng dẫn |
| **首创** | shǒu chuàng | sáng tạo đầu tiên; khởi xướng; sáng chế đầu tiên |
| **手动** | shǒu dòng | bằng tay; thủ công; số sàn (xe) |
| **首付** | shǒu fù | tiền trả trước |
| **首府** | shǒu fǔ | thủ phủ |
| **守候** | shǒu hòu | chờ đợi; ngóng chờ; canh chừng; túc trực bên cạnh |
| **守护** | shǒu hù | canh giữ; bảo vệ; trông coi |
| **手脚** | shǒu jiǎo | tay chân; động tác; cử động |
| **首脑** | shǒu nǎo | người đứng đầu; nguyên thủ; lãnh đạo |
| **手帕** | shǒu pà | khăn tay; khăn mùi soa |
| **首批** | shǒu pī | đợt đầu; lô đầu tiên |
| **手枪** | shǒu qiāng | súng lục; súng ngắn |
| **首饰** | shǒu shì | đồ trang sức |
| **手头** | shǒu tóu | trong tay; sẵn có; tình hình tiền bạc; túi tiền |
| **手腕** | shǒu wàn | cổ tay; thủ đoạn; mánh khóe; tài khéo léo; bản lĩnh |
| **首席** | shǒu xí | trưởng; đứng đầu; chính |
| **守信** | shǒu xìn | giữ chữ tín; giữ lời hứa |
| **手艺** | shǒu yì | tay nghề; nghề thủ công |
| **手掌** | shǒu zhǎng | lòng bàn tay; bàn tay |
| **守株待兔** | shǒu zhū dài tù | ôm cây đợi thỏ; ngồi chờ vận may |
| **受宠若惊** | shòu chǒng ruò jīng | cảm động vì được sủng ái |
| **受挫** | shòu cuò | gặp thất bại; bị vấp váp |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **受害** | shòu hài | bị hại; bị thiệt hại; chịu tổn hại |
| **受害人** | shòu hài rén | người bị hại; nạn nhân |
| **受贿** | shòu huì | nhận hối lộ |
| **受惊** | shòu jīng | giật mình; bị hoảng sợ |
| **受苦** | shòu kǔ | chịu khổ; khổ sở |
| **受理** | shòu lǐ | thụ lý; tiếp nhận (hồ sơ, vụ án) |
| **受骗** | shòu piàn | bị lừa; mắc lừa |
| **授权** | shòu quán | ủy quyền; trao quyền; cấp phép |
| **受益** | shòu yì | được lợi; hưởng lợi |
| **受益匪浅** | shòu yì fěi qiǎn | được lợi không ít; học hỏi được nhiều |
| **授予** | shòu yǔ | trao tặng; trao; phong (học vị) |
| **受罪** | shòu zuì | chịu khổ; chịu cực; khổ sở |
| **梳** | shū | cái lược; chải (tóc) |
| **舒畅** | shū chàng | thoải mái; khoan khoái; dễ chịu |
| **疏导** | shū dǎo | khơi thông; điều tiết (dòng chảy, giao thông); khuyên giải; gỡ rối tâm lý |
| **疏忽** | shū hu | sơ suất; sơ ý; lơ là; sự cẩu thả |
| **书记** | shū ji | bí thư (Đảng); thư ký; người ghi chép |
| **梳理** | shū lǐ | chải (tóc, lông); sắp xếp; hệ thống lại |
| **枢纽** | shū niǔ | đầu mối; trung tâm (giao thông); then chốt |
| **抒情** | shū qíng | trữ tình; bày tỏ cảm xúc |
| **疏散** | shū sàn | sơ tán; thưa thớt; rải rác |
| **疏通** | shū tōng | thông tắc; khơi thông (đường ống, kênh); dàn xếp; hòa giải |
| **输血** | shū xuè | truyền máu; tiếp sức; hỗ trợ |
| **输液** | shū yè | truyền dịch; truyền nước |
| **疏远** | shū yuǎn | xa lánh; ghẻ lạnh; xa cách; lạnh nhạt |
| **舒展** | shū zhǎn | duỗi ra; giãn ra; thư thái; dễ chịu |
| **梳子** | shū zi | cái lược; lược |
| **赎** | shú | chuộc; chuộc lại; đền (tội); chuộc tội |
| **曙光** | shǔ guāng | ánh bình minh; rạng đông; tia hy vọng |
| **属相** | shǔ xiàng | con giáp; tuổi (theo con giáp) |
| **属性** | shǔ xìng | thuộc tính; tính chất |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **数一数二** | shǔ yī shǔ èr | nhất nhì; đứng hàng đầu |
| **数额** | shù é | số tiền; khoản tiền; định mức; số lượng nhất định |
| **束缚** | shù fù | trói buộc; ràng buộc; gò bó; xiềng xích; sự ràng buộc |
| **树干** | shù gàn | thân cây |
| **数据库** | shù jù kù | cơ sở dữ liệu |
| **竖立** | shù lì | dựng đứng; dựng lên |
| **数码** | shù mǎ | kỹ thuật số; chữ số; con số |
| **树梢** | shù shāo | ngọn cây |
| **束手无策** | shù shǒu wú cè | bó tay; bất lực |
| **树荫** | shù yīn | bóng cây; bóng râm |
| **刷新** | shuā xīn | đổi mới; làm mới; phá (kỷ lục); tải lại (trang) |
| **耍** | shuǎ | chơi; nghịch; đùa giỡn; trêu chọc; múa; biểu diễn; giở trò; giở thói |
| **耍赖** | shuǎ lài | chơi ăn gian; cãi cùn; chối phăng; giả vờ như không có chuyện gì |
| **衰减** | shuāi jiǎn | suy giảm; giảm dần |
| **摔跤** | shuāi jiāo | ngã; té; vật; đấu vật |
| **衰竭** | shuāi jié | kiệt sức; suy (tim, thận...); suy chức năng |
| **衰落** | shuāi luò | suy tàn; sa sút; suy giảm |
| **衰弱** | shuāi ruò | suy yếu; yếu ớt |
| **衰退** | shuāi tuì | suy giảm; sa sút; suy thoái (kinh tế) |
| **甩** | shuǎi | vung; vẩy; ném; quăng; bỏ rơi; đá; cắt đuôi |
| **率** | shuài | dẫn dắt; thống lĩnh; dẫn đầu; đi đầu |
| **拴** | shuān | buộc; cột; trói |
| **涮** | shuàn | súc; tráng; rửa; nhúng (lẩu); nhúng chín; lừa; chơi xỏ |
| **霜** | shuāng | sương giá; sương muối; lớp bột trắng; kem (dưỡng da) |
| **双胞胎** | shuāng bāo tāi | sinh đôi; song sinh; cặp sinh đôi |
| **双边** | shuāng biān | song phương |
| **双重** | shuāng chóng | hai lớp; kép; hai mặt |
| **双向** | shuāng xiàng | hai chiều; hai phía |
| **双赢** | shuāng yíng | đôi bên cùng có lợi; cùng thắng |
| **爽** | shuǎng | sảng khoái; dễ chịu; đã; thẳng thắn; dứt khoát; mát mẻ; trong lành |
| **爽快** | shuǎng kuai | sảng khoái; dễ chịu; thẳng thắn; dứt khoát |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **水产** | shuǐ chǎn | thủy sản |
| **水滴石穿** | shuǐ dī shí chuān | nước chảy đá mòn |
| **水晶** | shuǐ jīng | pha lê; thạch anh |
| **水利** | shuǐ lì | thủy lợi; công trình thủy lợi |
| **水龙头** | shuǐ lóng tóu | vòi nước |
| **水落石出** | shuǐ luò shí chū | sự thật sáng tỏ; cháy nhà ra mặt chuột |
| **水汽** | shuǐ qì | hơi nước; hơi ẩm |
| **水土** | shuǐ tǔ | đất và nước; khí hậu; thủy thổ |
| **水域** | shuǐ yù | vùng nước; thủy vực |
| **水源** | shuǐ yuán | nguồn nước; đầu nguồn |
| **水涨船高** | shuǐ zhǎng chuán gāo | nước lên thuyền lên |
| **水准** | shuǐ zhǔn | trình độ; mức; tiêu chuẩn; thủy chuẩn (trắc địa) |
| **睡袋** | shuì dài | túi ngủ |
| **税收** | shuì shōu | thu thuế; tiền thuế; nguồn thu từ thuế |
| **税务** | shuì wù | thuế vụ; công tác thuế; cơ quan thuế |
| **顺差** | shùn chā | thặng dư; xuất siêu |
| **顺畅** | shùn chàng | thông suốt; trôi chảy |
| **顺从** | shùn cóng | vâng lời; phục tùng; nghe theo |
| **顺理成章** | shùn lǐ chéng zhāng | hợp lý; đương nhiên; lẽ tất nhiên |
| **顺路** | shùn lù | tiện đường |
| **顺其自然** | shùn qí zì rán | thuận theo tự nhiên; để mọi việc tự diễn ra |
| **顺势** | shùn shì | thừa thế; thừa cơ; tiện thể; thuận đà |
| **顺手** | shùn shǒu | thuận lợi; trôi chảy; tiện tay; nhân tiện; vừa tay; dễ dùng |
| **顺心** | shùn xīn | vừa ý; thuận lợi; như ý |
| **顺延** | shùn yán | lùi lại; hoãn lại; dời sang ngày sau |
| **顺应** | shùn yìng | thuận theo; thích ứng với |
| **说不上** | shuō bu shàng | không nói được; không rõ; không đáng kể; chưa đến mức |
| **说谎** | shuō huǎng | nói dối |
| **说情** | shuō qíng | nói giúp; xin hộ |
| **硕果** | shuò guǒ | thành quả lớn; thành tựu rực rỡ |
| **丝** | sī | tơ; tơ tằm; sợi; sợi nhỏ; tí chút; mảy may; lụa |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **撕** | sī | xé; xé rách |
| **丝绸** | sī chóu | lụa; tơ lụa |
| **司法** | sī fǎ | tư pháp |
| **丝毫** | sī háo | mảy may; một chút; chút xíu |
| **私家车** | sī jiā chē | xe hơi riêng; ô tô cá nhân |
| **司空见惯** | sī kōng jiàn guàn | chuyện thường ngày; quen mắt không lạ |
| **私立** | sī lì | tư thục; tư lập |
| **司令** | sī lìng | tư lệnh; chỉ huy trưởng |
| **思前想后** | sī qián xiǎng hòu | nghĩ trước nghĩ sau; suy đi tính lại |
| **私事** | sī shì | việc riêng; chuyện riêng tư |
| **思索** | sī suǒ | suy nghĩ kỹ; ngẫm nghĩ; suy ngẫm |
| **私下** | sī xià | riêng; riêng tư; lén; ngầm; sau lưng (người khác); không chính thức |
| **思绪** | sī xù | dòng suy nghĩ; mạch suy nghĩ; tâm trạng; tâm tư |
| **私营** | sī yíng | tư doanh; do tư nhân kinh doanh |
| **私有** | sī yǒu | tư hữu; thuộc sở hữu tư nhân |
| **私自** | sī zì | tự ý; tự tiện; lén lút |
| **死心** | sǐ xīn | hết hy vọng; buông bỏ; thôi không mong nữa |
| **寺** | sì | chùa; chùa chiền |
| **似曾相识** | sì céng xiāng shí | dường như đã từng quen biết; trông quen quen |
| **四方** | sì fāng | bốn phương; khắp nơi; vuông; hình vuông |
| **伺机** | sì jī | chờ thời cơ; rình cơ hội |
| **饲料** | sì liào | thức ăn chăn nuôi |
| **四面八方** | sì miàn bā fāng | bốn phương tám hướng; khắp nơi |
| **寺庙** | sì miào | chùa chiền; đền miếu |
| **似是而非** | sì shì ér fēi | tưởng đúng mà sai; nghe có vẻ đúng nhưng thực ra sai |
| **四通八达** | sì tōng bā dá | giao thông thuận tiện; đường sá thông suốt bốn phương |
| **肆无忌惮** | sì wú jì dàn | không kiêng nể gì; ngang nhiên; trắng trợn |
| **饲养** | sì yǎng | chăn nuôi; nuôi |
| **四肢** | sì zhī | tứ chi; tay chân |
| **松弛** | sōng chí | lỏng lẻo; chùng; thư giãn; giãn ra; lơi lỏng (kỷ luật) |
| **松树** | sōng shù | cây thông |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **松懈** | sōng xiè | lơi lỏng; buông lỏng; lơ là; chểnh mảng |
| **耸** | sǒng | nhún (vai); dựng lên; nhô cao; cao vút; sừng sững |
| **耸立** | sǒng lì | sừng sững; đứng cao vút |
| **怂恿** | sǒng yǒng | xúi giục; xúi bẩy |
| **送别** | sòng bié | tiễn biệt; tiễn đưa |
| **送行** | sòng xíng | tiễn; tiễn đưa |
| **搜查** | sōu chá | lục soát; khám xét |
| **搜救** | sōu jiù | tìm kiếm cứu nạn; cứu hộ |
| **搜寻** | sōu xún | tìm kiếm; lùng tìm |
| **酥** | sū | bánh xốp; bánh ngàn lớp; giòn tan; xốp; bủn rủn; mềm nhũn (tay chân) |
| **苏醒** | sū xǐng | tỉnh lại; hồi tỉnh; thức tỉnh |
| **俗** | sú | phong tục; tập quán; thông tục; đại chúng; tầm thường; dung tục; thế tục |
| **俗称** | sú chēng | thường gọi là; tục gọi; tên thường gọi |
| **俗话** | sú huà | tục ngữ; câu nói dân gian |
| **俗语** | sú yǔ | tục ngữ; câu nói dân gian |
| **素** | sù | (đồ ăn) chay; trơn; mộc mạc; nhã; màu trắng |
| **素不相识** | sù bù xiāng shí | chưa từng quen biết; hoàn toàn xa lạ |
| **素材** | sù cái | chất liệu; tư liệu (sáng tác) |
| **诉苦** | sù kǔ | kể khổ; than thở |
| **诉求** | sù qiú | nguyện vọng; đòi hỏi; kêu gọi; thỉnh cầu; thông điệp (quảng cáo) |
| **素食** | sù shí | đồ chay; món chay; ăn chay |
| **诉说** | sù shuō | kể lại; giãi bày; kể lể |
| **诉讼** | sù sòng | tố tụng; kiện tụng; vụ kiện |
| **素养** | sù yǎng | trình độ; tố chất; sự hiểu biết và tu dưỡng |
| **诉诸** | sù zhū | viện đến; dùng đến; khơi gợi; kêu gọi (lý trí, tình cảm) |
| **蒜** | suàn | tỏi |
| **算计** | suàn ji | tính toán; dự tính; định; tính kế (hại người) |
| **算盘** | suàn pán | bàn tính; toan tính; tính toán riêng |
| **算数** | suàn shù | giữ lời; có giá trị; đếm số |
| **算账** | suàn zhàng | tính toán sổ sách; tính tiền; thanh toán ân oán; trả đũa |
| **虽说** | suī shuō | tuy rằng; tuy là; mặc dù |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **随处可见** | suí chù kě jiàn | có thể thấy khắp nơi; thấy ở khắp nơi |
| **随即** | suí jí | ngay sau đó; liền; lập tức |
| **随机** | suí jī | ngẫu nhiên; tùy cơ; tùy tình hình; linh hoạt |
| **随身** | suí shēn | mang theo người; tùy thân; luôn bên mình |
| **随时随地** | suí shí suí dì | mọi lúc mọi nơi |
| **随心所欲** | suí xīn suǒ yù | tùy ý muốn; muốn làm gì thì làm |
| **隧道** | suì dào | đường hầm |
| **损人利己** | sǔn rén lì jǐ | hại người lợi mình |
| **缩** | suō | co lại; rút lại; thu nhỏ; giảm bớt |
| **缩减** | suō jiǎn | cắt giảm; thu hẹp |
| **缩水** | suō shuǐ | co rút (khi giặt); giảm sút; hao hụt |
| **缩影** | suō yǐng | hình ảnh thu nhỏ; điển hình |
| **锁定** | suǒ dìng | khóa; khóa chặt; xác định; nhắm vào; tập trung vào |
| **索赔** | suǒ péi | đòi bồi thường; yêu cầu bồi thường |
| **索取** | suǒ qǔ | đòi lấy; yêu cầu cung cấp; xin |
| **所属** | suǒ shǔ | trực thuộc; thuộc về; cấp dưới; thuộc quyền |
| **琐碎** | suǒ suì | vụn vặt; lặt vặt; tủn mủn |
| **所谓** | suǒ wèi | cái gọi là; được gọi là |
| **索性** | suǒ xìng | dứt khoát; đành; thôi thì cứ |
| **所在** | suǒ zài | nơi; chỗ; chỗ nằm; mấu chốt (của vấn đề) |
| **所作所为** | suǒ zuò suǒ wéi | hành vi; những việc đã làm |
| **塌** | tā | sập; đổ; sụp; xệ xuống; trĩu |
| **踏** | tà | giẫm; đạp; đặt chân; bước lên; khảo sát tại chỗ |
| **胎** | tāi | thai; bào thai; (lượng từ) lứa; lần sinh; lốp xe |
| **胎儿** | tāi ér | thai nhi |
| **泰斗** | tài dǒu | bậc thầy đầu ngành; thái sơn bắc đẩu |
| **太极** | tài jí | thái cực; thái cực quyền |
| **太平** | tài píng | thái bình; yên bình |
| **态势** | tài shì | tình thế; cục diện; xu thế |
| **贪** | tān | tham; tham lam; thèm muốn; ham; tham nhũng; tham ô |
| **摊** | tān | trải ra; bày ra; quầy hàng; sạp; chia đều (chi phí); (lượng từ) vũng; bãi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **瘫** | tān | liệt; bại liệt; rã rời; mềm nhũn |
| **贪吃** | tān chī | tham ăn; háu ăn |
| **瘫痪** | tān huàn | bại liệt; bị liệt; tê liệt (giao thông, hệ thống) |
| **贪婪** | tān lán | tham lam; thèm khát |
| **贪污** | tān wū | tham nhũng; tham ô; biển thủ |
| **坛** | tán | đàn; đài; bục; vò; hũ |
| **痰** | tán | đờm |
| **谈及** | tán jí | nói đến; đề cập đến |
| **坦白** | tǎn bái | thẳng thắn; thành thật; thú nhận; khai thật |
| **坦诚** | tǎn chéng | thẳng thắn; chân thành |
| **坦克** | tǎn kè | xe tăng |
| **坦然** | tǎn rán | thản nhiên; bình thản |
| **坦率** | tǎn shuài | thẳng thắn; bộc trực |
| **坦言** | tǎn yán | nói thẳng; thừa nhận thẳng thắn |
| **毯子** | tǎn zi | chăn; mền |
| **炭** | tàn | than củi; than |
| **探** | tàn | dò; thăm dò; thăm; thăm hỏi; thò; ló |
| **探测** | tàn cè | thăm dò; dò tìm; khảo sát |
| **探究** | tàn jiū | tìm hiểu; nghiên cứu; tìm tòi; khám phá |
| **叹气** | tàn qì | thở dài |
| **探亲** | tàn qīn | thăm người thân; về thăm gia đình |
| **探求** | tàn qiú | tìm tòi; theo đuổi; tìm hiểu; nghiên cứu |
| **探望** | tàn wàng | thăm; thăm nom; đến thăm; ngó; nhìn quanh |
| **探险** | tàn xiǎn | thám hiểm; phiêu lưu |
| **堂** | táng | gian chính; sảnh đường; (họ hàng) bên nội; anh em họ nội; (lượng từ) tiết; buổi (học) |
| **糖尿病** | táng niào bìng | bệnh tiểu đường; đái tháo đường |
| **淌** | tǎng | chảy; chảy ròng; rơi (nước mắt) |
| **倘若** | tǎng ruò | nếu; giả sử; trong trường hợp |
| **掏腰包** | tāo yāo bāo | bỏ tiền túi; tự bỏ tiền ra; chi trả; trả tiền |
| **滔滔不绝** | tāo tāo bù jué | thao thao bất tuyệt; nói không ngừng |
| **淘** | táo | vo; đãi (gạo, cát); nạo vét; loại bỏ; đào thải; nghịch ngợm |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **逃避** | táo bì | trốn tránh; né tránh; lẩn tránh |
| **陶瓷** | táo cí | gốm sứ |
| **逃生** | táo shēng | thoát thân; chạy thoát; thoát nạn |
| **逃亡** | táo wáng | chạy trốn; trốn chạy; lưu vong |
| **陶冶** | táo yě | hun đúc; rèn luyện (tính cách); bồi dưỡng |
| **陶醉** | táo zuì | say mê; mê say; đắm chìm |
| **讨** | tǎo | đòi; xin; chuốc lấy; khiến (người khác thích hoặc ghét); đánh dẹp; chinh phạt; lấy (vợ) |
| **讨好** | tǎo hǎo | lấy lòng; nịnh; được việc; có kết quả tốt |
| **讨价还价** | tǎo jià huán jià | mặc cả; trả giá |
| **特此** | tè cǐ | nay (dùng trong văn bản: nay xin thông báo...) |
| **特例** | tè lì | trường hợp đặc biệt; ngoại lệ |
| **特权** | tè quán | đặc quyền; có đặc quyền |
| **特邀** | tè yāo | mời đặc biệt; khách mời đặc biệt |
| **特制** | tè zhì | làm riêng; đặc chế; chế tạo đặc biệt |
| **特质** | tè zhì | đặc tính; phẩm chất riêng |
| **腾** | téng | bay vọt; vọt lên; sôi sục; bốc lên; dọn trống; dành ra (chỗ, thời gian) |
| **疼爱** | téng ài | thương yêu; cưng chiều |
| **藤蔓** | téng wàn | dây leo |
| **剔除** | tī chú | loại bỏ; gạt bỏ |
| **梯子** | tī zi | cái thang |
| **提拔** | tí bá | đề bạt; cất nhắc |
| **提纲** | tí gāng | đề cương; dàn ý |
| **提及** | tí jí | nhắc đến; đề cập |
| **提炼** | tí liàn | tinh luyện; chiết xuất; lọc; đúc kết |
| **提名** | tí míng | đề cử; đề danh |
| **提速** | tí sù | tăng tốc |
| **提心吊胆** | tí xīn diào dǎn | nơm nớp lo sợ; thấp thỏm |
| **提议** | tí yì | đề nghị; đề xuất; kiến nghị |
| **体裁** | tǐ cái | thể loại (văn học); thể văn |
| **体谅** | tǐ liàng | thông cảm; thấu hiểu; hiểu cho |
| **体面** | tǐ miàn | thể diện; danh dự; đàng hoàng; tử tế; tươm tất; ưa nhìn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **体能** | tǐ néng | thể lực; sức bền |
| **体魄** | tǐ pò | thể chất; sức vóc; thể lực |
| **体态** | tǐ tài | dáng người; vóc dáng; tư thế; dáng điệu |
| **体贴** | tǐ tiē | ân cần; chu đáo; quan tâm; săn sóc; thông cảm |
| **体制** | tǐ zhì | thể chế; chế độ; cơ chế |
| **体质** | tǐ zhì | thể chất; thể trạng |
| **剃** | tì | cạo (râu, tóc) |
| **替补** | tì bǔ | thay thế; dự bị; người thay thế; cầu thủ dự bị |
| **替换** | tì huàn | thay thế; thay; thay phiên; đổi |
| **天长地久** | tiān cháng dì jiǔ | mãi mãi; vĩnh cửu; trường tồn cùng trời đất |
| **天敌** | tiān dí | thiên địch; kẻ thù tự nhiên; khắc tinh |
| **天地** | tiān dì | trời đất; thế giới; phạm vi; lĩnh vực hoạt động |
| **天鹅** | tiān é | thiên nga |
| **天分** | tiān fèn | năng khiếu; thiên bẩm |
| **天赋** | tiān fù | thiên phú; năng khiếu bẩm sinh |
| **天花板** | tiān huā bǎn | trần nhà; mức trần; giới hạn cao nhất |
| **添加剂** | tiān jiā jì | chất phụ gia |
| **天经地义** | tiān jīng dì yì | lẽ đương nhiên; chuyện hiển nhiên |
| **天伦之乐** | tiān lún zhī lè | niềm vui sum vầy gia đình; hạnh phúc gia đình |
| **天平** | tiān píng | cân đĩa; cái cân |
| **天桥** | tiān qiáo | cầu vượt (cho người đi bộ) |
| **天生** | tiān shēng | bẩm sinh; trời sinh; bản tính; thiên tính |
| **天使** | tiān shǐ | thiên thần |
| **天堂** | tiān táng | thiên đường |
| **天线** | tiān xiàn | ăng-ten |
| **天性** | tiān xìng | bản tính; thiên tính |
| **填补** | tián bǔ | lấp chỗ trống; bù đắp |
| **填充** | tián chōng | lấp đầy; nhồi; điền vào chỗ trống |
| **田间** | tián jiān | đồng ruộng; ngoài đồng |
| **甜美** | tián měi | ngọt ngào; êm ái; dễ chịu |
| **甜蜜** | tián mì | ngọt ngào; hạnh phúc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **田野** | tián yě | đồng ruộng; cánh đồng; đồng quê |
| **田园** | tián yuán | ruộng vườn; đồng quê; điền viên |
| **舔** | tiǎn | liếm |
| **挑剔** | tiāo ti | kén chọn; khó tính; bới móc |
| **调和** | tiáo hé | hài hòa; điều hòa; hòa giải; dàn xếp; thỏa hiệp; trộn đều; pha trộn; nêm nếm |
| **调剂** | tiáo jì | điều chỉnh; điều phối; bốc thuốc; pha chế thuốc |
| **调解** | tiáo jiě | hòa giải; dàn xếp |
| **调侃** | tiáo kǎn | trêu chọc; chế giễu |
| **调控** | tiáo kòng | điều tiết; kiểm soát |
| **条款** | tiáo kuǎn | điều khoản |
| **条例** | tiáo lì | điều lệ; quy định |
| **条理** | tiáo lǐ | mạch lạc; trật tự; ngăn nắp |
| **调料** | tiáo liào | gia vị; đồ nêm |
| **调试** | tiáo shì | chạy thử; hiệu chỉnh; gỡ lỗi |
| **条约** | tiáo yuē | hiệp ước; điều ước |
| **挑** | tiǎo | hất lên; vén lên; khêu (bấc đèn, gai); khơi ra; gây ra (mâu thuẫn) |
| **挑拨** | tiǎo bō | xúi giục; gây chia rẽ; ly gián |
| **挑衅** | tiǎo xìn | khiêu khích; gây hấn |
| **跳槽** | tiào cáo | nhảy việc; chuyển chỗ làm |
| **跳动** | tiào dòng | đập; nhịp đập; nhảy nhót; nảy lên; rung động |
| **跳伞** | tiào sǎn | nhảy dù |
| **眺望** | tiào wàng | nhìn ra xa; phóng tầm mắt |
| **跳跃** | tiào yuè | nhảy; nhảy nhót |
| **贴切** | tiē qiè | sát nghĩa; thích đáng; xác đáng |
| **铁** | tiě | sắt; vũ khí; cứng rắn; kiên định; thân thiết; thân |
| **帖子** | tiě zi | bài đăng; bài viết (trên diễn đàn); thiệp mời; thiệp |
| **听从** | tīng cóng | nghe theo; vâng lời; tuân theo |
| **停泊** | tíng bó | neo đậu; cập bến (tàu thuyền) |
| **停顿** | tíng dùn | tạm dừng; đình đốn; ngắt câu; ngập ngừng (khi nói) |
| **停放** | tíng fàng | đỗ; đậu (xe); đặt; để (tạm ở đâu) |
| **停业** | tíng yè | ngừng kinh doanh; đóng cửa |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **停滞** | tíng zhì | đình trệ; trì trệ; ngưng trệ |
| **亭子** | tíng zi | chòi nghỉ mát; nhà mát; lầu nghỉ chân |
| **挺拔** | tǐng bá | cao thẳng; cao vút; vững chãi |
| **通报** | tōng bào | thông báo; bản thông báo; công văn |
| **通畅** | tōng chàng | thông suốt; thông thoáng; trôi chảy; mạch lạc; lưu loát |
| **通车** | tōng chē | thông xe; có xe đi tới; có giao thông |
| **通告** | tōng gào | thông báo; báo cho biết; bản thông báo; cáo thị |
| **通红** | tōng hóng | đỏ rực; đỏ ửng; đỏ bừng (mặt) |
| **通货膨胀** | tōng huò péng zhàng | lạm phát |
| **通缉** | tōng jī | truy nã |
| **通顺** | tōng shùn | trôi chảy; mạch lạc; xuôi (câu văn) |
| **通俗** | tōng sú | phổ thông; bình dân; dễ hiểu |
| **通通** | tōng tōng | tất cả; hết thảy; toàn bộ |
| **通宵** | tōng xiāo | suốt đêm; thâu đêm; cả đêm |
| **同胞** | tóng bāo | đồng bào; anh chị em ruột |
| **同比** | tóng bǐ | so với cùng kỳ năm trước |
| **同步** | tóng bù | đồng bộ; đồng thời; song song |
| **同等** | tóng děng | ngang nhau; tương đương; bình đẳng |
| **同感** | tóng gǎn | cùng cảm nhận; có cùng cảm giác |
| **同伙** | tóng huǒ | đồng bọn; tòng phạm |
| **同盟** | tóng méng | đồng minh; liên minh |
| **同期** | tóng qī | cùng kỳ (năm trước); cùng thời kỳ; đồng thời; cùng khóa |
| **同仁** | tóng rén | đồng nghiệp; những người cùng ngành |
| **同志** | tóng zhì | đồng chí |
| **同舟共济** | tóng zhōu gòng jì | cùng hội cùng thuyền; đồng tâm hiệp lực vượt khó |
| **捅** | tǒng | đâm; chọc; huých; thúc; tiết lộ; làm lộ ra |
| **筒** | tǒng | ống; vật hình ống |
| **统筹** | tǒng chóu | điều phối chung; lên kế hoạch tổng thể |
| **统统** | tǒng tǒng | tất cả; toàn bộ; hết thảy |
| **统治** | tǒng zhì | thống trị; cai trị; sự thống trị; chế độ cai trị |
| **痛心** | tòng xīn | đau lòng; xót xa |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **偷窥** | tōu kuī | nhìn trộm; nhòm trộm |
| **偷懒** | tōu lǎn | lười biếng; trốn việc |
| **投奔** | tóu bèn | tìm đến nương nhờ; nương tựa |
| **投放** | tóu fàng | tung ra; đưa vào (thị trường); thả; ném vào; rót (vốn); đầu tư; chạy (quảng cáo) |
| **投稿** | tóu gǎo | gửi bài (đăng báo); gửi bản thảo |
| **头号** | tóu hào | số một; hàng đầu; lớn nhất |
| **投机** | tóu jī | đầu cơ; cơ hội; xu thời; hợp ý; ăn ý |
| **投射** | tóu shè | ném; phóng; chiếu (ánh sáng); rọi |
| **投身** | tóu shēn | dấn thân; lao vào |
| **头条** | tóu tiáo | tin trang nhất; tin nổi bật |
| **头头是道** | tóu tóu shì dào | rõ ràng mạch lạc; đâu ra đấy |
| **头衔** | tóu xián | chức danh; danh hiệu; hàm |
| **投降** | tóu xiáng | đầu hàng; sự đầu hàng |
| **投掷** | tóu zhì | ném; quăng; phóng; tung (xúc xắc, đồng xu) |
| **透彻** | tòu chè | thấu đáo; thấu triệt; sâu sắc |
| **透气** | tòu qì | thông gió; thoáng khí; hít thở không khí; thoáng (vải) |
| **透支** | tòu zhī | thấu chi; rút quá số dư; chi vượt thu; bội chi; kiệt sức; vắt kiệt |
| **凸** | tū | lồi; nhô ra |
| **秃** | tū | hói; trọc; trụi (cây, núi); cùn |
| **突击** | tū jī | đột kích; tấn công bất ngờ; làm gấp; dồn sức làm cho xong |
| **突破口** | tū pò kǒu | điểm đột phá; chỗ chọc thủng |
| **突如其来** | tū rú qí lái | đột ngột xảy ra; bất ngờ ập đến |
| **突兀** | tū wù | đột ngột; bất ngờ; sừng sững; cao vút |
| **凸显** | tū xiǎn | làm nổi bật; nổi rõ; rõ nét |
| **涂** | tú | bôi; quét; thoa; xóa; gạch đi; viết nguệch ngoạc |
| **徒步** | tú bù | đi bộ |
| **徒劳** | tú láo | uổng công; vô ích; công cốc |
| **屠杀** | tú shā | tàn sát; thảm sát |
| **图形** | tú xíng | hình; hình vẽ; đồ thị; sơ đồ; đồ họa |
| **图纸** | tú zhǐ | bản vẽ; bản thiết kế |
| **吐槽** | tǔ cáo | chê bai; châm chọc; phàn nàn; than phiền |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **土生土长** | tǔ shēng tǔ zhǎng | sinh ra và lớn lên tại chỗ; bản địa |
| **团伙** | tuán huǒ | băng nhóm; băng đảng |
| **团聚** | tuán jù | đoàn tụ; sum họp |
| **团员** | tuán yuán | thành viên đoàn; đoàn viên (đoàn thanh niên) |
| **推崇** | tuī chóng | đề cao; tôn sùng; coi trọng |
| **推辞** | tuī cí | từ chối; khước từ; thoái thác |
| **推断** | tuī duàn | suy đoán; suy luận; dự đoán |
| **推翻** | tuī fān | lật đổ; bác bỏ; phủ nhận |
| **推理** | tuī lǐ | suy luận; suy lý; lập luận |
| **推论** | tuī lùn | suy luận; suy diễn; hệ quả; kết luận |
| **推敲** | tuī qiāo | cân nhắc; suy xét kỹ; gọt giũa (câu chữ) |
| **推算** | tuī suàn | tính toán; ước tính; suy tính ra |
| **推卸** | tuī xiè | thoái thác; đùn đẩy (trách nhiệm) |
| **推选** | tuī xuǎn | bầu chọn; tiến cử; đề cử |
| **推移** | tuī yí | trôi qua (thời gian); thay đổi; diễn biến |
| **颓废** | tuí fèi | suy đồi; sa sút; chán chường; uể oải |
| **退步** | tuì bù | thụt lùi; sa sút; lùi bước; nhượng bộ |
| **退化** | tuì huà | thoái hóa; teo đi; sa sút; kém đi |
| **退回** | tuì huí | trả lại; gửi trả; quay về; trở lại |
| **退却** | tuì què | rút lui; lùi bước; chùn bước |
| **退让** | tuì ràng | tránh đường; né sang bên; nhượng bộ; nhân nhượng |
| **退缩** | tuì suō | chùn bước; lùi bước; co lại; rụt lại |
| **退役** | tuì yì | giải ngũ; xuất ngũ; giải nghệ; ngừng sử dụng; loại biên |
| **吞吞吐吐** | tūn tūn tǔ tǔ | ấp a ấp úng; nói ngập ngừng |
| **臀** | tún | mông |
| **托** | tuō | đỡ; nâng (bằng lòng bàn tay); nhờ; gửi gắm; ủy thác; cái đế; giá đỡ; nhờ vào; nhờ có |
| **托付** | tuō fù | giao phó; phó thác |
| **脱节** | tuō jié | rời ra; long ra; không ăn khớp; thiếu liên kết |
| **脱口而出** | tuō kǒu ér chū | buột miệng nói ra; nói buột ra |
| **拖累** | tuō lěi | làm liên lụy; liên lụy; làm vướng chân; gánh nặng |
| **脱离** | tuō lí | thoát ly; tách khỏi; rời khỏi |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **脱落** | tuō luò | rơi ra; bong ra; tróc; rụng (tóc, răng); sót (chữ) |
| **拖欠** | tuō qiàn | nợ đọng; khất nợ; chậm trả; nợ quá hạn |
| **脱身** | tuō shēn | thoát thân; thoát ra; rảnh tay; dứt ra (khỏi việc) |
| **脱颖而出** | tuō yǐng ér chū | nổi bật lên; tỏ rõ tài năng; vượt trội |
| **驮** | tuó | thồ; chở trên lưng; cõng |
| **妥** | tuǒ | thỏa đáng; ổn thỏa; xong xuôi |
| **妥当** | tuǒ dang | thỏa đáng; ổn thỏa; xong xuôi; sẵn sàng |
| **妥善** | tuǒ shàn | thỏa đáng; chu đáo; ổn thỏa |
| **妥协** | tuǒ xié | thỏa hiệp; nhượng bộ |
| **椭圆** | tuǒ yuán | hình bầu dục; hình elip |
| **拓宽** | tuò kuān | mở rộng; nới rộng |
| **唾弃** | tuò qì | khinh bỉ; ruồng bỏ |
| **唾液** | tuò yè | nước bọt; nước miếng |
| **拓展** | tuò zhǎn | mở rộng; phát triển |
| **挖掘** | wā jué | đào; khai quật; khai thác; tìm ra (tiềm năng) |
| **挖苦** | wā kǔ | châm chọc; mỉa mai; nói móc |
| **瓦** | wǎ | ngói; oát (đơn vị công suất) |
| **瓦解** | wǎ jiě | tan rã; sụp đổ; làm tan rã; phá vỡ |
| **歪曲** | wāi qū | bóp méo; xuyên tạc |
| **外币** | wài bì | ngoại tệ |
| **外行** | wài háng | người ngoài nghề; người không chuyên; không thạo nghề |
| **外号** | wài hào | biệt danh; tên hiệu |
| **外汇** | wài huì | ngoại tệ; ngoại hối |
| **外籍** | wài jí | quốc tịch nước ngoài; người nước ngoài |
| **外贸** | wài mào | ngoại thương |
| **外貌** | wài mào | diện mạo; vẻ ngoài; ngoại hình |
| **外向** | wài xiàng | hướng ngoại; hướng xuất khẩu |
| **外星人** | wài xīng rén | người ngoài hành tinh |
| **外援** | wài yuán | viện trợ nước ngoài; ngoại viện; cầu thủ ngoại |
| **外在** | wài zài | bên ngoài; ngoại tại; vẻ bề ngoài |
| **外资** | wài zī | vốn nước ngoài; đầu tư nước ngoài |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **丸** | wán | viên; hòn (tròn); thuốc hoàn |
| **完备** | wán bèi | đầy đủ; hoàn chỉnh; hoàn thiện |
| **完毕** | wán bì | xong; hoàn tất; kết thúc |
| **顽固** | wán gù | ngoan cố; cứng đầu; bảo thủ |
| **完好** | wán hǎo | còn nguyên vẹn; nguyên lành |
| **玩弄** | wán nòng | nghịch; mân mê; đùa bỡn; lợi dụng; giở (thủ đoạn); dùng (mánh khóe) |
| **顽皮** | wán pí | nghịch ngợm; tinh nghịch |
| **玩耍** | wán shuǎ | vui chơi; nô đùa |
| **玩意儿** | wán yì r | đồ chơi; thứ; cái đồ; món |
| **丸子** | wán zi | viên (thức ăn); thịt viên; thuốc viên |
| **挽** | wǎn | kéo; lôi; xắn (tay áo); khoác (tay); quàng tay; viếng; điếu (người chết); cứu vãn |
| **挽回** | wǎn huí | cứu vãn; vãn hồi; lấy lại; gỡ lại |
| **挽救** | wǎn jiù | cứu vãn; cứu nguy; cứu giúp |
| **晚年** | wǎn nián | tuổi già; những năm cuối đời |
| **晚期** | wǎn qī | giai đoạn cuối; thời kỳ cuối (cũng nói về bệnh) |
| **惋惜** | wǎn xī | tiếc; tiếc nuối; thương tiếc |
| **晚霞** | wǎn xiá | ráng chiều |
| **万分** | wàn fēn | vô cùng; hết sức; cực kỳ; một phần vạn |
| **万能** | wàn néng | vạn năng; toàn năng |
| **万万** | wàn wàn | tuyệt đối; nhất định (thường dùng với phủ định); trăm triệu |
| **万无一失** | wàn wú yī shī | chắc chắn trăm phần trăm; không thể sai sót |
| **汪洋** | wāng yáng | biển nước mênh mông; bao la; bát ngát |
| **王朝** | wáng cháo | triều đại; vương triều |
| **王国** | wáng guó | vương quốc |
| **王牌** | wáng pái | át chủ bài; chủ lực; hàng đầu |
| **亡羊补牢** | wáng yáng bǔ láo | mất bò mới lo làm chuồng; sửa sai kịp thời còn hơn không |
| **往常** | wǎng cháng | thường ngày; mọi khi; như thường lệ |
| **网点** | wǎng diǎn | điểm giao dịch; điểm kinh doanh; chi nhánh; nút mạng |
| **网民** | wǎng mín | cư dân mạng; người dùng mạng |
| **往日** | wǎng rì | ngày trước; ngày xưa; trước đây |
| **往事** | wǎng shì | chuyện cũ; chuyện đã qua; dĩ vãng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **旺** | wàng | thịnh vượng; phát đạt; (lửa) cháy to; rực; tươi tốt; nở rộ |
| **旺季** | wàng jì | mùa cao điểm; mùa đắt hàng |
| **旺盛** | wàng shèng | dồi dào; mạnh mẽ; tràn trề |
| **妄想** | wàng xiǎng | ảo tưởng; hoang tưởng; mơ hão; toan tính viển vông |
| **望远镜** | wàng yuǎn jìng | kính viễn vọng; ống nhòm |
| **微** | wēi | nhỏ bé; nhỏ xíu; hơi; khẽ; tinh tế; sâu xa; vi (một phần triệu) |
| **微波炉** | wēi bō lú | lò vi sóng |
| **微不足道** | wēi bù zú dào | nhỏ nhặt; không đáng kể; vặt vãnh |
| **威风** | wēi fēng | uy thế; uy quyền; oai phong; hiên ngang |
| **微观** | wēi guān | vi mô |
| **危及** | wēi jí | gây nguy hại đến; đe dọa đến |
| **危急** | wēi jí | nguy cấp; khẩn cấp |
| **威力** | wēi lì | sức mạnh; uy lực |
| **微妙** | wēi miào | tế nhị; tinh tế; khó nắm bắt |
| **微弱** | wēi ruò | yếu ớt; mờ nhạt; nhỏ nhoi |
| **威慑** | wēi shè | răn đe; uy hiếp |
| **微生物** | wēi shēng wù | vi sinh vật |
| **威望** | wēi wàng | uy tín; thanh thế |
| **微微** | wēi wēi | hơi; khẽ; nhè nhẹ; yếu ớt; mờ nhạt |
| **威信** | wēi xìn | uy tín; uy danh |
| **微型** | wēi xíng | cỡ nhỏ; mini; siêu nhỏ |
| **唯** | wěi | vâng; dạ |
| **违背** | wéi bèi | làm trái; đi ngược lại; trái với |
| **唯独** | wéi dú | chỉ có; duy chỉ có; riêng |
| **围观** | wéi guān | vây quanh xem; bu lại xem |
| **围墙** | wéi qiáng | tường bao; tường rào |
| **维权** | wéi quán | bảo vệ quyền lợi; đòi quyền lợi |
| **为人** | wéi rén | cách làm người; cách đối nhân xử thế; nhân cách; tính cách |
| **唯有** | wéi yǒu | chỉ có |
| **违约** | wéi yuē | vi phạm hợp đồng; bội ước; vỡ nợ; không trả nợ đúng hạn |
| **违章** | wéi zhāng | vi phạm quy định; phạm luật |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **纬度** | wěi dù | vĩ độ |
| **尾气** | wěi qì | khí thải |
| **尾声** | wěi shēng | giai đoạn cuối; hồi kết; phần vĩ thanh (tác phẩm) |
| **萎缩** | wěi suō | héo; khô héo; teo (cơ); suy giảm; thu hẹp |
| **委婉** | wěi wǎn | khéo léo; tế nhị; nói giảm nói tránh |
| **委员** | wěi yuán | ủy viên |
| **委员会** | wěi yuán huì | ủy ban; hội đồng |
| **伪造** | wěi zào | giả mạo; làm giả; ngụy tạo |
| **伪装** | wěi zhuāng | giả vờ; giả làm; ngụy trang; vỏ bọc; lớp ngụy trang |
| **味精** | wèi jīng | bột ngọt; mì chính |
| **畏惧** | wèi jù | sợ hãi; e sợ; khiếp sợ |
| **蔚蓝** | wèi lán | xanh thẳm; xanh da trời |
| **慰劳** | wèi láo | thăm hỏi động viên; úy lạo; khao; bồi dưỡng |
| **未免** | wèi miǎn | e là hơi; có phần (quá); thật là quá |
| **卫视** | wèi shì | truyền hình vệ tinh; kênh truyền hình vệ tinh |
| **畏缩** | wèi suō | chùn bước; e sợ lùi bước; co rúm; rụt lại |
| **慰问** | wèi wèn | thăm hỏi; an ủi; úy lạo |
| **卫星** | wèi xīng | vệ tinh |
| **喂养** | wèi yǎng | nuôi; cho ăn; nuôi nấng |
| **未知数** | wèi zhī shù | ẩn số; điều chưa biết |
| **位子** | wèi zi | chỗ ngồi; vị trí; chức vị |
| **温差** | wēn chā | chênh lệch nhiệt độ |
| **温带** | wēn dài | ôn đới |
| **温度计** | wēn dù jì | nhiệt kế |
| **温泉** | wēn quán | suối nước nóng |
| **温室** | wēn shì | nhà kính |
| **温习** | wēn xí | ôn tập; ôn bài |
| **温馨** | wēn xīn | ấm áp; ấm cúng |
| **瘟疫** | wēn yì | dịch bệnh; ôn dịch |
| **文** | wén | chữ viết; văn tự; bài văn; văn chương; văn hóa; nho nhã; lịch sự |
| **文盲** | wén máng | người mù chữ; mù chữ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **文凭** | wén píng | bằng cấp; văn bằng |
| **文人** | wén rén | văn nhân; nhà văn; người trí thức |
| **文雅** | wén yǎ | nho nhã; thanh lịch; tao nhã |
| **蚊帐** | wén zhàng | màn; mùng |
| **蚊子** | wén zi | con muỗi |
| **吻** | wěn | hôn; nụ hôn; mõm; môi |
| **稳** | wěn | vững; vững chắc; ổn định; chắc chắn; chắc ăn |
| **稳固** | wěn gù | vững chắc; ổn định; củng cố |
| **吻合** | wěn hé | khớp; trùng khớp; ăn khớp |
| **稳健** | wěn jiàn | vững vàng; vững chắc; thận trọng; chín chắn |
| **紊乱** | wěn luàn | rối loạn; hỗn loạn |
| **稳妥** | wěn tuǒ | chắc chắn; thỏa đáng; an toàn |
| **稳重** | wěn zhòng | chín chắn; điềm đạm; đứng đắn |
| **问候** | wèn hòu | hỏi thăm; chào hỏi |
| **问世** | wèn shì | ra đời; ra mắt; được xuất bản |
| **窝** | wō | tổ; ổ; hang; chứa chấp; (lượng từ) lứa |
| **卧** | wò | nằm; phủ phục; nằm phục; giường nằm (trên tàu) |
| **卧铺** | wò pù | giường nằm (trên tàu, xe); toa giường nằm |
| **污秽** | wū huì | dơ bẩn; ô uế; đồ bẩn |
| **污蔑** | wū miè | vu khống; bôi nhọ; vu cáo |
| **诬陷** | wū xiàn | vu oan; vu khống hãm hại; gài bẫy |
| **屋檐** | wū yán | mái hiên; hiên nhà |
| **呜咽** | wū yè | nghẹn ngào; nức nở; thút thít |
| **乌云** | wū yún | mây đen |
| **无比** | wú bǐ | vô cùng; không gì sánh bằng |
| **无边无际** | wú biān wú jì | vô biên; mênh mông vô tận |
| **无不** | wú bù | không ai không; không gì không; đều |
| **无偿** | wú cháng | miễn phí; không công; không hoàn lại |
| **无耻** | wú chǐ | vô liêm sỉ; trơ trẽn |
| **无从** | wú cóng | không có cách nào; không biết bắt đầu từ đâu |
| **无敌** | wú dí | vô địch; không có đối thủ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **无动于衷** | wú dòng yú zhōng | thờ ơ; dửng dưng; không động lòng |
| **无非** | wú fēi | chẳng qua là; chỉ là |
| **无故** | wú gù | vô cớ; không có lý do |
| **无辜** | wú gū | vô tội; người vô tội |
| **无关紧要** | wú guān jǐn yào | không quan trọng; không đáng kể |
| **无话可说** | wú huà kě shuō | không còn gì để nói; cạn lời |
| **无家可归** | wú jiā kě guī | không nhà để về; vô gia cư |
| **无价之宝** | wú jià zhī bǎo | báu vật vô giá |
| **无精打采** | wú jīng dǎ cǎi | uể oải; ủ rũ; không có tinh thần |
| **无济于事** | wú jì yú shì | không ăn thua; vô ích; chẳng giải quyết được gì |
| **无可厚非** | wú kě hòu fēi | không có gì đáng trách; có thể thông cảm được |
| **无可奈何** | wú kě nài hé | đành chịu; hết cách; không biết làm thế nào |
| **无赖** | wú lài | kẻ vô lại; đồ lưu manh; ngang ngược; càn quấy |
| **无力** | wú lì | không có sức; yếu ớt; bất lực |
| **无理** | wú lǐ | vô lý; ngang ngược |
| **无论如何** | wú lùn rú hé | dù thế nào đi nữa; bằng mọi giá |
| **无能** | wú néng | bất tài; kém cỏi; bất lực |
| **无能为力** | wú néng wéi lì | bất lực; không làm gì được |
| **无情** | wú qíng | vô tình; nhẫn tâm; tàn nhẫn; không khoan nhượng; khắc nghiệt |
| **无穷** | wú qióng | vô tận; vô cùng; không bao giờ hết |
| **无私** | wú sī | vô tư; không vụ lợi; vị tha |
| **无所事事** | wú suǒ shì shì | không có việc gì làm; ăn không ngồi rồi |
| **无所作为** | wú suǒ zuò wéi | không làm được gì; thiếu chí tiến thủ |
| **无条件** | wú tiáo jiàn | vô điều kiện |
| **无微不至** | wú wēi bù zhì | chu đáo từng li từng tí; tận tình |
| **无线** | wú xiàn | không dây; vô tuyến |
| **无形** | wú xíng | vô hình; ngầm; không thấy được |
| **无须** | wú xū | không cần; không phải |
| **无意** | wú yì | vô ý; không cố ý; không có ý định |
| **无忧无虑** | wú yōu wú lǜ | vô tư lự; không lo không nghĩ |
| **无缘** | wú yuán | không có duyên; không có cơ hội; không liên quan |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **无知** | wú zhī | thiếu hiểu biết; ngu dốt; sự thiếu hiểu biết |
| **捂** | wǔ | bịt; che (bằng tay); ủ; trùm kín; che giấu; ỉm đi |
| **舞** | wǔ | điệu múa; vũ điệu; múa; nhảy; vung; múa may |
| **五官** | wǔ guān | ngũ quan; đường nét khuôn mặt |
| **五花八门** | wǔ huā bā mén | muôn hình muôn vẻ; đủ loại; đủ kiểu |
| **五湖四海** | wǔ hú sì hǎi | khắp bốn phương; khắp nơi |
| **武力** | wǔ lì | vũ lực |
| **侮辱** | wǔ rǔ | sỉ nhục; lăng mạ; làm nhục |
| **武侠** | wǔ xiá | kiếm hiệp; võ hiệp; hiệp khách; hiệp sĩ |
| **武装** | wǔ zhuāng | vũ trang; võ trang; lực lượng quân sự; quân đội; trang bị vũ khí |
| **勿** | wù | đừng; chớ; cấm |
| **务必** | wù bì | nhất định phải; nhất thiết |
| **误差** | wù chā | sai số; độ sai lệch |
| **误导** | wù dǎo | đánh lừa; dẫn dắt sai; gây hiểu lầm |
| **务工** | wù gōng | đi làm thuê; làm công |
| **物力** | wù lì | vật lực; tài nguyên vật chất |
| **物流** | wù liú | hậu cần; logistics; vận chuyển hàng hóa |
| **物美价廉** | wù měi jià lián | hàng tốt giá rẻ; món hời |
| **误区** | wù qū | quan niệm sai lầm; ngộ nhận |
| **物色** | wù sè | tìm kiếm; lựa chọn (người, vật phù hợp) |
| **务实** | wù shí | thực tế; thiết thực; chú trọng thực tế |
| **物证** | wù zhèng | vật chứng; tang vật |
| **物种** | wù zhǒng | loài; giống loài |
| **物资** | wù zī | vật tư; hàng hóa |
| **稀** | xī | hiếm; ít có; thưa; thưa thớt; loãng |
| **溪** | xī | suối; con suối; khe |
| **吸毒** | xī dú | sử dụng ma túy |
| **膝盖** | xī gài | đầu gối |
| **稀罕** | xī han | hiếm có; lạ; quý; thích (thường dùng phủ định); của hiếm |
| **熄火** | xī huǒ | tắt lửa; tắt (đèn); (xe) chết máy; lắng xuống |
| **犀利** | xī lì | sắc bén; sắc sảo |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **奚落** | xī luò | chế giễu; châm chọc; giễu cợt |
| **熄灭** | xī miè | tắt (lửa, đèn); dập tắt |
| **吸纳** | xī nà | thu hút; tiếp nhận; hấp thụ |
| **稀奇** | xī qí | hiếm lạ; kỳ lạ; lạ lùng |
| **昔日** | xī rì | ngày xưa; trước đây; thuở trước |
| **稀少** | xī shǎo | thưa thớt; ít ỏi; hiếm |
| **牺牲** | xī shēng | hy sinh; vật tế |
| **嬉笑** | xī xiào | cười đùa; nô đùa |
| **熙熙攘攘** | xī xī rǎng rǎng | tấp nập; nhộn nhịp; người qua kẻ lại |
| **息息相关** | xī xī xiāng guān | liên quan mật thiết; gắn bó chặt chẽ |
| **夕阳** | xī yáng | mặt trời lặn; hoàng hôn; tà dương |
| **稀有** | xī yǒu | hiếm; hiếm có; quý hiếm |
| **锡纸** | xī zhǐ | giấy bạc; giấy nhôm |
| **席** | xí | chiếu; chỗ ngồi; ghế; tiệc; cỗ; (lượng từ) bữa (tiệc); buổi; cuộc (nói chuyện) |
| **袭击** | xí jī | tập kích; tấn công bất ngờ; ập đến; đổ bộ |
| **席位** | xí wèi | chỗ ngồi; ghế (trong nghị viện, tổ chức) |
| **喜出望外** | xǐ chū wàng wài | vui mừng ngoài mong đợi; mừng rỡ khôn xiết |
| **洗涤** | xǐ dí | giặt; giặt giũ; rửa; tẩy rửa |
| **喜好** | xǐ hào | sở thích; thích; ưa chuộng |
| **喜酒** | xǐ jiǔ | tiệc cưới; rượu mừng |
| **洗礼** | xǐ lǐ | lễ rửa tội; thử thách; tôi luyện |
| **喜怒哀乐** | xǐ nù āi lè | hỉ nộ ái ố; vui buồn giận hờn |
| **喜庆** | xǐ qìng | vui mừng; hân hoan; chuyện vui; ngày vui |
| **喜糖** | xǐ táng | kẹo mừng (đám cưới); kẹo cưới |
| **喜闻乐见** | xǐ wén lè jiàn | được mọi người ưa thích; được đông đảo yêu chuộng |
| **喜洋洋** | xǐ yáng yáng | vui tươi hớn hở; hân hoan |
| **喜悦** | xǐ yuè | vui sướng; hân hoan; niềm vui |
| **细腻** | xì nì | tinh tế; tỉ mỉ; mịn màng; mềm mịn |
| **细微** | xì wēi | nhỏ bé; li ti; rất nhỏ; tinh tế (khác biệt) |
| **虾** | xiā | tôm |
| **瞎** | xiā | mù; lòa; bừa; mò mẫm; lung tung |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **狭隘** | xiá ài | chật hẹp; hẹp hòi; thiển cận |
| **瑕疵** | xiá cī | tì vết; khuyết điểm; khiếm khuyết |
| **峡谷** | xiá gǔ | hẻm núi; khe núi |
| **辖区** | xiá qū | khu vực quản lý; địa bàn quản lý |
| **狭小** | xiá xiǎo | chật hẹp; nhỏ hẹp |
| **狭义** | xiá yì | nghĩa hẹp |
| **狭窄** | xiá zhǎi | chật hẹp; hẹp |
| **下半场** | xià bàn chǎng | hiệp hai; nửa sau (trận đấu) |
| **下场** | xià chǎng | rời sân khấu; rời sân đấu; tham gia; nhập cuộc |
| **下达** | xià dá | truyền đạt xuống; ban hành (lệnh) |
| **下跌** | xià diē | giảm; sụt; tụt (giá) |
| **吓唬** | xià hu | dọa; hù dọa |
| **下滑** | xià huá | trượt xuống; suy giảm |
| **下级** | xià jí | cấp dưới; bậc dưới |
| **下令** | xià lìng | ra lệnh; hạ lệnh |
| **下落** | xià luò | tung tích; tăm tích; rơi xuống; hạ xuống |
| **吓人** | xià rén | đáng sợ; dễ sợ; ghê người |
| **下手** | xià shǒu | ra tay; bắt tay vào làm; người phụ việc; trợ thủ |
| **下属** | xià shǔ | cấp dưới; thuộc cấp |
| **下台** | xià tái | xuống sân khấu; rời sân khấu; mất chức; từ chức; gỡ thế bí; tìm lối thoát |
| **下调** | xià tiáo | điều chỉnh giảm; hạ (giá, lương) |
| **下行** | xià xíng | đi xuống; suy giảm; xuôi dòng; (tàu) chạy chiều đi |
| **下意识** | xià yì shí | tiềm thức; theo bản năng; vô thức |
| **下游** | xià yóu | hạ lưu; hạ nguồn; vị trí kém; tụt hậu |
| **下坠** | xià zhuì | rơi xuống; rớt xuống; trĩu xuống; sệ xuống; (y học) mót rặn |
| **掀** | xiān | lật; giở; mở (nắp); dấy lên; khuấy động |
| **先锋** | xiān fēng | tiên phong; đội tiên phong; người đi đầu |
| **仙鹤** | xiān hè | hạc; tiên hạc; hạc đầu đỏ |
| **鲜活** | xiān huó | tươi sống; sống động; sinh động |
| **先例** | xiān lì | tiền lệ |
| **鲜美** | xiān měi | ngon ngọt; tươi ngon |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **仙女** | xiān nǚ | tiên nữ; nàng tiên |
| **掀起** | xiān qǐ | nhấc lên; vén lên; mở (nắp); dâng lên; cuộn lên (sóng); dấy lên; khơi dậy (phong trào) |
| **先天** | xiān tiān | bẩm sinh; trời sinh |
| **纤维** | xiān wéi | sợi; xơ; chất xơ |
| **鲜血** | xiān xuè | máu tươi |
| **弦** | xián | dây cung; dây đàn; dây cót (đồng hồ) |
| **闲话** | xián huà | chuyện phiếm; tán gẫu; lời đàm tiếu; lời ra tiếng vào |
| **衔接** | xián jiē | nối tiếp; nối liền; ăn khớp |
| **嫌弃** | xián qì | ghét bỏ; chê bai; hắt hủi |
| **嫌疑** | xián yí | sự tình nghi; hiềm nghi |
| **闲置** | xián zhì | để không; bỏ không; không dùng đến |
| **显而易见** | xiǎn ér yì jiàn | rõ ràng; hiển nhiên; dễ thấy |
| **显赫** | xiǎn hè | hiển hách; lừng lẫy |
| **显露** | xiǎn lù | lộ ra; bộc lộ; hiện rõ |
| **显示器** | xiǎn shì qì | màn hình (máy tính) |
| **显微镜** | xiǎn wēi jìng | kính hiển vi |
| **鲜为人知** | xiǎn wéi rén zhī | ít người biết đến |
| **显现** | xiǎn xiàn | hiện ra; xuất hiện; lộ ra |
| **显性** | xiǎn xìng | dễ thấy; rõ ràng; trội (gen) |
| **显眼** | xiǎn yǎn | nổi bật; dễ thấy; bắt mắt |
| **陷** | xiàn | sa vào; lún xuống; mắc kẹt; sụt; lõm xuống; vu hãm; hãm hại; bị chiếm; thất thủ |
| **馅** | xiàn | nhân (bánh, sủi cảo) |
| **献** | xiàn | dâng; hiến; dâng tặng; trình bày; biểu diễn |
| **现成** | xiàn chéng | có sẵn; làm sẵn |
| **限定** | xiàn dìng | hạn chế; giới hạn; quy định |
| **宪法** | xiàn fǎ | hiến pháp |
| **陷害** | xiàn hài | hãm hại; vu oan; gài bẫy |
| **陷阱** | xiàn jǐng | cạm bẫy; cái bẫy |
| **现任** | xiàn rèn | đương nhiệm; hiện đang giữ chức; người yêu hiện tại (khẩu ngữ) |
| **线条** | xiàn tiáo | đường nét; nét (vẽ); dáng; đường cong (cơ thể, vật) |
| **现行** | xiàn xíng | hiện hành; đang có hiệu lực |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **镶** | xiāng | khảm; nạm; dát; viền |
| **相伴** | xiāng bàn | đi cùng; bầu bạn; đồng hành |
| **相辅相成** | xiāng fǔ xiāng chéng | bổ sung cho nhau; hỗ trợ lẫn nhau |
| **相继** | xiāng jì | lần lượt; liên tiếp; nối tiếp nhau |
| **相近** | xiāng jìn | gần giống; tương tự; gần nhau |
| **香料** | xiāng liào | gia vị; hương liệu |
| **镶嵌** | xiāng qiàn | khảm; nạm; dát |
| **乡亲** | xiāng qīn | người đồng hương; bà con cùng quê; bà con; dân làng |
| **相识** | xiāng shí | quen biết; làm quen; người quen |
| **相提并论** | xiāng tí bìng lùn | đánh đồng; đặt ngang hàng; so sánh ngang nhau |
| **相通** | xiāng tōng | thông nhau; nối liền; tương đồng; hiểu nhau (tâm ý) |
| **乡下** | xiāng xia | nông thôn; vùng quê; dưới quê |
| **香油** | xiāng yóu | dầu mè; dầu vừng |
| **相遇** | xiāng yù | gặp nhau; gặp gỡ; tình cờ gặp |
| **相约** | xiāng yuē | hẹn nhau; hẹn gặp; giao ước; thỏa thuận |
| **祥和** | xiáng hé | an lành; yên vui; thanh bình |
| **详尽** | xiáng jìn | tỉ mỉ; tường tận; đầy đủ chi tiết |
| **享** | xiǎng | hưởng; tận hưởng; được hưởng |
| **想方设法** | xiǎng fāng shè fǎ | tìm mọi cách; trăm phương nghìn kế |
| **响亮** | xiǎng liàng | vang dội; to rõ; lanh lảnh |
| **响应** | xiǎng yìng | hưởng ứng; đáp ứng; phản hồi |
| **享用** | xiǎng yòng | thưởng thức; tận hưởng; sử dụng |
| **享有** | xiǎng yǒu | được hưởng; có (quyền lợi, danh tiếng) |
| **巷** | xiàng | ngõ; hẻm |
| **向导** | xiàng dǎo | người dẫn đường; hướng dẫn viên; dẫn đường |
| **橡胶** | xiàng jiāo | cao su |
| **向来** | xiàng lái | xưa nay; từ trước đến nay; luôn luôn |
| **相貌** | xiàng mào | diện mạo |
| **像样** | xiàng yàng | ra dáng; tươm tất; đàng hoàng |
| **消** | xiāo | tan; biến mất; giảm; xóa bỏ; trừ khử; giết (thời gian); cần (sau từ phủ định) |
| **销** | xiāo | bán; tiêu thụ; hủy bỏ; xóa bỏ; chốt; then |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **削** | xiāo | gọt; vót; (thể thao) cắt bóng |
| **消沉** | xiāo chén | sa sút tinh thần; chán nản |
| **销毁** | xiāo huǐ | tiêu hủy; phá hủy; thiêu hủy |
| **消磨** | xiāo mó | làm hao mòn; mài mòn; giết thời gian; tiêu khiển |
| **消遣** | xiāo qiǎn | giải trí; tiêu khiển; trêu chọc |
| **潇洒** | xiāo sǎ | phóng khoáng; ung dung tự tại; phong độ; bảnh bao |
| **萧条** | xiāo tiáo | tiêu điều; hiu quạnh; suy thoái; đình trệ (kinh tế) |
| **嚣张** | xiāo zhāng | ngang ngược; hống hách; ngạo mạn |
| **小菜一碟** | xiǎo cài yī dié | dễ như ăn kẹo; chuyện nhỏ |
| **小丑** | xiǎo chǒu | chú hề; vai hề; kẻ lố bịch |
| **小费** | xiǎo fèi | tiền boa; tiền thưởng (cho phục vụ) |
| **小看** | xiǎo kàn | coi thường; xem thường; đánh giá thấp |
| **小康** | xiǎo kāng | khá giả; đủ ăn đủ mặc; (xã hội) tiểu khang; xã hội ấm no |
| **小品** | xiǎo pǐn | tiểu phẩm; kịch hài ngắn; tản văn; bài viết ngắn |
| **小人** | xiǎo rén | kẻ tiểu nhân; kẻ xấu bụng; kẻ hèn hạ |
| **小提琴** | xiǎo tí qín | đàn vi-ô-lông; vĩ cầm |
| **小心翼翼** | xiǎo xīn yì yì | cẩn thận từng li từng tí; rón rén |
| **效仿** | xiào fǎng | bắt chước; noi theo |
| **孝敬** | xiào jìng | hiếu kính; hiếu thảo; biếu; dâng (quà cho người trên) |
| **效力** | xiào lì | hiệu lực; hiệu quả; phục vụ; cống hiến (cho) |
| **孝顺** | xiào shùn | hiếu thảo; có hiếu |
| **肖像** | xiào xiàng | chân dung |
| **效益** | xiào yì | hiệu quả; lợi ích |
| **邪** | xié | tà; tà ác; xấu xa; kỳ lạ; quái lạ |
| **挟持** | xié chí | bắt giữ; khống chế (con tin); uy hiếp; ép buộc |
| **协定** | xié dìng | hiệp định; thỏa thuận; thỏa thuận với nhau; ký kết |
| **邪恶** | xié è | tà ác; độc ác; xấu xa |
| **协商** | xié shāng | thương lượng; bàn bạc; hiệp thương |
| **携手** | xié shǒu | tay trong tay; nắm tay; chung tay; hợp tác |
| **协同** | xié tóng | phối hợp; hiệp đồng; cùng nhau |
| **协作** | xié zuò | hợp tác; cộng tác; phối hợp |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **写照** | xiě zhào | sự khắc họa; bức chân dung (nghĩa bóng); hình ảnh phản ánh |
| **泄** | xiè | rò; thoát ra (nước, khí); tiết lộ; trút; xả (giận) |
| **泻** | xiè | chảy xiết; trút xuống; tiêu chảy; đi ngoài |
| **卸** | xiè | dỡ (hàng); bốc xuống; tháo; cởi bỏ; thoái thác (trách nhiệm) |
| **谢绝** | xiè jué | từ chối khéo; khước từ |
| **泄漏** | xiè lòu | rò rỉ (khí, chất lỏng); tiết lộ; để lộ |
| **泄露** | xiè lòu | làm lộ; tiết lộ; rò rỉ (thông tin) |
| **泄密** | xiè mì | tiết lộ bí mật; lộ bí mật |
| **泄气** | xiè qì | xì hơi; xẹp lốp; nản lòng; nhụt chí; kém cỏi (chê) |
| **卸任** | xiè rèn | mãn nhiệm; thôi giữ chức |
| **卸载** | xiè zài | gỡ cài đặt; dỡ hàng |
| **心安理得** | xīn ān lǐ dé | thanh thản; không áy náy; lương tâm yên ổn |
| **心病** | xīn bìng | nỗi lo canh cánh; khúc mắc trong lòng; nỗi đau thầm kín |
| **心肠** | xīn cháng | lòng dạ; tâm địa; tấm lòng |
| **新潮** | xīn cháo | thời thượng; hợp mốt; trào lưu mới |
| **新陈代谢** | xīn chén dài xiè | trao đổi chất; cái mới thay cái cũ |
| **薪酬** | xīn chóu | tiền lương; thù lao |
| **新春** | xīn chūn | đầu xuân; xuân mới; dịp Tết |
| **心得** | xīn dé | điều thu hoạch được; kinh nghiệm rút ra; cảm nhận; bài thu hoạch |
| **心甘情愿** | xīn gān qíng yuàn | cam tâm tình nguyện; hoàn toàn tự nguyện |
| **心慌** | xīn huāng | hoảng; luống cuống; hồi hộp; tim đập loạn |
| **心急如焚** | xīn jí rú fén | nóng lòng như lửa đốt |
| **心灵手巧** | xīn líng shǒu qiǎo | khéo tay hay làm; thông minh khéo léo |
| **芯片** | xīn piàn | chip; con chip; vi mạch |
| **新奇** | xīn qí | mới lạ; mới mẻ |
| **辛勤** | xīn qín | cần cù; siêng năng; vất vả |
| **心声** | xīn shēng | tiếng lòng; nỗi lòng; tâm tư |
| **新生** | xīn shēng | mới ra đời; mới nảy sinh; cuộc sống mới; tái sinh; học sinh mới; sinh viên mới |
| **心事** | xīn shì | tâm sự; nỗi niềm; điều lo nghĩ |
| **新式** | xīn shì | kiểu mới; mẫu mới |
| **新手** | xīn shǒu | người mới; lính mới; tay mơ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **心思** | xīn si | ý nghĩ; tâm tư; tâm trí; trí óc; hứng; tâm trạng (làm gì) |
| **心酸** | xīn suān | chua xót; đau lòng; xót xa |
| **辛酸** | xīn suān | cay đắng; chua xót; đắng cay |
| **欣慰** | xīn wèi | vui mừng; an lòng; mãn nguyện |
| **欣喜** | xīn xǐ | vui mừng; hân hoan |
| **心想事成** | xīn xiǎng shì chéng | cầu được ước thấy; vạn sự như ý |
| **欣欣向荣** | xīn xīn xiàng róng | phồn vinh; thịnh vượng; phát triển mạnh mẽ |
| **心胸** | xīn xiōng | lòng dạ; tấm lòng (rộng hẹp); hoài bão; chí lớn |
| **心血** | xīn xuè | tâm huyết; công sức |
| **心眼儿** | xīn yǎn r | lòng dạ; bụng dạ; khôn ngoan; mưu trí; đa nghi; hay để bụng |
| **心意** | xīn yì | tấm lòng; thành ý; ý định; ý muốn |
| **信贷** | xìn dài | tín dụng |
| **信件** | xìn jiàn | thư từ; thư |
| **信仰** | xìn yǎng | tín ngưỡng; niềm tin; tin theo (tôn giáo) |
| **信誉** | xìn yù | uy tín; danh tiếng; tiếng tăm |
| **腥** | xīng | tanh |
| **兴奋剂** | xīng fèn jì | chất kích thích; chất cấm (trong thể thao) |
| **星级** | xīng jí | hạng sao; cao cấp; hạng sang |
| **兴建** | xīng jiàn | xây dựng; xây |
| **兴隆** | xīng lóng | phát đạt; thịnh vượng (làm ăn buôn bán) |
| **星球** | xīng qiú | hành tinh; thiên thể |
| **兴盛** | xīng shèng | hưng thịnh; thịnh vượng |
| **兴旺** | xīng wàng | thịnh vượng; hưng thịnh; phát đạt |
| **星系** | xīng xì | thiên hà; hệ sao |
| **猩猩** | xīng xing | đười ươi |
| **星座** | xīng zuò | chòm sao; cung hoàng đạo |
| **刑法** | xíng fǎ | luật hình sự; hình luật |
| **刑事** | xíng shì | hình sự |
| **行使** | xíng shǐ | thực hiện; thi hành (quyền) |
| **行星** | xíng xīng | hành tinh |
| **形形色色** | xíng xíng sè sè | đủ loại; muôn hình muôn vẻ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **形影不离** | xíng yǐng bù lí | như hình với bóng; không rời nhau |
| **行政** | xíng zhèng | hành chính |
| **醒目** | xǐng mù | bắt mắt; nổi bật; dễ thấy |
| **醒悟** | xǐng wù | tỉnh ngộ; giác ngộ; nhận ra |
| **幸存** | xìng cún | sống sót |
| **性感** | xìng gǎn | gợi cảm; quyến rũ |
| **兴高采烈** | xìng gāo cǎi liè | hớn hở; vui mừng phấn khởi |
| **幸好** | xìng hǎo | may mà; may sao; may quá |
| **幸亏** | xìng kuī | may mà; may sao; may là |
| **幸免** | xìng miǎn | may mắn thoát khỏi; thoát nạn |
| **性命** | xìng mìng | tính mạng; mạng sống |
| **性情** | xìng qíng | tính tình; tính cách |
| **姓氏** | xìng shì | họ; dòng họ |
| **兴致** | xìng zhì | hứng thú; hứng khởi |
| **凶** | xiōng | hung dữ; dữ tợn; ghê gớm; kịch liệt; xấu; không lành (điềm) |
| **凶残** | xiōng cán | hung tàn; tàn bạo |
| **凶恶** | xiōng è | hung ác; hung dữ; dữ tợn |
| **凶狠** | xiōng hěn | hung ác; hung dữ; tàn nhẫn |
| **胸怀** | xiōng huái | tấm lòng; lòng dạ; ấp ủ; mang trong lòng; ngực |
| **凶猛** | xiōng měng | hung dữ; dữ tợn |
| **凶手** | xiōng shǒu | hung thủ; kẻ giết người |
| **胸膛** | xiōng táng | lồng ngực; ngực |
| **汹涌** | xiōng yǒng | cuồn cuộn; dữ dội (sóng nước) |
| **胸有成竹** | xiōng yǒu chéng zhú | đã tính sẵn trong đầu; có kế hoạch chắc chắn; nắm chắc |
| **雄厚** | xióng hòu | hùng hậu; dồi dào; vững mạnh |
| **雄伟** | xióng wěi | hùng vĩ; tráng lệ; đồ sộ |
| **雄性** | xióng xìng | giống đực |
| **修补** | xiū bǔ | sửa chữa; vá; tu bổ |
| **修长** | xiū cháng | thon dài; cao gầy; mảnh khảnh |
| **羞耻** | xiū chǐ | xấu hổ; nhục nhã; hổ thẹn |
| **休克** | xiū kè | sốc (y học); choáng; bị sốc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **羞愧** | xiū kuì | xấu hổ; hổ thẹn |
| **休眠** | xiū mián | ngủ đông; trạng thái nghỉ (sinh học); (núi lửa) ngừng hoạt động; (máy tính) chế độ chờ |
| **休想** | xiū xiǎng | đừng hòng; đừng mơ |
| **休养** | xiū yǎng | nghỉ dưỡng; an dưỡng; tĩnh dưỡng |
| **修养** | xiū yǎng | tu dưỡng; rèn luyện bản thân; trình độ; học vấn; phẩm chất |
| **修正** | xiū zhèng | sửa đổi; điều chỉnh; hiệu chỉnh |
| **绣** | xiù | thêu; đồ thêu; hàng thêu |
| **锈** | xiù | gỉ sét; han; bị ăn mòn |
| **嗅** | xiù | ngửi; đánh hơi |
| **嗅觉** | xiù jué | khứu giác |
| **秀丽** | xiù lì | xinh đẹp; thanh tú; tươi đẹp (cảnh vật) |
| **秀美** | xiù měi | thanh tú; xinh đẹp; duyên dáng |
| **袖手旁观** | xiù shǒu páng guān | khoanh tay đứng nhìn; bàng quan |
| **袖珍** | xiù zhēn | bỏ túi; cỡ nhỏ |
| **须** | xū | phải; cần phải; râu; tua; sợi tua (côn trùng, thực vật) |
| **虚** | xū | trống; rỗng; giả; hư ảo; yếu (sức khỏe); khiêm tốn; nhún nhường |
| **虚构** | xū gòu | hư cấu; bịa đặt |
| **虚幻** | xū huàn | hư ảo; huyễn hoặc |
| **虚假** | xū jiǎ | giả dối; giả tạo; không thật |
| **虚拟** | xū nǐ | ảo; giả định; hư cấu |
| **虚荣** | xū róng | hư vinh; thói phù phiếm |
| **虚弱** | xū ruò | yếu ớt; suy nhược |
| **虚伪** | xū wěi | đạo đức giả; giả dối; giả tạo |
| **须知** | xū zhī | những điều cần biết; hướng dẫn; nên biết rằng |
| **徐徐** | xú xú | từ từ; chầm chậm; nhè nhẹ |
| **许** | xǔ | cho phép; hứa; có lẽ; có thể |
| **许愿** | xǔ yuàn | ước; cầu nguyện; hứa; hứa hẹn |
| **序** | xù | thứ tự; trình tự; lời tựa; lời nói đầu |
| **续** | xù | tiếp tục; nối tiếp; thêm vào; châm thêm (nước, củi) |
| **絮叨** | xù dao | lải nhải; nói dai; lắm lời |
| **续航** | xù háng | thời lượng hoạt động; thời lượng pin; đi tiếp; bay tiếp |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **酗酒** | xù jiǔ | uống rượu quá độ; say xỉn; nghiện rượu |
| **序列** | xù liè | dãy; chuỗi; trình tự; hàng ngũ |
| **畜牧** | xù mù | chăn nuôi |
| **序幕** | xù mù | màn mở đầu; phần mở đầu; khúc dạo đầu |
| **旭日** | xù rì | mặt trời mới mọc; vầng dương |
| **序言** | xù yán | lời tựa; lời nói đầu; lời mở đầu |
| **宣称** | xuān chēng | tuyên bố; khẳng định; công bố |
| **宣读** | xuān dú | đọc to trước mọi người; đọc (văn bản, tuyên bố) |
| **宣告** | xuān gào | tuyên bố; công bố |
| **喧哗** | xuān huá | ồn ào; huyên náo; làm ồn |
| **喧闹** | xuān nào | ồn ào; náo nhiệt; huyên náo |
| **宣誓** | xuān shì | tuyên thệ; thề |
| **宣泄** | xuān xiè | trút; giải tỏa (cảm xúc); tháo nước; thoát nước |
| **宣言** | xuān yán | tuyên ngôn; bản tuyên bố |
| **宣扬** | xuān yáng | tuyên truyền; quảng bá; truyền bá rộng rãi |
| **玄** | xuán | huyền bí; sâu xa khó hiểu; khó tin; viển vông |
| **悬** | xuán | treo; lơ lửng; còn bỏ ngỏ; chưa giải quyết; lo lắng; thấp thỏm; nguy hiểm; mạo hiểm |
| **悬挂** | xuán guà | treo; treo lên; hệ thống treo (xe) |
| **玄机** | xuán jī | điều bí ẩn; huyền cơ; ẩn ý sâu xa |
| **旋律** | xuán lǜ | giai điệu; âm điệu |
| **悬念** | xuán niàn | sự hồi hộp; tình tiết gay cấn; lo nghĩ; nhớ mong |
| **悬殊** | xuán shū | chênh lệch lớn; cách biệt xa |
| **旋涡** | xuán wō | xoáy nước; vòng xoáy |
| **悬崖** | xuán yá | vách đá; vực thẳm; vách núi dựng đứng |
| **选举** | xuǎn jǔ | bầu cử; bầu |
| **选民** | xuǎn mín | cử tri |
| **选项** | xuǎn xiàng | lựa chọn; phương án; tùy chọn |
| **选用** | xuǎn yòng | lựa chọn sử dụng; chọn dùng |
| **炫耀** | xuàn yào | khoe khoang; phô trương; chói lọi |
| **削减** | xuē jiǎn | cắt giảm |
| **削弱** | xuē ruò | làm suy yếu; làm giảm sút |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **靴子** | xuē zi | ủng; giày bốt |
| **学识** | xué shí | học thức; kiến thức uyên bác |
| **学士** | xué shì | cử nhân; bằng cử nhân |
| **学说** | xué shuō | học thuyết |
| **穴位** | xué wèi | huyệt; huyệt đạo |
| **学业** | xué yè | việc học; học tập; bài vở |
| **学子** | xué zǐ | học trò; học sinh; sinh viên |
| **雪山** | xuě shān | núi tuyết |
| **雪上加霜** | xuě shàng jiā shuāng | họa vô đơn chí; đã khó lại càng khó thêm |
| **血脉** | xuè mài | mạch máu; huyết thống; dòng máu |
| **血缘** | xuè yuán | huyết thống; quan hệ ruột thịt |
| **熏** | xūn | hun; xông khói; xông (mùi); xộc vào mũi |
| **熏陶** | xūn táo | hun đúc; ảnh hưởng dần dần; thấm nhuần |
| **勋章** | xūn zhāng | huân chương; huy chương |
| **旬** | xún | tuần (mười ngày); chục tuổi (mười năm tuổi) |
| **寻** | xún | tìm; tìm kiếm |
| **寻常** | xún cháng | bình thường; thông thường; thường thấy |
| **巡回** | xún huí | đi vòng quanh; đi khắp các nơi; lưu động; lưu diễn |
| **巡逻** | xún luó | tuần tra |
| **寻觅** | xún mì | tìm kiếm; tìm tòi |
| **巡视** | xún shì | tuần tra; thị sát; đi kiểm tra; nhìn quanh |
| **循序渐进** | xún xù jiàn jìn | tuần tự từng bước; tiến dần từng bước |
| **训** | xùn | dạy bảo; huấn luyện; răn dạy; khiển trách; lời dạy; lời răn |
| **驯** | xùn | thuần hóa; huấn luyện (thú); thuần; dễ bảo |
| **迅猛** | xùn měng | nhanh và dữ dội |
| **逊色** | xùn sè | kém hơn; thua kém; kém sắc |
| **押** | yā | thế chấp; cầm cố; giam giữ; áp giải; áp tải |
| **压倒** | yā dǎo | áp đảo; đè bẹp; lấn át |
| **压迫** | yā pò | áp bức; đàn áp; đè ép; chèn ép |
| **鸦雀无声** | yā què wú shēng | im phăng phắc; lặng ngắt như tờ |
| **丫头** | yā tou | cô bé; con bé; cô gái; a hoàn; nữ tì |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **压抑** | yā yì | kìm nén; dồn nén (cảm xúc); ngột ngạt; nặng nề |
| **压榨** | yā zhà | ép; vắt (lấy nước, dầu); bóc lột; vắt kiệt |
| **压制** | yā zhì | áp chế; đè nén; kìm hãm |
| **压轴** | yā zhòu | tiết mục cuối hấp dẫn nhất; màn chốt; đóng vai trò chốt chương trình |
| **芽** | yá | mầm; chồi; búp |
| **哑** | yǎ | câm; khàn (giọng); (đạn) lép |
| **揠苗助长** | yà miáo zhù zhǎng | nóng vội làm hỏng việc; dục tốc bất đạt |
| **烟囱** | yān cōng | ống khói |
| **咽喉** | yān hóu | cổ họng; yết hầu; nơi hiểm yếu |
| **烟花** | yān huā | pháo hoa |
| **烟火** | yān huǒ | khói lửa; pháo hoa |
| **延** | yán | kéo dài; nối dài; hoãn; lùi lại |
| **沿岸** | yán àn | ven biển; ven bờ; dọc bờ |
| **言辞** | yán cí | lời lẽ; cách ăn nói |
| **延缓** | yán huǎn | trì hoãn; hoãn lại; làm chậm lại |
| **严谨** | yán jǐn | nghiêm túc; cẩn thận; tỉ mỉ; chặt chẽ; mạch lạc (văn chương, lập luận) |
| **严峻** | yán jùn | nghiêm trọng; gay go; khắc nghiệt |
| **言论** | yán lùn | ngôn luận; lời nói; quan điểm phát biểu |
| **严密** | yán mì | chặt chẽ; kín kẽ; nghiêm ngặt |
| **岩石** | yán shí | đá; nham thạch |
| **沿途** | yán tú | dọc đường |
| **阎王** | yán wáng | Diêm Vương; người hung ác |
| **延误** | yán wu | làm chậm trễ; trễ (chuyến); bỏ lỡ (thời cơ) |
| **沿线** | yán xiàn | dọc tuyến; ven tuyến (đường) |
| **言行** | yán xíng | lời nói và việc làm |
| **沿用** | yán yòng | tiếp tục dùng; dùng theo (cách cũ) |
| **演变** | yǎn biàn | diễn biến; biến đổi; tiến hóa |
| **掩耳盗铃** | yǎn ěr dào líng | bịt tai trộm chuông; tự lừa dối mình |
| **掩盖** | yǎn gài | che giấu; che đậy; che lấp |
| **眼红** | yǎn hóng | ghen tị; thèm muốn; nổi giận; tức đỏ mắt |
| **掩护** | yǎn hù | yểm hộ; che chở; vỏ bọc; sự che chắn |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **演化** | yǎn huà | tiến hóa; diễn biến; biến đổi |
| **演技** | yǎn jì | diễn xuất; kỹ năng diễn xuất |
| **眼界** | yǎn jiè | tầm mắt; tầm nhìn; tầm hiểu biết |
| **演练** | yǎn liàn | diễn tập; luyện tập |
| **眼色** | yǎn sè | ánh mắt ra hiệu; cái nháy mắt; sự tinh ý |
| **眼神** | yǎn shén | ánh mắt; cái liếc mắt ra hiệu |
| **衍生** | yǎn shēng | phát sinh; nảy sinh; phái sinh |
| **掩饰** | yǎn shì | che đậy; giấu giếm; ngụy trang |
| **演示** | yǎn shì | trình diễn; minh họa; làm mẫu |
| **演说** | yǎn shuō | diễn thuyết; bài diễn văn |
| **演习** | yǎn xí | diễn tập; tập trận |
| **眼下** | yǎn xià | hiện nay; trước mắt; lúc này |
| **演绎** | yǎn yì | thể hiện; trình diễn (vai, bài hát); phát triển; triển khai; suy luận; suy diễn |
| **咽** | yàn | nuốt |
| **验** | yàn | kiểm tra; khám nghiệm; thử |
| **厌烦** | yàn fán | chán ghét; phát ngán; phiền |
| **厌倦** | yàn juàn | chán ngán; mệt mỏi chán chường |
| **艳丽** | yàn lì | rực rỡ; diễm lệ; tươi đẹp |
| **验收** | yàn shōu | nghiệm thu |
| **厌恶** | yàn wù | chán ghét; ghê tởm; căm ghét |
| **燕子** | yàn zi | chim én; chim nhạn |
| **秧歌** | yāng ge | ương ca (điệu múa dân gian Trung Quốc) |
| **扬** | yáng | giơ lên; nâng lên; tung lên; rê (thóc); bay phấp phới; truyền bá; lan truyền |
| **阳历** | yáng lì | dương lịch |
| **杨树** | yáng shù | cây dương |
| **阳性** | yáng xìng | dương tính; giống đực (ngữ pháp) |
| **洋溢** | yáng yì | tràn đầy; dạt dào |
| **养活** | yǎng huo | nuôi; nuôi sống; chăn nuôi |
| **养生** | yǎng shēng | dưỡng sinh; giữ gìn sức khỏe |
| **仰望** | yǎng wàng | ngước nhìn; ngưỡng mộ; trông mong |
| **养育** | yǎng yù | nuôi dưỡng; nuôi nấng; dưỡng dục |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **养殖** | yǎng zhí | chăn nuôi; nuôi trồng |
| **样本** | yàng běn | mẫu; mẫu vật |
| **样品** | yàng pǐn | hàng mẫu; mẫu |
| **邀** | yāo | mời |
| **妖怪** | yāo guài | yêu quái; quái vật |
| **窑** | yáo | lò nung (gạch, gốm); hầm lò (than); nhà hang đào vào vách đất |
| **摇摆** | yáo bǎi | đung đưa; lắc lư; dao động; lưỡng lự |
| **摇晃** | yáo huàng | lắc; lay; rung; lắc lư; chao đảo |
| **遥控** | yáo kòng | điều khiển từ xa |
| **摇篮** | yáo lán | cái nôi; nơi khởi nguồn; nơi phát tích |
| **谣言** | yáo yán | tin đồn; lời đồn; tin nhảm |
| **摇摇欲坠** | yáo yáo yù zhuì | lung lay sắp đổ; chực sụp đổ |
| **药材** | yào cái | dược liệu |
| **药方** | yào fāng | đơn thuốc; bài thuốc |
| **要害** | yào hài | chỗ hiểm; bộ phận quan trọng; điểm mấu chốt |
| **要好** | yào hǎo | thân thiết; chơi thân; cầu tiến; chịu khó vươn lên |
| **要紧** | yào jǐn | quan trọng; hệ trọng; gấp; khẩn cấp |
| **要领** | yào lǐng | điểm chính; yếu lĩnh |
| **要命** | yào mìng | chết người; nguy đến tính mạng; (cực kỳ) kinh khủng; chết đi được |
| **要强** | yào qiáng | không chịu thua kém; muốn hơn người; có chí tiến thủ |
| **耀眼** | yào yǎn | chói mắt; chói lọi; rực rỡ |
| **椰子** | yē zi | cây dừa; quả dừa |
| **野餐** | yě cān | bữa ăn ngoài trời; đi dã ngoại |
| **野蛮** | yě mán | dã man; man rợ; thô bạo |
| **野兽** | yě shòu | thú hoang; dã thú |
| **野心** | yě xīn | dã tâm; tham vọng |
| **夜班** | yè bān | ca đêm |
| **业绩** | yè jì | thành tích; kết quả kinh doanh; doanh số |
| **液晶** | yè jīng | tinh thể lỏng |
| **夜校** | yè xiào | trường học ban đêm; lớp học buổi tối |
| **夜宵** | yè xiāo | bữa ăn khuya; đồ ăn khuya |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **夜以继日** | yè yǐ jì rì | ngày đêm không nghỉ; thâu đêm suốt sáng |
| **依** | yī | dựa vào; nghe theo; chiều theo; theo; căn cứ vào |
| **依次** | yī cì | lần lượt; theo thứ tự |
| **依法** | yī fǎ | theo pháp luật; đúng luật |
| **依附** | yī fù | dựa vào; nương nhờ; bám vào |
| **衣裳** | yī shang | quần áo |
| **依托** | yī tuō | dựa vào; nương tựa; chỗ dựa |
| **医务** | yī wù | công tác y tế; y vụ |
| **一线** | yī xiàn | tuyến đầu; tiền tuyến; hạng nhất; hàng đầu; một tia; một chút (hi vọng) |
| **依依不舍** | yī yī bù shě | lưu luyến không rời; bịn rịn |
| **依照** | yī zhào | theo; dựa theo; chiếu theo |
| **仪表** | yí biǎo | dáng vẻ; phong thái; đồng hồ đo; dụng cụ đo |
| **一并** | yī bìng | cùng; gộp lại; một thể |
| **疑点** | yí diǎn | điểm đáng ngờ; điểm nghi vấn |
| **一动不动** | yī dòng bù dòng | không nhúc nhích; bất động |
| **一度** | yī dù | có một thời; từng có lúc; một lần |
| **一概** | yī gài | tất cả; nhất loạt; đều |
| **一概而论** | yī gài ér lùn | vơ đũa cả nắm; đánh đồng mọi thứ |
| **一晃** | yī huǎng | thoắt cái; chớp mắt (thời gian); vụt qua (hình ảnh) |
| **移交** | yí jiāo | chuyển giao; bàn giao |
| **一技之长** | yī jì zhī cháng | một nghề sở trường; có nghề trong tay |
| **宜居** | yí jū | đáng sống |
| **遗留** | yí liú | để lại; còn sót lại; truyền lại |
| **遗漏** | yí lòu | bỏ sót; bỏ quên; thiếu sót |
| **疑虑** | yí lǜ | nghi ngại; băn khoăn; lo ngại |
| **一面** | yī miàn | một mặt; một phía; vừa... vừa...; một lần gặp mặt |
| **一目了然** | yī mù liǎo rán | nhìn qua là rõ; rõ ràng dễ thấy |
| **遗弃** | yí qì | bỏ rơi; ruồng bỏ; vứt bỏ |
| **怡然自得** | yí rán zì dé | an nhiên tự tại; vui vẻ mãn nguyện |
| **宜人** | yí rén | dễ chịu; ôn hòa (khí hậu); đẹp; hữu tình (cảnh sắc) |
| **遗失** | yí shī | đánh mất; làm mất; thất lạc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **一事无成** | yī shì wú chéng | không làm nên trò trống gì; chẳng nên cơm cháo gì |
| **遗体** | yí tǐ | thi thể; di hài |
| **遗忘** | yí wàng | quên; lãng quên |
| **一味** | yī wèi | một mực; khăng khăng; cứ mãi |
| **遗物** | yí wù | di vật; đồ vật để lại |
| **移植** | yí zhí | cấy ghép (nội tạng, mô); chuyển chỗ trồng (cây) |
| **遗嘱** | yí zhǔ | di chúc |
| **矣** | yǐ | (trợ từ cuối câu, văn cổ) rồi |
| **倚** | yǐ | dựa; tựa; dựa vào; ỷ vào |
| **以身作则** | yǐ shēn zuò zé | lấy mình làm gương; làm gương |
| **以致** | yǐ zhì | đến nỗi; dẫn đến; khiến cho |
| **以至于** | yǐ zhì yú | đến nỗi; đến mức |
| **议** | yì | bàn bạc; thảo luận; bình luận; đánh giá; ý kiến; kiến nghị |
| **亦** | yì | cũng |
| **译** | yì | dịch; phiên dịch |
| **溢** | yì | tràn ra; trào ra |
| **议程** | yì chéng | chương trình nghị sự; nghị trình |
| **一成不变** | yī chéng bù biàn | không hề thay đổi; bất di bất dịch; rập khuôn |
| **一筹莫展** | yī chóu mò zhǎn | bó tay; hết cách; không biết làm sao |
| **一干二净** | yī gān èr jìng | sạch sành sanh; sạch trơn; hoàn toàn |
| **义工** | yì gōng | tình nguyện viên; công việc tình nguyện |
| **一鼓作气** | yī gǔ zuò qì | một mạch; dốc sức làm một lèo |
| **一经** | yī jīng | một khi; hễ đã |
| **一举** | yī jǔ | hành động; việc làm; một lần; một lượt (làm xong) |
| **一举两得** | yī jǔ liǎng dé | một công đôi việc; nhất cử lưỡng tiện |
| **一举一动** | yī jǔ yī dòng | mọi cử chỉ hành động; nhất cử nhất động |
| **异口同声** | yì kǒu tóng shēng | đồng thanh; trăm miệng một lời |
| **易拉罐** | yì lā guàn | lon (nắp giật); lon nhôm |
| **一揽子** | yī lǎn zi | trọn gói; toàn bộ |
| **屹立** | yì lì | đứng sừng sững; đứng vững |
| **毅力** | yì lì | nghị lực; ý chí bền bỉ; sự kiên trì |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **一连** | yī lián | liền; liên tục; liên tiếp |
| **一连串** | yī lián chuàn | một loạt; một chuỗi |
| **意料** | yì liào | lường trước; ngờ tới; dự đoán; sự dự liệu; điều dự kiến |
| **一毛不拔** | yī máo bù bá | keo kiệt; vắt cổ chày ra nước |
| **疫苗** | yì miáo | vắc-xin |
| **一旁** | yī páng | bên cạnh; một bên |
| **一齐** | yī qí | cùng lúc; đồng loạt; cùng nhau |
| **毅然** | yì rán | kiên quyết; quả quyết; không do dự |
| **一如既往** | yī rú jì wǎng | vẫn như trước; như mọi khi |
| **一声不吭** | yī shēng bù kēng | không nói một lời; im thin thít |
| **一手** | yī shǒu | tay nghề; ngón nghề; một tay; tự mình; trực tiếp; tận tay (thông tin) |
| **一丝不苟** | yī sī bù gǒu | tỉ mỉ; cẩn thận từng li từng tí |
| **一塌糊涂** | yī tā hú tu | lộn xộn hết mức; be bét; tồi tệ không chịu nổi |
| **议题** | yì tí | chủ đề thảo luận; vấn đề nghị sự |
| **一体** | yī tǐ | một khối; thể thống nhất; mọi người; toàn thể |
| **一头** | yī tóu | một đầu; một bên; lao đầu vào; đâm sầm; vừa... vừa... |
| **意图** | yì tú | ý đồ; ý định; định; có ý |
| **亿万** | yì wàn | hàng trăm triệu; muôn vàn |
| **意味** | yì wèi | hàm ý; ý nghĩa; ý vị; sắc thái; có nghĩa là |
| **一无所有** | yī wú suǒ yǒu | không có gì cả; trắng tay |
| **一无所知** | yī wú suǒ zhī | không biết gì cả; mù tịt |
| **意向** | yì xiàng | ý định; ý hướng; khuynh hướng |
| **意想不到** | yì xiǎng bù dào | không ngờ; không ngờ tới; ngoài dự kiến |
| **异想天开** | yì xiǎng tiān kāi | suy nghĩ viển vông; mơ tưởng hão huyền |
| **一心** | yī xīn | một lòng; toàn tâm toàn ý; đồng lòng |
| **一行** | yī xíng | đoàn; nhóm (đi cùng) |
| **异性** | yì xìng | người khác giới; khác giới; khác tính chất |
| **一心一意** | yī xīn yī yì | một lòng một dạ; toàn tâm toàn ý |
| **一言不发** | yī yán bù fā | không nói một lời; không hé răng |
| **抑扬顿挫** | yì yáng dùn cuò | trầm bổng nhịp nhàng (giọng nói, âm điệu) |
| **一言一行** | yī yán yī xíng | từng lời nói việc làm; lời nói và hành động |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **异议** | yì yì | ý kiến phản đối; ý kiến khác |
| **一应俱全** | yī yīng jù quán | đầy đủ mọi thứ; có đủ cả |
| **抑郁** | yì yù | u uất; buồn bực; trầm cảm |
| **意愿** | yì yuàn | nguyện vọng; mong muốn; ý nguyện |
| **抑郁症** | yì yù zhèng | bệnh trầm cảm |
| **一早** | yī zǎo | sáng sớm; sớm tinh mơ |
| **一针见血** | yī zhēn jiàn xiě | nói trúng tim đen; đi thẳng vào vấn đề |
| **意志** | yì zhì | ý chí; nghị lực; quyết tâm |
| **阴暗** | yīn àn | tối tăm; u ám; đen tối; ảm đạm |
| **因地制宜** | yīn dì zhì yí | tùy điều kiện từng nơi mà có cách làm thích hợp |
| **阴历** | yīn lì | âm lịch |
| **阴谋** | yīn móu | âm mưu |
| **殷勤** | yīn qín | ân cần; niềm nở |
| **因人而异** | yīn rén ér yì | tùy người mà khác nhau; mỗi người mỗi khác |
| **音响** | yīn xiǎng | âm thanh; âm hưởng; dàn âm thanh; dàn loa |
| **阴性** | yīn xìng | âm tính; giống cái (ngữ pháp) |
| **阴影** | yīn yǐng | bóng; bóng râm; bóng đen; ám ảnh (tâm lý) |
| **银幕** | yín mù | màn ảnh; màn bạc |
| **瘾** | yǐn | sự nghiện; cơn nghiện; niềm đam mê; sự ham thích |
| **隐蔽** | yǐn bì | ẩn nấp; che giấu; ngụy trang; kín đáo; khuất; ngấm ngầm |
| **隐含** | yǐn hán | ẩn chứa; hàm chứa; ngầm; tiềm ẩn |
| **隐患** | yǐn huàn | mối nguy tiềm ẩn; hiểm họa ngầm; tai họa ngầm |
| **引荐** | yǐn jiàn | giới thiệu; tiến cử |
| **引经据典** | yǐn jīng jù diǎn | trích dẫn kinh điển; dẫn chứng sách vở |
| **引领** | yǐn lǐng | dẫn dắt; dẫn đường; dẫn đầu (trào lưu) |
| **隐瞒** | yǐn mán | giấu giếm; che giấu; giấu (sự thật) |
| **引擎** | yǐn qíng | động cơ |
| **隐情** | yǐn qíng | nỗi niềm thầm kín; ẩn tình; uẩn khúc |
| **引人入胜** | yǐn rén rù shèng | hấp dẫn; lôi cuốn; cuốn hút |
| **引人注目** | yǐn rén zhù mù | thu hút sự chú ý; nổi bật |
| **隐形** | yǐn xíng | vô hình; tàng hình |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **隐性** | yǐn xìng | tiềm ẩn; ngầm; lặn (gen) |
| **引用** | yǐn yòng | trích dẫn; dẫn; tham chiếu |
| **引诱** | yǐn yòu | dụ dỗ; cám dỗ; lôi kéo (làm điều xấu) |
| **隐约** | yǐn yuē | lờ mờ; mơ hồ; thấp thoáng; văng vẳng |
| **印章** | yìn zhāng | con dấu; ấn |
| **印证** | yìn zhèng | chứng thực; xác nhận; bằng chứng |
| **鹰** | yīng | chim ưng; đại bàng |
| **英俊** | yīng jùn | đẹp trai; tuấn tú; anh tuấn |
| **英明** | yīng míng | sáng suốt; anh minh |
| **英勇** | yīng yǒng | anh dũng; dũng cảm |
| **应有尽有** | yīng yǒu jìn yǒu | cái gì cũng có; đầy đủ mọi thứ |
| **荧光** | yíng guāng | huỳnh quang; ánh huỳnh quang |
| **迎合** | yíng hé | chiều theo; chiều lòng; đón ý |
| **赢家** | yíng jiā | người thắng; người chiến thắng |
| **营救** | yíng jiù | cứu; giải cứu; cứu hộ |
| **盈利** | yíng lì | lợi nhuận; tiền lời; sinh lãi; kiếm lời |
| **营利** | yíng lì | kiếm lời; vì lợi nhuận |
| **迎面** | yíng miàn | trước mặt; đối diện; (gió) thổi thẳng vào mặt |
| **营销** | yíng xiāo | tiếp thị |
| **营造** | yíng zào | tạo ra; tạo dựng; xây dựng |
| **影像** | yǐng xiàng | hình ảnh; ảnh |
| **应** | yìng | đáp lại; trả lời; đáp ứng; nhận lời; ứng phó; phù hợp; thích ứng |
| **硬币** | yìng bì | tiền xu; đồng xu |
| **应酬** | yìng chou | giao tiếp xã giao; tiếp khách; thù tạc; buổi tiệc xã giao; cuộc tiếp đãi |
| **应付** | yìng fu | đối phó; ứng phó; làm qua loa; làm chiếu lệ; tạm dùng; tạm đủ |
| **应急** | yìng jí | ứng cứu khẩn cấp; đối phó tình huống khẩn cấp; khẩn cấp; dự phòng |
| **硬朗** | yìng lǎng | khỏe mạnh; quắc thước (người già); cứng cáp; rắn rỏi |
| **硬盘** | yìng pán | ổ cứng |
| **应邀** | yìng yāo | nhận lời mời; theo lời mời |
| **拥护** | yōng hù | ủng hộ; tán thành |
| **庸俗** | yōng sú | tầm thường; dung tục; thô thiển |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **涌** | yǒng | tuôn ra; trào ra; đổ xô; ùa ra |
| **永恒** | yǒng héng | vĩnh hằng; vĩnh cửu; mãi mãi |
| **永久** | yǒng jiǔ | vĩnh viễn; mãi mãi; lâu dài |
| **勇往直前** | yǒng wǎng zhí qián | dũng cảm tiến lên; không lùi bước |
| **踊跃** | yǒng yuè | hăng hái; sôi nổi; nhiệt tình; nhảy nhót |
| **用意** | yòng yì | dụng ý; ý định; mục đích |
| **忧愁** | yōu chóu | buồn rầu; lo âu; sầu muộn |
| **忧虑** | yōu lǜ | lo lắng; băn khoăn; mối lo |
| **优胜劣汰** | yōu shèng liè tài | kẻ mạnh thắng, kẻ yếu bị đào thải |
| **悠闲** | yōu xián | nhàn nhã; thong thả; thảnh thơi |
| **优雅** | yōu yǎ | thanh lịch; tao nhã; duyên dáng |
| **忧郁** | yōu yù | u uất; buồn bã; trầm uất |
| **优越** | yōu yuè | ưu việt; vượt trội; hơn hẳn |
| **邮编** | yóu biān | mã bưu chính |
| **游船** | yóu chuán | thuyền du lịch; tàu du lịch |
| **油画** | yóu huà | tranh sơn dầu |
| **油腻** | yóu nì | nhiều dầu mỡ; béo ngậy; ngấy; đồ ăn béo |
| **油漆** | yóu qī | sơn dầu; nước sơn; quét sơn |
| **尤为** | yóu wéi | đặc biệt; nhất là; càng |
| **游行** | yóu xíng | diễu hành; biểu tình; cuộc diễu hành; cuộc biểu tình |
| **犹豫不决** | yóu yù bù jué | do dự không quyết; lưỡng lự |
| **邮政** | yóu zhèng | bưu chính; bưu điện |
| **由衷** | yóu zhōng | từ đáy lòng; chân thành |
| **有待** | yǒu dài | còn phải; còn chờ; cần (thêm) |
| **有的放矢** | yǒu dì fàng shǐ | bắn tên có đích; làm việc có mục tiêu rõ ràng |
| **友人** | yǒu rén | bạn bè; bằng hữu |
| **友善** | yǒu shàn | thân thiện; hữu hảo |
| **有声有色** | yǒu shēng yǒu sè | sinh động; sống động; hấp dẫn |
| **有条不紊** | yǒu tiáo bù wěn | ngăn nắp; đâu ra đấy; có trình tự |
| **有望** | yǒu wàng | có hy vọng; có triển vọng |
| **有幸** | yǒu xìng | có vinh hạnh; may mắn được |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **有意** | yǒu yì | cố ý; cố tình; có ý định; có ý; để ý (đến ai) |
| **有朝一日** | yǒu zhāo yī rì | một ngày nào đó; có ngày |
| **诱饵** | yòu ěr | mồi; mồi nhử |
| **诱发** | yòu fā | gây ra; dẫn đến; làm phát sinh |
| **诱惑** | yòu huò | cám dỗ; dụ dỗ; lôi cuốn; hấp dẫn |
| **诱人** | yòu rén | hấp dẫn; quyến rũ |
| **幼稚** | yòu zhì | ấu trĩ; trẻ con; ngây ngô; non nớt |
| **淤泥** | yū ní | bùn lắng; bùn đọng; phù sa |
| **余** | yú | thừa; dư; còn lại; phần dư; hơn; trên (sau số); sau |
| **渔船** | yú chuán | thuyền đánh cá; tàu cá |
| **愚蠢** | yú chǔn | ngu xuẩn; ngu ngốc |
| **余地** | yú dì | chỗ trống; dư địa; khoảng trống (để xoay xở) |
| **愚公移山** | yú gōng yí shān | Ngu Công dời núi; kiên trì bền bỉ ắt thành công |
| **舆论** | yú lùn | dư luận |
| **愚昧** | yú mèi | ngu muội; dốt nát; lạc hậu |
| **渔民** | yú mín | ngư dân; người đánh cá |
| **逾期** | yú qī | quá hạn; trễ hạn |
| **愉悦** | yú yuè | vui vẻ; vui sướng; hân hoan; niềm vui |
| **与否** | yǔ fǒu | hay không; có hay không |
| **与日俱增** | yǔ rì jù zēng | ngày càng tăng; tăng lên từng ngày |
| **与时俱进** | yǔ shí jù jìn | theo kịp thời đại; tiến cùng thời đại |
| **予以** | yǔ yǐ | dành cho; cho; tiến hành; áp dụng (xử phạt...) |
| **与众不同** | yǔ zhòng bù tóng | khác người; khác biệt; nổi bật; độc đáo |
| **宇宙** | yǔ zhòu | vũ trụ |
| **玉** | yù | ngọc |
| **愈** | yù | càng... càng; khỏi (bệnh); lành; hơn; tốt hơn |
| **预备** | yù bèi | chuẩn bị; sửa soạn; dự bị |
| **预感** | yù gǎn | linh cảm; dự cảm |
| **预告** | yù gào | báo trước; thông báo trước; đoạn giới thiệu (phim); đoạn quảng cáo trước |
| **愈合** | yù hé | lành lại; liền (vết thương) |
| **愈加** | yù jiā | càng; càng thêm; ngày càng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **预见** | yù jiàn | dự đoán; nhìn thấy trước; tầm nhìn xa |
| **预警** | yù jǐng | cảnh báo sớm; báo động trước |
| **郁闷** | yù mèn | buồn bực; buồn chán; bức bối |
| **遇难** | yù nàn | tử nạn; chết trong tai nạn; gặp nạn qua đời |
| **预赛** | yù sài | vòng loại; thi đấu vòng loại |
| **预示** | yù shì | báo hiệu; báo trước |
| **预售** | yù shòu | bán trước; đặt mua trước |
| **预算** | yù suàn | ngân sách; dự toán |
| **遇险** | yù xiǎn | gặp nạn; gặp nguy hiểm |
| **预先** | yù xiān | trước; sẵn; từ trước |
| **预言** | yù yán | tiên đoán; dự đoán; lời tiên tri |
| **寓言** | yù yán | ngụ ngôn; truyện ngụ ngôn |
| **愈演愈烈** | yù yǎn yù liè | ngày càng gay gắt; ngày càng nghiêm trọng |
| **寓意** | yù yì | ngụ ý; hàm ý; ý nghĩa ẩn dụ; bài học; ý nghĩa giáo dục |
| **预兆** | yù zhào | điềm báo; dấu hiệu báo trước; báo trước |
| **冤** | yuān | oan; oan ức; thù oán; (khẩu ngữ) thiệt; uổng công |
| **冤枉** | yuān wang | đổ oan; vu cho; oan ức; uổng công; không đáng |
| **渊源** | yuān yuán | nguồn gốc; cội nguồn; mối quan hệ; mối liên hệ sâu xa |
| **原创** | yuán chuàng | sáng tác (độc đáo); nguyên bản; độc đáo; tác phẩm gốc |
| **缘分** | yuán fèn | duyên; duyên phận |
| **原告** | yuán gào | nguyên đơn; bên nguyên |
| **缘故** | yuán gù | duyên cớ; nguyên do; lý do |
| **元老** | yuán lǎo | nguyên lão; bậc lão thành; người kỳ cựu |
| **园区** | yuán qū | khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu; khuôn viên |
| **源泉** | yuán quán | mạch nước; cội nguồn; suối nguồn (nghĩa bóng) |
| **元首** | yuán shǒu | nguyên thủ (quốc gia) |
| **源头** | yuán tóu | nguồn; đầu nguồn; khởi nguồn; căn nguyên |
| **原型** | yuán xíng | nguyên mẫu; mẫu ban đầu; hình mẫu |
| **源源不断** | yuán yuán bù duàn | liên tục không ngừng; nườm nượp không dứt |
| **源远流长** | yuán yuǎn liú cháng | lâu đời; có nguồn gốc xa xưa |
| **原汁原味** | yuán zhī yuán wèi | hương vị nguyên bản; nguyên chất; chân thực; đúng gốc |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **援助** | yuán zhù | viện trợ; giúp đỡ; hỗ trợ |
| **原装** | yuán zhuāng | hàng nguyên đai nguyên kiện; hàng chính hãng; nhập khẩu nguyên chiếc |
| **远见** | yuǎn jiàn | tầm nhìn xa; nhìn xa trông rộng |
| **远近闻名** | yuǎn jìn wén míng | nổi tiếng gần xa; tiếng tăm lừng lẫy |
| **怨** | yuàn | oán trách; trách móc; oán hận; oán giận |
| **怨恨** | yuàn hèn | oán hận; căm giận; mối hận |
| **怨气** | yuàn qì | oán khí; bực tức; bất bình |
| **院士** | yuàn shì | viện sĩ |
| **怨言** | yuàn yán | lời oán trách; lời phàn nàn |
| **曰** | yuē | nói; rằng |
| **约定俗成** | yuē dìng sú chéng | thành lệ do thói quen lâu đời; được mọi người quy ước chung |
| **乐队** | yuè duì | ban nhạc; dàn nhạc |
| **悦耳** | yuè ěr | êm tai; dễ nghe; du dương |
| **越发** | yuè fā | càng; càng thêm; càng ngày càng |
| **岳父** | yuè fù | bố vợ; nhạc phụ |
| **越过** | yuè guò | vượt qua; băng qua |
| **阅览** | yuè lǎn | đọc; xem (sách báo) |
| **阅历** | yuè lì | kinh nghiệm sống; từng trải |
| **岳母** | yuè mǔ | mẹ vợ; nhạc mẫu |
| **乐谱** | yuè pǔ | nhạc phổ; bản nhạc |
| **晕头转向** | yūn tóu zhuàn xiàng | choáng váng; quay cuồng; rối trí; mất phương hướng |
| **陨石** | yǔn shí | thiên thạch |
| **熨** | yùn | là; ủi (quần áo); bàn là; bàn ủi |
| **蕴藏** | yùn cáng | chứa đựng; tiềm ẩn |
| **运筹帷幄** | yùn chóu wéi wò | bày mưu tính kế; hoạch định chiến lược |
| **孕妇** | yùn fù | phụ nữ mang thai; thai phụ |
| **蕴含** | yùn hán | chứa đựng; hàm chứa |
| **运河** | yùn hé | kênh đào |
| **酝酿** | yùn niàng | ủ (rượu); lên men; nhen nhóm; dần hình thành; ấp ủ; cân nhắc; trao đổi trước |
| **运算** | yùn suàn | tính toán; làm phép tính; phép toán |
| **韵味** | yùn wèi | nét duyên; dư vị; phong vị |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **孕育** | yùn yù | mang thai; thai nghén; ấp ủ; nuôi dưỡng; hình thành |
| **运转** | yùn zhuǎn | vận hành; hoạt động; quay; xoay vòng |
| **运作** | yùn zuò | vận hành; hoạt động; sự vận hành |
| **砸** | zá | đập; nện; làm vỡ; hỏng; thất bại |
| **杂技** | zá jì | xiếc; tạp kỹ; nhào lộn |
| **杂交** | zá jiāo | lai; lai giống; lai tạo |
| **杂乱无章** | zá luàn wú zhāng | lộn xộn; hỗn loạn không có trật tự |
| **栽** | zāi | trồng; cắm; dựng; ngã; té; gán (tội); đổ (lỗi) |
| **栽培** | zāi péi | trồng trọt; vun trồng; bồi dưỡng; đào tạo; nâng đỡ |
| **栽赃** | zāi zāng | vu oan giá họa; đổ tội (bằng cách cài tang vật) |
| **宰** | zǎi | giết mổ; làm thịt; chặt chém; bắt chẹt (giá) |
| **再度** | zài dù | lần nữa; một lần nữa |
| **再接再厉** | zài jiē zài lì | tiếp tục cố gắng; không ngừng nỗ lực |
| **在所难免** | zài suǒ nán miǎn | khó tránh khỏi; không thể tránh được |
| **载体** | zài tǐ | vật mang; vật chứa; phương tiện; phương tiện truyền tải |
| **再现** | zài xiàn | tái hiện; tái tạo lại |
| **在职** | zài zhí | đang làm việc; đương chức; tại chức (vừa làm vừa học) |
| **攒** | zǎn | dành dụm; tích cóp; gom góp; thu gom |
| **暂** | zàn | tạm; tạm thời |
| **赞不绝口** | zàn bù jué kǒu | khen không ngớt lời; tấm tắc khen ngợi |
| **赞美** | zàn měi | ca ngợi; tán dương; ngợi khen |
| **暂且** | zàn qiě | tạm thời; tạm; trước mắt |
| **赞叹** | zàn tàn | trầm trồ khen ngợi |
| **赞许** | zàn xǔ | khen ngợi; tán thưởng; tán thành |
| **赞扬** | zàn yáng | khen ngợi; biểu dương; ca ngợi |
| **赞助** | zàn zhù | tài trợ; ủng hộ |
| **葬** | zàng | chôn cất; mai táng |
| **葬礼** | zàng lǐ | tang lễ; đám tang |
| **糟粕** | zāo pò | cặn bã; bã; thứ vô giá trị |
| **糟蹋** | zāo tà | lãng phí; phí phạm; chà đạp; giày xéo; làm nhục; xúc phạm |
| **遭殃** | zāo yāng | gặp tai họa; chịu vạ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| 凿 | záo | cái đục; đục; khoét; đào |
| 枣 | zǎo | táo tàu; táo đỏ |
| 早年 | zǎo nián | những năm trước; hồi trước; thời trẻ; thuở nhỏ |
| 早日 | zǎo rì | sớm; một ngày gần đây; ngày trước |
| 灶 | zào | bếp; bếp lò; nhà ăn tập thể; căng tin |
| 造福 | zào fú | mang lại lợi ích; tạo phúc |
| 造价 | zào jià | giá thành; chi phí xây dựng |
| 造假 | zào jiǎ | làm giả; giả mạo; làm hàng giả |
| 造就 | zào jiù | đào tạo; bồi dưỡng; tạo nên; thành tựu |
| 则 | zé | thì; lại; quy tắc; chuẩn mực; mẩu; bài (tin tức) |
| 责备 | zé bèi | trách mắng; khiển trách; trách móc |
| 责怪 | zé guài | trách; trách móc; đổ lỗi |
| 贼 | zéi | kẻ trộm; kẻ cắp; kẻ phản bội; giặc; gian xảo; ranh ma; cực kỳ; rất |
| 增产 | zēng chǎn | tăng sản lượng; tăng gia sản xuất |
| 增收 | zēng shōu | tăng thu nhập; tăng thu; thu thêm (phí, thuế) |
| 增速 | zēng sù | tốc độ tăng trưởng; tăng tốc |
| 增添 | zēng tiān | thêm; tăng thêm |
| 增值 | zēng zhí | tăng giá trị; giá trị gia tăng |
| 渣 | zhā | bã; cặn; xỉ; vụn (bánh) |
| 扎根 | zhā gēn | bén rễ; cắm rễ |
| 扎实 | zhā shi | vững chắc; chắc chắn; thiết thực; cẩn thận; chắc tay |
| 闸 | zhá | phanh; thắng; cửa cống; đập nước; cầu dao điện |
| 眨眼 | zhǎ yǎn | chớp mắt; nháy mắt; thoáng chốc; trong chớp nhoáng |
| 榨 | zhà | ép; vắt; máy ép |
| 炸弹 | zhà dàn | bom |
| 诈骗 | zhà piàn | lừa đảo; lừa gạt |
| 炸药 | zhà yào | thuốc nổ |
| 摘要 | zhāi yào | tóm tắt; bản tóm tắt |
| 债 | zhài | nợ; món nợ |
| 债券 | zhài quàn | trái phiếu |
| 债务 | zhài wù | nợ; khoản nợ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **沾** | zhān | dính; vấy; chạm vào; đụng tới; hưởng lây; được nhờ |
| **占卜** | zhān bǔ | bói toán; xem bói |
| **沾光** | zhān guāng | hưởng lây; được nhờ (nhờ quan hệ với người khác) |
| **瞻仰** | zhān yǎng | chiêm ngưỡng; kính viếng |
| **斩** | zhǎn | chém; chặt |
| **盏** | zhǎn | (lượng từ cho đèn) ngọn; cái; chén nhỏ |
| **斩钉截铁** | zhǎn dīng jié tiě | dứt khoát; quả quyết; chắc như đinh đóng cột |
| **展望** | zhǎn wàng | triển vọng; viễn cảnh; nhìn về tương lai; hướng tới |
| **辗转** | zhǎn zhuǎn | trằn trọc (trên giường); qua nhiều tay; gián tiếp; lưu lạc; đi nhiều nơi |
| **蘸** | zhàn | chấm; nhúng |
| **战场** | zhàn chǎng | chiến trường |
| **绽放** | zhàn fàng | nở rộ; bừng nở |
| **站立** | zhàn lì | đứng; đứng thẳng |
| **占领** | zhàn lǐng | chiếm đóng; chiếm lĩnh |
| **战略** | zhàn lüè | chiến lược |
| **战士** | zhàn shì | chiến sĩ; người lính |
| **战术** | zhàn shù | chiến thuật |
| **战役** | zhàn yì | chiến dịch |
| **占用** | zhàn yòng | chiếm dụng; chiếm |
| **战友** | zhàn yǒu | chiến hữu; đồng đội |
| **章程** | zhāng chéng | điều lệ; quy chế; nội quy |
| **张灯结彩** | zhāng dēng jié cǎi | treo đèn kết hoa |
| **张贴** | zhāng tiē | dán (thông báo, áp phích); niêm yết |
| **张扬** | zhāng yáng | phô trương; khoe khoang; làm ầm lên; để lộ ra |
| **掌舵** | zhǎng duò | cầm lái (tàu thuyền); lèo lái; chèo lái (tổ chức) |
| **涨幅** | zhǎng fú | mức tăng; biên độ tăng |
| **掌管** | zhǎng guǎn | quản lý; nắm giữ; phụ trách |
| **长相** | zhǎng xiàng | diện mạo; ngoại hình; tướng mạo |
| **涨** | zhàng | phình to; trương lên; nở ra; (mặt) đỏ bừng |
| **胀** | zhàng | trương; phồng lên; nở ra; chướng; đầy (bụng); căng tức |
| **帐篷** | zhàng peng | lều; lều bạt |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **招标** | zhāo biāo | mời thầu; gọi thầu |
| **招揽** | zhāo lǎn | chào mời; lôi kéo (khách hàng) |
| **招募** | zhāo mù | chiêu mộ; tuyển mộ |
| **招牌** | zhāo pai | biển hiệu; bảng hiệu; danh tiếng; thương hiệu |
| **朝气蓬勃** | zhāo qì péng bó | tràn đầy sức sống; hừng hực khí thế; năng động |
| **朝三暮四** | zhāo sān mù sì | thay đổi thất thường; sớm nắng chiều mưa |
| **招商** | zhāo shāng | thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư; tìm đối tác kinh doanh |
| **招数** | zhāo shù | chiêu; chiêu thức; mánh khóe; thủ đoạn; nước cờ |
| **朝夕相处** | zhāo xī xiāng chǔ | sớm tối bên nhau; gắn bó bên nhau |
| **着迷** | zháo mí | say mê; mê mẩn; bị cuốn hút |
| **沼泽** | zhǎo zé | đầm lầy; vùng lầy |
| **罩** | zhào | cái chụp; cái lồng; vỏ bọc; che; phủ; chụp lên |
| **照办** | zhào bàn | làm theo; làm đúng như yêu cầu |
| **照常** | zhào cháng | như thường lệ |
| **召集** | zhào jí | triệu tập; tập hợp |
| **照例** | zhào lì | theo lệ thường; như thường lệ |
| **照料** | zhào liào | chăm sóc; trông nom |
| **照射** | zhào shè | chiếu; chiếu sáng; rọi; chiếu xạ |
| **肇事** | zhào shì | gây ra tai nạn; gây chuyện; gây rối |
| **兆头** | zhào tou | điềm; điềm báo |
| **照样** | zhào yàng | vẫn như cũ; như thường; theo mẫu; y như vậy |
| **照耀** | zhào yào | chiếu sáng; rọi sáng |
| **遮** | zhē | che; che khuất; che chắn; che giấu; giấu |
| **遮挡** | zhē dǎng | che chắn; che |
| **遮盖** | zhē gài | che phủ; phủ lên; che đậy; giấu giếm |
| **折腾** | zhē teng | trằn trọc; lăn qua lăn lại; làm đi làm lại; bày vẽ; hành hạ; làm khổ; phung phí |
| **折叠** | zhé dié | gấp; gập; xếp lại |
| **折合** | zhé hé | quy đổi; đổi ra; tương đương; bằng |
| **哲理** | zhé lǐ | triết lý |
| **折磨** | zhé mó | hành hạ; giày vò; dằn vặt |
| **折射** | zhé shè | khúc xạ; phản ánh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **珍藏** | zhēn cáng | cất giữ cẩn thận; sưu tầm; đồ sưu tầm quý |
| **侦查** | zhēn chá | điều tra; trinh sát |
| **针锋相对** | zhēn fēng xiāng duì | ăn miếng trả miếng; đối chọi gay gắt |
| **针灸** | zhēn jiǔ | châm cứu |
| **真空** | zhēn kōng | chân không |
| **真理** | zhēn lǐ | chân lý |
| **真情** | zhēn qíng | chân tình; tình cảm thật; sự thật; tình hình thực tế |
| **真是** | zhēn shi | thật là; quả thật; (tỏ ý bực mình) thiệt tình |
| **珍视** | zhēn shì | trân trọng; quý trọng |
| **侦探** | zhēn tàn | thám tử; trinh thám; dò thám |
| **珍稀** | zhēn xī | quý hiếm |
| **真心** | zhēn xīn | thật lòng; chân thành |
| **真挚** | zhēn zhì | chân thành; chân thật; thắm thiết |
| **珍重** | zhēn zhòng | trân trọng; quý trọng; bảo trọng (lời chúc) |
| **斟酌** | zhēn zhuó | cân nhắc; suy xét; đắn đo |
| **枕** | zhěn | gối; gối đầu; kê đầu |
| **诊所** | zhěn suǒ | phòng khám |
| **震** | zhèn | rung; rung chuyển; chấn động; kinh ngạc; sửng sốt |
| **震荡** | zhèn dàng | chấn động; rung chuyển; dao động; biến động |
| **阵地** | zhèn dì | trận địa; vị trí chiến đấu; mặt trận; địa bàn (hoạt động) |
| **镇定** | zhèn dìng | bình tĩnh; điềm tĩnh; trấn tĩnh |
| **振动** | zhèn dòng | rung; rung động; dao động |
| **震动** | zhèn dòng | rung; rung động; chấn động; gây xôn xao |
| **振奋** | zhèn fèn | phấn chấn; hăng hái; khích lệ; cổ vũ |
| **震撼** | zhèn hàn | chấn động; gây sốc; choáng ngợp; ấn tượng mạnh |
| **镇静** | zhèn jìng | bình tĩnh; điềm tĩnh |
| **震惊** | zhèn jīng | sửng sốt; bàng hoàng; gây chấn động |
| **阵容** | zhèn róng | thế trận; đội ngũ bày trận; đội hình; dàn (cầu thủ, diễn viên) |
| **振兴** | zhèn xīng | chấn hưng; phục hưng; vực dậy |
| **阵营** | zhèn yíng | phe; trận tuyến; phe phái |
| **振作** | zhèn zuò | phấn chấn; lấy lại tinh thần; vực dậy; khích lệ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **征** | zhēng | chinh chiến; hành quân xa; tuyển mộ; trưng tập; thu (thuế); trưng cầu (ý kiến); tìm (bản thảo) |
| **蒸** | zhēng | hấp; bốc hơi |
| **争辩** | zhēng biàn | tranh cãi; cãi lý; biện bạch |
| **争端** | zhēng duān | tranh chấp; xung đột |
| **蒸发** | zhēng fā | bốc hơi; bay hơi |
| **争分夺秒** | zhēng fēn duó miǎo | tranh thủ từng phút từng giây; chạy đua với thời gian |
| **征服** | zhēng fú | chinh phục |
| **争光** | zhēng guāng | làm rạng danh; mang lại vinh quang; giành vinh dự |
| **征集** | zhēng jí | thu thập; trưng cầu; kêu gọi (ý kiến, bài); tuyển mộ (lính) |
| **症结** | zhēng jié | mấu chốt; căn nguyên (của vấn đề); điểm vướng mắc; bế tắc |
| **争气** | zhēng qì | không chịu thua kém; cố gắng vươn lên |
| **征收** | zhēng shōu | đánh thuế; thu thuế; trưng thu |
| **争相** | zhēng xiāng | tranh nhau; đua nhau |
| **争先恐后** | zhēng xiān kǒng hòu | tranh nhau lên trước; chen lấn nhau |
| **正月** | zhēng yuè | tháng giêng |
| **挣扎** | zhēng zhá | giãy giụa; vùng vẫy; vật lộn; đấu tranh (với khó khăn) |
| **争执** | zhēng zhí | tranh chấp; tranh cãi; bất đồng |
| **整顿** | zhěng dùn | chấn chỉnh; chỉnh đốn; củng cố |
| **整合** | zhěng hé | tích hợp; hợp nhất; sắp xếp lại |
| **整洁** | zhěng jié | ngăn nắp; gọn gàng; sạch sẽ |
| **拯救** | zhěng jiù | cứu; cứu vớt |
| **整数** | zhěng shù | số nguyên; số tròn |
| **整治** | zhěng zhì | chỉnh đốn; chấn chỉnh; tu sửa; cải tạo; trị (ai); xử |
| **正版** | zhèng bǎn | có bản quyền; chính hãng; bản chính |
| **正当** | zhèng dàng | chính đáng; hợp lý; đúng đắn; đàng hoàng; lương thiện |
| **政党** | zhèng dǎng | chính đảng; đảng phái |
| **正经** | zhèng jīng | đứng đắn; đàng hoàng; nghiêm túc; nghiêm chỉnh; chính quy; đạt chuẩn |
| **正能量** | zhèng néng liàng | năng lượng tích cực |
| **正气** | zhèng qì | chính khí; khí tiết ngay thẳng; tác phong lành mạnh; bầu không khí trong sạch |
| **政权** | zhèng quán | chính quyền |
| **证券** | zhèng quàn | chứng khoán |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **证人** | zhèng rén | nhân chứng; người làm chứng |
| **正视** | zhèng shì | nhìn thẳng vào; đối mặt |
| **正直** | zhèng zhí | chính trực; ngay thẳng |
| **郑重** | zhèng zhòng | trịnh trọng; nghiêm túc; nghiêm trang |
| **正宗** | zhèng zōng | chính tông; chính gốc; chính thống (trường phái) |
| **之** | zhī | của; nó; điều đó |
| **织** | zhī | dệt; đan |
| **之际** | zhī jì | trong lúc; vào thời điểm |
| **知己** | zhī jǐ | tri kỷ; bạn thân; thân thiết |
| **支架** | zhī jià | giá đỡ; khung đỡ; chống đỡ |
| **知觉** | zhī jué | tri giác; cảm giác; ý thức; sự tỉnh táo |
| **支流** | zhī liú | nhánh sông; chi lưu |
| **芝麻** | zhī ma | vừng; mè |
| **支配** | zhī pèi | chi phối; khống chế; sắp xếp; phân bổ |
| **支票** | zhī piào | séc; chi phiếu |
| **知识分子** | zhī shi fèn zǐ | trí thức; giới trí thức |
| **肢体** | zhī tǐ | tứ chi; chân tay; cơ thể |
| **支援** | zhī yuán | chi viện; hỗ trợ; ủng hộ |
| **支柱** | zhī zhù | trụ cột; cột chống |
| **知足** | zhī zú | biết đủ; hài lòng với những gì mình có |
| **知足常乐** | zhī zú cháng lè | biết đủ thì luôn vui; tri túc thường lạc |
| **职称** | zhí chēng | chức danh (nghề nghiệp); học hàm |
| **直达** | zhí dá | đi thẳng đến; (tàu, chuyến bay) thẳng; không quá cảnh |
| **执法** | zhí fǎ | thực thi pháp luật; thi hành pháp luật |
| **直观** | zhí guān | trực quan |
| **直径** | zhí jìng | đường kính |
| **直觉** | zhí jué | trực giác |
| **职能** | zhí néng | chức năng |
| **值钱** | zhí qián | đáng giá; có giá trị; đáng tiền |
| **直升机** | zhí shēng jī | máy bay trực thăng |
| **直视** | zhí shì | nhìn thẳng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **直线** | zhí xiàn | đường thẳng; (tăng, giảm) mạnh; vùn vụt |
| **直辖市** | zhí xiá shì | thành phố trực thuộc trung ương |
| **执意** | zhí yì | nhất quyết; khăng khăng |
| **执照** | zhí zhào | giấy phép |
| **直至** | zhí zhì | cho đến; mãi đến |
| **执着** | zhí zhuó | kiên trì; bền bỉ; tận tâm; cố chấp; khư khư |
| **纸币** | zhǐ bì | giấy bạc; tiền giấy |
| **指标** | zhǐ biāo | chỉ tiêu; chỉ số; tiêu chí |
| **止步** | zhǐ bù | dừng bước; dừng lại |
| **指点** | zhǐ diǎn | chỉ bảo; hướng dẫn; chỉ ra; chỉ trỏ; bàn tán; chê bai |
| **只管** | zhǐ guǎn | cứ việc; cứ tự nhiên; chỉ lo; chỉ biết (mỗi việc) |
| **指甲** | zhǐ jia | móng tay |
| **指教** | zhǐ jiào | chỉ giáo; chỉ bảo; góp ý |
| **指控** | zhǐ kòng | buộc tội; tố cáo; lời cáo buộc |
| **指令** | zhǐ lìng | mệnh lệnh; chỉ thị; chỉ lệnh |
| **指南** | zhǐ nán | sách hướng dẫn; cẩm nang; chỉ dẫn; chỉ lối |
| **纸上谈兵** | zhǐ shàng tán bīng | bàn việc binh trên giấy; lý thuyết suông |
| **指手画脚** | zhǐ shǒu huà jiǎo | khoa tay múa chân; chỉ trỏ; chỉ trích lung tung; ra lệnh bừa bãi |
| **指数** | zhǐ shù | chỉ số; số mũ (toán) |
| **指望** | zhǐ wàng | trông mong; trông chờ; trông cậy; hi vọng |
| **指纹** | zhǐ wén | vân tay; dấu vân tay |
| **指向** | zhǐ xiàng | hướng về; chỉ về; nhằm vào; hướng chỉ |
| **指引** | zhǐ yǐn | chỉ dẫn; hướng dẫn; dẫn đường |
| **旨在** | zhǐ zài | nhằm; nhằm mục đích |
| **致** | zhì | gửi; bày tỏ; dồn hết (tâm sức); gây ra; dẫn đến |
| **置** | zhì | đặt; để; lắp đặt; bố trí; mua sắm (đồ đạc) |
| **治安** | zhì ān | an ninh trật tự; trị an |
| **制裁** | zhì cái | trừng trị; xử phạt; trừng phạt (kinh tế); cấm vận |
| **致辞** | zhì cí | phát biểu; đọc diễn văn; nói lời chúc mừng |
| **至此** | zhì cǐ | đến đây; đến lúc này; đến mức này |
| **质地** | zhì dì | chất liệu; kết cấu (vải, gỗ...); phẩm chất; tính cách |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **制服** | zhì fú | đồng phục; khuất phục; chế ngự |
| **制服** | zhì fú | đồng phục; khuất phục; chế ngự |
| **致富** | zhì fù | làm giàu; trở nên giàu có |
| **滞后** | zhì hòu | tụt hậu; chậm trễ; chậm hơn |
| **致敬** | zhì jìng | chào; chào kính; bày tỏ lòng kính trọng; tri ân |
| **滞留** | zhì liú | mắc kẹt lại; bị giữ lại; đọng lại; lưu lại (không tan) |
| **致力于** | zhì lì yú | dốc sức vào; tận tâm cho; nỗ lực vì |
| **致命** | zhì mìng | chết người; gây tử vong; chí mạng; nghiêm trọng |
| **稚嫩** | zhì nèn | non nớt; non trẻ; mềm mại; non tơ |
| **质朴** | zhì pǔ | chất phác; mộc mạc; giản dị |
| **志气** | zhì qì | chí khí; ý chí; hoài bão |
| **智商** | zhì shāng | chỉ số thông minh (IQ) |
| **致使** | zhì shǐ | khiến cho; dẫn đến |
| **质问** | zhì wèn | chất vấn; hỏi vặn |
| **窒息** | zhì xī | ngạt thở; nghẹt thở; bóp nghẹt; kìm hãm |
| **志向** | zhì xiàng | chí hướng; hoài bão; lý tưởng |
| **治愈** | zhì yù | chữa khỏi; trị khỏi; chữa lành (tâm hồn); ấm áp |
| **志愿** | zhì yuàn | nguyện vọng; chí hướng; tình nguyện |
| **制约** | zhì yuē | kìm hãm; hạn chế; ràng buộc; chi phối |
| **制止** | zhì zhǐ | ngăn chặn; ngăn cản; chặn đứng |
| **钟** | zhōng | đồng hồ; giờ; tiếng đồng hồ; chuông |
| **忠诚** | zhōng chéng | trung thành; chung thủy; tận tụy |
| **终端** | zhōng duān | thiết bị đầu cuối; điểm cuối; phần cuối |
| **忠告** | zhōng gào | khuyên nhủ; khuyên răn; lời khuyên chân thành |
| **终极** | zhōng jí | tối thượng; cuối cùng; tột cùng |
| **终结** | zhōng jié | kết thúc; chấm dứt; hồi kết |
| **终究** | zhōng jiū | rốt cuộc; suy cho cùng; cuối cùng |
| **中立** | zhōng lì | trung lập |
| **终生** | zhōng shēng | suốt đời; cả đời; trọn đời |
| **忠实** | zhōng shí | trung thành; sát thực; đúng nguyên bản |
| **中途** | zhōng tú | giữa đường; nửa chừng; giữa chừng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **忠心** | zhōng xīn | lòng trung thành; trung thành; tận tâm |
| **衷心** | zhōng xīn | chân thành; từ đáy lòng; thành tâm |
| **中性** | zhōng xìng | trung tính; giống trung (ngữ pháp) |
| **中叶** | zhōng yè | giữa (thế kỷ, triều đại); thời kỳ giữa |
| **中庸** | zhōng yōng | Trung Dung (sách kinh điển Nho giáo); ôn hòa; vừa phải; tầm thường; bình thường |
| **忠于** | zhōng yú | trung thành với |
| **忠贞** | zhōng zhēn | trung thành; chung thủy son sắt |
| **中止** | zhōng zhǐ | ngừng giữa chừng; đình chỉ; gián đoạn |
| **终止** | zhōng zhǐ | chấm dứt; đình chỉ; kết thúc |
| **肿瘤** | zhǒng liú | khối u |
| **种族** | zhǒng zú | chủng tộc |
| **仲裁** | zhòng cái | trọng tài; phân xử |
| **重创** | zhòng chuāng | gây thiệt hại nặng nề; đánh thiệt hại nặng |
| **重量级** | zhòng liàng jí | hạng nặng (thể thao); tầm cỡ; có sức nặng |
| **重任** | zhòng rèn | trọng trách; trách nhiệm nặng nề |
| **重型** | zhòng xíng | hạng nặng; cỡ lớn |
| **重用** | zhòng yòng | trọng dụng |
| **众志成城** | zhòng zhì chéng chéng | muôn người một lòng; đoàn kết là sức mạnh |
| **重中之重** | zhòng zhōng zhī zhòng | quan trọng nhất trong những điều quan trọng; ưu tiên hàng đầu |
| **周密** | zhōu mì | chu đáo; kỹ lưỡng; chặt chẽ |
| **周岁** | zhōu suì | tuổi tròn; tuổi đủ; thôi nôi; đầy năm (của trẻ) |
| **周旋** | zhōu xuán | giao thiệp; xã giao; đối phó; xoay xở; quay vòng; lượn vòng |
| **周折** | zhōu zhé | trắc trở; quanh co; rắc rối |
| **周转** | zhōu zhuǎn | luân chuyển; quay vòng (vốn, hàng); xoay xở (tiền bạc) |
| **皱** | zhòu | nhăn; nhàu; cau (mày); nhíu; nếp nhăn |
| **骤然** | zhòu rán | đột nhiên; bỗng nhiên |
| **皱纹** | zhòu wén | nếp nhăn |
| **昼夜** | zhòu yè | ngày đêm; một ngày một đêm; suốt ngày suốt đêm; liên tục |
| **朱红** | zhū hóng | màu đỏ son; đỏ thắm |
| **诸如此类** | zhū rú cǐ lèi | những thứ như thế; vân vân |
| **诸位** | zhū wèi | các vị; thưa quý vị |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **竹竿** | zhú gān | sào tre; cây sào tre |
| **逐年** | zhú nián | theo từng năm; năm này qua năm khác |
| **逐一** | zhú yī | từng cái một |
| **拄** | zhǔ | chống (gậy) |
| **主编** | zhǔ biān | tổng biên tập; chủ biên |
| **主打** | zhǔ dǎ | chủ lực; chủ đạo; tập trung vào; chủ yếu hướng tới |
| **嘱咐** | zhǔ fù | dặn dò; căn dặn |
| **主力** | zhǔ lì | chủ lực; lực lượng chính |
| **主权** | zhǔ quán | chủ quyền |
| **主人公** | zhǔ rén gōng | nhân vật chính |
| **主体** | zhǔ tǐ | phần chính; bộ phận chủ yếu; chủ thể |
| **主题曲** | zhǔ tí qǔ | bài hát chủ đề; nhạc chủ đề |
| **嘱托** | zhǔ tuō | dặn dò; gửi gắm; nhờ cậy; phó thác |
| **主页** | zhǔ yè | trang chủ |
| **主义** | zhǔ yì | chủ nghĩa |
| **主宰** | zhǔ zǎi | chi phối; thống trị; nắm quyền; chúa tể; đấng tối cao |
| **注** | zhù | rót; đổ vào; chú thích; ghi chú |
| **驻** | zhù | đóng (quân); đồn trú; thường trú (tại); dừng lại |
| **筑** | zhù | xây; xây dựng; đắp |
| **贮藏** | zhù cáng | cất giữ; dự trữ; tích trữ |
| **著称** | zhù chēng | nổi tiếng (về); được biết đến (là) |
| **住处** | zhù chù | chỗ ở; nơi ở |
| **注定** | zhù dìng | định sẵn; số phận đã định; chắc chắn sẽ |
| **住户** | zhù hù | hộ dân; cư dân |
| **助力** | zhù lì | giúp sức; hỗ trợ; sự trợ giúp; trợ lực |
| **注射** | zhù shè | tiêm; chích |
| **注视** | zhù shì | chăm chú nhìn; nhìn chằm chằm; theo dõi sát |
| **注释** | zhù shì | chú thích; chú giải |
| **助威** | zhù wēi | cổ vũ; reo hò cổ động |
| **注销** | zhù xiāo | hủy bỏ; xóa (đăng ký); đăng xuất (tài khoản) |
| **蛀牙** | zhù yá | sâu răng |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **铸造** | zhù zào | đúc (kim loại) |
| **驻扎** | zhù zhā | đóng quân; đồn trú |
| **柱子** | zhù zi | cột; cây cột; trụ |
| **驻足** | zhù zú | dừng chân; dừng bước |
| **爪子** | zhuǎ zi | móng vuốt; vuốt (động vật) |
| **拽** | zhuài | kéo; lôi; giật |
| **专长** | zhuān cháng | sở trường; chuyên môn; năng khiếu riêng |
| **专程** | zhuān chéng | cất công (đến); chuyên để (đi việc đó) |
| **专柜** | zhuān guì | quầy chuyên bán; quầy hàng riêng (của một nhãn hàng) |
| **专辑** | zhuān jí | album (nhạc); đĩa nhạc; số chuyên đề; tuyển tập |
| **专栏** | zhuān lán | chuyên mục |
| **专卖** | zhuān mài | độc quyền mua bán; chuyên doanh; chuyên bán |
| **专人** | zhuān rén | người chuyên trách; người được cử riêng |
| **专项** | zhuān xiàng | chuyên biệt; chuyên đề; hạng mục riêng |
| **专职** | zhuān zhí | chuyên trách; làm toàn thời gian |
| **专制** | zhuān zhì | chuyên chế; độc tài |
| **专著** | zhuān zhù | sách chuyên khảo; công trình chuyên khảo |
| **转播** | zhuǎn bō | tiếp sóng; phát sóng lại (từ đài khác); tường thuật trực tiếp; truyền hình trực tiếp |
| **转达** | zhuǎn dá | chuyển lời; truyền đạt |
| **转化** | zhuǎn huà | chuyển hóa; biến đổi |
| **转机** | zhuǎn jī | chuyển biến tốt; bước ngoặt; chuyển máy bay; quá cảnh nối chuyến |
| **转型** | zhuǎn xíng | chuyển đổi; chuyển mình; chuyển đổi mô hình; đổi mẫu mã |
| **转眼** | zhuǎn yǎn | chớp mắt; nháy mắt; thoáng chốc; đảo mắt; liếc |
| **转载** | zhuǎn zǎi | đăng lại; đăng tải lại; chia sẻ lại |
| **转折** | zhuǎn zhé | bước ngoặt; chuyển biến |
| **转折点** | zhuǎn zhé diǎn | bước ngoặt; điểm ngoặt |
| **传** | zhuàn | truyện ký; tiểu sử; truyện (tác phẩm văn học); sách chú giải kinh điển |
| **传记** | zhuàn jì | tiểu sử; truyện ký |
| **撰写** | zhuàn xiě | viết; soạn thảo |
| **转悠** | zhuàn you | đi loanh quanh; đi lòng vòng; dạo quanh; xoay; lăn |
| **桩** | zhuāng | cọc; (lượng từ) việc; vụ |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **装扮** | zhuāng bàn | trang điểm; ăn mặc; hóa trang; cải trang |
| **庄严** | zhuāng yán | trang nghiêm; uy nghiêm |
| **庄园** | zhuāng yuán | trang viên; điền trang |
| **装置** | zhuāng zhì | thiết bị; trang thiết bị; lắp đặt |
| **庄重** | zhuāng zhòng | trang trọng; nghiêm túc; đứng đắn |
| **幢** | zhuàng | tòa; ngôi; căn (nhà) |
| **壮** | zhuàng | khỏe mạnh; cường tráng; làm cho mạnh thêm; tăng thêm; dân tộc Choang |
| **壮大** | zhuàng dà | lớn mạnh; phát triển; làm lớn mạnh |
| **壮观** | zhuàng guān | hùng vĩ; ngoạn mục; tráng lệ |
| **撞击** | zhuàng jī | va chạm; đâm vào; va đập |
| **壮丽** | zhuàng lì | tráng lệ; huy hoàng; lộng lẫy |
| **壮烈** | zhuàng liè | oanh liệt; anh dũng |
| **状元** | zhuàng yuán | trạng nguyên; thủ khoa; người giỏi nhất (trong một nghề) |
| **追悼** | zhuī dào | truy điệu; tưởng niệm |
| **追赶** | zhuī gǎn | đuổi theo; rượt đuổi; đuổi kịp; bắt kịp |
| **追捧** | zhuī pěng | săn đón; hâm mộ cuồng nhiệt; được ưa chuộng |
| **追溯** | zhuī sù | truy nguyên; truy ngược; ngược dòng; bắt nguồn từ; có từ |
| **追随** | zhuī suí | đi theo; theo; theo đuổi |
| **追尾** | zhuī wěi | đâm đuôi; tông vào đuôi xe (phía trước) |
| **追问** | zhuī wèn | gặng hỏi; truy hỏi; hỏi dồn |
| **追逐** | zhuī zhú | rượt đuổi; đuổi bắt; theo đuổi |
| **追踪** | zhuī zōng | truy tìm; truy vết; theo dấu |
| **坠** | zhuì | rơi; rớt; trĩu xuống; đè nặng |
| **坠落** | zhuì luò | rơi xuống; rớt xuống |
| **准许** | zhǔn xǔ | cho phép; chấp thuận |
| **准则** | zhǔn zé | chuẩn mực; nguyên tắc; tiêu chuẩn |
| **拙劣** | zhuō liè | vụng về; kém cỏi; tồi tệ |
| **捉迷藏** | zhuō mí cáng | chơi trốn tìm; chơi bịt mắt bắt dê |
| **着力** | zhuó lì | dồn sức; nỗ lực |
| **着落** | zhuó luò | tung tích; nơi chốn; nguồn đảm bảo; chỗ trông cậy; kết quả; hướng giải quyết |
| **酌情** | zhuó qíng | tùy tình hình; cân nhắc theo hoàn cảnh |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **灼热** | zhuó rè | nóng bỏng; nóng rực |
| **着实** | zhuó shí | thật sự; quả thật; nặng nề; ra trò |
| **着手** | zhuó shǒu | bắt tay vào; bắt đầu tiến hành |
| **着想** | zhuó xiǎng | nghĩ cho; suy nghĩ cho (người khác); vì lợi ích của |
| **着眼** | zhuó yǎn | nhìn vào; chú trọng; xuất phát từ |
| **卓越** | zhuó yuè | xuất sắc; lỗi lạc; xuất chúng |
| **着重** | zhuó zhòng | nhấn mạnh; chú trọng |
| **茁壮** | zhuó zhuàng | khỏe mạnh; cường tráng; (cây cối) tốt tươi; phát triển mạnh |
| **兹** | zī | nay; bây giờ; này; đây (văn viết) |
| **资本主义** | zī běn zhǔ yì | chủ nghĩa tư bản |
| **资历** | zī lì | lý lịch; kinh nghiệm; thâm niên |
| **滋润** | zī rùn | ẩm; ẩm mượt; làm ẩm; tưới ẩm; (cuộc sống) sung túc; dễ chịu |
| **资深** | zī shēn | kỳ cựu; thâm niên; lão luyện |
| **滋生** | zī shēng | sinh sôi; nảy nở; gây ra; nảy sinh |
| **姿态** | zī tài | dáng vẻ; dáng điệu; thái độ; lập trường |
| **滋味** | zī wèi | mùi vị; hương vị; cảm giác; tâm trạng; cảm xúc |
| **资讯** | zī xùn | thông tin; tin tức |
| **资质** | zī zhì | tư chất; năng khiếu; tư cách; điều kiện chuyên môn |
| **资助** | zī zhù | tài trợ; trợ giúp tài chính |
| **籽** | zǐ | hạt; hạt giống |
| **子弹** | zǐ dàn | đạn; viên đạn |
| **子弟** | zǐ dì | con em; thế hệ trẻ |
| **子孙** | zǐ sūn | con cháu; hậu duệ |
| **自卑** | zì bēi | tự ti |
| **自称** | zì chēng | tự xưng; tự nhận |
| **自发** | zì fā | tự phát |
| **自费** | zì fèi | tự túc chi phí; tự bỏ tiền |
| **自负** | zì fù | tự phụ; kiêu ngạo; tự chịu trách nhiệm |
| **自负** | zì fù | tự phụ; kiêu ngạo; tự chịu trách nhiệm |
| **字迹** | zì jì | nét chữ; chữ viết |
| **自立** | zì lì | tự lập; tự đứng trên đôi chân mình |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **自理** | zì lǐ | tự lo liệu; tự chăm sóc bản thân; tự chi trả |
| **自力更生** | zì lì gēng shēng | tự lực cánh sinh |
| **自满** | zì mǎn | tự mãn |
| **自强不息** | zì qiáng bù xī | không ngừng vươn lên; tự cường không ngừng |
| **自然而然** | zì rán ér rán | tự nhiên; một cách tự nhiên |
| **自然界** | zì rán jiè | giới tự nhiên; thiên nhiên |
| **自如** | zì rú | tự nhiên; thoải mái; dễ dàng; thành thạo; trôi chảy |
| **自始至终** | zì shǐ zhì zhōng | từ đầu đến cuối |
| **自首** | zì shǒu | đầu thú; tự thú |
| **自私** | zì sī | ích kỷ |
| **字体** | zì tǐ | kiểu chữ; phông chữ; thể chữ (thư pháp) |
| **自卫** | zì wèi | tự vệ |
| **自相矛盾** | zì xiāng máo dùn | tự mâu thuẫn; trước sau bất nhất |
| **自行** | zì xíng | tự; tự mình (làm); tự phát; tự động |
| **字眼** | zì yǎn | từ ngữ; câu chữ |
| **自以为是** | zì yǐ wéi shì | tự cho mình là đúng; tự phụ cố chấp |
| **自在** | zì zai | thoải mái; thong dong; tự tại |
| **自责** | zì zé | tự trách |
| **自治区** | zì zhì qū | khu tự trị |
| **自主** | zì zhǔ | tự chủ; độc lập |
| **自尊** | zì zūn | lòng tự trọng; tự tôn |
| **宗** | zōng | tông phái; môn phái; tổ tông; dòng họ; (lượng từ) vụ; món; lô |
| **踪迹** | zōng jì | dấu vết; tung tích |
| **宗教** | zōng jiào | tôn giáo |
| **综艺** | zōng yì | tạp kỹ; chương trình giải trí tổng hợp |
| **宗旨** | zōng zhǐ | tôn chỉ; mục đích |
| **总额** | zǒng é | tổng số tiền; tổng giá trị |
| **总而言之** | zǒng ér yán zhī | tóm lại; nói tóm lại; tổng kết lại |
| **总和** | zǒng hé | tổng; tổng số; tổng cộng |
| **纵观** | zòng guān | nhìn bao quát; xem xét tổng thể |
| **纵横** | zòng héng | ngang dọc; chằng chịt; tung hoành; tự do tung hoành |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **纵然** | zòng rán | cho dù; dù cho |
| **纵容** | zòng róng | dung túng; nuông chiều |
| **纵深** | zòng shēn | chiều sâu |
| **走过场** | zǒu guò chǎng | làm cho có; làm qua loa chiếu lệ |
| **走弯路** | zǒu wān lù | đi đường vòng; đi sai hướng; tốn công vô ích |
| **走漏** | zǒu lòu | tiết lộ; để lộ (tin tức, bí mật); buôn lậu trốn thuế |
| **走势** | zǒu shì | xu thế; chiều hướng; đường đi; hướng (núi, sông) |
| **走私** | zǒu sī | buôn lậu |
| **走投无路** | zǒu tóu wú lù | cùng đường; đường cùng; không lối thoát |
| **走向** | zǒu xiàng | hướng; xu hướng; đi về phía; tiến tới |
| **揍** | zòu | đánh; đấm; đập (người) |
| **奏效** | zòu xiào | có hiệu quả; công hiệu |
| **租赁** | zū lìn | thuê; cho thuê |
| **足不出户** | zú bù chū hù | không ra khỏi nhà; ru rú ở nhà |
| **足迹** | zú jì | dấu chân; vết chân; dấu vết; bước chân |
| **足智多谋** | zú zhì duō móu | đa mưu túc trí; nhiều mưu kế; thông minh tháo vát |
| **祖传** | zǔ chuán | gia truyền; truyền lại từ đời ông cha |
| **祖父** | zǔ fù | ông nội |
| **祖籍** | zǔ jí | quê gốc; nguyên quán |
| **组建** | zǔ jiàn | thành lập; lập nên; tổ chức xây dựng |
| **阻拦** | zǔ lán | ngăn cản; ngăn lại; cản |
| **阻力** | zǔ lì | lực cản; sức cản; trở lực; sự cản trở |
| **祖母** | zǔ mǔ | bà nội |
| **阻挠** | zǔ náo | cản trở; ngăn trở; gây khó dễ |
| **组装** | zǔ zhuāng | lắp ráp |
| **祖宗** | zǔ zōng | tổ tiên; ông bà ông vải |
| **钻空子** | zuān kòng zi | lợi dụng sơ hở; lách luật |
| **钻研** | zuān yán | nghiên cứu sâu; đi sâu tìm tòi; dùi mài |
| **钻石** | zuàn shí | kim cương |
| **嘴唇** | zuǐ chún | môi |
| **罪犯** | zuì fàn | tội phạm; phạm nhân |

| TỪ | PINYIN | ĐỊNH NGHĨA |
|---|---|---|
| **罪魁祸首** | zuì kuí huò shǒu | kẻ cầm đầu gây tội; thủ phạm chính; nguyên nhân chính (của tai họa) |
| **尊贵** | zūn guì | tôn quý; cao quý; sang trọng |
| **遵循** | zūn xún | tuân theo; tuân thủ; chấp hành |
| **尊严** | zūn yán | phẩm giá; nhân phẩm; sự tôn nghiêm |
| **遵照** | zūn zhào | tuân theo; làm theo |
| **琢磨** | zuó mo | suy nghĩ kỹ; nghiền ngẫm; cân nhắc |
| **左顾右盼** | zuǒ gù yòu pàn | nhìn ngang nhìn dọc; ngó trước ngó sau; nhìn quanh |
| **作弊** | zuò bì | gian lận; quay cóp; ăn gian |
| **作对** | zuò duì | chống đối; đối đầu; gây khó dễ |
| **作废** | zuò fèi | hết hiệu lực; mất giá trị; hủy bỏ; vô hiệu hóa |
| **作风** | zuò fēng | tác phong; phong cách làm việc; lề lối |
| **作客** | zuò kè | làm khách; đến chơi nhà |
| **作料** | zuò liao | gia vị |
| **坐落** | zuò luò | nằm ở; tọa lạc |
| **座谈** | zuò tán | tọa đàm; trò chuyện trao đổi |
| **作为** | zuò wéi | với tư cách là; coi là; xem như; hành vi; việc làm |
| **作物** | zuò wù | cây trồng; hoa màu |
| **作息** | zuò xī | làm việc và nghỉ ngơi; giờ giấc sinh hoạt |
| **座右铭** | zuò yòu míng | châm ngôn; phương châm sống |
| **作战** | zuò zhàn | tác chiến; chiến đấu |
| **做证** | zuò zhèng | làm chứng |
| **做主** | zuò zhǔ | quyết định; làm chủ; đứng ra phân xử; bênh vực |